

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI
DONG NAI STATISTICS OFFICE

NIÊN GIẢM THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI 2023 Dong Nai Statistical Yearbook



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2024

Chỉ đạo biên soạn
Compiling director

TRẦN QUỐC TUẤN

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai
Director of Dong Nai Statistics Office

Tham gia biên soạn
Compiling people

**PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
VÀ CÁC PHÒNG THỐNG KÊ NGHIỆP VỤ**
Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai

*Experts of Aggregated Statistical Department
With the collaboration of Professionally Statistical Division
of Dong Nai Statistics Office*

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê Đồng Nai biên soạn và xuất bản hàng năm, bao gồm hệ thống số liệu thống kê chủ yếu biên soạn theo hướng dẫn và quy định thống nhất về nội dung và phương pháp tính của Tổng cục Thống kê, nhằm phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của địa phương; là nguồn thông tin quan trọng làm cơ sở cho việc phân tích đánh giá tình hình kinh tế - xã hội và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực.

“Niên giám Thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2023” bao gồm số liệu chính thức các năm 2019, 2020, 2021, 2022 và số liệu sơ bộ năm 2023. Ngoài các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, Niên giám còn bao gồm nội dung đánh giá khái quát những nét chính tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai của một số ngành, lĩnh vực năm 2023, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu nghiên cứu, sử dụng của các cấp, các ngành và đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu của các cấp lãnh đạo, các cơ quan, đơn vị và những người dùng tin cả về nội dung, hình thức để Niên giám Thống kê Đồng Nai ngày càng hoàn thiện, nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các cấp lãnh đạo, các đơn vị và các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ điện thoại số 02513.819.049 (Phòng Thống kê Tổng hợp - Cục Thống kê Đồng Nai).

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI

FOREWORD

The Statistical Yearbook is a publication which is annually compiled and published by the Dong Nai Statistics Office, including a system of statistical data mainly compiled according to the unified guideline and regulations on content and calculation methods of the General Statistics Office that generally reflects socio-economic dynamics and situations of the province; is one of important information sources for analyzing socio-economic situations, assessing and making socio-economic development plan of the province and region.

“Dong Nai Statistical Yearbook 2023” includes official data for the years 2019, 2020, 2021, 2022 and preliminary data for 2023. In addition to the data tables and explanations of terminologies, contents and calculating methodologies of some major statistical indicators, the Yearbook also includes a general assessment of the main features of the socio-economic situation of Dong Nai province in a number of sectors and fields in 2023, in order to better meet the research and usage needs of all levels, sectors and users of statistical information.

Dong Nai Statistics Office would like to express its sincere thanks for the valuable contributions of leaders at all levels, agencies, units and users of information on both content and format so that the Dong Nai Statistical Yearbook becomes more and more perfect, improves the quality, and better meet the needs of leaders at all levels, units and users of statistical information.

If there is any issue in process of using, please feel free to contact the phone number: 02513.819.049 (Integrated Division, the Dong Nai Statistics Office).

DONG NAI STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC

CONTENTS

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU	3
FOREWORD	4
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2023	7
OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN DONG NAI IN 2023	21
I ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI	
ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND	37
II DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG - POPULATION AND LABOUR	51
III TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE	125
IV CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG	
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION	167
V DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ	
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT	221
VI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	317
VII THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - TRADE AND TOURISM	433
VIII CHỈ SỐ GIÁ - PRICE INDEX	457
IX VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG	
TRANSPORT AND COMMUNICATIONS	495
X GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY	513
XI Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT	557
XII SỐ LIỆU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM VÀ CẢ NƯỚC	
DATA OF KEY ECONOMIC CENTER OF SOUTHERN AREA AND THE WHOLE COUNTRY	601

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2023

Năm 2023 trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư, tiêu dùng toàn cầu chậm lại, tác động mạnh đến tình hình trong nước; các đơn hàng xuất nhập khẩu đặc biệt là các ngành: Dệt may, da giày suy giảm, giá nguyên vật liệu ở mức cao... đã ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư phát triển trên địa bàn.

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 68/2022/QH15 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; Nghị quyết số 08/NQ-TU của Tỉnh Ủy và Nghị quyết số 11/NQ-HDND tỉnh Đồng Nai về các giải pháp, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai năm 2023. Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp khắc phục khó khăn, duy trì sản xuất kinh doanh; cùng với sự nỗ lực cộng đồng doanh nghiệp khắc phục khó khăn, tìm kiếm thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước và các chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh đã phát huy tác dụng, hiệu quả, tạo động lực khôi phục phát triển kinh tế. Tuy nhiên, do ảnh hưởng nặng nề của suy thoái kinh tế thế giới nên hoạt động sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, kinh tế trên địa bàn tăng trưởng thấp không đạt mục tiêu Nghị Quyết đề ra đầu năm.

I. KẾT QUẢ SẢN XUẤT, KINH DOANH MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh năm 2023 (theo giá so sánh 2010) số liệu sơ bộ đạt 240.824,1 tỷ đồng, tăng 5,3% so với cùng kỳ, mức tăng trưởng dự ước thấp hơn nhiều so với mục tiêu cả năm (*Mục tiêu cả năm 2023 từ 7,5-8,5%*) và thấp hơn những năm bình thường của nhiều năm qua

(trừ năm 2020 và năm 2021 do ảnh hưởng dịch Covid-19) trong đó: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 23.759,4 tỷ đồng, tăng 3,44%; Công nghiệp - xây dựng đạt 135.439,6 tỷ đồng, tăng 5,3% (trong đó công nghiệp tăng 4,32%); Dịch vụ đạt 60.594,3 tỷ đồng, tăng 6,44% và Thuế sản phẩm tăng 4,22%. Các khu vực kinh tế đều có mức tăng trưởng tuy nhiên mức tăng trưởng của khu vực công nghiệp, xây dựng tăng thấp (95,3%) trong khi khu vực này chiếm gần 60%/GRDP nên ảnh hưởng đến tốc độ tăng chung. Tuy nhiên, đạt được mức tăng trưởng như trên là kết quả rất tích cực trong điều kiện sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của chiến tranh ở một số nước trên thế giới, lạm phát tăng cao, đơn hàng xuất khẩu ở thị trường chủ lực giảm mạnh v.v..., do đó đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh nói riêng v.v... đây là nguyên nhân làm cho kinh tế trên địa bàn tỉnh năm 2023 tăng trưởng thấp.

Về quy mô, GRDP (theo giá hiện hành) sơ bộ đạt 446.994,4 tỷ đồng. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 43.189,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 9,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 257.828,3 tỷ đồng, chiếm 58,22% (trong đó công nghiệp đạt 238.346,4 tỷ đồng, chiếm 54,2%); khu vực dịch vụ 110.195,1 tỷ đồng, chiếm 24,15%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) 35.781,5 tỷ đồng, chiếm 8,03%.

GRDP bình quân đầu người năm 2023 đạt 135 triệu đồng, tăng 4,5% so với năm 2022; tương đương 5.656,94 USD, tăng 94,1 USD so với năm 2022; đạt thấp hơn mục tiêu Nghị quyết đề ra (Mục tiêu nghị quyết là 145-150 triệu đồng).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Trong năm 2023 hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục gặp nhiều khó khăn vì thiếu hụt đơn hàng, chuỗi cung ứng hàng hóa trên thị trường chậm, xuất khẩu giảm mạnh, giảm sản lượng sản xuất, giảm doanh thu, giảm nộp ngân sách Nhà nước. Nhu cầu tiêu thụ trong nước giảm, nên các doanh nghiệp giảm lượng nhập khẩu, dẫn đến kim ngạch nhập khẩu và số thu giảm ở hầu hết các mặt hàng. Bên cạnh đó lĩnh vực đất đai cũng giảm sâu do thị trường bất động sản bị ngưng trệ, thu nhập giảm, lãi suất vay ngân hàng tăng. Mặt khác, tác động từ cơ chế, chính sách miễn giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 dẫn đến giảm thu ngân sách của năm.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2023 đạt 58.485 tỷ đồng, giảm 11,39% so với năm 2022; trong đó: Thu nội địa đạt 40.498,3 tỷ đồng, chiếm 40,29% tổng thu, giảm 6,7%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 17.590,1 tỷ đồng, chiếm 17,5%, giảm 21,7% so với năm 2022.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2023 đạt 47.612,3 tỷ đồng, giảm 5,74% so với năm 2022, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 11.175,5 tỷ đồng, chiếm 23,47%, giảm 22,6% so với năm 2022; Chi thường xuyên đạt 17.563,2 tỷ đồng, chiếm 36,89% tổng chi, giảm 1,7% so với năm 2022.

Chi thường xuyên năm 2023 đảm bảo, đáp ứng đủ và kịp thời kinh phí cho hoạt động của các cơ quan, đơn vị, đảm bảo kinh phí thực hiện chi lương, chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các chính sách an sinh xã hội, đồng thời thực hiện tốt việc tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng kinh phí ngân sách đảm bảo các nhiệm vụ chi về chính sách chế độ cho các đối tượng chính sách và người lao động.

3. Bảo hiểm

Năm 2023, Số người tham gia Bảo hiểm xã hội toàn tỉnh là 842.758 người, tăng 2,73% so với năm 2022, so với lực lượng lao động trong độ tuổi chiếm 46,0%; Có 2.991 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 4,41% so với năm 2022, so với dân số trung bình chiếm 90,34% và 803,73 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 1,68% so với năm 2022, so với lực lượng lao động trong độ tuổi chiếm 43,87%.

Số người hưởng bảo hiểm xã hội hàng tháng năm 2023 là 66.513 người, tăng 4%; Số lượt người hưởng bảo hiểm xã hội 01 lần là 1.689,7 nghìn lượt người, giảm 17,68%. Số lượt người hưởng bảo hiểm y tế năm 2023 là 7.407,6 nghìn lượt người, tăng 9,84% và số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng là 63.803 người, giảm 16,72% so với năm 2022.

4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp năm 2023 phát triển ổn định; thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, các địa phương thực hiện tốt công tác phòng chống hạn, chống ngập úng nên hầu hết các loại cây trồng mức độ thiệt hại ít, không ảnh hưởng nhiều đến năng suất cây trồng. Chăn nuôi trên địa bàn trong năm 2023 tương đối ổn định, không xảy ra dịch bệnh trên vật nuôi, công tác tái đàn đối với con heo ở nhiều hộ và trang trại chăn nuôi lớn đang có chuyển biến tích cực do giá heo hơi biến động liên tục. Hoạt động

nuôi trồng thủy sản luôn được người dân quan tâm, từng bước được cải thiện về phương thức nuôi trồng, con giống.

Số liệu sơ bộ giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 đạt 49.021,7 tỷ đồng, tăng 3,94% so cùng kỳ. Trong đó: Nông nghiệp đạt 44.449,6 tỷ đồng, tăng 4%; lâm nghiệp đạt 1.802,1 tỷ đồng, tăng 1,29% và thủy sản đạt 2.770 tỷ đồng, tăng 4,8% so cùng kỳ.

Tổng diện tích các loại cây trồng năm 2023 là 309.744 ha, giảm 3.276 ha (-1,05%) so với cùng kỳ. Trong đó: Diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 141.666 ha, chiếm 45,74% diện tích các loại cây trồng (-0,95%) so với cùng kỳ; Diện tích hiện có cây lâu năm đạt 168.078 ha, chiếm 54,26% diện tích các loại cây trồng (-1,12%) so với cùng kỳ.

Diện tích cây lương thực có hạt năm 2023 là 86.406 ha, chiếm 60,99% so với tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm, giảm 1.335 ha (-1,52%) so với năm 2022. Trong đó diện tích lúa cả năm đạt 51.360 ha, giảm 1.164 ha (-2,22%); cây bắp 35.046 ha, giảm 171 ha (-0,49%). Diện tích giảm do một số chân ruộng lúa cao không đủ nước để gieo trồng, hơn nữa hiện nay hầu hết diện tích gieo trồng cây hàng năm có xu hướng giảm dần do chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây ăn trái như bưởi, sầu riêng, mít, chuối... bên cạnh đó công tác quy hoạch, xây dựng, cho thuê, thu hồi đất v.v... cũng làm ảnh hưởng đến diện tích gieo trồng.

Sản lượng cây lương thực có hạt toàn tỉnh năm 2023 đạt 596.967 tấn, giảm 1.806 tấn (-0,3%) so với năm 2022, trong đó sản lượng lúa đạt 310.332 tấn, giảm 1.894 tấn (-0,61%); sản lượng bắp đạt 286.633 tấn, tăng 86 tấn (+0,03%). Năng suất lúa đạt 60,42 tạ/ha, tăng 1,34 tạ/ha (+2,27%); Bắp: 81,79 tạ/ha, tăng 0,42 tạ/ha (+0,52%).

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có là 168.078 ha, giảm 1.912 ha (-1,12%) so cùng kỳ. Trong đó diện tích cây ăn quả đạt 79.443 ha, tăng 2.793 ha (+3,64%) so cùng kỳ và chiếm 47,27% tổng diện tích cây lâu năm.

Sản lượng một số cây trồng năm 2023 tăng, giảm so cùng kỳ: Xoài 117.866 tấn, tăng 3,3%; Chuối đạt 223.742 tấn, tăng 16,8%; Bưởi 91.162 tấn, tăng 1,9%; Chôm chôm 152.272 tấn, giảm 1,23%; Điều đạt 43.133 tấn, tăng 3,74%; Cam, quýt 30.656 tấn, giảm 5,43%; Hồ tiêu đạt 26.722 tấn, giảm 5,31%; Cà phê đạt 12.791 tấn, giảm 9,22%...

Hoạt động chăn nuôi năm 2023 phát triển cơ bản ổn định, công tác tuyên truyền và phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm nhất là công tác tiêm phòng luôn được quan tâm; các địa phương tập trung vào công tác quản lý, kiểm tra, giám sát từ cơ sở chăn nuôi đến hoạt động vận chuyển, kinh doanh; thống kê tổng đàn gia súc, gia cầm tại địa phương, các đầu mối lưu thông và thực hiện tốt các giải pháp chăn nuôi an toàn sinh học, phòng chống dịch bệnh góp phần tái đàn có hiệu quả. Trong năm 2023 tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm trên địa bàn có phát sinh nhưng chỉ ở thể nhẹ và được phòng chống kịp thời, không phát sinh thành dịch.

Tại thời điểm 01/01/2023, đàn trâu toàn tỉnh có 3.843 con, giảm 0,75% so cùng kỳ năm trước; đàn bò 106.728 con, giảm 396 con (-0,37%); đàn lợn 2.090 nghìn con, giảm 65 nghìn con (-3%); đàn gia cầm 24.497 nghìn con, tăng 693 nghìn con (+2,91%) so với cùng thời điểm năm 2022.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2023 đạt 517 tấn, tăng 98,85%; thịt bò đạt 7.578 tấn, tăng 58,54%; thịt heo đạt 484.373 tấn, tăng 6,61%; thịt gia cầm đạt 184.260 tấn, giảm 1,71%, trong đó thịt gà 159.484 tấn, giảm 2,88%; Sản lượng trứng gia cầm đạt 1.326,5 triệu quả, tăng 6,56% so cùng kỳ.

Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp năm 2023 các chủ rừng và đơn vị lâm nghiệp tích cực xuống giống trồng rừng trên phần diện tích đất trống, thực hiện tốt công tác bảo vệ và chăm sóc rừng. Diện tích có rừng năm 2023 đạt 170.547,7 ha, giảm 1,11% so với cùng kỳ, trong đó: Diện tích rừng tự nhiên đạt 124.328,9 ha, tăng 0,31% so với cùng kỳ; Diện tích rừng trồng đạt 46.218,8 ha, giảm 4,73% so với cùng kỳ. Dự ước diện tích rừng trồng mới năm 2023 đạt 3.688 ha, giảm 9,5% so với cùng kỳ.

Khai thác gỗ và lâm sản đảm bảo duy trì và phát triển vốn rừng. Các lâm trường thực hiện việc khai thác tận thu, tĩa thưa các cây gỗ lớn để đảm bảo mật độ cây rừng. Sản lượng khai thác năm 2023 ước đạt được 317.906 m³, tăng 1,81% so với cùng kỳ; Sản lượng Củi khai thác ước đạt 4.522 ste, tăng 8,75%.

Thủy sản

Sản xuất thủy sản năm 2023 tương đối thuận lợi, người nuôi trồng thủy sản đã chú trọng đến đầu tư thâm canh tăng năng suất để đạt hiệu quả kinh tế cao. Công tác phòng chống dịch bệnh tốt, nhất là kiểm soát được nguồn thức ăn, con giống; giá tiêu thụ sản phẩm thủy sản trên thị trường ổn định và tăng nhẹ; hộ nuôi trồng thu hoạch bán có lợi nhuận. Các hộ nuôi trồng thủy sản chủ động cải thiện đầu tư ao, hồ, con giống vật nuôi, thay đổi cách nuôi nhằm giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh tế đặc biệt là các loại thủy sản có giá bán ổn định và thị trường tiêu thụ tốt như tôm sú, cá chép, cá mè... Việc phát triển các mô hình nuôi thủy sản công nghiệp, bán công nghiệp áp dụng các công nghệ, mô hình nuôi tiên tiến, tiêu chuẩn kỹ thuật mới như VietGAP trong phát triển nuôi thủy sản; Phát triển nuôi lồng, bè trên các sông hồ theo hướng bảo vệ môi trường; nuôi thủy sản theo mô hình VAC với các loài thủy sản kinh tế cao như cá lăng, cá lóc, cá điêu hồng, cá chình...

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2023 toàn tỉnh đạt 7.360 ha, tăng 265 ha (+3,74%). Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng và thủy sản đánh bắt của tỉnh đạt 73,98 nghìn tấn, tăng 4,07% so với cùng kỳ. Trong đó sản lượng cá đạt 60,34 tấn, tăng 3,46%; tôm đạt 10,29 nghìn tấn, tăng 8,53%.

Về sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 67.933 tấn, tăng 4,51% so với cùng kỳ chiếm 91,82% tổng sản lượng; sản lượng khai thác đạt 6.049 tấn, giảm 0,58% so với cùng kỳ. Sản lượng thủy sản tăng khá là do thị trường tiêu thụ xã hội ngày một tăng, sản phẩm thủy sản được người tiêu dùng sử dụng nhiều, giá bán sản phẩm thủy sản tăng cao, do đó nhiều hộ dân chủ động mở rộng diện tích nuôi trồng, áp dụng khoa học kỹ thuật, chăm sóc con giống, vật nuôi, nhằm hạn chế dịch bệnh phát sinh, nên sản lượng thủy sản năm 2023 tăng khá so cùng kỳ.

5. Công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2023 gặp rất nhiều khó khăn: Tình hình chính trị trên thế giới bất ổn, chiến tranh Dải Gaza bùng phát, cuộc chiến giữa Nga và Ucraina vẫn diễn biến hết sức phức tạp, đặc biệt trên bán đảo Triều Tiên ngày càng rất nguy hiểm bên bờ vực chiến tranh...; chuỗi cung ứng thị trường gãy, lạm phát, giá cả vật tư hàng hóa, nhiên liệu, vật liệu, lãi suất tín dụng vẫn ở mức cao, do đó đã ảnh hưởng

nặng nề đến hoạt động kinh doanh các doanh nghiệp nói chung các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nói riêng. Đơn hàng sản xuất của doanh nghiệp sụt giảm mạnh, tình trạng thiếu việc làm diễn ra ở nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc các ngành dệt may, da giày, sản xuất đồ gỗ, điện tử v.v... ảnh hưởng lớn đến kết quả tăng trưởng của ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Có thể nói đây là năm khó khăn so với những năm gần đây (trừ năm 2021 do phát sinh dịch Covid -19), do đó chỉ số sản xuất công nghiệp mặc dù có tăng nhưng tăng thấp so cùng kỳ, đây là mức tăng thấp nhất trong những năm vừa qua (chỉ cao hơn năm 2021).

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2023 số liệu sơ bộ tăng 5,23% so với năm 2022, trong đó ngành khai khoáng tăng 5,22%; ngành chế biến, chế tạo tăng 6,02%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 10,1%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 4,54%. Các ngành công nghiệp chủ lực trên địa bàn có sự tăng trưởng ở mức thấp như: Chế biến thực phẩm tăng 5,46%; sản xuất trang phục tăng 6,7%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 4,55%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 7,22%; sản xuất hóa chất tăng 5,62%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 7,83%; sản xuất thiết bị điện tăng 6,89%; sản xuất xe có động cơ tăng 6,43%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 11,12% v.v...

Năm 2023, một số sản phẩm công nghiệp tăng so với năm trước: Thức ăn gia súc đạt 55.652 nghìn tấn, tăng 6,36%; Ván ép các loại đạt 18.625 m³, tăng 7,95%; Vải các loại đạt 1.205 triệu mét, tăng 19,31%; Giày dép đạt 37.793 nghìn đôi, tăng 7,2%; Giày thể thao đạt 331.257 nghìn đôi, tăng 8,52%; hạt nhựa PVC đạt 185.625 tấn, tăng 12,82%...

6. Đầu tư và xây dựng

Năm 2023 thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Đồng Nai vẫn tăng trưởng khá; dự tính cả năm 2023 tăng 11% so với năm 2022. Là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, Đồng Nai là địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Đặc biệt thu hút đầu tư nước ngoài những năm gần đây tiếp tục đạt kết quả cao. Các loại hình doanh nghiệp chú trọng đầu tư để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó các công trình phục vụ dân sinh được đẩy mạnh đầu tư ở các địa phương trong tỉnh, các công trình trọng điểm về hạ tầng và giao

thông có vốn đầu tư lớn tiếp tục được triển khai thực hiện. Điển hình là các dự án lớn, siêu dự án đã và đang thi công trên địa bàn tỉnh như: dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành; dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 3, Nhơn Trạch 4. Khu vực dân doanh tiếp tục phát triển nhanh. Ở khu vực thành thị và nông thôn tình hình xây dựng mới và sửa chữa nhà ở dân cư tăng cao. Nhiều khu tái định cư đã và đang triển khai thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho người dân đặc biệt là công nhân lao động nhập cư để ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chỉ tính riêng khu tái định cư Lộc An - Bình Sơn có quy mô khoảng 1,6 nghìn hộ dân được cấp phép thi công và hoàn thiện đưa vào sử dụng. Do đó tình hình thực hiện vốn đầu tư trong năm 2023 có sự tăng trưởng khá cao so cùng kỳ.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2023 trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 109.925,5 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2022 và chiếm 23,76% GRDP; cơ cấu nguồn vốn: Vốn khu vực nhà nước đạt 13.700,4 tỷ đồng, tăng 4,37%, chiếm 12,46%; vốn ngoài nhà nước đạt 47.907,7 tỷ đồng, tăng 16,58%, chiếm 43,58%; vốn đầu tư nước ngoài đạt 48.317,3 tỷ đồng, tăng 7,83%, chiếm 43,96%.

Phân theo ngành kinh tế thì đầu tư vào ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 3.535,1 tỷ đồng chiếm 3,22% tổng vốn đầu tư; ngành Công nghiệp xây dựng là 65.214,7 tỷ đồng chiếm 59,33% tổng vốn đầu tư và ngành dịch vụ là 41.175,6 tỷ đồng chiếm 37,45% tổng vốn đầu tư trên địa bàn.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2023 có 81 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 467,3 triệu USD, tăng 1,62 lần về số dự án và giảm 5,66% về vốn đăng ký so với năm 2022.

Sơ bộ năm 2023 nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư đạt 1.398,5 nghìn m², giảm 2,34% so với năm 2022, trong đó diện tích nhà riêng lẻ dưới 4 tầng đạt 1.392,5 nghìn m², chiếm 99,57%, diện tích nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên đạt 3,9 nghìn m², chiếm 0,27%, diện tích biệt thự đạt 2,2 nghìn m², chiếm 0,16%.

Năm 2023 diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 1.690 nghìn m², giảm 10,63% so với năm 2022, trong đó diện tích nhà ở chung cư đạt 51 nghìn m², chiếm 3,02%, diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 1.639 nghìn m², chiếm 96,98%.

7. Thương mại và dịch vụ

Năm 2023 mặc dù ảnh hưởng của kinh tế thế giới, sản xuất kinh doanh nhìn chung gặp khó khăn, thu nhập người dân có xu hướng giảm, tuy nhiên hoạt động thương mại vẫn tăng khá, giá cả hàng hoá ổn định, các siêu thị, trung tâm thương mại, chuỗi cửa hàng tiện lợi trên địa bàn tỉnh mua sắm khá sôi động với nhiều chương trình kích cầu tiêu dùng, nhất là vào dịp cuối tuần, nghỉ lễ, Tết... góp phần tăng doanh thu ngành thương mại, dịch vụ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 số liệu sơ bộ đạt 264.117 tỷ đồng, tăng 12,27% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 191.090 tỷ đồng, chiếm 72,34% và tăng 9,15% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 27.114 tỷ đồng, chiếm 10,27% và tăng 22,24%; dịch vụ du lịch, lữ hành đạt 75 tỷ đồng, chiếm 0,03% và tăng 82,93%; dịch vụ khác đạt 45.838 tỷ đồng, chiếm 17,06% và tăng 20,73% so cùng kỳ.

Tính đến thời điểm 31/12/2023, toàn tỉnh có 137 chợ, giảm 01 chợ so với năm 2022; 12 siêu thị và 6 trung tâm thương mại, bằng so cùng kỳ. Ngoài ra các kênh phân phối bán lẻ và cửa hàng tiện lợi tập trung các khu dân cư với nguồn cung hàng hóa đa dạng, đảm bảo an toàn vệ sinh và có nhiều chương trình khuyến mãi thu hút lượng khách đến mua sắm góp phần làm tăng doanh thu bán lẻ.

8. Xuất, nhập khẩu

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa số liệu sơ bộ đạt 21.624 triệu USD, giảm 12,1% so với năm 2022 (*Mục tiêu NQ đề ra tăng 8-10%*). Trong đó: Kinh tế trong nước đạt 5.743,8 Triệu USD, giảm 9,2% so cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 15.880,6 triệu USD, giảm 13,1% so cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 giảm mạnh so cùng kỳ do tình hình kinh tế thế giới suy thoái và lạm phát cao cùng với các chính sách thắt chặt tiền tệ, sức mua tại các thị trường lớn như: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... đều giảm khiến số lượng đơn đặt hàng giảm; các doanh nghiệp xuất khẩu thiếu hụt đơn hàng, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng không thiết yếu như: Sản xuất đồ gỗ, giày da, hàng may mặc, dệt...

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản đạt 3.172 triệu USD, giảm 10,14% so với cùng kỳ, chiếm 14,67% tổng kim ngạch xuất khẩu; Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đạt 15.072 triệu USD, giảm 17,43% và chiếm 69,7%; nhóm hàng nông sản và nông sản chế biến đạt 1.538 triệu USD, tăng 53,6% và chiếm 7,11%; nhóm hàng thủy sản ước đạt 128 triệu USD, giảm 15,8% và chiếm 0,59%.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu năm 2023: Hàng mộc đạt 1.346,2 triệu USD, giảm 29,54% so cùng kỳ; giày dép các loại 4.268 triệu USD, giảm 16,74%; hàng may mặc 1.609,2 triệu USD, giảm 13,67%; sợi dệt 1.228,5 triệu USD, giảm 14,22%; sản phẩm bằng nhựa 310,5 triệu USD, giảm 41,2%; hàng điện tử 1.094 triệu USD, tăng 5,47%...

Thị trường xuất khẩu: Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của tỉnh đạt 6.232,4 triệu USD, chiếm 28,82%; Trung Quốc đạt 2.244 triệu USD, chiếm 10,38%; Nhật Bản đạt 2.237,6 triệu USD, chiếm 10,35%; Hàn Quốc đạt 1.210 triệu USD, chiếm 5,6%...

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2023 số liệu sơ bộ đạt 15.584 triệu USD, giảm 17,72% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 2.535 triệu USD, giảm 36,41%, chiếm 16,26%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 13.049 triệu USD, giảm 12,74%, chiếm 83,74%. Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá giảm so cùng kỳ do thị trường xuất khẩu giảm, thiếu đơn hàng xuất khẩu nên doanh nghiệp hạn chế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất. Mặt khác kinh tế thế giới khó khăn nên tiến độ triển khai các dự án đầu tư chậm lại, nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị triển khai dự án giảm.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất số liệu sơ bộ đạt 13.798 triệu USD, giảm 18,8% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 88,5% tổng kim ngạch nhập khẩu; nhóm hàng tiêu dùng đạt 968 triệu USD, giảm 5,38% và chiếm 6,2%.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu năm 2023 đều giảm so cùng kỳ: Hóa chất công nghiệp đạt 1.262,6 triệu USD, giảm 26,7% so cùng kỳ năm 2022; vải may mặc đạt 679,2 triệu USD, giảm 16,11%; nguyên phụ liệu thuốc lá đạt 108,7 triệu USD, giảm 2,65%; phụ tùng, máy móc thiết bị cho sản xuất

đạt 1.633,4 triệu USD, giảm 2,67%; Nguyên phụ liệu hàng may mặc, da, giày đạt 673,2 triệu USD, giảm 18,2%; máy tính và linh kiện đạt 957,4 triệu USD, tăng 2,2% ...

Năm 2023, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của tỉnh với 4.322 triệu USD, chiếm 27,52% tổng kim ngạch nhập khẩu; tiếp đến là thị trường Hàn Quốc đạt 1.946 triệu USD, chiếm 12,4%; Nhật Bản đạt 1.124 triệu USD, chiếm 7,16%; Thị trường Mỹ đạt 1.031 triệu USD, chiếm 6,57%...

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2023 xuất siêu đạt 6 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 3,2 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất siêu 2,8 tỷ USD.

9. Hoạt động vận tải và Bưu chính, viễn thông

Vận tải

Đồng Nai là cửa ngõ vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cận kề trung tâm kinh tế lớn nhất nước là Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy không giáp biển nhưng có khu cảng biển trên các sông Thị Vải, Nhà Bè và sông Lòng Tàu tạo điều kiện cho giao lưu thương mại trong nước và quốc tế bằng đường hàng hải. Hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh khá toàn diện gồm: Đường sắt, đường bộ và đường thủy. Năm 2023 mặc dù chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế tuy nhiên hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa, các dịch vụ logistics và nhu cầu đi lại của nhân dân trên địa bàn tiếp tục tăng; bên cạnh đó các hoạt động vui chơi giải trí và du lịch cũng tăng góp phần làm tăng doanh thu vận tải so với cùng kỳ.

- Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2023 đạt 33.233 tỷ đồng, tăng 21,71% so năm 2022. Trong đó: Vận tải hành khách đạt 4.190 tỷ đồng, tăng 55,88%, chiếm 12,61%; Vận tải hàng hoá đạt 19.035 tỷ đồng, tăng 18,36%; kho bãi và hoạt động dịch vụ khác 8.313 tỷ đồng, tăng 54,46%.

- Sản lượng vận tải hành khách năm 2023 đạt 76,7 triệu lượt khách, tăng 22,79% so với năm 2022; luân chuyển ước đạt 4.527,2 triệu lượt khách.km, tăng 35,44%. Trong đó: Khối lượng vận chuyển đường bộ đạt 73,7 triệu lượt khách, tăng 22,87%; luân chuyển đạt 4.524,3 triệu lượt khách.km, tăng 35,45%.

- Sản lượng vận tải hàng hóa năm 2023 đạt 84,83 triệu tấn, tăng 11,63%; luân chuyển đạt 7.231,6 triệu tấn.km, tăng 12,82% so cùng kỳ. Trong đó: Khối lượng vận chuyển đường bộ đạt 81,43 triệu tấn, tăng 11,61%; luân chuyển đạt 6.659,3 triệu.km, tăng 12,91%.

Bưu chính, viễn thông

Số thuê bao điện thoại phát triển mới năm 2023 là 4.225 nghìn thuê bao, tăng 8,28% so với năm 2022; Trong đó 4.155 nghìn thuê bao di động, tăng 8,2% và 70 nghìn thuê bao cố định, tăng 12,9%.

Số thuê bao Internet năm 2023 là 3.739,6 nghìn thuê bao, giảm 9,12% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó 2.920,83 nghìn thuê bao di động, tăng 4,26%; và 818,83 nghìn thuê bao cố định, giảm 37,66%; số thuê bao internet cố định giảm mạnh so với năm trước do ngành Viễn Thông loại trừ số thuê bao internet có đăng ký dịch vụ truyền hình chỉ tính là 01 thuê bao Internet (năm 2022 tính 02 thuê bao).

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số

Dân số trung bình tỉnh Đồng Nai năm 2023 sơ bộ là 3.310,86 nghìn người, tăng 1,69% (tăng 55,06 nghìn người) so với năm 2022. Bao gồm dân số thành thị là 1.498,5 nghìn người, chiếm 45,26%; dân số nông thôn 1.812,37 nghìn người, chiếm 54,74%; dân số nam 1.649,81 nghìn người, chiếm 49,83%; dân số nữ 1.661,05 nghìn người, chiếm 50,17%. Tổng số hộ trên địa bàn tỉnh năm 2023 là 894.242 hộ, tăng 9.408 hộ so với năm 2022, trong đó khu vực thành thị có 412.541 hộ, khu vực nông thôn có 481.701 hộ.

Tỷ số giới tính của dân số là 101,35 nam/100 nữ; Tổng tỷ suất sinh năm 2023 đạt 1,52 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh thô là 12,95‰; tỷ suất chết thô là 4,2‰; Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số là 8,75‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 8‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 12,07‰. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của dân số là 76,3 năm, bằng năm 2022, trong đó nam là 73,7 năm và nữ là 79 năm. Số cuộc kết hôn năm 2023 là 20.852 cuộc, trong đó kết hôn lần đầu là 16.752 cuộc;

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 28,7 năm, trong đó nam là 30,2 năm và nữ là 27,1 năm. Số vụ ly hôn đã xét xử trong năm 2023 là 9.630 vụ, giảm 1.511 vụ so với năm 2022.

2. Lao động

Năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 1.832,07 nghìn người, tăng 3,1% so với năm 2022, trong đó lao động nam chiếm 54,14%; lao động nữ chiếm 45,86%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 44,25%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 55,75%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở các loại hình kinh tế năm 2023 đạt 1.785,78 nghìn người, tăng 2,25% so với năm 2022, chiếm 53,94% so với dân số toàn tỉnh. Trong đó: Lao động khu vực kinh tế nhà nước 98,43 nghìn người, chiếm 5,51% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực ngoài nhà nước 1.027,38 nghìn người, chiếm 57,53%; khu vực đầu tư nước ngoài 659,97 nghìn người, chiếm 36,96%.

Năm 2023, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong năm đạt 22,8%, tăng 0,5% so năm 2022. Trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 30,8%; khu vực nông thôn đạt 16,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 2,66%, trong đó khu vực thành thị 1,89%; khu vực nông thôn 3,29%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,2%, trong đó khu vực thành thị 2,0%; khu vực nông thôn 2,4%.

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Năm 2023, thu nhập bình quân đầu người một tháng tính chung cả tỉnh theo giá hiện hành đạt 6.579,5 nghìn đồng, tăng 3,95% so với năm 2022.

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2023 là 0,5%.

***Khái quát lại,** năm 2023, trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng toàn cầu chậm lại, đã tác động mạnh đến tình hình sản xuất kinh doanh trong nước và trên địa bàn tỉnh; các đơn hàng xuất nhập khẩu giảm, đặc biệt là ngành Dệt may, da giày giảm sâu, giá nguyên vật liệu ở mức cao... đã ảnh hưởng*

không nhỏ đến các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Tỉnh ủy, UBND tỉnh thực hiện đồng bộ các giải pháp khắc phục khó khăn, duy trì sản xuất kinh doanh; cùng với sự nỗ lực cộng đồng doanh nghiệp, tìm kiếm thị trường tiêu thụ. Các chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh đã phát huy tác dụng, qua đó kinh tế tỉnh đạt mức tăng trưởng 5,3%, mặc dù không đạt mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 nhưng là kết quả tích cực trong điều kiện sản xuất kinh doanh và xuất khẩu gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, các ngành, lĩnh vực chủ yếu tiếp tục đà tăng trưởng, sản xuất công nghiệp phục hồi và có xu hướng phát triển tích cực; Sản xuất nông nghiệp với mức tăng ổn định, phát huy hiệu quả, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu và gia tăng xuất khẩu. Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ có nhiều khởi sắc, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng nội địa duy trì mức tăng khá; công tác chỉ đạo giải ngân vốn đầu tư công được tập trung ưu tiên thực hiện.

Đời sống người dân được đảm bảo, các chính sách hỗ trợ người lao động, doanh nghiệp và người dân theo Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế được các ngành, địa phương tập trung thực hiện, công tác an sinh xã hội được quan tâm kịp thời, hiệu quả./.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN DONG NAI IN 2023

In 2023, in the context of the world's continuously complicated economic situation, slackening global production, business and consumption activities, strongly impacted on the production and business situation domestically and locally; import and export orders were decreased, especially sharp reduction in the textile, garment and footwear industries, material prices were high, etc. significantly affected production and business activities in the area.

Implementing Resolution 01/NQ-CP of the Government on socio-economic development tasks and solutions and implementing Resolution No. 68/2022/QH15 of the National Assembly on socio-economic development plan for 2023; Resolution No. 08/NQ-TU of the Provincial Party Committee and Resolution No. 11/NQ-HDND of Dong Nai province on solutions, goals, and tasks of socio-economic development of Dong Nai province in 2023, the Provincial Party Committee, Provincial People's Committee focused on directing synchronous implementation of solutions to overcome difficulties and maintain production and business ; Along with the efforts of the business community to overcome difficulties, seek domestic and foreign consumption markets, and socio-economic recovery and development programs in the province were effective, creating motivation to restore the economic development. The production and business activities encountered difficulties, and the province's economic growth was low, not reaching the goals set in the Resolution at the beginning of the year due to the severe impact of the world economic recession.

I. RESULT OF PRODUCTION OF THE ECONOMIC SECTORS

1. Economic growth

The gross regional domestic product (GRDP) in 2023 (according to 2010 constant prices), the preliminary data reached 240,824.1 billion VND, an

increase of 5.3% over the same period, the estimated growth rate was much lower than the full year target (the target of full year 2023 was 7.5-8.5%) and lower than previous normal years (except for 2020 and 2021 due to the impact of the Covid-19 pandemic) in which, the agriculture, forestry and fishery sector reached 23,759.4 billion VND, an increase of 3.44%; the industry and construction sector reached 135,439.6 billion VND, up 5.3% (of which industry increased by 4.32%); the services sector reached 60,594.3 billion VND, a rise of 6.44% and product tax went up 4.22%. All economic sectors grew up, however, the growth rate of the industry and construction sector was low, increasing (95.3%) while this sector accounted for nearly 60% of GRDP, so it affected the overall growth rate. However, it was positive result to achieve the above level of growth in the context of the provincial production and business conditions facing many difficulties due to the impact of the war in some countries around the world, high increase in inflation and sharp reduction of export orders in key markets etc., which therefore greatly affected the business activities of enterprises in general and industrial production enterprises in the province in particular. This was the reason for low economic growth in the province in 2023.

In terms of scale, the GRDP (at current prices) preliminarily reached 446,994.4 billion VND. Of which: the agriculture, forestry and fishery sector reached 43,189.5 billion VND, accounting for 9.6%; the industry and construction sector reached 257,828.3 billion VND, making up 58.22% (of which the industry reached 238,346.4 billion VND, accounting for 54.2%); the service sector was at 110,195.1 billion VND, accounting for 24.15%; Product taxes (less subsidies on production) was 35,781.5 billion VND, accounting for 8.03%.

Average GRDP per capita in 2023 reached 135 million VND, a year-on- year increase of 4.5%; equivalent to 5,656.94 USD, an increase of 94.1 USD compared to 2022, lower than the resolution 's target (Resolution target was 145-150 million VND).

2. State budget revenue and expenditure

In 2023, production activities of enterprises in the province continuously faced many difficulties due to a shortage of orders, a slow

supply chain of goods in the market, and a sharp decrease in exports, reduction of production output, revenue and payment to the State budget. Domestic consumption demand decreased, so the enterprises decreased volume of imports, leading to a decrease in import turnover and revenue in most products. Besides, the land sector also dropped sharply due to the stagnation of the real estate market, decreased income, and increased bank loan interest rates. On the other hand, the impact from mechanisms and policies on exemption, and extension of taxes, fees, and charges according to Resolution No. 11/NQ-CP dated January 30, 2022 led to a decrease in budget revenue of the year.

The total State budget revenue in the province in 2023 reached 58,485 billion VND, a year-on-year decrease of 11.39%; of which domestic revenue reached 40,498.3 billion VND, accounting for 40,29 % of the total revenue, down 6.7%; Revenue from export and import activities reached 17,590.1 billion VND, accounting for 17.5%, a year-on -year decrease of 21.7%.

The total State budget expenditure in 2023 reached 47,612.3 billion VND, down 5.74% compared to 2022, of which development investment expenditure reached 11,175.5 billion VND, accounting for 23.47%, a year-on-year reduction of 22.6%; Regular expenditure reached 17,563.2 billion VND, making up 36.89% of the total expenditure, down 1.7% compared to 2022.

Regular expenditures in 2023 was secured, met the adequate and timely funding for the operations of agencies and units which ensured enough funding for salary and subsidy payments to social protection beneficiaries and other social security policies, and at the same time to perform well in saving and preventing waste in the use of budget cost to ensure spending tasks on policies and regimes for policy beneficiaries and workers.

3. Insurance

In 2023, the number of people participating in the social insurance in the whole province was 842,758 people, a year-on-year increase of 2.73%, accounting for 46.0% over the labor force in the working age group; There were 2,991 thousand people participating in the health insurance, a year-on-year increase of 4.41%, accounting for 90.34% compared to the average population and 803.73 thousand people participating in the unemployment

insurance, a year-on-year increase of 1.68%, accounting for 43.87% compared to the labor force in this age group.

The number of people receiving monthly social insurance in 2023 was 66,513 people, an increase of 4%; The number of people receiving the social insurance at one time was 1,689.7 thousand people, down 17.68%. The number of people receiving the health insurance in 2023 was 7,407.6 thousand people, an increase of 9.84% and the number of people receiving monthly unemployment insurance was 63,803 people, down 16.72% compared to 2022.

4. Agriculture, forestry and fishery

Agricultural production in 2023 developed stably; The weather was favorable for crops to grow and develop. Localities implemented well the work of preventing drought and flooding, so most crops had little damage and did not affect crop productivity much. Livestock production in the area in 2023 was relatively stable; no epidemics occurred in the livestock, the work of re-population of pigs in many households and large livestock farms was having positive changes thanks to the continuous fluctuation in live pig prices. Much attention to aquaculture activities was always paid by people, and gradually improved in terms of farming methods and breeds.

Preliminary data of agricultural, forestry and fishery output in 2023 reached 49,021.7 billion VND, an increase of 3.94% over the same period. Of which: Agriculture reached 44,449.6 billion VND, an increase of 4%; forestry reached 1,802.1 billion VND, up 1.29% and fishery reached 2,770 billion VND, an upturn of 4.8% over the same period.

The total area of crops in 2023 was 309,744 hectares, down 3,276 hectares (-1.05%) over the same period. Of which: the cultivation area of annual crops reached 141,666 hectares, accounting for 45.74% of the crop area (-0.95%) over the same period; The current area of perennial crops reached 168,078 hectares, accounting for 54.26% of the area of crops (-1.12%) over the same period.

The area of grain crops in 2023 was 86,406 hectares, accounting for 60.99% of the total area of annual crops, down 1,335 hectares (-1.52%) compared to 2022. Of which, the area of whole year paddy reached 51,360

hectares, down 1,164 hectares (-2.22%); maize with 35,046 hectares, down 171 hectares (-0.49%). The area was decreasing because some high paddy fields did not have enough water for planting. Furthermore, most of the planted area of the annual crops tended to gradually decrease due to the conversion of crop structure to fruit trees such as grapefruits, durian, jackfruit, bananas, etc. Besides, planning, construction, leasing, land acquisition, etc. also affected the planted area.

The province's cereal production in 2023 reached 596,967 tons, down 1,806 tons (-0.3%) compared to 2022, of which paddy production reached 310,332 tons, a reduction of 1,894 tons (-0.61%); maize production reached 286,633 tons, an increase of 86 tons (+0.03%). Paddy yield reached 60.42 tons/ha, an increase of 1.34 quintals/ha (+2.27%); Maize yield: 81.79 quintals/ha, an increase of 0.42 quintals/ha (+0.52%).

The total area of existing perennial crops was 168,078 hectares, down 1,912 hectares (-1.12%) over the same period. Of which, the area of fruit trees reached 79,443 hectares, up 2,793 hectares (+ 3.64%) over the same period and accounting for 47.27% of the total area of perennial trees.

The output of some crops in 2023 increased or decreased over the same period: Mango with 117,866 tons, up 3.3%; Banana with 223,742 tons, an increase of 16.8%; Grapefruit with 91,162 tons, up 1.9%; Rambutan with 152,272 tons, down 1.23%; Cashew with 43,133 tons, an increase of 3.74%; Orange with 30,656 tons, down 5.43%; Pepper with 26,722 tons, down 5.31%; Coffee with 1,2791 tons, down 9.22%, etc.

Livestock activities in 2023 developed stably, propaganda and disease prevention for livestock and poultry, especially vaccination, was paid much attention; Localities focused on management, inspection and supervision from livestock facilities to transportation and business activities; total population of livestock and poultry herds in the locality, circulation points and good implementation of biosafety livestock solutions and disease prevention contributed to effective population regeneration. In 2023, there was arising epidemic situation in livestock and poultry in the area, but it was only in mild level and was promptly prevented and did not turn into the epidemic.

As of January 1, 2023, the province's buffalo population had 3,843 heads, down 0.75% over the same period last year; Cattle population had 106,728 cows, a reduction of 396 heads (-0.37%); Pig population had 2,090 thousand heads, down 65 thousand heads (-3%); Poultry population had 24,497 thousand heads, an increase of 693 thousand heads (+2.91%) compared to the same period in 2022.

Production of buffalo live-weight in 2023 reached 517 tons, an increase of 98.85%; cattle live-weight production reached 7,578 tons, up 58.54%; pig live-weight production reached 484,373 tons, an increase of 6.61%; Poultry live-weight production reached 184,260 tons, down 1.71%, of which chicken live-weight production was 159,484 tons, down 2.88%; Poultry egg output reached 1,326.5 million eggs, an increase of 6.56% over the same period.

Forestry

As for forestry production in 2023, forest owners and forestry units actively sow seeds and planted forests on bare land areas, performed well the forest protection and care. The forested area in 2023 reached 170,547.7 hectares, down 1.11% over the same period, of which: Natural forest area with 124,328.9 hectares, up 0.31% over the same period; the area of planted forests with 46,218.8 hectares, down 4.73% over the same period. It was estimated that the area of newly planted forests in 2023 reached 3,688 hectares, down 9.5% over the same period.

Exploitation of wood and forest products ensured the maintenance and development of forest. Forest farms carried out salvage harvesting and thinning of large trees to ensure forest tree density. Output of forest exploitation in 2023 was estimated to reach 317,906 m³, an increase of 1.81% over the same period; Firewood production was estimated at 4,522 ste, an increase of 8.75%.

Fishery

Fishery production in 2023 was relatively favorable, aquaculture farmers focused on investing in intensive farming to increase productivity for high economic efficiency. Disease prevention was good, especially controlling sources food and breeds; Consumption prices of aquatic products

on the market were stable and slightly increased; Farming households harvest and gained profitably. Aquaculture households proactively improved investment in ponds, lakes, livestock breeds, and changed farming methods to reduce costs and improve economic efficiency, especially for aquatic products with stable prices and good consumption markets such as tiger shrimp, carp, silver carp, etc. Developing industrial and semi-industrial aquaculture models applying advanced technologies, farming models, and new technical standards such as VietGAP in aquaculture development; Developing cage and raft farming on rivers and lakes towards environmental protection; aquaculture according to the VAC model with highly economical aquatic species such as snakehead fish, red tilapia, eel, etc.

The aquaculture area in 2023 in the whole province reached 7,360 hectares, up 265 hectares (+ 3.74%). The province's total aquaculture and catching production reached 73.98 thousand tons, an increase of 4.07% over the same period. Of which fish output reached 60.34 tons, an increase of 3.46%; Shrimp output reached 10.29 thousand tons, a rise of 8.53%.

Aquaculture output reached 67,933 tons, an increase of 4.51% over the same period, accounting for 91.82% of the total output; output of catching reached 6,049 tons, down 0.58% over the same period. The increase in fishery output was thanks to the increase in the social consumption market, aquatic products were widely used by consumers, and the selling price of aquatic products went up highly, so many households proactively expanded their aquaculture area, applying science and technology, taking care of breeds and livestock to control disease outbreaks, so the fishery production in 2023 increased significantly compared to the same period.

5. Industry

Industrial production in the province in 2023 faced many difficulties: The political situation in the world was unstable, the Gaza Strip war broke out, the conflict between Russia and Ukraine was still very complicated, especially the dangerous situation in Korean peninsula with on the brink of war, etc.; The market supply chain was broken, inflation, prices of goods, fuel, materials, and credit interest rates were still high, thus severely affecting the business activities of enterprises in general and industrial

production enterprises in Dong Nai province in particular. Production orders of enterprises dropped sharply, and unemployment occurred in many enterprises, especially those in the textile and garment, footwear, furniture manufacturing, and electronics industries, etc. greatly affected the growth results of the industry in the province. It can be said that this was a difficult year compared to recent years (except for 2021 due to the Covid-19 pandemic), so the industrial production index increased however, it increased slowly compared to the same period. This was the lowest increase in recent years (only higher than 2021).

The index of industrial production in 2023 preliminary increased by 5.23% compared to 2022, of which the mining and quarrying went up 5.22%; the manufacturing increased by 6.02%; the electricity production and supply decreased by 10.1%; the water supply, sewerage waste management and remediation activities increased by 4.54%. Key industries in the area had low growth rate such as: Food processing by 5.46%; manufacture of wearing apparel by 6.7%; Manufacture of leather and related products by 4.55%; manufacture of paper and paper products by 7.22%; manufacture of chemical and chemical products by 5.62%; manufacture of rubber and plastic products by 7.83%; manufacture of electrical equipment by 6.89%; manufacture of motor vehicle by 6.43%; manufacture of basic metals by 11.12%. etc.

In 2023, some industrial products increased over the previous year such as Animal feed with 55,652 thousand tons, an increase of 6.36%; Plywood of all kinds with 18,625 m³, an increase of 7.95%; Fabrics of all kinds with 1,205 million meters, up 19.31%; Footwear with 37,793 thousand pairs, an increase of 7.2%; Sports shoes with 331,257 thousand pairs, an increase of 8.52%; PVC plastic granules with 185,625 tons, up 12.82%.

6. Investment and construction

In 2023, implementation of development investment capital in Dong Nai province still grew quite well; It was expected that the whole year 2023 increased by 11% compared to 2022. Located in a key economic region, Dong Nai province was a locality with many favorable conditions to attract domestic and foreign investment. Especially attracting foreign investment

in recent years continued to achieve high results. Enterprises focused on investment to expand production and business scale. In addition, investment in projects serving people's livelihood was promoted in the provincial localities, and key infrastructure and transportation projects with large investment capital continued to be implemented. Typically, large projects and super projects have been constructed in the province such as: Long Thanh International Airport project; Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 thermal power plant construction project. The private business sector continued to develop rapidly. In the urban and rural areas, the situation of new construction and repair of residential housing was increasing. Many resettlement areas have been implemented to meet the housing needs of people, especially migrant workers, to stabilize their lives and socio-economic development of the province. In the Loc An - Binh Son resettlement area alone, there were about 1.6 thousand households licensed to construct, complete and put into use. Therefore, the situation of realized investment capital in 2023 grew quite high compared to the same period.

The total realised social investment capital in 2023 in the province at current prices reached 109,925.5 billion VND, a year-on-year increase of 11% and accounting for 23.76% of GRDP; As for capital structure: the State sector's capital reached 13,700.4 billion VND, an increase of 4.37%, accounting for 12.46%; the Non-state sector's capital reached 47,907.7 billion VND, up 16.58%, accounting for 43.58%; the FDI sector's investment capital reached 48,317.3 billion VND, an increase of 7.83%, making up 43.96%.

By economic sector, investment in the agriculture, forestry and fishery sector was 3,535.1 billion VND, accounting for 3.22% of the total investment capital; the industry and construction sector was 65,214.7 billion VND, making up 59.33% of the total investment capital and the service sector was 41,175.6 billion VND, occupying 37.45% of the total investment capital in the area.

Regarding attracting foreign direct investment, in 2023 there were 81 new licensed projects with a registered capital of 467.3 million USD, an increase of 1.62 times in the number of projects and a decrease of 5.66% in registered capital compared to 2022.

Area of floors of self-built houses completed in 2023 preliminary reached 1,398.5 thousand m² a year-on-year reduction of 2.34%. Of which, the area of single detached house under 4 floors reached 1,392.5 thousand m², accounting for 99.57%, the area of single detached house 4 floors and above reached 3.9 thousand m², accounting for 0.27%, the area of villa reached 2.2 thousand m², sharing 0.16%.

In 2023, the completed housing construction floor area reached 1,690 thousand m², a year-on-year decrease of 10.63%, of which the apartment building area reached 51 thousand m², accounting for 3.02% of the total housing area. Single detached house reached 1,639 thousand m² accounting for 96.98%.

7. Trade and services

In 2023, in spite of impact of the world economy, production and business in general faced difficulties, people's income tended to decrease, trade activities still increased quite well, commodity prices were stable, performance of supermarkets, shopping centers, and convenience store chains in the province was quite vibrant with many consumer stimulus programs, especially on weekends, holidays, Tet holiday, etc., contributing to increasing the revenue of the trade and service.

Total retail sales of goods and service in 2023 preliminary reached 264,117 billion VND, an increase of 12.27% compared to the previous year. In terms of business activities, the retail sales of goods reached 191,090 billion VND, accounting for 72.34% and a year-on-year increase of 9.15%; Accommodation and food services reached 27,114 billion VND, making up 10.27% and increasing 22.24%; Tourism and travel services reached 75 billion VND, accounting for 0.03% and up 82.93%; Other services reached 45,838 billion VND, occupying 17.06% and a rise of 20.73% over the same period.

As of December 31, 2023, the whole province had 137 markets, down 1 market compared to 2022; 12 supermarkets and 6 shopping centers, equal to the same period. In addition, retail distribution channels and convenience stores in the residential areas with a diverse supply of goods, ensuring

hygiene and safety, and many promotional programs to attract customers to shop, contributed to increasing the retail revenue.

8. Export and import

In 2023, preliminary data on export turnover of goods reached 21,624 million USD, a year-on-year reduction of 12.1% (the Resolution target set to increase 8-10%). Of which: Domestic economy reached 5,743.8 million USD, down 9.2% over the same period; The foreign investment economy reached 15,880.6 million USD, down 13.1% over the same period. Export turnover in 2023 decreased sharply over the same period due to the world economic recession and high inflation along with tightening monetary policies and decrease in purchasing power in major markets such as the US, EU, Japan, Korea, etc, causing the number of orders to decrease; Export enterprises faced a shortage of orders, especially the enterprises producing non-essential goods such as: Wood furniture, leather shoes, garments, textiles...

Regarding the structure of exported goods, the group of heavy industry and minerals reached 3,172 million USD, down 10.14% over the same period, accounting for 14.67% of the total export turnover; The group of light industry and handicraft goods reached 15,072 million USD, down 17.43% and making up 69.7%; The group of agricultural products and processed agricultural products reached 1,538 million USD, an increase of 53.6% and occupying 7.11%; the seafood group was estimated to reach 128 million USD, down 15.8% and accounting for 0.59%.

Some main export products in 2023 were as follows: Wooden goods with 1,346.2 million USD, down 29.54% over the same period; footwear of all kinds with 4,268 million USD, down 16.74%; garments with 1,609.2 million USD, down 13.67%; textile fibers with 1,228.5 million USD, a reduction of 14.22%; plastic products with 310.5 million USD, a decrease of 41.2%; Electronic goods with 1,094 million USD, up 5.47%, etc.

Export market: The United States was the province's largest export market with 6,232.4 million USD, accounting for 28.82%; China with 2,244 million USD, accounting for 10.38%; Japan with 2,237.6 million USD, making up 10.35%; Korea with 1,210 million USD, accounting for 5.6%, etc.

Import of goods turnover in 2023 preliminarily reached 15,584 million USD, down 17.72% compared to the previous year, of which: The domestic economic sector reached 2,535 million USD, a decrease of 36.41%, accounting for 16.26%; the foreign direct investment sector reached 13,049 million USD, down 12.74%, accounting for 83.74%. Import of goods turnover decreased compared to the same period due to the decrease in export markets and lack of export orders, so enterprises limited the import of raw materials for production. On the other hand, the world economy faced difficulty, so the progress of implementing investment projects slowed down, the need to import machinery and equipment to implement projects decreased.

Regarding the structure of imported goods, preliminary figures for capital goods group reached 13,798 million USD, down 18.8% over the same period last year, accounting for 88.5% of the total import turnover; Consumer goods group reached 968 million USD, down 5.38% and accounting for 6.2%.

The main export items in 2023 all decreased over the same period such as Industrial chemicals with 1,262.6 million USD, down 26.7% over the same period in 2022; garment fabric with 679.2 million USD, down 16.11%; tobacco raw materials with 108.7 million USD, down 2.65%; spare parts, machinery and equipment for production with 1,633.4 million USD, down 2.67%; Raw materials for garments, leather, and footwear with 673.2 million USD, down 18.2%; computers and components with 957.4 million USD, up 2.2%, etc.

In 2023, China continued to be the province's largest import market with 4,322 million USD, accounting for 27.52% of the total import turnover; Following was Korean market with 1,946 million USD, making up 12.4%; Japan market with 1,124 million USD, occupying 7.16%; US market with 1,031 million USD, accounting for 6.57%, etc.

The trade balance of goods in 2023 reached a surplus of 6 billion USD, of which the domestic economic sector had a trade surplus of 3.2 billion USD; the foreign direct investment sector had a trade surplus of 2.8 billion USD.

9. Transport, postal service and telecommunication

Transport

Dong Nai is the gateway to the southern key economic region, close to the country's largest economic center, namely Ho Chi Minh City. Although the province was not bordered by sea, there are seaports on Thi Vai, Nha Be and Long Tau rivers, creating conditions for domestic and international trade exchanges by sea. The transportation infrastructure system in the province is quite comprehensive, including: railways, roads and waterways. In 2023, although affected by the economic crisis, passenger and goods carried activities, logistic services and travel needs of people in the area continued to increase; Besides, entertainment and tourism activities also developed, contributing to increasing transportation revenue over the same period.

- Revenue from transportation, warehousing and transportation support services in 2023 reached 33,233 billion VND, a year-on year increase of 21.71%. Of which: Passengers carried reached 4,190 billion VND, an increase of 55.88%, accounting for 12.61%; Freight carried reached 19,035 billion VND, up 18.36%; Warehousing and other service activities reached 8,313 billion VND, an increase of 54.46%.

- Passengers carried in 2023 reached 76.7 million passengers, a year-on-year increase of 22.79%; Passengers traffic was estimated at 4,527.2 million passengers.km, an increase of 35.44%. Of which: Road passengers carried reached 73.7 million passengers, an increase of 22.87%; road passengers traffic reached 4,524.3 million passengers.km, up 35.45%.

- Freight carried in 2023 reached 84.83 million tons, an increase of 11.63%; Freight traffic reached 7,231.6 million tons.km, up 12.82% over the same period. Of which: Road freight carried reached 81.43 million tons, an increase of 11.61%; road freight traffic reached 6,659.3 million km, an increase of 12.91%.

Postal service and telecommunication

The number of newly registered subscribers in 2023 was 4,225 thousand subscribers, a year-on-year increase of 8.28%; of which there were

4,155 thousand mobile subscribers, an increase of 8.2% and 70 thousand landline subscribers, up 12.9%.

The number of Internet subscribers in 2023 was 3,739.6 thousand subscribers, down 9.12% compared to the same period in 2022. Of which there were 2,920.83 thousand mobile subscribers, an increase of 4.26%; and 818.83 thousand landline subscribers, down 37.66%; The number of landline internet subscribers decreased sharply compared to the previous year because the Telecommunication industry excluded the number of internet subscribers with registered television services as only 1 Internet subscriber (it was counted as 2 subscribers in 2022).

II. SOCIAL ISSUES

1. Population

The average population of Dong Nai province in 2023 preliminarily was 3,310.86 thousand people, a year-on-year increase of 1.69% (an increase of 55.06 thousand people). Of which, the urban population was 1,498.5 thousand people, accounting for 45.26%; the rural population was 1,812.37 thousand people, making up 54.74%; Male population was 1,649.81 thousand people, accounting for 49.83%; Female population was 1,661.05 thousand people, making 50.17%. The total number of households in the province in 2023 was 894,242 households, a year-on-year increase of 9,408 households, with 412,541 households in the urban areas and 481,701 households in the rural areas.

The sex ratio of the population was 101.35 males per 100 females; The total birth rate in 2023 reached 1.52 children per a woman, continuing to maintain at replacement fertility level. The crude birth rate was 12.95‰; the crude mortality rate was 4.2‰; the natural increase rate of the population was 8.75‰. The infant death rate was 8‰. The death rate for children under 5 years old was 12.07‰. The average life expectancy at birth of the population was 76.3 years, equal to 2022, of which male and female life expectancy was 73.7 years and 79 years, respectively. The number of marriages in 2023 was 20,852 cases, of which first marriage was 16,752 cases; the average age at first marriage was 28.7 years, of which male age and female age were 30.2 years, and 27.1 years, respectively. The number of divorce adjudicated in 2023 was 9,630 cases, a year-on year decrease of 1,511 cases.

2. Employment

In 2023, the province's workforce aged 15 and over reached 1,832.07 thousand people, a year-on-year increase of 3.1%, of which the male workers accounted for 54.14%; the female employees made up 45.86%; The workforce in the urban areas and in the rural areas accounted for 44.25% and 55.75%, respectively.

Employees aged 15 and over working in all economic sectors in 2023 reached 1,785.78 thousand people, a year-on-year increase of 2.25%, accounting for 53.94% of the province's population. Of which the workers in the State economic sector were 98.43 thousand people, accounting for 5.51% of the total number of working workers in the entire province; the employees in the non-state sector and the foreign investment sector was in turn 1,027.38 thousand people and 659.97 thousand people, accounting for 57.53% and 36.96%, respectively.

In 2023, the proportion of working workers aged 15 years and over being trained and having degrees and certificates compared to the total workforce in the year reached 22.8%, a year-on-year increase of 0.5%. Of which, trained workers in the urban areas and the rural areas reached 30.8% and 16.4%, respectively.

The unemployment rate of the labor force in aging group in 2023 was 2.66%, of which the rate in the urban areas and rural areas was 1.89% and 3.29%, respectively. The underemployment rate of the labor force in aging group was 2.2%, of which the rate in the urban areas and the rural areas was 2.0% and 2.4%, respectively.

People's living standards continued to be improved. In 2023, the average monthly income per capita for the whole province at current prices reached 6,579.5 thousand VND, an increase of 3.95% compared to 2022.

The rate of poor households according to the multidimensional poverty line in 2023 was 0.5%.

To summarize, in 2023, in the context of the world's continuously complicated economic situation, slackening global production, business and consumption activities, strongly impacted on the production and business situation domestically and locally; import and export orders were decreased,

especially sharp reduction in the textile, garment and footwear industries, material prices were high, etc. significantly affected production and business activities in the area. However, with the timely, drastic and close direction and management of the Provincial Party Committee, the Provincial People's Committee synchronously implemented solutions to overcoming difficulties and maintaining production and business; along with the efforts of the business community in searching for consumer markets. Socio-economic recovery and development programs in the province were effective, thanks to that the provincial economy achieved a growth rate of 5.3%, although it did not meet the socio- economic development plan target in 2023 but it was a positive result in the context of facing many difficulties of the production, business and export. In addition, major industries and fields continued to grow, industrial production recovered and had a positive development trend; Agricultural production had a stable increase, promoting efficiency, ensuring the supply of food, essential goods and increasing exports. Trade and service business activities became prosperous, goods purchasing and domestic consumption activities maintained a good increase; the disbursement of public investment capital was prioritized for implementation.

People's lives were guaranteed, much attention to policies to support workers, businesses and people under the Economic Recovery and Development Program were paid by sectors and localities, and social security work was also implemented timely and effectively.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2023 by district</i>	41
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use (As of 31/12/2023)</i>	42
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	43
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	44
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	45
6	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh <i>Mean air temperature at Long Khanh station</i>	46
7	Số giờ nắng tại trạm quan trắc Long Khánh <i>Total sunshine duration at Long Khanh station</i>	47
8	Lượng mưa tại trạm quan trắc Long Khánh <i>Total rainfall at Long Khanh station</i>	48
9	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh <i>Mean humidity at Long Khanh station</i>	49
10	Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc Tà Lài <i>Water level and flow of some main rivers at Ta Lai station</i>	50

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of administrative units as of 31 Dec. 2023 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under districts</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	170	40	8	122
Phân theo huyện - <i>By district</i>				
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	30	29	-	1
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	15	11	-	4
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	18	-	1	17
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	12	-	1	11
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	14	-	1	13
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	17	-	1	16
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	10	-	1	9
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	13	-	-	13
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	14	-	1	13
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	15	-	1	14
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	12	-	1	11

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

Land use (As of 31/12/2023)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	586.362	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	461.261	78,67
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	278.377	47,48
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	58.842	10,04
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	22.839	3,90
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	36.003	6,14
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	219.535	37,44
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	171.114	29,18
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	35.148	5,99
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	33.699	5,75
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	102.267	17,44
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	7.736	1,32
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	4.034	0,69
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	125.092	21,33
Đất ở - <i>Homestead land</i>	20.103	3,43
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	6.673	1,14
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	13.430	2,29
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	52.588	8,97
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	2.644	0,45
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	13.918	2,37
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	15.455	2,64
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	20.571	3,51
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	942	0,16
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	1.371	0,23
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	50.088	8,54
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>		
Đất chưa sử dụng - Unused land	9	-
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	-	-
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	6	-
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	3	-

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	586.362	278.377	171.114	52.588	20.103
Phân theo huyện <i>By district</i>					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	26.362	7.277	148	11.312	4.902
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	19.298	15.981	5	1.722	1.180
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	77.492	23.939	46.600	2.139	1.273
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	108.915	15.439	72.045	2.888	1.134
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	97.288	39.149	35.301	1.750	1.336
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	32.724	23.239	316	3.908	2.305
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	24.853	20.013	-	1.760	995
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	46.258	40.468	38	2.502	1.270
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	43.062	30.885	875	7.186	1.674
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	72.432	45.584	11.615	10.142	1.955
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	37.678	16.403	4.171	7.279	2.079

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)

		%			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	47,48	29,18	8,97	3,43
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	100,00	27,60	0,56	42,91	18,59
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	100,00	82,81	0,03	8,92	6,11
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	100,00	30,89	60,14	2,76	1,64
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	100,00	14,18	66,15	2,65	1,04
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	100,00	40,24	36,29	1,80	1,37
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	100,00	71,02	0,97	11,94	7,04
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	100,00	80,53	-	7,08	4,00
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	100,00	87,48	0,08	5,41	2,75
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	100,00	71,72	2,03	16,69	3,89
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	100,00	62,93	16,04	14,00	2,70
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	100,00	43,53	11,07	19,32	5,52

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31/12/2023)

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,13	100,01	99,62	99,23
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	100,00	100,08	100,00	99,99	99,88
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	100,00	100,08	100,00	99,94	98,98
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	100,00	100,01	100,00	99,95	99,84
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	100,00	100,03	100,01	99,65	99,82
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	100,00	100,14	100,03	98,86	97,16
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	100,00	100,05	100,00	100,00	99,35
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	100,00	100,21	-	99,43	96,38
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	100,00	100,02	100,00	100,00	99,21
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	100,00	100,54	100,00	97,79	98,69
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	100,00	100,11	99,99	100,00	99,59
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	100,00	100,02	100,00	100,00	99,86

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh *Mean air temperature at Long Khanh station*

	°C				
	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	26,7	26,7	26,3	26,3	26,7
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	25,5	25,6	24,3	25,3	25,0
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	26,8	25,8	23,9	26,3	26,0
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	27,8	27,9	27,4	27,6	26,2
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	29,1	28,5	28,0	27,4	28,5
Tháng 5 - <i>May</i>	27,8	29,1	28,1	27,1	27,8
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	27,4	26,8	27,1	26,9	27,3
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	26,7	26,9	26,7	26,2	26,4
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	26,4	26,6	26,8	26	27,2
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	26,0	26,5	25,7	25,9	26,5
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	26,6	25,6	25,9	26,1	26,8
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	25,5	26,1	26,4	26	26,5
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	24,5	25,2	25,2	24,6	26,4

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Long Khánh

Total sunshine duration at Long Khanh station

Giờ - Hr

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	2.564,1	2.478,9	2.360,3	2.281,3	2.334,1
Tháng 1 - Jan.	222,5	255,7	201,2	238	168,1
Tháng 2 - Feb.	248,3	248,5	213,2	206,5	211,8
Tháng 3 - Mar.	270,6	335,1	269,5	219,2	260,8
Tháng 4 - Apr.	242,2	233,3	226,6	226,7	219,2
Tháng 5 - May	211,2	235,6	204,3	171,4	192,8
Tháng 6 - Jun.	160,0	176,3	212,1	209,3	203,7
Tháng 7 - Jul.	193,0	203,1	190,4	165,5	158,8
Tháng 8 - Aug.	181,6	195,9	200,2	183,8	212
Tháng 9 - Sep.	151,5	172,3	170,1	149,4	163,4
Tháng 10 - Oct.	238,4	94	136,4	150,9	184,8
Tháng 11 - Nov.	196,7	172,5	144,5	159,2	164,2
Tháng 12 - Dec.	248,1	156,6	191,8	201,4	194,5

8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Long Khánh

Total rainfall at Long Khanh station

Mm

	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NĂM WHOLE YEAR	1.617,7	1.707,8	2.032,5	1.971,3	2.070,0
Tháng 1 - Jan.	2,3	-	-	20,8	36,5
Tháng 2 - Feb.	-	1,4	38,8	48,2	0,7
Tháng 3 - Mar.	-	-	2,9	25,3	-
Tháng 4 - Apr.	22,8	112,2	126,6	172,2	70,4
Tháng 5 - May	277,2	79,1	269,5	272,1	313,4
Tháng 6 - Jun.	240,4	395,5	138,4	283,5	264,0
Tháng 7 - Jul.	227,4	206,5	325,4	225,0	477,5
Tháng 8 - Aug.	260,8	327,3	263,7	342,5	194,5
Tháng 9 - Sep.	323,1	225,5	466,6	328,0	349,9
Tháng 10 - Oct.	173,9	256,7	312,5	126,3	301,3
Tháng 11 - Nov.	89,8	55,6	72,1	104,2	48,9
Tháng 12 - Dec.	-	48,0	16,0	23,2	12,9

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh

Mean humidity at Long Khanh station

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	79	80	81	82	81
Tháng 1 - Jan.	70	71	75	75	76
Tháng 2 - Feb.	68	69	72	73	71
Tháng 3 - Mar.	69	70	71	73	70
Tháng 4 - Apr.	71	71	76	80	75
Tháng 5 - May	81	78	81	86	82
Tháng 6 - Jun.	85	86	85	85	85
Tháng 7 - Jul.	85	86	85	87	89
Tháng 8 - Aug.	88	87	88	88	86
Tháng 9 - Sep.	89	88	89	89	88
Tháng 10 - Oct.	83	91	90	85	87
Tháng 11 - Nov.	83	83	84	86	84
Tháng 12 - Dec.	76	81	79	78	74

10 **Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc Tà Lài**

Water level and flow of some main rivers at Ta Lai station

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	2023
Mức nước sông Đồng Nai <i>Water level of Dong Nai river</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	11.410	11.225	11.328	11.230	11.344
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	10.992	10.990	11.001	11.026	11.000
Lưu lượng sông Đồng Nai <i>Flow of Dong Nai river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s	2.410	967	1.690	1.010	1.800
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	56,0	53,6	65,3	105	64,0

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2023 by district</i>	87
12	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	88
13	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	89
14	Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	90
15	Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	91
16	Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	92
17	Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	93
18	Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	94
19	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	95
20	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	95
21	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	96
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	97
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	98

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
24	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	99
25	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	100
26	Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2023 by district</i>	101
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	102
28	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	103
29	Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of divorce by sex and by residence</i>	104
30	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	105
31	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	106
32	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	107
33	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	108
34	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	109
35	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	110

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
36	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	111
37	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	113
38	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	115
39	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	116
40	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	117
41	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	118
42	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of workers in informal employment by sex and by residence</i>	119
43	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	120
44	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	122

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

5D0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm

(đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the

register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2023

1. Dân số

Dân số trung bình tỉnh Đồng Nai năm 2023 sơ bộ là 3.310,86 nghìn người, tăng 1,69% (tăng 55,06 nghìn người) so với năm 2022. Bao gồm dân số thành thị là 1.498,5 nghìn người, chiếm 45,26%; dân số nông thôn 1.812,37 nghìn người, chiếm 54,74%; dân số nam 1.649,81 nghìn người, chiếm 49,83%; dân số nữ 1.661,05 nghìn người, chiếm 50,17%. Tổng số hộ trên địa bàn tỉnh năm 2023 là 894.242 hộ, tăng 9.408 hộ so với năm 2022, trong đó khu vực thành thị có 412.541 hộ, khu vực nông thôn có 481.701 hộ.

Tỷ số giới tính của dân số là 101,35 nam/100 nữ; Tổng tỷ suất sinh năm 2023 đạt 1,52 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh thô là 12,95‰; tỷ suất chết thô là 4,2‰; Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số là 8,75‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 8‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 12,07‰. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của dân số là 76,3 năm, bằng năm 2022, trong đó nam là 73,7 năm và nữ là 79 năm. Số cuộc kết hôn năm 2023 là 20.852 cuộc, trong đó kết hôn lần đầu là 16.752 cuộc; Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 28,7 năm, trong đó nam là 30,2 năm và nữ là 27,1 năm. Số vụ ly hôn đã xét xử trong năm 2023 là 9.630 vụ, giảm 1.511 vụ so với năm 2022.

2. Lao động

Năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 1.832,07 nghìn người, tăng 3,1% so với năm 2022, trong đó lao động nam chiếm 54,14%; lao động nữ chiếm 45,86%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 44,25%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 55,75%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở các loại hình kinh tế năm 2023 đạt 1.785,78 nghìn người, tăng 2,25% so với năm 2022, chiếm 53,94% so với dân số toàn tỉnh. Trong đó: Lao động khu vực kinh tế nhà nước 98,43 nghìn người, chiếm 5,51% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu

vực ngoài nhà nước 1.027,38 nghìn người, chiếm 57,53%; khu vực đầu tư nước ngoài 659,97 nghìn người, chiếm 36,96%.

Năm 2023, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong năm đạt 22,8%, tăng 0,5% so năm 2022. Trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 30,8%; khu vực nông thôn đạt 16,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 2,66%, trong đó khu vực thành thị 1,89%; khu vực nông thôn 3,29%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,2%, trong đó khu vực thành thị 2,0%; khu vực nông thôn 2,4%.

POPULATION AND EMPLOYMENT IN 2023

1. Population

The average population of Dong Nai province in 2023 preliminarily was 3,310.86 thousand people, a year-on-year increase of 1.69% (an increase of 55.06 thousand people). Of which, the urban population was 1,498.5 thousand people, accounting for 45.26%; the rural population was 1,812.37 thousand people, making up 54.74%; Male population was 1,649.81 thousand people, accounting for 49.83%; Female population was 1,661.05 thousand people, making 50.17%. The total number of households in the province in 2023 was 894,242 households, a year-on-year increase of 9,408 households, with 412,541 households in the urban areas and 481,701 households in the rural areas.

The sex ratio of the population was 101.35 males per 100 females; The total birth rate in 2023 reached 1.52 children per a woman, continuing to maintain at replacement fertility level. The crude birth rate was 12.95‰; the crude mortality rate was 4.2‰; the natural increase rate of the population was 8.75‰. The infant death rate was 8‰. The death rate for children under 5 years old was 12.07‰. The average life expectancy at birth of the population was 76.3 years, equal to 2022, of which male and female life expectancy was 73.7 years and 79 years, respectively. The number of marriages in 2023 was 20,852 cases, of which first marriage was 16,752 cases; the average age at first marriage was 28.7 years, of which male age and female age were 30.2 years, and 27.1 years, respectively. The number of divorce adjudicated in 2023 was 9,630 cases, a year-on year decrease of 1,511 cases.

2. Employment

In 2023, the province's workforce aged 15 and over reached 1,832.07 thousand people, a year-on-year increase of 3.1%, of which the male workers accounted for 54.14%; the female employees made up 45.86%; The workforce in the urban areas and in the rural areas accounted for 44.25% and 55.75%, respectively.

Employees aged 15 and over working in all economic sectors in 2023 reached 1,785.78 thousand people, a year-on-year increase of 2.25%, accounting for 53.94% of the province's population. Of which the workers in the State economic sector were 98.43 thousand people, accounting for 5.51% of the total number of working workers in the entire province; the employees in the non-state sector and the foreign investment sector was in turn 1,027.38 thousand people and 659.97 thousand people, accounting for 57.53% and 36.96%, respectively.

In 2023, the proportion of working workers aged 15 years and over being trained and having degrees and certificates compared to the total workforce in the year reached 22.8%, a year-on year increase of 0.5%. Of which, trained workers in the urban areas and the rural areas reached 30.8% and 16.4%, respectively.

The unemployment rate of the labor force in aging group in 2023 was 2.66%, of which the rate in the urban areas and rural areas was 1.89% and 3.29%, respectively. The underemployment rate of the labor force in aging group was 2.2%, of which the rate in the urban areas and the rural areas was 2.0% and 2.4%, respectively.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2023 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	5.863,62	3.310.862	564,64
Phân theo huyện - By district			
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	263,62	1.139.013	4.320,66
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	192,98	168.363	872,44
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	774,92	156.305	201,70
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	1.089,15	171.310	157,29
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	972,88	192.141	197,50
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	327,24	371.432	1.135,04
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	248,53	171.801	691,27
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	462,58	147.068	317,93
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	430,62	266.850	619,69
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	724,32	239.039	330,02
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	376,78	287.540	763,15

12 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

Hộ - Households

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	817.998	291.448	526.550
2019	875.803	387.735	488.068
2020	902.021	395.599	506.422
2021	890.909	390.549	500.360
2022	884.834	410.554	474.280
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	894.242	412.541	481.701

13 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	2.890.000	1.442.440	1.447.560	954.240	1.935.760
2016	2.951.370	1.474.980	1.476.390	973.730	1.977.640
2017	3.004.860	1.503.650	1.501.210	990.590	2.014.270
2018	3.055.090	1.530.770	1.524.320	1.006.340	2.048.750
2019	3.113.710	1.562.160	1.551.550	1.371.750	1.741.960
2020	3.177.400	1.613.110	1.564.290	1.406.730	1.770.670
2021	3.169.100	1.608.900	1.560.200	1.418.640	1.750.460
2022	3.255.806	1.622.210	1.633.596	1.470.307	1.785.499
Sơ bộ - Prel. 2023	3.310.862	1.649.807	1.661.055	1.498.496	1.812.366
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2015	2,07	2,21	1,94	1,99	2,11
2016	2,12	2,26	1,99	2,04	2,16
2017	1,81	1,94	1,68	1,73	1,85
2018	1,67	1,80	1,54	1,59	1,71
2019	1,92	2,05	1,79	36,31	-14,97
2020	2,05	3,26	0,82	2,55	1,65
2021	-0,26	-0,26	-0,26	0,85	-1,14
2022	2,74	0,83	4,70	3,64	2,00
Sơ bộ - Prel. 2023	1,69	1,70	1,68	1,92	1,50
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,00	49,91	50,09	33,02	66,98
2016	100,00	49,98	50,02	32,99	67,01
2017	100,00	50,04	49,96	32,97	67,03
2018	100,00	50,11	49,89	32,94	67,06
2019	100,00	50,17	49,83	44,06	55,94
2020	100,00	50,77	49,23	44,27	55,73
2021	100,00	50,77	49,23	44,76	55,24
2022	100,00	49,83	50,17	45,16	54,84
Sơ bộ - Prel. 2023	100,00	49,83	50,17	45,26	54,74

14 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average population by district

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.113.710	3.177.400	3.169.100	3.255.806	3.310.862
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	1.062.410	1.086.070	1.084.090	1.117.037	1.139.013
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	152.280	154.780	154.830	163.899	168.363
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	153.010	153.580	153.640	154.244	156.305
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	164.880	168.420	166.970	169.147	171.310
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	187.310	187.630	187.680	190.034	192.141
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	351.150	363.120	359.480	369.207	371.432
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	164.540	166.000	166.230	169.323	171.801
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	140.910	142.050	142.100	144.269	147.068
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	247.370	252.780	251.160	261.630	266.850
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	227.860	229.460	231.310	235.083	239.039
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	261.990	273.510	271.610	281.933	287.540

15 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.562.160	1.613.110	1.608.900	1.622.210	1.649.807
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	528.740	546.650	545.670	550.971	560.977
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	76.480	78.080	78.110	81.140	83.350
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	77.310	78.510	78.540	77.200	78.232
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	82.420	85.110	84.380	86.092	85.994
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	94.170	95.490	95.510	96.607	96.117
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	177.430	185.490	183.630	181.109	187.652
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	82.150	84.120	84.240	84.435	85.671
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	71.250	73.030	73.050	72.620	73.829
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	122.760	127.650	126.840	131.441	134.063
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	115.070	117.150	118.090	119.075	120.087
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	134.380	141.830	140.840	141.520	143.835

16 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.551.550	1.564.290	1.560.200	1.633.596	1.661.055
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	533.670	539.420	538.420	566.066	578.036
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	75.800	76.700	76.720	82.759	85.013
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	75.700	75.070	75.100	77.044	78.073
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	82.460	83.310	82.590	83.055	85.316
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	93.140	92.140	92.170	93.427	96.024
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	173.720	177.630	175.850	188.098	183.780
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	82.390	81.880	81.990	84.888	86.130
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	69.660	69.020	69.050	71.649	73.239
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	124.610	125.130	124.320	130.189	132.787
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	112.790	112.310	113.220	116.008	118.952
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	127.610	131.680	130.770	140.413	143.705

17 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average urban population by district*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.371.750	1.406.730	1.418.640	1.470.307	1.498.496
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	1.054.760	1.078.720	1.076.760	1.109.572	1.131.401
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	111.520	112.410	114.060	119.526	122.781
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	17.300	17.400	17.800	18.020	18.261
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	26.210	26.440	27.220	27.808	28.164
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	19.280	19.310	19.720	20.899	21.131
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	24.650	25.170	26.510	27.550	27.406
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	13.370	20.480	20.950	20.996	21.303
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	-	-	7.610	8.345	8.507
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	29.970	30.620	31.540	36.457	37.184
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	16.930	17.370	17.890	18.485	19.149
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	57.760	58.810	58.580	62.649	63.209

18 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average rural population by district*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.741.960	1.770.670	1.750.460	1.785.499	1.812.366
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	7.650	7.350	7.330	7.465	7.612
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	40.760	42.370	40.770	44.373	45.582
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	135.710	136.180	135.840	136.224	138.044
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	138.670	141.980	139.750	141.339	143.146
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	168.030	168.320	167.960	169.135	171.010
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	326.500	337.950	332.970	341.657	344.026
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	151.170	145.520	145.280	148.327	150.498
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	140.910	142.050	134.490	135.924	138.561
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	217.400	222.160	219.620	225.173	229.666
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	210.930	212.090	213.420	216.598	219.890
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	204.230	214.700	213.030	219.284	224.331

19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years old of age and above by marital status

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.378.630	2.434.010	2.484.570	2.500.022	2.554.977
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	638.590	716.430	732.620	765.876	778.604
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	1.571.480	1.535.740	1.562.300	1.535.105	1.564.730
Góa - <i>Widowed</i>	116.430	118.250	123.330	134.382	137.474
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	52.130	63.590	66.320	64.659	74.169

20 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	100,62	103,12	103,12	99,30	101,35
Thành thị - <i>Urban</i>	98,12	100,46	100,46	-	-
Nông thôn - <i>Rural</i>	101,87	104,64	104,64	-	-
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	1,90	1,97	1,86	1,87	1,52

21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate
and natural increase rate of population*

			‰
	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	17,24	5,69	11,55
2016	17,05	5,60	11,45
2017	16,90	5,60	11,30
2018	15,81	5,51	10,30
2019	17,14	4,85	12,29
2020	17,35	4,66	12,69
2021	18,40	6,40	12,00
2022	16,35	6,27	10,07
Sơ bộ - Prel. 2023	12,95	4,20	8,75

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	7,66	9,20	6,04
2016	7,52	9,04	5,93
2017	7,41	8,91	5,84
2018	7,36	8,85	5,80
2019	7,24	8,71	5,70
2020	7,95	9,54	6,28
2021	8,03	9,64	6,35
2022	7,96	9,55	6,29
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	8,00	9,60	6,32

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	11,55	16,06	6,78
2016	11,35	15,78	6,65
2017	11,18	15,56	6,54
2018	11,11	15,47	6,49
2019	10,93	15,23	6,37
2020	11,99	16,63	7,07
2021	12,12	16,80	7,16
2022	12,05	16,72	7,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	12,07	16,73	7,12

24 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

‰

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	20,4	21,8	18,9
2016	16,5	17,1	15,9
2017	15,5	16,0	14,9
2018	14,8	15,3	14,2
2019	66,4	68,3	64,5
2020	12,2	11,3	13,1
2021	9,5	10,6	8,4
2022	7,8	7,6	7,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	5,4	4,8	6,0
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2015	6,2	5,9	6,6
2016	5,3	5,1	5,5
2017	3,9	4,2	3,6
2018	4,3	4,2	4,4
2019	22,9	22,1	23,7
2020	4,0	4,4	3,6
2021	8,8	7,4	10,3
2022	3,2	2,9	3,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	2,9	3,1	2,7
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2015	14,2	15,9	12,3
2016	11,2	12,0	10,4
2017	11,6	11,8	11,3
2018	10,5	11,1	9,8
2019	43,5	46,2	40,8
2020	8,2	6,9	9,5
2021	0,7	3,2	-1,9
2022	4,6	4,7	4,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	2,5	1,7	3,3

25 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

		Tuổi - Age	
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	76,4	73,9	79,2
2016	76,4	73,9	79,2
2017	76,6	74,0	79,3
2018	76,6	74,0	79,3
2019	76,7	74,1	79,3
2020	76,3	73,7	79,0
2021	76,3	73,7	79,0
2022	76,3	73,7	79,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	76,3	73,7	79,0

26 Số cuộc kết hôn năm 2023

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2023 by district

Cuộc - Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	20.852	16.752	4.100
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	5.052	4.083	969
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	1.214	971	243
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	1.464	1.181	283
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	1.218	912	306
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	2.110	1.713	397
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	1.899	1.479	420
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	1.098	980	118
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	1.483	1.177	306
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	1.707	1.374	333
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	2.338	1.918	420
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	1.269	964	305

27

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

		Tuổi - Age	
	Tổng số Total	Phân theo giới tính - By sex	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	26,4	28,2	24,6
2016	26,9	28,7	25,1
2017	26,9	28,6	25,2
2018	27,7	29,8	25,6
2019	26,0	27,8	24,1
2020	27,4	29,5	25,1
2021	27,6	29,4	25,8
2022	28,4	30,1	26,8
Sơ bộ - Prel. 2023	28,7	30,2	27,1

28 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of divorced cases cleared up by district

	Vụ - Case				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.290	9.671	7.308	11.141	9.630
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	2.679	2.844	2.007	3.508	3.241
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	618	654	543	708	647
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	493	593	387	581	613
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	570	572	398	601	417
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	624	599	431	326	558
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	914	1.033	783	1.331	1.030
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	474	484	357	569	480
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	449	497	381	551	558
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	916	960	810	1.108	613
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	660	653	634	855	871
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	893	782	577	1.003	602

29 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average age of divorce by sex and by residence

Tuổi - Age					
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	-	-	-	-	-
2019	-	-	-	-	-
2020	-	-	-	-	-
2021	-	-	-	-	-
2022	-	-	-	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	-	-	-	-	-

Ghi chú: Ngành Tòa án không có số liệu thống kê.

30 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	97,87	98,58	97,02	98,23	97,68
2016	97,01	97,80	96,28	98,05	96,47
2017	97,02	97,82	96,18	98,07	96,55
2018	96,52	97,73	95,40	98,67	95,29
2019	97,93	98,37	97,49	98,89	97,45
2020	99,50	99,30	97,69	99,63	97,91
2021	97,80	98,02	97,59	98,62	97,40
2022	97,60	98,06	97,14	97,73	97,48
Sơ bộ - Prel. 2023	98,43	98,96	97,90	98,90	98,03

31 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of children under 5 years old with birth registration
by sex and by district*

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	-	121,53	129,77	106,42	122,24
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	119,16	129,00	102,47	118,37
Nữ - Female	-	124,20	130,59	111,01	126,59
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	-	110,87	138,22	83,45	113,48
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	-	120,25	219,25	156,26	167,73
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	-	145,08	216,07	153,58	175,86
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	-	145,35	72,35	115,24	128,81
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	-	108,52	107,95	100,27	119,30
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	-	163,41	66,33	129,46	136,65
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	-	124,36	136,01	129,36	113,65
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	-	109,02	129,86	90,50	115,14
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	-	128,12	130,61	113,92	122,76
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	-	128,75	79,94	106,98	103,98
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	-	95,29	305,54	140,58	114,13

Ghi chú: Năm 2019 trở về trước không có số liệu thống kê

32 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	-	13.257	11.303	16.700	14.354
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	7.627	6.399	9.448	8.431
Nữ - Female	-	5.630	4.904	7.252	5.923
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	-	3.443	3.020	4.191	3.586
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	-	813	629	1.068	986
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	-	987	1.060	1.309	1.088
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	-	657	658	928	816
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	-	1.316	946	1.708	1.351
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	-	1.188	791	1.523	1.211
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	-	926	785	1.117	966
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	-	770	728	899	865
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	-	1.120	1.080	1.347	1.214
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	-	1.214	602	1.580	1.369
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	-	823	1.004	1.030	902

33 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.752.590	1.755.380	1.756.950	1.777.017	1.832.067
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	964.890	945.400	948.020	959.120	991.957
Nữ - Female	787.700	809.980	808.930	817.897	840.110
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	546.060	716.190	759.870	778.545	810.765
Nông thôn - Rural	1.206.530	1.039.190	997.080	998.472	1.021.302
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	55,06	53,86	53,96	53,97	54,14
Nữ - Female	44,94	46,14	46,04	46,03	45,86
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	31,16	40,80	43,25	43,81	44,25
Nông thôn - Rural	68,84	59,20	56,75	56,19	55,75

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	1.631.350	876.960	754.390	511.480	1.119.870
2016	1.643.730	885.630	758.100	519.940	1.123.790
2017	1.682.300	903.480	778.820	534.060	1.148.240
2018	1.624.640	887.960	736.680	535.520	1.089.120
2019	1.726.500	949.460	777.040	535.970	1.190.530
2020	1.724.390	929.500	794.890	701.900	1.022.490
2021	1.719.640	929.200	790.440	747.730	971.910
2022	1.746.496	940.884	805.612	767.079	979.417
Sơ bộ - Prel. 2023	1.785.778	961.792	823.986	796.118	989.660
So với dân số - Proportion of population (%)					
2015	56,45	60,80	52,11	53,60	57,85
2016	55,69	60,04	51,35	53,40	56,82
2017	55,99	60,09	51,88	53,91	57,01
2018	53,18	58,01	48,33	53,21	53,16
2019	55,45	60,78	50,08	39,07	68,34
2020	54,27	57,62	50,81	49,90	57,75
2021	54,26	57,75	50,66	52,71	55,52
2022	53,64	58,00	49,32	52,17	54,85
Sơ bộ - Prel. 2023	53,94	58,30	49,61	53,13	54,61

35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Persons</i>				
2015	1.631.350	129.020	1.127.700	374.630
2016	1.643.730	122.100	1.011.700	509.930
2017	1.682.300	136.490	1.006.550	539.260
2018	1.624.640	131.400	938.150	555.090
2019	1.726.500	129.130	1.024.540	572.830
2020	1.724.390	126.050	1.020.840	577.500
2021	1.719.640	95.460	985.860	638.320
2022	1.746.496	92.570	972.188	681.738
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1.785.778	98.429	1.027.378	659.971
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,00	7,91	69,13	22,96
2016	100,00	7,43	61,55	31,02
2017	100,00	8,11	59,84	32,05
2018	100,00	8,09	57,74	34,17
2019	100,00	7,48	59,34	33,18
2020	100,00	7,31	59,20	33,49
2021	100,00	5,55	57,33	37,12
2022	100,00	5,30	55,67	39,03
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,00	5,51	57,53	36,96

36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.726.500	1.724.390	1.719.640	1.746.496	1.785.778
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	286.599	248.246	233.904	218.970	227.972
Khai khoáng - Mining and quarrying	4.745	5.223	6.628	4.300	3.904
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	697.593	795.719	830.635	875.668	847.989
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.474	3.040	5.928	3.801	4.570
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.211	5.223	5.628	5.312	3.384
Xây dựng - Construction	125.061	114.583	98.128	99.416	113.173
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	215.383	220.472	220.728	220.765	230.834
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	78.163	61.521	53.336	48.195	61.648
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	93.796	75.537	77.410	84.911	99.582
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.948	3.332	3.628	3.839	4.673
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13.896	15.638	13.785	14.592	11.739
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.948	7.016	10.928	9.783	3.691
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.525	6.205	5.187	2.624	4.584
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8.685	9.892	12.328	12.195	11.107

36 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	43.424	34.733	30.981	27.456	24.924
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	64.268	60.462	53.336	51.852	53.140
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	13.896	10.430	10.628	12.771	14.547
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13.672	10.430	10.346	10.335	14.007
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	31.265	31.261	30.981	34.466	42.757
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6.948	5.427	5.187	5.245	7.553
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

37 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age and
above by kinds of economic activity*

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16,60	14,40	13,60	12,54	12,77
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,27	0,30	0,39	0,25	0,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	40,77	46,52	48,30	50,14	47,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,20	0,18	0,34	0,22	0,26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,30	0,30	0,33	0,30	0,19
Xây dựng - <i>Construction</i>	7,24	6,64	5,71	5,69	6,34
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12,48	12,79	12,84	12,64	12,93
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4,53	3,57	3,10	2,76	3,45
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5,43	4,38	4,50	4,86	5,58
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,40	0,19	0,21	0,22	0,26
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,80	0,91	0,80	0,84	0,66
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,40	0,41	0,64	0,56	0,21
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,38	0,36	0,30	0,15	0,26
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,50	0,57	0,72	0,70	0,62

37 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,52	2,01	1,80	1,57	1,40
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,72	3,51	3,10	2,97	2,98
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,80	0,60	0,62	0,73	0,81
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,79	0,60	0,60	0,59	0,78
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,81	1,81	1,80	1,97	2,39
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,40	0,31	0,30	0,30	0,42
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

38 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.726.500	1.724.390	1.719.640	1.746.496	1.785.778
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	6.460	9.690	8.400	7.357	8.570
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	129.120	116.050	98.900	101.347	110.239
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	37.510	35.690	36.400	32.697	27.946
Nhân viên - <i>Clerks</i>	67.780	57.150	61.200	64.048	55.377
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng and sales worker <i>Personal services, protective workers</i>	286.720	283.160	303.410	297.838	314.447
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery</i> <i>workers</i>	43.320	11.980	49.500	83.655	90.812
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	247.240	261.110	189.100	208.794	204.297
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and</i> <i>assemblers</i>	582.950	625.580	680.620	684.112	647.769
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	323.570	317.610	285.810	260.206	320.276
Khác - <i>Other</i>	1.830	6.370	6.300	6.442	6.045
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	1.236.870	1.209.020	1.204.520	1.260.776	1.269.181
Chủ cơ sở <i>Employer</i>	27.560	35.650	23.900	23.738	18.351
Tự làm - <i>Own account worker</i>	347.890	379.410	377.810	359.567	388.336
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	114.180	100.310	113.410	102.415	109.910
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	-	-	-	-	-

39 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

Percentage of trained employed worker by sex and by residence^(*)

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	18,4	20,9	15,5	27,9	13,7
2016	20,6	23,2	17,6	28,6	16,5
2017	21,5	24,7	17,8	28,9	17,8
2018	21,1	21,2	21,0	28,1	17,5
2019	20,1	22,9	16,7	33,3	14,2
2020	22,6	26,5	18,1	29,4	17,8
2021	21,9	26,1	16,9	29,8	15,9
2022	22,3	24,4	19,8	30,4	15,9
Sơ bộ - Prel. 2023	22,8	26,0	19,1	30,8	16,4

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.
Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện:
(1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*
Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

40 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex
and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,67	2,33	3,06	3,46	2,26
2016	2,20	2,36	2,01	2,34	2,13
2017	2,39	2,14	2,70	2,44	2,36
2018	2,63	2,48	2,83	3,69	2,15
2019	1,52	1,65	1,37	1,88	1,36
2020	1,82	1,70	1,97	2,00	1,70
2021	2,22	2,04	2,43	1,66	2,66
2022	1,81	1,97	1,61	1,53	2,03
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	2,66	3,19	2,02	1,89	3,29

41 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,4	0,6	0,2	0,4	0,4
2016	0,4	0,3	0,6	0,4	0,4
2017	0,7	0,7	0,7	0,6	0,8
2018	0,9	0,8	0,9	0,7	1,0
2019	0,4	0,4	0,3	0,4	0,4
2020	2,4	2,5	2,3	3,2	1,9
2021	2,7	2,6	2,8	3,2	2,3
2022	1,2	1,3	1,1	0,7	1,7
Sơ bộ - Prel. 2023	2,2	1,8	2,7	2,0	2,4

42 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of workers in informal employment
by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	56,52	64,80	46,55	50,96	59,13
2019	45,12	52,21	36,55	36,78	48,85
2020	44,47	50,58	37,35	34,06	51,55
2021	42,45	46,94	37,18	30,96	51,30
2022	40,30	45,74	33,96	31,86	46,92
Sơ bộ - Prel. 2023	42,83	47,79	37,03	32,77	50,91

43 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^()*

Triệu đồng/lao động - *Mill. dong/employee*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	183,9	194,7	201,4	221,1	230,3
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	115,0	161,1	174,4	185,9	189,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	414,1	349,9	236,4	349,9	409,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	252,7	234,4	230,6	240,5	261,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.973,6	4.088,5	2.012,2	3.781,1	2.840,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	347,2	236,6	361,1	406,1	676,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	90,9	100,6	135,4	170,0	172,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	102,7	107,3	112,5	132,2	136,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	102,3	127,7	151,5	237,9	213,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	73,5	86,2	67,7	87,2	86,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	578,3	1.203,6	1.095,3	1.148,6	1.054,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	424,2	402,6	516,5	543,6	735,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.173,9	1.151,4	732,7	1.003,2	3.054,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	269,3	315,4	396,4	840,4	515,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	296,4	261,7	195,8	276,7	343,1

43 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

	Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employee				Sơ bộ Prel. 2023
	2019	2020	2021	2022	
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	78,4	110,2	132,1	155,0	184,9
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	113,5	131,2	153,5	169,4	177,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	290,3	432,6	625,2	430,2	378,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	149,8	187,8	175,5	214,1	173,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	64,6	59,1	47,3	58,0	54,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	160,2	223,8	252,2	269,0	209,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

^(*) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

^(*) Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

44 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

	Nghìn đồng/lao động - <i>Thous. dong/employee</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.657	8.008	7.371	8.576	8.813
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.601	5.462	4.868	6.057	6.336
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	7.959	8.976	9.934	10.495	10.546
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	7.842	8.109	7.438	8.924	9.163
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.622	10.439	9.972	10.939	11.916
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.467	8.458	6.251	7.922	8.721
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.227	7.807	7.194	9.450	9.322
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7.112	7.182	7.561	9.209	9.324
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	8.879	9.097	7.815	10.943	11.477
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.337	5.480	4.413	7.048	7.586
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9.593	10.025	11.710	10.980	11.410
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.954	10.901	10.925	11.469	12.636
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.656	11.878	8.697	11.551	16.228
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	12.892	11.542	8.537	8.442	10.034
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8.115	8.449	7.574	7.996	9.783

44 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

	Nghìn đồng/lao động - Thous. dongs/employee				Sơ bộ Prel. 2023
	2019	2020	2021	2022	
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	7.361	8.362	7.906	8.502	8.170
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	7.134	8.082	7.336	8.535	8.755
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8.597	7.895	9.515	8.551	10.356
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.295	11.025	5.743	7.779	6.749
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.690	6.205	5.883	7.803	8.018
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.587	5.043	5.396	6.291	7.346
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA,
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS,
STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
45	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	143
46	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	144
47	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	145
48	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	147
49	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	149
50	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	151
51	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	153
52	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	154
53	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	156

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
54	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	158
55	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	160
56	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	162
57	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	164
58	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	165

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không

phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving

households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2023

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Năm 2023 trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư, tiêu dùng toàn cầu chậm lại, tác động mạnh đến tình hình trong nước; các đơn hàng xuất nhập khẩu đặc biệt là ngành Dệt may, da giày suy giảm, giá nguyên vật liệu ở mức cao... đã ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư phát triển trên địa bàn.

Thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 68/2022/QH15 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; Nghị quyết số 08/NQ-TU của Tỉnh Ủy và Nghị quyết số 11/NQ-HDND tỉnh Đồng Nai về các giải pháp, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai năm 2023. Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp khắc phục khó khăn, duy trì sản xuất kinh doanh; cùng với sự nỗ lực cộng đồng doanh nghiệp khắc phục khó khăn, tìm kiếm thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước và các chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh đã phát huy tác dụng, hiệu quả, tạo động lực khôi phục phát triển kinh tế.

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh năm 2023 (theo giá so sánh 2010) số liệu sơ bộ đạt 240.824,1 tỷ đồng, tăng 5,3% so với cùng kỳ, mức tăng trưởng dự ước thấp hơn nhiều so với mục tiêu cả năm (Mục tiêu cả năm 2023 từ 7,5-8,5%) và thấp hơn những năm bình thường của nhiều năm qua (trừ năm 2020 và năm 2021 do ảnh hưởng dịch Covid-19) trong đó: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 23.759,4 tỷ đồng, tăng 3,44%; Công nghiệp - xây dựng đạt 135.439,6 tỷ đồng, tăng 5,3% (trong đó công nghiệp tăng 4,32%); Dịch vụ đạt 60.594,3 tỷ đồng, tăng 6,44% và Thuế sản phẩm tăng 4,22%. Các khu vực kinh tế đều có mức tăng trưởng tuy nhiên mức tăng trưởng của khu vực công nghiệp, xây dựng tăng thấp (95,3%) trong khi khu

vực này chiếm gần 60%/GRDP nên ảnh hưởng đến tốc độ tăng chung. Tuy nhiên, đạt được mức tăng trưởng như trên là kết quả rất tích cực trong điều kiện sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của chiến tranh ở một số nước trên thế giới, lạm phát tăng cao, đơn hàng xuất khẩu ở thị trường chủ lực giảm mạnh v.v..., do đó đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh các doanh nghiệp nói chung các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh nói riêng v.v... đây là nguyên nhân làm cho kinh tế trên địa bàn tỉnh năm 2023 tăng trưởng thấp.

Về quy mô, GRDP (theo giá hiện hành) sơ bộ đạt 446.994,4 tỷ đồng. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 43.189,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 9,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 257.828,3 tỷ đồng, chiếm 58,22% (trong đó công nghiệp đạt 238.346,4 tỷ đồng, chiếm 54,2%); khu vực dịch vụ 110.195,1 tỷ đồng, chiếm 24,15%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) 35.781,5 tỷ đồng, chiếm 8,03%.

GRDP bình quân đầu người năm 2023 đạt 135 triệu đồng, tăng 4,5% so với năm 2022; tương đương 5.656,94 USD, tăng 94,1 USD so với năm 2022; đạt thấp hơn mục tiêu Nghị Quyết đề ra (Mục tiêu nghị quyết là 145-150 triệu đồng).

Thu, chi ngân sách Nhà nước

Trong năm 2023 hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục gặp nhiều khó khăn vì thiếu hụt đơn hàng, chuỗi cung ứng hàng hóa trên thị trường chậm, xuất khẩu giảm mạnh, giảm sản lượng sản xuất, giảm doanh thu, giảm nộp ngân sách Nhà nước. Nhu cầu tiêu thụ trong nước giảm, nên các doanh nghiệp giảm lượng nhập khẩu, dẫn đến kim ngạch nhập khẩu và số thu giảm ở hầu hết các mặt hàng. Bên cạnh đó lĩnh vực đất đai cũng giảm sâu do thị trường bất động sản bị ngưng trệ, thu nhập giảm, lãi suất vay ngân hàng tăng. Mặt khác, tác động từ cơ chế, chính sách miễn giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 dẫn đến giảm thu ngân sách của năm.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2023 đạt 58.485 tỷ đồng, giảm 11,39% so với năm 2022; trong đó: Thu nội địa đạt 40.498,3 tỷ đồng, chiếm 40,29% tổng thu, giảm 6,7%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 17.590,1 tỷ đồng, chiếm 17,5%, giảm 21,7% so với năm 2022.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2023 đạt 47.612,3 tỷ đồng, giảm 5,74% so với năm 2022, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 11.175,5 tỷ đồng, chiếm 23,47%, giảm 22,6% so với năm 2022; Chi thường xuyên đạt 17.563,2 tỷ đồng, chiếm 36,89% tổng chi, giảm 1,7% so năm 2022.

Chi thường xuyên năm 2023 đảm bảo, đáp ứng đủ và kịp thời kinh phí cho hoạt động của các cơ quan, đơn vị, đảm bảo kinh phí thực hiện chi lương, chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các chính sách an sinh xã hội, đồng thời thực hiện tốt việc tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng kinh phí ngân sách đảm bảo các nhiệm vụ chi về chính sách chế độ cho các đối tượng chính sách và người lao động.

Bảo hiểm

Năm 2023, Số người tham gia Bảo hiểm xã hội toàn tỉnh là 842.758 người, tăng 2,73% so với năm 2022, so với lực lượng lao động trong độ tuổi chiếm 46,0%; Có 2.991 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 4,41% so với năm 2022, so với dân số trung bình chiếm 90,34% và 803,73 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 1,68% so với năm 2022, so với lực lượng lao động trong độ tuổi chiếm 43,87%.

Số người hưởng bảo hiểm xã hội hàng tháng năm 2023 là 66.513 người, tăng 4%; Số lượt người hưởng bảo hiểm xã hội 01 lần là 1.689,7 nghìn lượt người, giảm 17,68%. Số lượt người hưởng bảo hiểm y tế năm 2023 là 7.407,6 nghìn lượt người, tăng 9,84% và số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng là 63.803 người, giảm 16,72% so năm 2022.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET REVENUE AND EXPENDITURE, AND INSURANCE IN 2023

Gross regional domestic product (GRDP)

In 2023, in the context of the world's continuously complicated economic situation, slackening global production, business and consumption activities, strongly impacted on the production and business situation domestically and locally; import and export orders were decreased, especially sharp reduction in the textile, garment and footwear industries, material prices were high, etc. significantly affected production and business activities in the area.

Implementing Resolution 01/NQ-CP of the Government on socio-economic development tasks and solutions and implementing Resolution No. 68/2022/QH15 of the National Assembly on socio-economic development plan for 2023; Resolution No. 08/NQ-TU of the Provincial Party Committee and Resolution No. 11/NQ-HDND of Dong Nai province on solutions, goals, and tasks of socio-economic development of Dong Nai province in 2023, the Provincial Party Committee, Provincial People's Committee focused on directing synchronous implementation of solutions to overcome difficulties and maintain production and business; Along with the efforts of the business community to overcome difficulties, seek domestic and foreign consumption markets, and socio-economic recovery and development programs in the province were effective, creating motivation to restore the economic development.

The gross regional domestic product (GRDP) in 2023 (according to 2010 constant prices), the preliminary data reached 240,824.1 billion VND, an increase of 5.3% over the same period, the estimated growth rate was much lower than the full year target (the target of full year 2023 was 7.5-8.5%) and lower than previous normal years (except for 2020 and 2021 due to the impact of the Covid-19 pandemic) in which, the agriculture, forestry and fishery sector reached 23,759.4 billion VND, an increase of 3.44%; the industry and construction sector reached 135,439.6 billion VND, up 5.3% (of which industry increased by 4.32%); the services sector reached 60,594.3 billion VND, a rise of 6.44% and product tax went up 4.22%. All economic sectors grew up, however, the growth rate of the industry and construction

sector was low, increasing (95.3%) while this sector accounted for nearly 60% of GRDP, so it affected the overall growth rate. However, it was positive result to achieve the above level of growth in the context of the provincial production and business conditions facing many difficulties due to the impact of the war in some countries around the world, high increase in inflation and sharp reduction of export orders in key markets etc., which therefore greatly affected the business activities of enterprises in general and industrial production enterprises in the province in particular. This was the reason for low economic growth in the province in 2023.

In terms of scale, the GRDP (at current prices) preliminarily reached 446,994.4 billion VND. Of which: the agriculture, forestry and fishery sector reached 43,189.5 billion VND, accounting for 9.6%; the industry and construction sector reached 257,828.3 billion VND, making up 58.22% (of which the industry reached 238,346.4 billion VND, accounting for 54.2%); the service sector was at 110,195.1 billion VND, accounting for 24.15%; Product taxes (less subsidies on production) was 35,781.5 billion VND, accounting for 8.03%.

Average GRDP per capita in 2023 reached 135 million VND, a year-on-year increase of 4.5%; equivalent to 5,656.94 USD, an increase of 94.1 USD compared to 2022, lower than the resolution's target (Resolution target was 145-150 million VND).

State budget revenue and expenditure

In 2023, production activities of enterprises in the province continuously faced many difficulties due to a shortage of orders, a slow supply chain of goods in the market, and a sharp decrease in exports, reduction of production output, revenue and payment to the State budget. Domestic consumption demand decreased, so the enterprises decreased volume of imports, leading to a decrease in import turnover and revenue in most products. Besides, the land sector also dropped sharply due to the stagnation of the real estate market, decreased income, and increased bank loan interest rates. On the other hand, the impact from mechanisms and policies on exemption, and extension of taxes, fees, and charges according to Resolution No. 11/NQ-CP dated January 30, 2022 led to a decrease in budget revenue of the year.

The total State budget revenue in the province in 2023 reached 58,485 billion VND, a year-on-year decrease of 11.39%; of which domestic revenue reached 40,498.3 billion VND, accounting for 40,29% of the total revenue, down 6.7%; Revenue from export and import activities reached 17,590.1 billion VND, accounting for 17.5%, a year-on-year decrease of 21.7%.

The total State budget expenditure in 2023 reached 47,612.3 billion VND, down 5.74% compared to 2020, of which development investment expenditure reached 11,175.5 billion VND, accounting for 23.47%, a year-on-year reduction of 22.6%; Regular expenditure reached 17,563.2 billion VND, making up 36.89% of the total expenditure, down 1.7% compared to 2022.

Regular expenditures in 2023 was secured, met the adequate and timely funding for the operations of agencies and units which ensured enough funding for salary and subsidy payments to social protection beneficiaries and other social security policies, and at the same time to perform well in saving and preventing waste in the use of budget cost to ensure spending tasks on policies and regimes for policy beneficiaries and workers.

Insurance

In 2023, the number of people participating in the social insurance in the whole province was 842,758 people, a year-on-year increase of 2.73%, accounting for 46.0% over the labor force in the working age group; There were 2,991 thousand people participating in the health insurance, a year-on-year increase of 4.41%, accounting for 90.34% compared to the average population and 803.73 thousand people participating in the unemployment insurance, a year-on-year increase of 1.68%, accounting for 43.87% compared to the labor force in this age group.

The number of people receiving monthly social insurance in 2023 was 66,513 people, an increase of 4%; The number of people receiving the social insurance at one time was 1,689,7 thousand people, down 17.68%. The number of people receiving the health insurance in 2023 was 7,407.6 thousand people, an increase of 9.84% and the number of people receiving monthly unemployment insurance was 63,803 people, down 16.72% compared to 2022.

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	234.266,9	27.831,4	136.311,0	129.531,3	51.031,6	19.092,9
2016	255.533,7	30.042,2	149.044,2	141.415,1	56.837,0	19.610,3
2017	282.022,9	28.699,6	165.493,8	157.054,9	64.560,1	23.269,4
2018	314.907,8	30.187,2	187.560,2	177.790,6	71.284,7	25.875,7
2019	344.633,4	32.950,0	205.221,0	193.855,1	79.329,6	27.132,8
2020	365.615,8	39.997,4	213.541,5	202.010,6	82.250,5	29.826,4
2021	377.428,4	40.790,2	220.311,7	207.029,5	85.238,3	31.088,2
2022	420.641,0	40.696,3	245.496,1	228.592,0	99.950,3	34.498,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	446.994,4	43.189,5	257.828,3	238.346,4	110.195,1	35.781,5
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	11,88	58,19	55,29	21,78	8,15
2016	100,00	11,76	58,33	55,34	22,24	7,67
2017	100,00	10,18	58,68	55,69	22,89	8,25
2018	100,00	9,59	59,56	56,46	22,63	8,22
2019	100,00	9,56	59,55	56,25	23,02	7,87
2020	100,00	10,94	58,41	55,25	22,49	8,16
2021	100,00	10,81	58,37	54,85	22,58	8,24
2022	100,00	9,64	58,85	55,04	23,34	8,17
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	9,60	58,22	54,20	24,15	8,03

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	149.851,0	17.922,7	83.173,6	77.696,1	35.395,9	13.358,8
2016	160.958,3	18.676,3	89.423,0	83.421,8	38.459,8	14.399,2
2017	172.894,4	19.180,9	96.477,0	90.104,5	41.672,1	15.564,4
2018	187.963,7	19.911,7	106.653,3	99.583,2	44.636,1	16.762,6
2019	202.034,1	20.670,5	115.905,5	107.962,5	48.157,2	17.300,9
2020	208.191,8	21.370,9	119.414,1	111.336,2	49.110,7	18.296,1
2021	211.044,0	22.112,7	120.608,2	111.739,0	49.462,7	18.860,4
2022	228.698,6	22.968,2	128.623,0	118.160,3	56.927,8	20.179,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	240.824,1	23.759,4	135.439,6	123.269,9	60.594,3	21.030,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	108,97	104,34	109,57	109,74	107,71	115,55
2016	107,41	104,20	107,51	107,37	108,66	107,79
2017	107,42	102,70	107,89	108,01	108,35	108,09
2018	108,72	103,81	110,55	110,52	107,11	107,70
2019	107,49	103,81	108,68	108,41	107,89	103,21
2020	103,05	103,39	103,03	103,12	101,98	105,75
2021	101,37	103,47	101,00	100,36	100,72	103,08
2022	108,37	103,87	106,65	105,75	115,09	106,99
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	105,30	103,44	105,30	104,32	106,44	104,22

Ghi chú: Số liệu năm 2022 là số liệu sơ bộ.

47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	344.633,4	365.615,8	377.428,4	420.641,0	446.994,4
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	28.189,7	29.594,6	30.247,8	33.018,7	34.776,2
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	135.196,5	141.080,4	145.637,9	161.516,6	171.152,9
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	1.848,4	2.012,9	2.009,3	2.113,1	2.190,2
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	71.512,6	73.964,3	77.453,3	87.532,4	92.450,7
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	61.835,5	65.103,2	66.175,3	71.871,1	76.512,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	154.114,4	165.114,4	170.454,5	191.607,4	205.283,8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	27.132,8	29.826,4	31.088,2	34.498,3	35.781,5
Phân theo ngành kinh tế cấp I <i>By the first industrial activity</i>					
Nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	32.950,0	39.997,4	40.790,2	40.696,3	43.189,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.964,7	1.827,5	1.566,9	1.504,7	1.597,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	176.276,9	186.518,5	191.502,5	210.557,9	221.476,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13.804,1	12.429,1	11.928,0	14.372,1	12.982,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.809,4	1.235,5	2.032,1	2.157,3	2.290,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	11.365,9	11.530,9	13.282,2	16.904,1	19.481,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	22.125,1	23.662,2	24.837,6	29.189,8	31.576,6

47 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong				Sơ bộ Prel. 2023
	2019	2020	2021	2022	
Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	7.996,9	7.857,6	8.078,6	11.465,1	13.147,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.896,8	6.510,4	5.241,7	7.403,8	8.577,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	4.017,9	4.010,5	3.973,9	4.409,3	4.929,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.894,3	6.295,2	7.119,9	7.932,0	8.633,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8.156,4	8.078,1	8.007,0	9.814,6	11.274,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.757,1	1.957,0	2.056,3	2.205,3	2.362,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.574,5	2.589,0	2.413,3	3.374,5	3.811,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3.403,6	3.828,4	4.091,4	4.256,5	4.608,7
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7.293,0	7.929,6	8.184,3	8.782,2	9.414,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.034,0	4.511,7	6.644,5	5.494,5	5.499,1
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.048,6	1.958,2	1.815,4	2.212,2	2.429,0
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	2.018,4	1.848,0	1.466,4	1.999,7	2.348,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.113,0	1.214,6	1.308,0	1.410,8	1.583,8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	27.132,8	29.826,4	31.088,2	34.498,3	35.781,5

48 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	8,18	8,09	8,01	7,85	7,78
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	39,23	38,59	38,59	38,40	38,29
Kinh tế tập thể - Collective	0,54	0,55	0,53	0,50	0,49
Kinh tế tư nhân - Private	20,75	20,23	20,52	20,81	20,68
Kinh tế cá thể - Household	17,94	17,81	17,53	17,09	17,12
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	44,72	45,16	45,16	45,55	45,93
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	7,87	8,16	8,24	8,20	8,00
Phân theo ngành kinh tế cấp I <i>By the first industrial activity</i>					
Nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,56	10,94	10,81	9,67	9,66
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,57	0,50	0,42	0,36	0,36
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	51,15	51,01	50,74	50,06	49,55
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4,01	3,40	3,16	3,42	2,90
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,53	0,34	0,54	0,51	0,51
Xây dựng - Construction	3,30	3,15	3,52	4,02	4,36
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles	6,42	6,47	6,58	6,94	7,06

48 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	2,32	2,15	2,14	2,73	2,94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,00	1,78	1,39	1,76	1,92
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1,17	1,10	1,05	1,05	1,10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,71	1,72	1,89	1,89	1,93
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,37	2,21	2,12	2,33	2,52
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,51	0,54	0,54	0,52	0,53
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,75	0,71	0,64	0,80	0,85
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	0,99	1,05	1,08	1,01	1,03
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,12	2,17	2,17	2,09	2,11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,17	1,23	1,76	1,31	1,23
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,59	0,54	0,48	0,53	0,54
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	0,59	0,51	0,39	0,48	0,53
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sx sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,32	0,33	0,35	0,34	0,35
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	7,87	8,16	8,24	8,20	8,00

49 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	202.034,1	208.191,8	211.044,0	228.698,6	240.824,1
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	18.135,8	18.798,2	18.854,6	20.017,7	20.877,7
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	82.863,1	82.892,7	84.638,5	91.016,8	95.933,2
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	1.228,9	1.251,7	1.247,1	1.310,7	1.342,3
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	42.464,4	42.872,1	43.786,3	46.905,6	49.527,9
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	39.169,8	38.768,9	39.605,1	42.800,5	45.063,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	83.734,3	88.204,8	88.690,5	97.484,5	102.982,4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	17.300,9	18.296,1	18.860,4	20.179,6	21.030,8
Phân theo ngành kinh tế cấp I <i>By the first industrial activity</i>					
Nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	20.670,5	21.370,9	22.112,7	22.968,2	23.759,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.336,0	1.194,9	993,5	945,6	963,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	95.063,5	99.920,9	100.891,4	106.730,6	112.684,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.711,7	9.389,7	8.770,3	9.328,9	8.420,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	851,3	830,7	1.083,8	1.155,2	1.201,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.943,0	8.077,9	8.869,2	10.462,7	12.169,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11.656,8	12.527,1	12.713,9	14.244,4	15.324,8

49 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	5.794,4	5.604,1	5.658,0	7.560,7	8.491,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.900,4	3.551,4	2.760,4	3.684,4	4.081,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	4.036,1	4.217,5	4.182,0	4.579,6	4.820,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.013,3	4.425,4	4.898,5	5.315,1	5.506,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.497,8	5.272,0	5.297,4	6.443,3	6.570,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.118,3	1.188,3	1.239,7	1.310,6	1.386,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.918,3	1.882,1	1.697,9	2.303,0	2.536,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2.001,1	2.163,1	2.301,4	2.391,2	2.476,3
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.868,8	4.058,0	4.154,4	4.360,1	4.440,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.190,1	1.304,2	1.920,7	1.595,8	1.593,9
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.418,2	1.332,3	1.263,7	1.542,8	1.645,6
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	1.207,8	1.034,5	803,2	993,9	1.086,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sx sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	535,8	550,7	571,5	602,9	633,7
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	17.300,9	18.296,1	18.860,4	20.179,6	21.030,8

50

Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	107,49	103,05	101,37	108,37	105,30
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	100,50	103,65	100,30	106,17	104,30
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	109,68	100,04	102,11	107,54	105,40
Kinh tế tập thể - Collective	107,21	101,86	99,63	105,10	102,41
Kinh tế tư nhân - Private	110,21	100,96	102,13	107,12	105,59
Kinh tế cá thể - Household	109,19	98,98	102,16	108,07	105,29
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	107,90	105,34	100,55	109,92	105,64
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	103,21	105,75	103,08	106,99	104,22
Phân theo ngành kinh tế cấp I <i>By the first industrial activity</i>					
Nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103,81	103,39	103,47	103,87	103,44
Khai khoáng - Mining and quarrying	95,85	89,44	83,15	95,18	101,90
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	108,33	105,11	100,97	105,79	105,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	111,14	87,66	93,40	106,37	90,27
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	106,67	97,58	130,47	106,59	103,97
Xây dựng - Construction	112,35	101,70	109,80	117,97	116,32
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles	109,89	107,47	101,49	112,04	107,58

50 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	110,90	96,72	100,96	133,63	112,30
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	109,00	91,05	77,73	133,47	110,78
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	106,66	104,49	99,16	109,51	105,25
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	108,77	110,27	110,69	108,50	103,60
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,69	95,89	100,48	121,63	101,97
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107,83	106,26	104,33	105,72	105,80
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	108,84	98,11	90,21	135,64	110,16
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	102,58	108,10	106,39	103,90	103,56
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	108,76	104,89	102,38	104,95	101,84
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	107,99	109,59	147,27	83,08	99,88
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	104,76	93,94	94,85	122,09	106,66
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	101,57	85,65	77,64	123,74	109,34
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sx sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	107,89	102,78	103,78	105,49	105,11
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	103,21	105,75	103,08	106,99	104,22

51 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền Việt Nam, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i> s	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2015	81.061,17	3.739,49
2016	86.581,42	3.907,28
2017	93.855,66	4.185,31
2018	103.076,44	4.524,27
2019	110.682,56	4.781,78
2020	115.067,60	4.958,03
2021	119.096,40	5.209,59
2022	129.197,19	5.562,85
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	135.008,47	5.656,94
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	108,28	105,65
2016	106,81	104,49
2017	108,40	107,12
2018	109,82	108,10
2019	107,38	105,69
2020	103,96	103,69
2021	103,50	105,07
2022	108,48	106,78
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	104,50	101,69

52 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	86.426,3	98.611,8	118.812,2	115.500,9	100.513,3
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	55.387,8	55.941,5	66.252,9	66.004,2	58.485,0
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	38.081,1	41.842,1	46.476,7	43.402,5	40.498,3
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprises	4.336,8	4.429,7	3.976,6	3.903,4	3.848,9
Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN Revenue from FDI enterprises	11.302,3	12.643,1	14.977,5	13.888,2	13.044,7
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non-state economics	4.877,4	5.623,3	8.644,9	5.637,0	6.079,1
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1.616,7	1.391,0	1.299,9	1.806,1	1.079,6
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,4	0,1	0,4	0,2	0,1
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	64,8	67,1	59,5	140,5	177,1
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	5.223,4	5.761,6	6.537,7	6.784,1	5.976,0
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	689,2	1.046,7	747,7	531,0	538,4
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	450,1	479,2	443,9	508,6	493,2
Tiền sử dụng đất - Land use tax	5.249,8	6.430,0	5.270,5	4.989,1	2.323,2
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resouces exploring rights	238,2	153,4	158,4	683,0	129,0
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	1.489,9	1.706,7	1.857,3	2.054,4	2.432,1

52 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) State budget revenue in local area

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	7,2	0,5	0,8	24,0	0,4
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	729,3	806,8	771,5	1.179,8	1.773,5
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	17.163,9	13.903,5	19.664,4	22.462,6	17.590,1
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	9,9	2,3	1,4	0,0	0,1
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	16.706,7	16.507,8	19.334,9	16.780,3	15.802,4
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	9.730,0	20.754,7	28.338,4	17.404,7	14.442,0
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	4.601,8	5.407,8	4.886,0	15.311,7	11.783,9

53 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	64,09	56,73	55,76	57,15	58,19
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	44,06	42,43	39,12	37,58	40,29
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprises</i>	5,02	4,49	3,35	3,38	3,83
Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN <i>Revenue from FDI enterprises</i>	13,08	12,82	12,61	12,02	12,98
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non-state economics</i>	5,64	5,70	7,28	4,88	6,05
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	1,87	1,41	1,09	1,56	1,07
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land use tax</i>	0,07	0,07	0,05	0,12	0,18
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	6,04	5,84	5,50	5,87	5,95
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	0,80	1,06	0,63	0,46	0,54
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	0,52	0,49	0,37	0,44	0,49
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	6,07	6,52	4,44	4,32	2,31
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resouces exploring rights</i>	0,28	0,16	0,13	0,59	0,13
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	1,72	1,73	1,56	1,78	2,42

53 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of state budget revenue in local area*

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,01	-	-	0,02	-
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,84	0,82	0,65	1,02	1,76
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	19,86	14,10	16,55	19,45	17,50
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,01	-	-	-	-
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	-	-	-	-	-
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	19,33	16,74	16,27	14,53	15,72
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	11,26	21,05	23,85	15,07	14,37
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	5,32	5,48	4,12	13,25	11,72

54 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	61.014,1	75.525,9	64.192,7	50.511,3	47.612,3
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH BALANCE OF BUDGET EXPENDITURE	22.842,4	30.570,8	44.001,8	33.101,8	30.902,2
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	6.835,6	13.333,0	23.248,5	14.436,8	11.175,5
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	6.785,6	11.951,5	21.443,1	10.886,9	8.806,1
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	15.093,4	16.673,9	20.571,9	17.867,4	17.563,2
Trong đó - Of which:					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	5.206,0	5.112,0	5.188,2	5.171,6	5.818,6
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	58,1	60,4	57,8	32,1	64,4
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	1.319,2	1.512,4	3.100,4	1.755,5	1.696,8
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	305,4	360,6	397,3	410,4	230,3
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	561,6	571,6	555,6	824,3	648,5
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	1.584,5	2.042,1	1.549,0	1.600,2	1.484,6
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	2.823,2	2.864,8	3.901,0	3.251,4	2.954,5
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1.174,6	1.249,6	2.787,0	1.914,4	1.424,2

54 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	54,3	10,9	6,1	0,4	0,7
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	2,9	2,9	2,9	752,9	556,0
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	20.754,6	28.338,4	-	558,1	777,5
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	16.238,2	16.353,4	19.240,9	15.625,2	14.935,1
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	468,4	154,1	96,6	1.155,1	867,3

55 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of local budget expenditure in local area

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH BALANCE OF BUDGET EXPENDITURE	37,44	40,48	68,55	65,53	64,90
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	11,2	17,65	36,22	28,58	23,47
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	11,12	15,82	33,4	21,55	18,50
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	24,74	22,08	32,05	35,37	36,89
Trong đó - Of which:					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	8,53	6,77	8,08	10,24	12,22
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,1	0,08	0,09	0,06	0,14
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	2,16	2	4,83	3,48	3,56
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,5	0,48	0,62	0,81	0,48
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	0,92	0,76	0,87	1,63	1,36
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	2,6	2,7	2,41	3,17	3,12
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	4,63	3,79	6,08	6,44	6,21
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,93	1,65	4,34	3,79	2,99

55 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of local budget expenditure in local area*

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,09	0,01	0,01	0	0
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0	0	0	1,49	1,17
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	34,02	37,52	0	1,1	1,63
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	26,61	21,65	29,97	30,93	31,37
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	0,77	0,2	0,15	2,29	1,82

56 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Credit outstanding mobilization of credit institutions,
branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	197.709.029	243.477.767	271.441.596	284.994.269	318.239.406
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	185.931.324	229.060.851	257.414.015	265.528.710	300.186.514
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	55.819.006	79.176.283	82.398.927	82.680.935	95.879.572
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	20.609.810	27.009.336	26.072.903	27.153.768	35.131.236
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	35.209.196	52.166.947	56.326.024	55.527.167	60.748.336
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	130.112.318	149.884.568	175.015.088	182.847.775	204.306.942
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	15.435.539	21.748.388	33.520.552	28.276.355	33.118.155
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	114.676.779	128.136.180	141.494.536	154.571.420	171.188.787
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	11.777.705	14.416.916	14.027.581	19.465.559	18.052.892
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	10.000.083	12.458.313	11.937.613	17.545.794	16.070.684
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	9.789.911	11.675.962	11.583.765	15.315.773	15.064.447
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	210.172	782.351	353.848	2.230.021	1.006.237
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	1.777.622	1.958.603	2.089.968	1.919.765	1.982.208
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	714.882	969.630	1.134.149	938.937	915.582
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	1.062.740	988.973	955.819	980.828	1.066.626

56 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
SỐ DƯ - OUTSTANDING	115,66	123,15	111,49	104,99	111,67
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	117,10	123,20	112,38	103,15	113,05
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	123,29	141,84	104,07	100,34	115,96
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	116,75	131,05	96,53	104,15	129,38
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	127,47	148,16	107,97	98,58	109,40
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	114,63	115,20	116,77	104,48	111,74
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	136,29	140,90	154,13	84,36	117,12
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	112,23	111,74	110,43	109,24	110,75
Tiền gửi bằng ngoại tệ - In foreign currency	96,92	122,41	97,30	138,77	92,74
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	98,84	124,58	95,82	146,98	91,59
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	100,32	119,27	99,21	132,22	98,36
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	58,71	372,24	45,23	630,22	45,12
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	87,34	110,18	106,71	91,86	103,25
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	101,86	135,63	116,97	82,79	97,51
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	79,70	93,06	96,65	102,62	108,75

57 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	210.732.364	242.726.535	279.759.414	330.898.629	361.891.190
Ngắn hạn - Short-term	110.719.890	126.751.477	153.083.323	194.195.516	219.478.970
Trung và dài hạn Medium and long-term	100.012.474	115.975.058	126.676.091	136.703.113	142.412.220
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	174.854.934	206.244.930	236.266.061	288.010.222	316.987.166
Ngắn hạn - Short-term	84.612.303	99.038.816	119.716.013	158.376.821	192.636.692
Trung và dài hạn Medium and long-term	90.242.631	107.206.114	116.550.048	129.633.401	124.350.474
Bằng ngoại tệ In foreign currency	35.877.430	36.481.605	43.493.353	42.888.407	44.904.024
Ngắn hạn - Short-term	26.107.587	27.712.661	33.367.310	35.818.695	26.842.278
Trung và dài hạn Medium and long-term	9.769.843	8.768.944	10.126.043	7.069.712	18.061.746
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	115,86	115,18	115,26	118,28	109,37
Ngắn hạn - Short-term	112,67	114,48	120,77	126,86	113,02
Trung và dài hạn Medium and long-term	119,61	115,96	109,23	107,92	104,18
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	118,38	117,95	114,56	121,90	110,06
Ngắn hạn - Short-term	120,44	117,05	120,88	132,29	121,63
Trung và dài hạn Medium and long-term	116,50	118,80	108,72	111,23	95,92
Bằng ngoại tệ In foreign currency	104,99	101,68	119,22	98,61	104,70
Ngắn hạn - Short-term	93,18	106,15	120,40	107,35	74,94
Trung và dài hạn Medium and long-term	158,77	89,76	115,48	69,82	255,48

58 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	841.557	838.580	796.021	820.341	842.758
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) Compared to the labor force in age (%)	48,02	47,77	45,31	46,16	46,00
Bảo hiểm y tế - Health insurance	2.580.003	2.601.126	2.724.694	2.864.595	2.991.023
So với dân số trung bình (%) Compared to the average population (%)	82,86	81,86	85,98	87,98	90,34
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	812.693	800.928	766.352	790.426	803.730
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) Compared to the labor force in age (%)	46,37	45,63	43,62	44,48	43,87
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)	56.525	59.642	62.096	63.955	66.513
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) Number of social insurance recipients (Persons)	2.087.136	1.974.455	1.372.313	2.052.524	1.689.718
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) Number of health insurance beneficiaries (Pers.)	7.520.199	6.836.240	4.862.276	6.743.705	7.407.589
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	48.376	68.794	41.591	76.610	63.803
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	5.220	5.189	1.645	1.108	810

58 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp** (Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	20.745	22.044	21.287	23.931	25.209
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	15.358	16.240	15.647	18.198	18.720
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	4.187	4.516	4.541	4.825	5.047
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	1.200	1.288	1.099	908	1.442
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	11.268	12.038	11.542	15.282	18.175
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	7.498	8.194	8.144	11.015	13.176
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	2.865	2.619	2.180	2.680	2.989
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	905	1.225	1.218	1.587	2.010

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
59	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	185
60	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	187
61	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	189
62	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	197
63	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	198
64	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	199
65	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	200
66	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	201
67	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	203
68	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	205
69	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	207

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
70	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	209
71	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2015 đến 2023 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2015 to 2023</i>	211
72	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i>	212
73	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i>	214
74	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activity</i>	215
75	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2023 by some main counterparts</i>	217
76	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	218
77	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	219

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất

ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market)

though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2023

1. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2023 gặp rất nhiều khó khăn: Tình hình chính trị trên thế giới bất ổn, chiến tranh Dải Gaza bùng phát, cuộc chiến giữa Nga và Ucraina vẫn diễn biến hết sức phức tạp, đặc biệt trên bán đảo Triều Tiên ngày càng rất nguy hiểm bên bờ vực chiến tranh...; chuỗi cung ứng thị trường gãy, lạm phát, giá cả vật tư hàng hóa, nhiên liệu, vật liệu, lãi suất tín dụng vẫn ở mức cao, do đó đã ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động kinh doanh các doanh nghiệp nói chung các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nói riêng. Đơn hàng sản xuất của doanh nghiệp sụt giảm mạnh, tình trạng thiếu việc làm diễn ra ở nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc các ngành dệt may, da giày, sản xuất đồ gỗ, điện tử v.v... ảnh hưởng lớn đến kết quả tăng trưởng của ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Có thể nói đây là năm khó khăn so với những năm gần đây (trừ năm 2021 do phát sinh dịch Covid -19), do đó chỉ số sản xuất công nghiệp mặc dù có tăng nhưng tăng thấp so cùng kỳ, đây là mức tăng thấp nhất trong những năm vừa qua (chỉ cao hơn năm 2021).

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2023 số liệu sơ bộ tăng 5,23% so với năm 2022, trong đó ngành khai khoáng tăng 5,22%; ngành chế biến, chế tạo tăng 6,02%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 10,1%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 4,54%. Các ngành công nghiệp chủ lực trên địa bàn có sự tăng trưởng ở mức thấp như: Chế biến thực phẩm tăng 5,46%; sản xuất trang phục tăng 6,7%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 4,55%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 7,22%; sản xuất hóa chất tăng 5,62%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 7,83%; sản xuất thiết bị điện tăng 6,89%; sản xuất xe có động cơ tăng 6,43%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 11,12% v.v...

Năm 2023, một số sản phẩm công nghiệp tăng so với năm trước: Thức ăn gia súc đạt 55.652 nghìn tấn, tăng 6,36%; Ván ép các loại đạt 18.625 m³, tăng 7,95%; Vải các loại đạt 1.205 triệu mét, tăng 19,31%; Giày dép đạt 37.793 nghìn đôi, tăng 7,2%; Giày thể thao đạt 331.257 nghìn đôi, tăng 8,52%; hạt nhựa PVC đạt 185.625 tấn, tăng 12,82%...

2. Đầu tư và xây dựng

Năm 2023 thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Đồng Nai vẫn tăng trưởng khá; dự tính cả năm 2023 tăng 11% so với năm 2022. Là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, Đồng Nai là địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Đặc biệt thu hút đầu tư nước ngoài những năm gần đây tiếp tục đạt kết quả cao. Các loại hình doanh nghiệp chú trọng đầu tư để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó các công trình phục vụ dân sinh được đẩy mạnh đầu tư ở các địa phương trong tỉnh, các công trình trọng điểm về hạ tầng và giao thông có vốn đầu tư lớn tiếp tục được triển khai thực hiện. Điển hình là các dự án lớn, siêu dự án đã và đang thi công trên địa bàn tỉnh như: dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành; dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 3, Nhơn Trạch 4. Khu vực dân doanh tiếp tục phát triển nhanh. Ở khu vực thành thị và nông thôn tình hình xây dựng mới và sửa chữa nhà ở dân cư tăng cao. Nhiều khu tái định cư đã và đang triển khai thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho người dân đặc biệt là công nhân lao động nhập cư để ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chỉ tính riêng khu tái định cư Lộc An - Bình Sơn có quy mô khoảng 1,6 nghìn hộ dân được cấp phép thi công và hoàn thiện đưa vào sử dụng. Do đó tình hình thực hiện vốn đầu tư trong năm 2023 có sự tăng trưởng khá cao so cùng kỳ.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2023 trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 109.925,5 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2022 và chiếm 23,76% GRDP; cơ cấu nguồn vốn: Vốn khu vực nhà nước đạt 13.700,4 tỷ đồng, tăng 4,37%, chiếm 12,46%; vốn ngoài nhà nước đạt 47.907,7 tỷ đồng, tăng 16,58%, chiếm 43,58%; vốn đầu tư nước ngoài đạt 48.317,3 tỷ đồng, tăng 7,83%, chiếm 43,96%.

Phân theo ngành kinh tế thì đầu tư vào ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 3.535,1 tỷ đồng chiếm 3,22% tổng vốn đầu tư; ngành Công nghiệp xây dựng là 65.214,7 tỷ đồng chiếm 59,33% tổng vốn đầu tư và ngành dịch vụ là 41.175,6 tỷ đồng chiếm 37,45% tổng vốn đầu tư trên địa bàn.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2023 có 81 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 467,3 triệu USD, tăng 1,62 lần về số dự án và giảm 5,66% về vốn đăng ký so với năm 2022.

Sơ bộ năm 2023 nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư đạt 1.398,5 nghìn m², giảm 2,34% so với năm 2022, trong đó diện tích nhà riêng lẻ dưới 4 tầng đạt 1.392,5 nghìn m², chiếm 99,57%, diện tích nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên đạt 3,9 nghìn m², chiếm 0,27%, diện tích biệt thự đạt 2,2 nghìn m², chiếm 0,16%.

Năm 2023 diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 1.690 nghìn m², giảm 10,63% so với năm 2022, trong đó diện tích nhà ở chung cư đạt 51 nghìn m², chiếm 3,02%, diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 1.639 nghìn m², chiếm 96,98%.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2023

1. Industrial production

Industrial production in the province in 2023 faced many difficulties: The political situation in the world was unstable, the Gaza Strip war broke out, the conflict between Russia and Ukraine was still very complicated, especially the dangerous situation in Korean peninsula with on the brink of war, etc.; The market supply chain was broken, inflation, prices of goods, fuel, materials, and credit interest rates were still high, thus severely affecting the business activities of enterprises in general and industrial production enterprises in Dong Nai province in particular. Production orders of enterprises dropped sharply, and unemployment occurred in many enterprises, especially those in the textile and garment, footwear, furniture manufacturing, and electronics industries, etc. greatly affected the growth results of the industry in the province. It can be said that this was a difficult year compared to recent years (except for 2021 due to the Covid-19 pandemic), so the industrial production index increased however, it increased slowly compared to the same period. This was the lowest increase in recent years (only higher than 2021).

The index of industrial production in 2023 preliminary increased by 5.23% compared to 2022, of which the mining and quarrying went up 5.22%; the manufacturing increased by 6.02%; the electricity production and supply decreased by 10.1%; the water supply, sewerage waste management and remediation activities increased by 4.54%. Key industries in the area had low growth rate such as: Food processing by 5.46%; manufacture of wearing apparel by 6.7%; Manufacture of leather and related products by 4.55%; manufacture of paper and paper products by 7.22%; manufacture of chemical and chemical products by 5.62%; manufacture of rubber and plastic products by 7.83%; manufacture of electrical equipment by 6.89%;

manufacture of motor vehicle by 6.43%; manufacture of basic metals by 11.12%. etc.

In 2023, some industrial products increased over the previous year such as Animal feed with 55,652 thousand tons, an increase of 6.36%; Plywood of all kinds with 18,625 m³, an increase of 7.95%; Fabrics of all kinds with 1,205 million meters, up 19.31%; Footwear with 37,793 thousand pairs, an increase of 7.2%; Sports shoes with 331,257 thousand pairs, an increase of 8.52%; PVC plastic granules with 185,625 tons, up 12.82%.

2. Investment and construction

In 2023, implementation of development investment capital in Dong Nai province still grew quite well; It was expected that the whole year 2023 increased by 11% compared to 2022. Located in a key economic region, Dong Nai province was a locality with many favorable conditions to attract domestic and foreign investment. Especially attracting foreign investment in recent years continued to achieve high results. Enterprises focused on investment to expand production and business scale. In addition, investment in projects serving people's livelihood was promoted in the provincial localities, and key infrastructure and transportation projects with large investment capital continued to be implemented. Typically, large projects and super projects have been constructed in the province such as: Long Thanh International Airport project; Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 thermal power plant construction project. The private business sector continued to develop rapidly. In the urban and rural areas, the situation of new construction and repair of residential housing was increasing. Many resettlement areas have been implemented to meet the housing needs of people, especially migrant workers, to stabilize their lives and socio-economic development of the province. In the Loc An - Binh Son resettlement area alone, there were about 1.6 thousand households licensed to construct, complete and put into use. Therefore, the situation of realized investment capital in 2023 grew quite high compared to the same period.

The total realised social investment capital in 2023 in the province at current prices reached 109,925.5 billion VND, a year-on-year increase of 11% and accounting for 23.76% of GRDP; As for capital structure: the State sector's

capital reached 13,700.4 billion VND, an increase of 4.37%, accounting for 12.46%; the Non-state sector's capital reached 47,907.7 billion VND, up 16.58%, accounting for 43.58%; the FDI investment capital reached 48,317.3 billion VND, an increase of 7.83%, making up 43.96%.

By economic sector, investment in the agriculture, forestry and fishery was 3,535.1 billion VND, accounting for 3.22% of the total investment capital; the industry and construction sector was 65,214.7 billion VND, making up 59.33% of the total investment capital and the service sector was 41,175.6 billion VND, occupying 37.45% of the total investment capital in the area.

Regarding attracting foreign direct investment, in 2023 there were 81 new licensed projects with a registered capital of 467.3 million USD, an increase of 1.62 times in the number of projects and a decrease of 5.66% in registered capital compared to 2022.

Area of floors of self-built houses completed in 2023 preliminary reached 1,398.5 thousand m² a year-on-year reduction of 2.34%. Of which, the area of single detached house under 4 floors reached 1,392.5 thousand m², accounting for 99.57%, the area of single detached house 4 floors and above reached 3.9 thousand m², accounting for 0.27%, the area of villa reached 2.2 thousand m², sharing 0.16%.

In 2023, the completed housing construction floor area reached 1,690 thousand m², a year-on-year decrease of 10.63%, of which the apartment building area reached 51 thousand m², accounting for 3.02% of the total housing area. Single detached house reached 1,639 thousand m² accounting for 96.98%.

59 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	108,82	105,97	103,65	108,35	105,23
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
Khai khoáng - Mining and quarrying	105,09	105,70	101,86	105,48	105,22
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	105,09	105,70	101,86	105,48	105,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	108,62	106,45	104,16	108,48	106,02
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	107,77	102,11	101,50	107,02	105,46
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	107,91	98,46	101,85	102,65	107,59
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào <i>Cigarettes and tobacco</i>	109,80	107,32	100,36	108,09	109,61
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	111,76	102,75	104,85	105,63	104,86
Sản xuất trang phục - <i>Garments</i>	110,11	102,64	107,44	111,88	106,70
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	114,93	107,87	106,67	108,11	104,55
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	102,05	101,56	103,07	105,29	104,47
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	110,05	103,88	109,14	108,7	107,22
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction recorded media</i>	92,83	100,87	116,21	105,79	105,94
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm từ hóa chất <i>Chemicals and chemicals products</i>	102,79	103,73	102,94	110,22	105,62
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	105,78	107,31	103,06	106,61	109,64
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Rubber and plastics</i>	99,14	104,49	105,85	107,14	107,83
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	101,24	95,97	98,23	111,02	105,88

59 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất kim loại - <i>Metallic products</i>	102,11	98,29	101,39	100,82	106,61
SX SP từ kim loại (trừ MMTB) <i>Metallic products (non machinery & equipment)</i>	100,41	100,78	113,97	101,65	111,12
Sản xuất thiết bị VP và máy tính <i>Computer and office equipment</i>	99,27	95,61	77,13	99,18	106,03
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Electric products</i>	115,64	102,45	95,07	107,38	106,89
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	96,82	124,61	96,08	121,09	106,76
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	94,77	103,27	107,67	110,74	106,43
SX phương tiện vận tải khác - <i>Production, repairing other mean of transport</i>	104,27	98,17	112,76	87,93	106,71
Sản xuất giường tủ, bàn ghế - <i>Furnitures</i>	110,10	94,29	93,44	100,4	100,81
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	126,11	207,44	125,07	121,17	109,62
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>					
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	112,10	98,86	93,50	106,71	89,90
Sản xuất và PP điện, khí đốt - <i>Electricity, gas</i>	112,10	98,86	103,83	106,71	89,90
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	107,61	112,04	104,86	104,74	104,54
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	104,77	108,69	103,50	103,6	104,45
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; material recovery</i>	120,30	121,76	99,02	106,77	103,16

60 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
- Điện <i>Electricity</i>	Tr. kwh <i>Mill. kwh</i>	19.372	23.399	21.982	23.658	21.588
- Thép các loại - <i>Steels</i>	Tấn - <i>Ton</i>	385.405	596.944	611.840	777.254	778.635
- Dây điện các loại - <i>Wires</i>	Km	308.223	293.649	324.454	305.265	310.250
- Máy bơm - <i>Hydraulic pumps</i>	Cái - <i>Piece</i>	2.230	2.350	2.210	2.280	2.365
- Bình ắc quy - <i>Battery</i>	Kw/h	1.230.212	961.442	976.615	923.624	956.251
- Bột giặt - <i>Washing soap</i>	Tấn - <i>Ton</i>	154.623	157.575	145.579	105.251	110.232
- Gạch các loại <i>Bricks</i>	1000 viên <i>Thous. pieces</i>	620.321	647.646	662.542	710.254	720.000
- Ngói các loại - <i>Tiles</i>	"	25.621	26.356	27.167	27.525	28.525
- Gạch men <i>Enamel brick</i>	1.000 m ² <i>Thous. m²</i>	32.866	34.101	37.302	41.325	42.652
- Giấy các loại - <i>Papers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	211.576	212.976	218.873	283.625	294.625
- Ván ép các loại - <i>Plywood</i>	M ³	15.243	15.151	15.495	17.254	18.625
- Quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i>	1000 cái <i>Thous. pieces</i>	346.354	359.891	390.516	301.525	310.251
- Đồ hộp các loại - <i>Canned</i>	Tấn - <i>Ton</i>	42.325	43.565	44.325	42.625	45.214
- Bột ngọt <i>Sodium glutamate</i>	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	258	262	289	280	295
- Lốp xe đạp, xe máy <i>Bicycle, motor-bike tyres</i>	1000 cái <i>Thous. pieces</i>	65.110	68.926	69.728	64.584	67.820
- Đá khai thác <i>Exploited stones</i>	1000 m ³ <i>Thous. m³</i>	13.285	15.484	13.508	15.625	16.325
- Quạt dân dụng các loại <i>Fans of all kinds</i>	Cái <i>Piece</i>	44.251	45.652	46.251	47.525	49.625
- Phân hỗn hợp NPK <i>NPK chemical fertilizers</i>	Tấn <i>Ton</i>	350.229	370.258	375.664	386.587	395.658
- Gỗ xẻ - <i>Sawlogs</i>	M ³	3.455	3.575	3.490	2.856	3.020
- Gỗ đồ mộc - <i>Lumber</i>	"	122.476	128.840	128.639	102.325	102.032

60 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
- Thuốc lá điếu Cigarettes	1000 bao Thous. packet	612.560	633.250	643.251	376.984	385.000
- Bia các loại Beer	1000 lít Thous. liter	732	740	755	690	710
- Đường mật - Sugar syrups	Tấn - Ton	347.250	487.740	487.159	232.476	250.000
- Giày dép Footwears	1.000 đôi Thous. pairs	24.258	30.329	32.553	35.255	37.793
- Trang in Printed pages	Triệu trang Mill. pages	1.744	1.801	1.903	2.018	2.019
- Nước máy khai thác Running water	1.000 m ³ Thous. m ³	120.003	125.190	130.579	135.625	140.325
- Thức ăn gia súc Food for feeding livestock	1000 tấn Thous. tons	46.177	47.478	47.957	52.325	55.652
- Bánh kẹo các loại - cakes	Tấn - Ton	36.092	38.457	36.506	35.985	38.958
- Tivi các loại - Televisions	Cái - Piece	384.006	373.457	285.365	154.460	160.000
- Xe máy 2 bánh Motor-bikes	1000 chiếc Thous. pieces	283	294	305	288	302
- Xe tải nhẹ - Vans	Chiếc - Piece	4.091	4.165	3.858	3.050	2.250
- Sơn cao cấp High quality paint	1.000 tấn Thous. tons	185	192	211	385	420
- Bao PP - PP bags	Tấn - Ton	42.511	48.254	49.525	50.325	52.365
- Hạt nhựa PVC - PVC Plastic	"	153.090	154.254	155.325	164.525	185.625
- Khăn tắm các loại Towels	1.000 tấn Thous. tons	35	37	39	25	27
- Vải các loại Clothes	Triệu mét Mill. meters	461	785	859	1.010	1.205
- Giày thể thao Sport shoes	1.000 đôi Thous. pairs	219.982	223.442	223.579	305.250	331.257
- Nhang trừ muỗi - Mosquito stick	Thùng - Box	345.625	345.625	360.254	320.325	280.325

61 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
- Điện <i>Electricity</i>	Tr. Kwh <i>Mill. kwh</i>	19.372	23.399	21.982	23.658	21.588
Nhà nước - <i>State</i>	"	2.965	3.010	2.892	2.973	2.840
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	4.952	8.358	8.232	8.377	8.084
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	11.455	12.031	10.858	12.308	10.664
- Thép các loại - <i>Steels</i>	Tấn - <i>Ton</i>	385.405	596.944	611.841	777.254	778.635
Nhà nước - <i>State</i>	"	322.154	242.325	207.479	262.733	263.572
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"		189.254	209.126	267.490	265.664
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	63.251	165.365	195.236	247.031	249.399
- Dây điện các loại - <i>Wires</i>	Km	308.223	293.649	324.454	305.265	310.250
Nhà nước - <i>State</i>	"	86.897	92.321	93.251	84.193	89.169
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"		3	3	3	3
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	221.326	201.325	231.200	221.069	221.078
- Máy bơm - <i>Hydraulic pumps</i>	Cái - <i>Piece</i>	2.230	2.350	2.210	2.280	2.365
Nhà nước - <i>State</i>	"	2.230	2.350	2.210	2.280	2.365
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"					
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
- Bình ắc quy - <i>Battery</i>	Kw/h	1.230.212	961.442	976.615	923.624	956.251
Nhà nước - <i>State</i>	"	1.182.958	655.625	635.625	591.290	622.371
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"		152.565	165.365	161.843	161.917
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	47.254	153.252	175.625	170.491	171.963

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
- Bột giặt - Washing soap	Tấn - Ton	154.623	157.575	145.579	105.251	110.232
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	109.298	112.325	105.254	74.647	79.698
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	45.325	45.250	40.325	30.604	30.534
- Gạch các loại Bricks	1000 viên Thous. pieces	620.321	647.646	662.542	710.254	720.000
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	620.321	647.646	662.542	710.254	720.000
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
- Ngói các loại Tiles	1000 viên Thous. pieces	25.621	26.356	27.167	27.525	28.525
Nhà nước - State	"	1.032	1.035	842	868	884
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	24.589	25.321	26.325	26.657	27.641
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
- Gạch men Enamel brick	1.000 m ² Thous. m ²	32.866	34.101	37.302	41.325	42.652
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	27.301	28.339	31.217	35.047	35.694
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	5.565	5.762	6.085	6.278	6.958
- Giấy các loại - Papers	Tấn - Ton	211.576	212.976	218.873	283.625	294.625
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	89.251	92.651	93.352	121.569	125.661
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	122.325	120.325	125.521	162.056	168.964

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
- Ván ép các loại - Plywood	M ³	15.243	15.151	15.495	17.254	18.625
Nhà nước - State	"	6.625	6.325	6.085	6.832	7.314
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	386	485	477	540	573
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	8.232	8.341	8.933	9.882	10.738
- Quần áo may sẵn Ready made clothes	1000 cái Thous. pieces	346.354	359.891	390.516	301.525	310.251
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	95.325	97.526	105.254	80.193	83.621
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	251.029	262.365	285.262	221.332	226.630
- Đồ hộp các loại - Canned	Tấn - Ton	42.325	43.565	44.325	42.625	45.214
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	42.325	43.565	44.325	42.625	45.214
- Bột ngọt Sodium glutamate	1.000 tấn Thous. tons	258	262	289	280	295
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	258	262	289	280	295
- Lốp xe đạp, xe máy Bicycle, motor-bike tyres	1000 cái Thous. pieces	65.110	68.926	69.728	64.584	67.820
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	6.704	6.825	6.526	5.913	6.347
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	58.406	62.101	63.202	58.671	61.473

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
- Đá khai thác Exploited stones	1000 m ³ Thous. m ³	13.285	15.484	13.508	15.625	16.325
Nhà nước - State	"	7.852	5.252	4.250	5.033	5.136
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	5.433	10.232	9.258	10.592	11.189
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
- Quạt dân dụng các loại Fans of all kinds	Cái Piece	44.251	45.652	46.251	47.525	49.625
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	44.251	45.652	46.251	47.525	49.625
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
- Phân hỗn hợp NPK NPK Chemical fertilizers	Tấn - Ton	350.229	370.258	375.664	386.587	395.658
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	392	402	410	410	432
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	349.837	369.856	375.254	386.177	395.226
- Gỗ xẻ - Sawlogs	M ³	3.455	3.575	3.490	2.856	3.020
Nhà nước - State	"	3.455	3.575	3.490	2.856	3.020
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
- Gỗ đồ mộc - Lumber	M ³	122.476	128.840	128.639	102.325	102.032
Nhà nước - State	"	8.010	8.121	8.123	6.927	6.443
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	42.151	45.354	46.251	39.347	36.685
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	72.315	75.365	74.265	56.051	58.904

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
- Thuốc lá điều Cigarettes	1000 bao Thous. packets	612.560	633.250	643.251	376.984	385.000
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	612.560	633.250	643.251	376.984	385.000
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
- Bia các loại Beer	1000 lít Thous. liter	732	740	755	690	710
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	732	740	755	690	710
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
- Đường mật - Sugar syrups	Tấn - Ton	347.250	487.740	478.159	232.476	250.000
Nhà nước - State	"	36.265	37.415	35.254	16.361	18.432
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	310.985	450.325	410.352	200.408	214.548
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"			32.553	15.707	17.020
- Giày dép Footwears	1.000 đôi Thous. pairs	24.258	30.329	32.553	35.255	37.793
Nhà nước - State	"	2.532	2.625	2.535	2.658	2.943
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	3.101	3.379	3.393	3.610	3.939
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	18.625	24.325	26.625	28.987	30.911
- Trang in Printed pages	Triệu trang Mill. pages	1.744	1.801	1.903	2.018	2.019
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	1.744	1.801	1.903	2.018	2.019
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
- Nước máy khai thác Running water	1.000 m ³ Thous. m ³	120.003	125.190	130.579	135.625	140.325
Nhà nước - State	"	113.738	118.325	123.325	128.141	132.530
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	6.265	6.865	7.254	7.484	7.795
- Thức ăn gia súc Food for feeding livestock	1000 tấn Thous. tons	46.177	47.478	47.957	52.325	55.652
Nhà nước - State	"	20	21			
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	1.721	1.832	1.932	2.154	2.242
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	44.436	45.625	46.025	50.171	53.410
- Bánh kẹo các loại - Cakes	Tấn - Ton	36.092	38.457	36.506	35.985	38.958
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	29.991	32.132	30.254	29.789	32.286
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	6.101	6.325	6.252	6.196	6.672
- Tivi các loại - Televisions	Cái - Piece	384.006	373.457	285.365	154.460	160.000
Nhà nước - State	"	51.325	52.132			
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	332.681	321.325	285.365	154.460	160.000
- Xe máy 2 bánh Motor-bikes	1000 chiếc Thous. pcs	283	294	305	288	302
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	283	294	305	288	302

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
- Xe tải nhẹ - Vans	Chiếc - Piece	4.091	4.165	3.858	3.050	2.250
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	4.091	4.165	3.858	3.050	2.250
- Sơn cao cấp High quality paint	1.000 tấn Thous. tons	185	192	211	385	420
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	25	27	42	80	84
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	160	165	169	305	336
- Bao PP - PP bags	Tấn - Ton	42.511	48.254	49.525	50.325	52.365
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	42.511	48.254	49.525	50.325	52.365
- Hạt nhựa PVC - PVC Plastic	Tấn - Ton	153.090	154.254	155.325	164.525	185.625
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	153.090	154.254	155.325	164.525	185.625
- Khăn tắm các loại Towels	1.000 tấn Thous. tons	35	37	39	25	27
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	35	37	39	25	27

61 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
- Vải các loại <i>Clothes</i>	Triệu mét <i>Mill. met</i>	461	785	859	1.010	1.205
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"					
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	461	785	859	1.010	1.205
- Giày thể thao <i>Sport shoes</i>	1.000 đôi <i>Thous. pairs</i>	219.982	223.442	223.579	305.250	331.257
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	12.121	13.121	13.254	17.788	19.637
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	207.861	210.321	210.325	287.462	311.620
- Nhang trừ muỗi <i>Mosquito stick</i>	Thùng <i>Box</i>	345.625	345.625	360.254	320.325	280.325
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"					
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	345.625	345.625	360.254	320.325	280.325

62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	92.337.847	96.395.862	92.068.610	99.031.716	109.925.491
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	2.084.064	4.635.181	858.465	2.109.916	479.177
Địa phương - Local	90.253.783	91.760.681	91.210.145	96.921.800	109.446.314
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	58.507.294	55.098.099	49.849.670	52.573.979	64.909.321
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Fixed assets procurement capital for production	24.726.246	29.278.309	30.846.992	32.462.730	29.511.062
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	6.792.710	8.957.931	9.042.229	11.658.813	12.368.619
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	2.013.875	2.567.774	1.954.192	2.033.619	2.828.757
Vốn đầu tư khác - Others	297.722	493.749	375.527	302.575	307.732
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	10.397.433	11.638.213	13.695.255	13.126.962	13.700.418
Vốn ngân sách Nhà nước State budget	6.668.877	7.739.189	7.109.443	8.914.481	10.658.257
Vốn vay - Loan	148.676	327.358	173.833	452.986	296.251
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	571.244	550.224	534.321	2.091.534	762.219
Vốn huy động khác - Others	3.008.636	3.021.442	5.877.658	1.667.961	1.983.691
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	39.534.164	41.197.485	40.821.627	41.093.952	47.907.725
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	24.024.966	24.515.828	22.928.782	26.095.767	30.700.265
Vốn của dân cư Capital of households	15.509.198	16.681.657	17.892.845	14.998.185	17.207.460
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	42.406.250	43.560.164	37.551.728	44.810.802	48.317.348

63 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	2,26	4,81	0,93	0,59	0,44
Địa phương - Local	97,74	95,19	99,07	99,41	99,56
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	63,36	57,17	54,15	58,65	59,05
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Fixed assets procurement capital for production	26,78	30,37	33,50	28,31	26,85
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	7,36	9,29	9,82	10,30	11,25
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	2,18	2,66	2,12	2,43	2,57
Vốn đầu tư khác - Others	0,32	0,51	0,41	0,31	0,28
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	11,25	12,07	14,87	11,28	12,46
Vốn ngân sách Nhà nước State budget	7,21	8,03	7,72	8,86	9,70
Vốn vay - Loan	0,16	0,34	0,19	0,22	0,27
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	0,62	0,57	0,58	0,39	0,69
Vốn huy động khác - Others	3,26	3,13	6,38	1,81	1,80
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	42,82	42,74	44,34	45,26	43,58
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	26,02	25,43	24,91	26,28	27,93
Vốn của dân cư - Capital of households	16,80	17,31	19,43	18,98	15,65
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	45,93	45,19	40,79	43,46	43,96

64 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	64.418.069	67.026.743	60.575.438	67.865.917	75.384.371
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	1.444.434	3.188.389	564.817	1.507.344	328.609
Địa phương - Local	62.973.635	63.838.354	60.010.621	66.358.573	75.055.762
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	40.870.443	38.407.133	32.797.993	35.046.162	44.513.318
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Fixed assets procurement capital for production	17.160.439	20.253.944	20.295.409	22.865.908	20.238.007
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	4.781.355	6.241.609	5.949.226	8.311.955	8.482.114
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	1.400.745	1.786.139	1.285.737	1.429.245	1.939.896
Vốn đầu tư khác - Others	205.087	337.918	247.073	212.647	211.036
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	7.168.762	8.118.293	9.010.629	8.550.822	9.395.431
Vốn ngân sách Nhà nước State budget	4.592.317	5.316.827	4.677.573	5.667.695	7.309.187
Vốn vay - Loan	104.631	229.772	114.371	324.384	203.162
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	402.014	386.201	351.550	1.497.749	522.712
Vốn huy động khác - Others	2.069.800	2.185.493	3.867.135	1.060.994	1.360.370
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	27.405.845	28.739.396	26.858.099	27.227.159	32.854.015
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	16.654.570	17.196.256	15.085.717	17.289.980	21.053.535
Vốn của dân cư - Capital of households	10.751.275	11.543.140	11.772.382	9.937.179	11.800.480
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	29.843.462	30.169.054	24.706.710	32.087.936	33.134.925

65 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	109,70	104,05	90,38	112,04	111,08
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	584,91	220,74	17,71	266,87	21,80
Địa phương - Local	107,69	101,37	94,00	110,58	113,11
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	111,43	93,97	85,40	106,85	127,01
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Fixed assets procurement capital for production	110,41	118,03	100,20	112,67	88,51
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	110,67	130,54	95,32	139,71	102,05
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	73,78	127,51	71,98	111,16	135,73
Vốn đầu tư khác - Others	72,39	164,77	73,12	86,07	99,24
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	108,57	113,25	110,99	94,90	109,88
Vốn ngân sách Nhà nước State budget	86,62	115,78	87,98	121,17	128,96
Vốn vay - Loan	124,05	219,60	49,78	283,62	62,63
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	427,97	96,07	91,03	426,04	34,90
Vốn huy động khác - Others	184,37	105,59	176,95	27,44	128,22
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	105,08	104,87	93,45	101,37	120,67
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	104,36	103,25	87,73	114,61	121,77
Vốn của dân cư - Capital of households	106,23	107,37	101,99	84,41	118,75
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	114,61	101,09	81,89	129,88	103,26

66 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	92.337.847	96.395.862	92.068.610	99.031.716	109.925.491
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.936.769	2.468.587	2.927.839	3.150.754	3.535.122
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	601.447	151.269	213.190	230.407	279.186
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	50.343.245	45.215.794	44.533.589	50.218.639	50.459.958
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.175.932	2.716.319	1.909.129	1.963.335	2.005.658
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	454.699	464.069	371.966	389.048	400.802
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.784.005	11.449.376	9.455.214	9.524.739	12.069.123
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	4.254.657	4.099.109	4.124.122	4.133.974	5.289.280
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.453.384	4.731.596	3.246.244	6.330.209	9.032.727
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	395.717	752.328	240.103	242.591	246.339
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25.317	25.149	389.859	298.907	159.116
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	73.634	21.557	24.779	110.816	71.876
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.637.191	4.814.340	3.427.217	4.471.671	5.780.780

66 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	284.931	374.681	697.081	439.885	429.542
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	454.274	503.186	866.022	934.265	738.828
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	397.470	465.761	978.743	1.012.876	1.089.653
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.274.768	1.550.356	1.801.426	1.654.204	1.611.886
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	961.771	889.959	1.212.741	725.867	785.918
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	824.725	371.858	197.886	1.815.409	1.651.904
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	62.600	73.995	167.123	144.292	149.610
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	12.941.311	15.256.573	15.284.337	11.239.828	14.138.183
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

67 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3,18	2,56	3,18	3,18	3,22
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,65	0,16	0,23	0,23	0,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	54,52	46,91	48,38	50,74	45,92
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,27	2,82	2,07	1,98	1,82
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,49	0,48	0,40	0,39	0,36
Xây dựng - <i>Construction</i>	8,43	11,88	10,27	9,62	10,98
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	4,61	4,25	4,48	4,17	4,81
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,57	4,91	3,53	6,39	8,22
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,43	0,78	0,26	0,24	0,22
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,03	0,03	0,42	0,30	0,14
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,08	0,02	0,00	0,11	0,07
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,10	4,99	3,72	4,52	5,26

67 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,32	0,39	0,76	0,44	0,39
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,49	0,52	0,94	0,94	0,67
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	0,43	0,48	1,06	1,02	0,99
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,38	1,61	1,96	1,67	1,47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,04	0,92	1,32	0,73	0,71
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,89	0,39	0,21	1,83	1,50
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,07	0,08	0,18	0,15	0,14
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	14,02	15,82	16,60	11,35	12,86
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

68 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	64.418.069	67.026.743	60.575.438	67.865.917	75.384.371
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.033.895	1.716.476	1.926.337	2.159.194	2.424.305
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	420.984	105.182	140.266	157.896	191.459
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	35.237.534	31.307.664	29.300.341	34.414.557	34.604.278
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	823.088	1.888.733	1.256.089	1.345.463	1.375.434
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	318.191	323.615	244.731	266.611	274.861
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.385.532	7.961.072	6.220.945	6.527.290	8.276.727
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	2.973.353	2.850.225	2.713.416	2.832.990	3.627.266
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.011.911	3.290.011	2.135.827	4.338.057	6.194.436
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	276.891	523.115	157.973	166.246	168.934
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17.621	17.520	256.503	204.837	109.118
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	51.540	14.989	16.303	75.941	49.291
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.945.486	3.347.545	2.254.895	3.064.412	3.964.326

68 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. dong\$				Sơ bộ Prel. 2023
	2019	2020	2021	2022	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	197.880	269.125	458.636	301.447	294.570
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	315.364	355.964	569.789	640.243	506.671
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	273.573	329.652	643.952	694.118	747.259
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	879.827	1.188.137	1.185.227	1.133.617	1.105.394
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	664.385	618.813	797.908	497.431	538.964
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	575.847	259.498	130.197	1.244.089	1.132.838
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	43.789	51.084	109.957	98.883	102.599
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	8.971.378	10.608.323	10.056.146	7.702.595	9.695.641
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

69 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices

by kinds of economic activity (Previous year = 100)

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	109,70	104,05	90,38	112,04	111,08
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	106,23	84,39	112,23	112,09	112,28
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	360,71	24,98	133,36	112,57	121,26
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	114,64	88,85	93,59	117,45	100,55
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.279,90	229,47	66,50	107,12	102,23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	115,85	101,70	75,62	108,94	103,09
Xây dựng - <i>Construction</i>	147,33	147,82	78,14	104,92	126,80
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	52,16	95,86	95,20	104,41	128,04
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	49,23	325,13	64,92	203,11	142,79
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	142,37	188,92	30,20	105,24	101,62
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	62,24	99,43	1464,06	79,86	53,27
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	186,77	29,08	108,77	465,81	64,91
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	402,39	84,84	67,36	135,90	129,37

69 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	61,94	136,00	170,42	65,73	97,72
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	109,97	112,87	160,07	112,36	79,14
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	105,00	120,50	195,34	107,79	107,66
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	61,56	135,04	99,76	95,65	97,51
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	39,77	93,14	128,94	62,34	108,35
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	324,41	45,06	50,17	955,54	91,06
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	83,29	116,66	215,25	89,93	103,76
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	101,90	118,25	94,79	76,60	125,87
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

70 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Investment as percentage of GRDP

%

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	29,08	28,71	26,58	25,65	26,73
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	36,88	39,33	45,28	39,76	39,40
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	29,24	29,20	28,03	25,44	27,99
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	27,52	26,38	22,03	23,39	23,54
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8,91	6,17	7,18	7,74	8,19
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	30,61	8,28	13,61	15,31	17,48
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	28,56	24,24	23,25	23,85	22,78
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8,52	21,85	16,01	13,66	15,45
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	25,13	37,56	18,30	18,03	17,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	68,49	99,29	71,19	56,35	61,95
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	19,23	17,32	16,60	14,16	16,75
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	18,17	60,22	40,18	55,21	68,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5,74	11,56	4,58	3,28	2,87
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,63	0,63	9,81	6,78	3,23

70 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

(Cont.) Investment as percentage of GRDP

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,25	0,34	0,35	1,40	0,83
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	69,11	59,60	42,80	45,56	51,28
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	16,22	19,15	33,90	19,95	18,18
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	17,65	19,44	35,89	27,69	19,39
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	11,68	12,17	23,92	23,80	23,64
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	17,48	19,55	22,01	18,84	17,12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	23,84	19,73	18,25	13,21	14,29
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	40,26	18,99	10,90	82,06	68,01
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3,10	4,00	11,40	7,22	6,37
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.162,74	1.256,10	1.168,53	796,70	892,67
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

71 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2015 đến 2023

Foreign direct investment projects licensed from 2015 to 2023

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	812	8.072	4.473
2015	109	1.778	1.256
2016	100	1.092	682
2017	87	1.025	284
2018	131	1.045	381
2019	128	1.375	358
2020	73	411	279
2021	53	384	271
2022	50	495	495
Sơ bộ - Prel. 2023	81	467	467

72 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.631	33.386
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	25	99
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1436	28.618
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11	230
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	1
Xây dựng - <i>Construction</i>	34	97
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	7	97
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	13	137
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3	3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>		
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	62	3.652

72 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1	1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>		
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8	5
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	300
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>		68
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	18	68
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>		
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		

**73 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)**
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.631	33.386
Trong đó - Of which:		
Đài Loan (Trung Quốc) - <i>Taiwan (China)</i>	283	5.962
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	421	633
Nhật Bản - <i>Japan</i>	276	5.223
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	20	224
Thái Lan - <i>Thailand</i>	38	1.348
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	8	432
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	97	3.619
Hoa Kỳ - <i>The United States of America</i>	33	324
Pháp - <i>France</i>	18	4
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	8	761
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	18	88
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	15	857
Bru-nây - <i>Brunei</i>	7	108
Phi-li-pin - <i>The Philippines</i>	1	200
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	173	1.899
Đức - <i>Germany</i>	11	265
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	2	42
Xa-moa - <i>Samoa</i>	31	1.054
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	2	19
Các nước khác - <i>Other countries</i>	169	10.324

74 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2023
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	81	467,278
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	69	463,254
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5	3,053
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>		
Xây dựng - <i>Construction</i>		
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1	0,001
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2	0,010
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>		
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>		
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>		

74 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép Number of projects	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>		
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>		
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2	0,147
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>		
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2	0,813
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>		
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		

75 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2023 by some main counterparts

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	81	467,278
Trong đó - Of which:		
Đài Loan (Trung Quốc) - <i>Taiwan (China)</i>	8	29,310
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	7	23,330
Nhật Bản - <i>Japan</i>	15	26,892
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1	0,500
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1	0,500
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		-
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	14	121,076
Hoa Kỳ - <i>The United States of America</i>	1	3,500
Pháp - <i>France</i>		-
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1	10,100
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1	5,580
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		
Bru-nây - <i>Brunei</i>		
Phi-li-pin - <i>The Philippines</i>		
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	28	219,350
Đức - <i>Germany</i>	1	20,000
Đan Mạch - <i>Denmark</i>		
Xa-moa - <i>Samoa</i>		
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		
Các nước khác - <i>Other countries</i>	3	7,140

76 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in the year of households

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.888.891	3.151.824	1.371.439	1.432.000	1.398.506
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	2.868.619	3.135.176	1.359.904	1.425.477	1.392.456
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	1.483.654	1.637.329	825.016	410.965	411.650
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	1.337.130	1.454.129	497.068	951.307	931.216
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Durable wooden frame</i>	8.677	8.302	1.680	24.905	20.590
Nhà khác - <i>Others</i>	39.158	35.416	36.140	38.300	29.000
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	12.536	10.526	5.615	4.293	3.850
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	7.736	6.122	5.920	2.230	2.200
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	99,30	99,48	99,16	99,54	99,56
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	51,36	51,95	60,16	28,70	29,43
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	46,28	46,15	36,24	66,43	66,59
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Durable wooden frame</i>	0,30	0,26	0,12	1,74	1,47
Nhà khác - <i>Others</i>	1,36	1,12	2,64	2,67	2,07
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	0,43	0,33	0,41	0,30	0,28
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	0,27	0,19	0,43	0,16	0,16

77 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

					<i>M²</i>
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.193	4.049	1.911	1.891	1.690
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	53	182	136	70	51
Dưới 5 tầng ^(*) - Under 5 floors ^(*)	37	132	135	5	5
Từ 6-8 tầng ^(**) - 6-8 floors ^(**)	4	6	1	65	46
Từ 9-15 tầng ^(***) - 9-15 floors ^(***)	12	44			
Từ 16-20 tầng ^(***) - 16-20 floors ^(***)					
Từ 21-25 tầng ^(***) - 21-25 floors ^(***)					
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above					
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	3.140	3.867	1.775	1.821	1.639
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	3.101	3.779	1.541	1.800	1.619
Từ 4 tầng trở lên - Over 4 floors	17	68	226	13	12
Nhà biệt thự - Villa	22	20	8	8	8

^(*) Từ năm 2010-2017 là Nhà ở chung cư dưới 4 tầng - From 2010-2017 are Under 4 floors.

^(**) Từ năm 2010-2017 là Nhà ở chung cư từ 4-8 tầng - From 2010-2017 are 4-8 floors.

^(***) Từ năm 2010-2017 là Nhà ở chung cư từ 9-25 tầng - From 2010-2017 are 9-25 floors.

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL
BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
78	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	241
79	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	242
80	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	244
81	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	245
82	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	246
83	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	248

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
84	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	249
85	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	250
86	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	252
87	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise</i>	253
88	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	254
89	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>	256
90	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	257
91	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	258

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
92	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	260
93	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	261
94	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	262
95	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	264
96	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and types of enterprise</i>	265
97	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and kinds of economic activity</i>	269
98	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by district</i>	273
99	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by types of enterprise</i>	275

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
100	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	279
101	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by district</i>	283
102	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	285
103	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	286
104	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	288
105	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	289
106	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	290
107	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	292
108	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	293

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
109	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	294
110	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	296
111	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	297
112	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	298
113	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate before taxes of acting enterprises of acting enterprises by district</i>	300
114	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprises</i>	301
115	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	302
116	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	304
117	Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	305
118	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees as of annual 31 Dec. by district in cooperatives by district</i>	306

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
119	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	307
120	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	309
121	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	310
122	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	312
123	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	313
124	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	315

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán

bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình

quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình}}{\text{quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ

lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business outcomes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50%

and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial

activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent

economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVES

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 của cả tỉnh là 23.535 doanh nghiệp, tăng 590 doanh nghiệp (+2,57%) so với năm 2021, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước có 22.243 doanh nghiệp chiếm 94,51%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có 1.255 doanh nghiệp chiếm 5,33%; riêng doanh nghiệp nhà nước (DN 100% vốn NN và DN có trên 50% vốn NN) chỉ có 37 doanh nghiệp chiếm 0,16%, do những năm gần đây tiếp tục thực hiện cổ phần hóa nên số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm dần và đến nay số doanh nghiệp nhà nước còn rất ít. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp là 846,6 nghìn người, giảm 0,82% trong cùng thời điểm trên, trong đó lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 580,8 nghìn người, tăng 0,89%; lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 255,9 nghìn người, giảm 4,44%; lao động trong doanh nghiệp nhà nước là 9,8 nghìn người, giảm 2,41%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2022 đạt 1.435.389 tỷ đồng, tăng 4,27% so với năm 2021, trong đó vốn của doanh nghiệp nhà nước là 34.592 tỷ đồng, tăng 0,84%; Doanh nghiệp ngoài nhà nước là 652.739 tỷ đồng, tăng 0,34%; Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 748.058 tỷ đồng, tăng 8,13%. Số doanh nghiệp có quy mô vốn sản xuất từ 1 đến dưới 5 tỷ chiếm tỷ lệ khá lớn với 37,03% tổng số doanh nghiệp năm 2022; từ 5 đến dưới 10 tỷ chiếm 18,84%; từ 10 đến dưới 50 tỷ chiếm 22,83%; từ 50 đến dưới 200 tỷ chiếm 6,4%; từ 200 đến dưới 500 tỷ chiếm 1,87%; từ 500 tỷ đồng trở lên chỉ chiếm 1,85%.

Năm 2022, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 1.567.296 tỷ đồng, tăng 10,52% so với năm 2021, trong đó doanh nghiệp nhà nước đạt 21.644 tỷ đồng, tăng 20,61%, doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 584.675 tỷ đồng, tăng 6,48%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 960.977 tỷ đồng, tăng 12,93%.

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp năm 2022 là 105.984 tỷ đồng, trong đó doanh nghiệp nhà nước là 1.417 tỷ đồng, chiếm 1,34% tổng thu nhập; doanh nghiệp ngoài nhà nước là 26.793 tỷ đồng, chiếm 25,28%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 77.774 tỷ đồng, chiếm 73,38%. Thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động trong doanh nghiệp nhà nước là 11.918 nghìn đồng, giảm 6,66% so với năm 2021; Doanh nghiệp ngoài nhà nước là 8.613 nghìn đồng tăng 5,25%; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 11.284 nghìn đồng, tăng 6,2%.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2022 của khu vực doanh nghiệp đạt 4,41%, giảm 1,09 điểm phần trăm so với năm 2021, trong đó doanh nghiệp nhà nước là 14,32%, giảm 3,93 điểm phần trăm; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 2,83%, giảm 0,22 điểm phần trăm; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 5,14%, giảm 1,67 điểm phần trăm.

Đến 31/12/2022, toàn tỉnh có 315 hợp tác xã, giảm 23 hợp tác xã so với cùng thời điểm năm 2021 (-6,8%). Số lao động trong các hợp tác xã là 3.759 người, giảm 567 người (-13,11%).

Năm 2023, toàn tỉnh có 157.586 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, giảm 0,88% so với năm trước; 281.291 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế phi nông nghiệp, giảm 2,31%. Địa bàn có số cơ sở cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ nhiều nhất là Thành phố Biên Hòa, chiếm 31,30% tổng số cơ sở cá thể toàn tỉnh; huyện Trảng Bom chiếm 12,09%; huyện Xuân Lộc chiếm 9,05%...

OPERATION OF ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

The number of actually operating enterprises as of December 31, 2022 in the whole province was 23,535 enterprises, an increase of 590 enterprises (+2.57%) compared to 2021 with 22,243 non-state enterprises, accounting for 94.51%; 1,255 foreign direct investment enterprises, making up 5.33%; In particular, there were only 37 state-owned enterprises (enterprises with 100% state capital and enterprises with over 50% state capital), accounting for 0.16% due to continued equitization in recent years causing gradual decrease in the number of state-owned enterprises and the number of state-owned enterprises was still very small. The number of workers in the entire enterprise sector was 846.6 thousand people, down 0.82% during the same period, of which the number of workers in the foreign direct investment enterprises was 580.8 thousand people, an increase of 0.89%; Employees in the non-state enterprise sector were 255.9 thousand people, down 4.44%; Employees in the state-owned enterprises were 9.8 thousand people, down 2.41%.

The average production and business capital of the enterprise sector in 2022 reached 1,435,389 billion VND, a year-on-year increase of 4.27%, of which the capital of the State-owned enterprises was 34,592 billion VND, an increase of 0.84%; the capital of the Non-state enterprises were 652,739 billion VND, up 0.34%; the capital of the with foreign direct investment enterprises was 748,058 billion VND, an increase of 8.13%. The number of enterprises with production capital from 1 to less than 5 billion VND accounted for a large proportion with 37.03% of the total number of enterprises in 2022; from 5 to under 10 billion VND accounted for 18.84%; from 10 to under 50 billion VND made up 22.83%; from 50 to under 200 billion VND occupied 6.4%; from 200 to under 500 billion VND accounted for 1.87%; from 500 billion VND or more made up for only 1.85%.

In 2022, net production and business revenue of the enterprise sector reached 1,567,296 billion VND, a year-on-year increase of 10.52%, of which revenue from the state-owned enterprises, non-state enterprises and foreign-

invested enterprises reached 21,644 billion VND, 584,675 billion VND and 960,977 billion VND respectively and their corresponding increase was 20.61%, 6.48% and 12.93%.

The total income of employees in enterprises in 2022 was 105,984 billion VND, of which the income in the state-owned enterprises was 1,417 billion VND, accounting for 1.34% of the total income; the income in the non-state enterprises was 26,793 billion VND, making up 25.28%; the income in the foreign investment enterprises was 77,774 billion VND, occupying 73.38%. The average monthly income of workers in the state-owned enterprises was 11,918 thousand VND, down 6.66% compared to 2021; the income in the non-state enterprises was 8,613 thousand VND, an increase of 5.25%; the income in the foreign investment enterprises was 11,284 thousand VND, up 6.2%.

The profit margin on revenue in 2022 of the enterprise sector reached 4.41%, down 1.09 percentage points compared to 2021, of which the margin in the state-owned enterprises. The non-state enterprises, the foreign direct investment enterprises were 14.32%, 2.83% and 5.14% respectively. Their corresponding reduction was 3.93 percentage points. 0.22 percentage points and 1.67 percentage points.

As of December 31, 2022, the whole province had 315 cooperatives, a decrease of 23 cooperatives compared to the same period in 2021 (-6.8%). The number of employees in cooperatives was 3,759 people, down 567 people (-13.11%).

In 2022, the whole province had 157,586 non-farm individual business establishments, down 0.88% compared to the previous year; 281,291 people working in the non-farm individual business establishments, down 2.31%. The area with the highest number of non-farm individual business establishments was Bien Hoa City, accounting for 30.31% of the total number of non-farm individual business establishments in the province; Trang Bom district accounted for 12.09%; Xuan Loc district made up 9.05%, etc.

78 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	17.498	19.176	19.409	22.945	23.535
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	61	41	38	38	37
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	15	12	11	10	9
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	46	29	27	28	28
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	16.343	17.978	18.156	21.641	22.243
Tư nhân - Private	1.819	1.631	1.104	1.131	1031
Công ty hợp danh - Collective name	16	9	39	42	71
Công ty TNHH - Limited Co.	13.646	15.386	15.955	19.152	19812
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	49	65	53	44	44
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	813	887	1.005	1.272	1285
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.094	1.157	1.215	1.266	1.255
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1.043	1.103	1.156	1.209	1200
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	51	54	59	57	55
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,35	0,21	0,20	0,17	0,16
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	0,09	0,06	0,06	0,04	0,04
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	0,26	0,15	0,14	0,13	0,12
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	93,40	93,76	93,54	94,31	94,51
Tư nhân - Private	10,40	8,51	5,69	4,93	4,38
Công ty hợp danh - Collective name	0,09	0,05	0,20	0,18	0,30
Công ty TNHH - Limited Co.	77,98	80,23	82,20	83,47	84,18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,28	0,34	0,27	0,19	0,19
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	4,65	4,63	5,18	5,54	5,46
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6,25	6,03	6,26	5,52	5,33
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	5,96	5,75	5,96	5,27	5,10
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,29	0,28	0,30	0,25	0,23

79 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	17.498	19.176	19.409	22.945	23.535
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	213	230	155	224	188
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	127	129	102	114	102
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.059	5.476	5.555	6.359	6.445
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17	24	71	192	202
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	69	82	78	108	113
Xây dựng <i>Construction</i>	2.116	2.423	2.463	3.104	2.992
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.231	6.777	6.773	7.773	8.321
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	1.168	1.268	1.315	1.496	1.553
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	459	492	466	550	600
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	55	65	70	83	105
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	37	49	31	56	54
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	294	327	402	581	484

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	713	747	797	914	949
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	552	631	673	824	855
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	144	177	193	239	235
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	66	74	90	119	139
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	68	69	58	72	70
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	110	136	117	137	128

80 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of annual 31 December by district*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	17.498	19.176	19.409	22.945	23.535
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	10.682	11.755	11.666	13.508	13.628
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	619	677	637	708	775
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	162	174	186	208	222
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	475	521	577	769	799
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	180	186	240	298	311
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.502	1.634	1.713	2.159	2.293
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	271	254	306	332	357
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	154	158	182	253	224
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	1.754	1.946	1.914	2.219	2.468
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	508	557	580	682	761
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	1.191	1.314	1.408	1.809	1.697

81 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	860.210	872.288	864.321	853.597	846.621
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16.221	11.145	10.345	10.038	9.796
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	8.131	6.435	5.915	4.993	4.842
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	8.090	4.710	4.430	5.045	4.954
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	267.485	269.042	260.062	267.900	255.998
Tư nhân - Private	14.704	11.711	5.730	6.316	5.043
Công ty hợp danh - Collective name	103	53	309	352	535
Công ty TNHH - Limited Co.	194.518	195.415	191.372	202.343	191.347
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	11.388	12.500	11.166	9.055	8.867
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	46.772	49.363	51.485	49.834	50.206
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	576.504	592.101	593.914	575.659	580.827
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	567.207	581.194	581.761	567.933	573.404
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	9.297	10.907	12.153	7.726	7.423
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,89	1,28	1,19	1,17	1,16
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	0,95	0,74	0,68	0,58	0,57
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	0,94	0,54	0,51	0,59	0,59
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	31,09	30,84	30,09	31,38	30,24
Tư nhân - Private	1,71	1,34	0,66	0,74	0,60
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,04	0,04	0,06
Công ty TNHH - Limited Co.	22,61	22,40	22,14	23,70	22,60
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,32	1,43	1,29	1,06	1,05
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5,44	5,66	5,96	5,84	5,93
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	67,02	67,88	68,72	67,45	68,60
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	65,94	66,63	67,31	66,54	67,72
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1,08	1,25	1,41	0,91	0,88

82 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	860.210	872.288	864.321	853.597	846.621
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9.678	7.853	8.185	8.298	8.574
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	3.079	2.884	2.148	2.627	2.262
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	701.239	712.760	714.636	699.262	691.522
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	487	513	706	1.055	1.033
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.719	3.052	2.956	3.143	2.961
Xây dựng <i>Construction</i>	31.465	28.615	25.055	29.098	23.162
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	52.134	54.014	44.996	42.895	44.688
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	13.869	13.202	12.057	11.969	12.319
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.699	6.486	6.066	5.651	5.715
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	372	407	348	443	428
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	242	303	264	330	305
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.755	3.983	3.959	4.221	4.513

82 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.970	4.764	4.601	4.587	4.504
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	19.804	22.647	27.609	28.069	32.671
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.049	3.172	3.225	3.519	3.984
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.838	3.955	4.541	4.924	5.152
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.620	2.487	1.973	2.244	1.901
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	1.191	1.191	996	1.262	927

83 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by district*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	860.210	872.288	864.321	853.597	846.621
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	416.827	410.023	389.686	378.819	378.416
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	26.488	27.309	30.725	31.659	31.891
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.990	2.079	4.007	5.269	5.314
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	47.929	50.162	55.590	57.324	57.438
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	8.741	8.424	8.499	9.902	7.700
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	133.061	139.956	138.091	128.586	128.745
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.967	3.502	3.487	6.406	8.976
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.473	1.698	1.517	1.665	1.169
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	66.427	72.354	75.320	73.324	72.330
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	32.043	33.134	35.062	40.070	39.532
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	121.264	123.647	122.337	120.573	115.110

84 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	445.760	465.261	425.623	436.332	436.057
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	5.044	3.309	3.076	3.026	3.018
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	2.658	2.092	1.954	1.701	1.688
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	2.386	1.217	1.122	1.325	1.330
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	96.207	99.084	95.005	92.713	92.711
Non-state enterprise	96.207	99.084	95.005	92.713	92.711
Tư nhân - Private	4.477	4.135	2.097	2.459	1.947
Công ty hợp danh - Collective name	49	25	160	159	271
Công ty TNHH - Limited Co.	70.848	73.319	70.968	68.537	68.869
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	5.537	6.210	5.297	4.361	4.081
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	15.296	15.395	16.483	17.197	17.543
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	344.509	362.868	327.542	340.593	340.328
Foreign investment enterprise	344.509	362.868	327.542	340.593	340.328
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	340.282	358.340	323.486	337.268	337.539
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4.227	4.528	4.056	3.325	2.789
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,14	0,71	0,72	0,69	0,70
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	0,60	0,45	0,46	0,39	0,39
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	0,54	0,26	0,26	0,30	0,31
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	21,57	21,30	22,31	21,25	21,26
Non-state enterprise	21,57	21,30	22,31	21,25	21,26
Tư nhân - Private	1,00	0,89	0,49	0,56	0,45
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,04	0,04	0,06
Công ty TNHH - Limited Co.	15,89	15,76	16,67	15,71	15,79
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	1,24	1,33	1,24	1,00	0,94
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	3,43	3,31	3,87	3,94	4,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	77,29	77,99	76,97	78,06	78,04
Foreign investment enterprise	77,29	77,99	76,97	78,06	78,04
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	76,34	77,02	76,02	77,30	77,40
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,95	0,97	0,95	0,76	0,64

85 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	445.760	465.261	425.623	436.332	436.057
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.253	2.944	2.785	2.968	3.151
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	478	451	350	383	340
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	397.375	415.464	377.288	389.493	383.677
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	101	103	147	208	218
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	695	813	833	905	771
Xây dựng <i>Construction</i>	5.656	5.469	5.670	5.882	4.237
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15.689	16.704	13.435	13.950	14.104
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	2.851	2.616	2.411	2.411	2.452
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.842	3.483	3.818	3.262	3.049
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	125	99	117	170	141
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	124	147	161	185	175
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.224	1.308	1.309	1.443	1.486

85 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.414	1.452	1.430	1.358	1.291
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8.099	8.408	10.022	7.472	14.134
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.580	1.604	1.580	1.901	2.260
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.371	2.533	2.837	2.918	3.071
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.346	1.097	890	741	976
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	537	566	540	682	524

**86 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 December by district*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	445.760	465.261	425.623	436.332	436.057
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	210.861	210.399	193.909	191.619	194.667
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	14.472	14.264	16.548	17.043	17.770
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	855	872	2.676	3.813	3.677
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	31.408	33.888	36.954	37.366	36.662
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	5.343	5.232	5.268	4.677	4.447
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	71.468	85.935	57.331	75.896	71.089
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.483	1.522	1.299	3.634	5.368
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	687	810	673	733	514
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	28.436	31.900	28.708	28.906	31.113
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	19.896	20.377	23.774	15.352	15.034
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	60.851	60.062	58.483	57.293	55.716

87 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.016.203	1.048.760	1.179.989	1.376.670	1.435.389
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	45.420	32.238	34.701	34.303	34.592
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	20.720	12.304	13.807	8.957	8.738
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	24.700	19.934	20.894	25.346	25.854
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-state enterprise	432.018	449.502	518.372	650.559	652.739
Tư nhân - Private	14.992	14.579	7.544	7.844	8.542
Công ty hợp danh - Collective name	25	16	105	81	185
Công ty TNHH - Limited Co.	194.536	213.961	250.136	333.039	335.962
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	30.301	29.617	37.599	30.728	36.589
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	192.164	191.329	222.988	278.867	271.461
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	538.765	567.020	626.916	691.808	748.058
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	513.776	535.856	587.627	649.715	704.299
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	24.989	31.164	39.289	42.093	43.759
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	4,47	3,07	2,94	2,49	2,41
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	2,04	1,17	1,17	0,65	0,61
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	2,43	1,90	1,77	1,84	1,80
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-state enterprise	42,51	42,85	43,94	47,26	45,48
Tư nhân - Private	1,48	1,39	0,64	0,57	0,60
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	19,14	20,40	21,20	24,19	23,41
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	2,98	2,82	3,19	2,23	2,55
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	18,91	18,24	18,90	20,26	18,91
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	53,02	54,08	53,12	50,25	52,11
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	50,56	51,11	49,79	47,19	49,06
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2,46	2,97	3,33	3,06	3,05

88 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.016.203	1.048.760	1.179.989	1.376.670	1.435.389
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17.368	18.263	18.584	20.018	19.333
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	4.577	4.325	4.117	4.834	5.950
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	645.647	672.999	740.786	823.717	869.472
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	14.432	9.214	8.610	11.755	11.730
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.899	7.896	10.723	10.813	8.815
Xây dựng <i>Construction</i>	34.055	40.526	46.784	88.673	87.222
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	175.032	164.538	162.349	201.691	223.772
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	19.787	22.367	29.799	25.288	28.024
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.658	4.293	4.324	4.610	4.922
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	197	240	332	355	402
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.261	157	8.849	14.119	10.933
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	51.683	69.907	95.477	112.936	115.177

88 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	12.371	6.913	11.071	17.721	10.214
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.124	3.773	8.079	7.248	7.045
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.396	2.888	2.462	2.814	3.168
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.224	5.055	5.371	5.346	5.706
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13.169	14.855	21.486	23.464	22.492
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	323	551	786	1.268	1.012

89 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.016.203	1.048.760	1.179.989	1.376.670	1.435.389
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	526.901	512.044	593.242	685.902	713.480
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	22.983	24.628	27.333	34.083	37.911
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.718	1.937	2.392	3.022	3.303
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	16.465	17.466	20.848	24.489	28.075
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	3.961	3.565	4.240	6.774	6.468
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	81.478	92.138	105.326	134.094	144.346
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	8.987	7.556	9.709	15.087	18.213
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	2.142	2.513	3.097	5.265	4.144
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	115.066	133.657	150.035	163.380	170.389
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	18.239	27.213	21.156	25.392	26.720
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	218.263	226.043	242.611	279.182	282.340

90 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỶ ĐỒNG - Billion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	451.210	497.143	516.048	568.614	611.051
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	28.543	20.275	20.809	21.463	21.701
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	13.142	7.380	7.269	5.411	5.466
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	15.401	12.895	13.540	16.052	16.235
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	181.124	199.415	209.734	250.132	271.876
Tư nhân - Private	3.011	3.342	1.461	1.539	1.783
Công ty hợp danh - Collective name	11	6	55	19	25
Công ty TNHH - Limited Co.	50.480	58.641	66.292	85.421	89.049
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	21.028	19.882	23.166	17.889	21.290
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	106.594	117.544	118.760	145.264	159.729
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	241.543	277.453	285.505	297.019	317.474
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	231.671	264.387	272.085	284.002	307.078
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	9.872	13.066	13.420	13.017	10.396
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	6,32	4,07	4,03	3,77	3,55
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	2,91	1,48	1,41	0,95	0,89
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	3,41	2,59	2,62	2,82	2,66
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	40,15	40,11	40,64	43,99	44,48
Tư nhân - Private	0,68	0,67	0,28	0,27	0,29
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	11,19	11,80	12,85	15,02	14,57
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,66	4,00	4,49	3,15	3,48
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23,62	23,64	23,01	25,55	26,14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	53,53	55,82	55,33	52,24	51,97
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	51,34	53,19	52,73	49,95	50,27
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2,19	2,63	2,60	2,29	1,70

91 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	451.210	497.143	516.048	568.614	611.051
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9.842	10.270	10.314	11.461	10.979
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.941	1.694	1.577	1.975	2.639
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	276.279	316.739	330.553	346.349	357.106
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.574	5.533	5.586	7.386	6.060
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.694	6.429	7.721	7.531	6.614
Xây dựng <i>Construction</i>	8.103	9.542	9.543	15.760	24.976
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	76.994	67.991	55.740	71.267	95.186
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	11.892	13.206	13.614	14.119	14.397
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.157	2.223	1.870	1.736	1.812
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	34	33	30	32	34
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5	10	7	7	21
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	26.894	39.335	45.510	55.771	63.882

91 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.411	2.069	6.656	10.298	2.283
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	546	736	4.957	1.245	1.348
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	414	1.092	879	1.136	1.185
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.505	4.247	4.305	4.197	4.235
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9.900	15.831	16.985	18.053	18.076
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	25	163	201	291	218

92

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 December by district*

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	451.210	497.143	516.048	568.614	611.051
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	238.998	242.961	248.235	271.474	307.126
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	10.460	12.726	13.579	16.240	17.441
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	480	533	1.228	1.267	1.433
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	6.214	7.643	8.905	9.246	11.187
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	817	798	1.164	2.053	2.245
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	35.005	45.042	47.740	62.824	64.921
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	2.788	1.913	2.635	6.290	8.568
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	639	696	780	1.297	883
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	49.148	66.162	71.980	70.873	71.471
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	5.546	6.591	6.519	7.676	7.289
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	101.115	112.078	113.283	119.374	118.487

93 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.178.209	1.250.847	1.241.036	1.418.048	1.567.296
Doanh nghiệp Nhà nước					
State owned enterprise	33.172	18.555	17.102	17.945	21.644
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	16.444	9.364	8.634	7.252	10.924
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	16.728	9.191	8.468	10.693	10.720
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-state enterprise	439.227	487.067	481.898	549.117	584.675
Tư nhân - Private	30.066	24.196	10.511	10.136	11.837
Công ty hợp danh - Collective name	34	17	96	68	152
Công ty TNHH - Limited Co.	236.262	280.009	285.130	348.614	387.978
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	23.559	23.487	27.360	26.850	34.506
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	149.306	159.358	158.801	163.449	150.202
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	705.810	745.225	742.036	850.986	960.977
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	668.551	706.346	702.717	814.839	921.692
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	37.259	38.879	39.319	36.147	39.285
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước					
State owned enterprise	2,82	1,48	1,38	1,26	1,38
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	1,40	0,75	0,70	0,51	0,70
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	1,42	0,73	0,68	0,75	0,68
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-state enterprise	37,28	38,94	38,85	38,73	37,30
Tư nhân - Private	2,55	1,93	0,85	0,72	0,76
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	20,05	22,39	22,98	24,59	24,75
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. having capital of State	2,01	1,88	2,21	1,89	2,20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
Joint stock Co. without capital of State	12,67	12,74	12,80	11,53	9,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	59,90	59,58	59,77	60,01	61,32
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	56,74	56,47	56,62	57,46	58,81
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3,16	3,11	3,15	2,55	2,51

94 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.178.209	1.250.847	1.241.036	1.418.048	1.567.296
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8.233	8.983	10.146	10.515	12.929
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	4.771	4.386	3.590	3.710	4.454
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	834.349	882.865	888.315	1.022.049	1.139.279
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11.199	11.505	9.838	10.311	13.158
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.390	2.852	2.862	3.851	3.849
Xây dựng <i>Construction</i>	26.441	26.446	27.696	33.625	37.704
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	250.496	260.380	233.335	273.017	293.358
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	13.062	14.673	15.784	17.263	19.675
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.185	3.877	3.826	4.496	4.863
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	199	237	149	187	193
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	205	295	264	262	464
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10.121	15.851	23.583	15.643	12.740

94 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.906	2.821	3.707	4.767	4.229
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.550	5.745	6.622	9.623	9.281
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	729	1.070	1.062	936	1.990
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.709	3.584	2.310	2.940	3.019
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.381	4.710	7.494	4.260	5.586
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	283	567	453	593	525

95 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of acting enterprises by district

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.178.209	1.250.847	1.241.036	1.418.048	1.567.296
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	617.266	639.368	641.890	699.163	743.637
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	23.288	24.224	24.979	29.566	36.248
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	2.291	2.699	2.407	3.050	3.360
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	27.456	28.712	29.170	31.624	44.922
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	5.474	5.347	4.928	5.748	6.862
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	102.594	115.463	109.611	123.779	148.387
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	9.894	9.662	10.092	12.515	16.546
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	3.233	5.566	7.034	6.585	4.196
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	126.312	143.764	154.956	180.018	201.730
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	30.785	32.535	32.497	41.413	46.639
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	229.616	243.507	223.472	284.587	314.769

96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of employees and types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5-9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10-49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50-199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200-299 pers.</i>
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	23.535	14.295	4.537	3.228	935	133
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	37	2	2	6	16	6
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>	9	2	1	1	2	2
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	28	0	1	5	14	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	22.243	14.213	4.442	2.902	521	50
Tư nhân - <i>Private</i>	1.032	760	185	78	8	1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	71	26	23	22	0	0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	19.811	12834	3984	2514	376	31
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.285	593	249	272	118	14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	44	0	1	16	19	4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.255	80	93	320	398	77
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1.200	74	91	307	376	72
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	55	6	2	13	22	5

96 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5-9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10-49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50-199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200-299 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,16	0,01	0,04	0,18	1,71	4,51
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>	0,04	0,01	0,02	0,03	0,21	1,50
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	0,12	0,00	0,02	0,15	1,50	3,01
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	94,51	99,43	97,91	89,91	55,72	37,60
Tư nhân - <i>Private</i>	4,38	5,32	4,08	2,42	0,86	0,75
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,30	0,18	0,51	0,68	0,00	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	84,18	89,78	87,81	77,88	40,21	23,31
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5,46	4,15	5,49	8,43	12,62	10,53
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	0,19	0,00	0,02	0,50	2,03	3,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	5,33	0,56	2,05	9,91	42,56	57,90
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5,10	0,52	2,01	9,51	40,21	54,14
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,23	0,04	0,04	0,40	2,35	3,76

96 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and types of enterprise*

	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
	Từ 300 đến 499 người 300-499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500-999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000-4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
	Doanh nghiệp - Enterprise			
TỔNG SỐ - TOTAL	159	123	113	12
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1	3	1	0
DN 100% vốn NN 100% capital state owned	0	0	1	0
DN hơn 50% vốn NN Over 50% capital state owned	1	3	0	0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	61	34	20	0
Tư nhân - Private	0	0	0	0
Công ty hợp danh - Collective name	0	0	0	0
Công ty TNHH - Limited Co.	40	18	14	0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	19	15	5	0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2	1	1	0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	97	86	92	12
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	94	82	92	12
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3	4	0	0

96 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and types of enterprise

	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
	Từ 300 đến 499 người 300-499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500-999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000-4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,63	2,44	0,88	0,00
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>	0,00	0,00	0,88	0,00
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	0,63	2,44	0,00	0,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	38,37	27,64	17,69	0,00
Tư nhân - <i>Private</i>	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	25,16	14,63	12,39	0,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	11,95	12,20	4,42	0,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1,26	0,81	0,88	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	61,01	69,92	81,42	100,00
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	59,12	66,67	81,42	100,00
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,89	3,25	0,00	0,00

97 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of employees and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5-9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10-49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50-199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200-299 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	23.535	14.295	4.537	3.228	935	133
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	188	95	41	32	12	4
Khai khoáng - Mining and quarrying	102	52	17	27	4	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	6.446	2.850	1.170	1.331	639	106
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	202	161	28	10	3	0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	113	73	14	13	10	1
Xây dựng - Construction	2.992	1.841	656	420	70	3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8.321	5.998	1.547	705	63	3
Vận tải, kho bãi - Transport, storage	1.553	919	376	230	21	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	600	354	153	82	10	0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	105	81	18	5	1	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	54	38	10	6	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	484	333	81	53	15	1

97 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động
và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of employees and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5-9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10-49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50-199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200-299 pers.</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	948	668	178	96	6	0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	855	489	141	144	48	5
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	235	147	51	24	7	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	139	49	27	37	20	2
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	70	50	10	5	3	0
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	128	97	19	8	3	1

97 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees			
	Từ 300 đến 499 người 300-499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500-999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000-4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
TỔNG SỐ - TOTAL	159	123	113	12
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3	0	1	0
Khai khoáng - Mining and quarrying	1	1	0	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	128	106	104	12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0	0	0	0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0	2	0	0
Xây dựng - Construction	2	0	0	0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4	0	1	0
Vận tải, kho bãi - Transport, storage	1	0	0	0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0	0	1	0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	0	0	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0	0	0	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0	1	0	0

97 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Phân theo quy mô lao động -By size of employees			
	Từ 300 đến 499 người 300-499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500-999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000-4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0	0	0	0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	14	8	6	0
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4	1	0	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2	2	0	0
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0	2	0	0
Hoạt động khác - Other activities	0	0	0	0

98 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by district*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5-9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10-49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50-199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200-299 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	23.535	14.295	4.537	3.228	935	133
Phân theo huyện - By district						
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	13.628	8.303	2.788	1.840	444	62
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	775	450	138	132	34	4
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	222	141	48	26	5	1
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	799	480	156	107	31	8
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	311	173	72	52	8	2
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	2.293	1.349	426	329	137	10
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	357	236	51	52	15	0
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	224	164	46	10	4	0
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	2.468	1.633	366	305	99	18
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	761	359	249	123	28	0
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	1.697	1.007	197	252	130	28

98 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by district

Doanh nghiệp - Enterprise

	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
	Từ 300 đến 499 người 300-499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500-999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000-4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
TỔNG SỐ - TOTAL	159	123	113	12
Phân theo huyện - By district				
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	77	60	50	4
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	7	4	6	0
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	0	0	1	0
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	11	3	2	1
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	2	1	1	0
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	8	13	17	4
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	2	0	1	0
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	0	0	0	0
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	16	17	13	1
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	0	0	1	1
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	36	25	21	1

**99 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn
và theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>			
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	23.535	1.157	1.471	8.716	4.435
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	37	0	0	2	2
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>	9	0	0	2	1
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	28	0	0	0	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	22.243	1.151	1.466	8.680	4.382
Tư nhân - <i>Private</i>	1.032	105	91	484	168
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	71	29	10	26	5
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	19.811	978	1332	7909	4001
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.285	39	33	260	207
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	44	0	0	1	1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1.255	6	5	34	51
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1.200	6	5	31	49
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	55	0	0	3	2

99 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn
và theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,16	0,00	0,00	0,02	0,05
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>	0,04	0,00	0,00	0,02	0,02
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	0,12	0,00	0,00	0,00	0,03
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	94,51	99,49	99,66	99,59	98,80
Tư nhân - <i>Private</i>	4,38	9,08	6,19	5,55	3,79
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,30	2,51	0,68	0,30	0,11
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	84,18	84,53	90,55	90,75	90,21
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5,46	3,37	2,24	2,98	4,67
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	0,19	0,00	0,00	0,01	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	5,33	0,52	0,34	0,39	1,15
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	5,10	0,52	0,34	0,36	1,10
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,23	0,00	0,00	0,03	0,05

99 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn
và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.372	1.507	441	436
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3	10	6	14
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>	1	1	1	3
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	2	9	5	11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.091	1.111	224	138
Tư nhân - <i>Private</i>	154	26	4	0
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0	1	0	0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.524	875	142	50
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	407	194	73	72
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6	15	5	16
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	278	386	211	284
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	271	373	198	267
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	7	13	13	17

99 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn
và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,06	0,67	1,36	3,21
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>	0,02	0,07	0,23	0,69
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	0,04	0,60	1,13	2,52
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	94,77	73,72	50,79	31,65
Tư nhân - <i>Private</i>	2,87	1,73	0,91	0,00
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,00	0,07	0,00	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	84,21	58,05	32,20	11,47
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	7,58	12,87	16,55	16,51
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	0,11	1,00	1,13	3,67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,17	25,61	47,85	65,14
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	5,04	24,75	44,90	61,24
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,13	0,86	2,95	3,90

100

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	23.535	1.157	1.471	8.716	4.435
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	188	8	8	42	32
Khai khoáng - Mining and quarrying	102	1	3	30	19
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	6.446	206	275	2078	1103
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	202	2	3	21	17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	113	9	3	43	19
Xây dựng - Construction	2.992	74	106	1048	733
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	8.321	399	585	3331	1661
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1.553	63	104	682	340
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	600	48	55	300	115
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105	22	15	44	12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	54	7	9	23	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	484	8	8	58	52
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	948	127	113	395	141

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	855	71	90	410	131
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	235	71	48	73	16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	139	9	16	52	18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	70	9	3	32	15
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	128	23	27	54	4

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dong</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dong</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dong</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dong and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.372	1.507	441	436
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	56	27	10	5
Khai khoáng - Mining and quarrying	33	10	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.472	706	286	320
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	146	10	2	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	19	14	1	5
Xây dựng - Construction	823	168	27	13
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	1.925	333	62	25
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	292	52	11	9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	68	12	1	1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11	1	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6	0	0	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	194	97	23	44

100 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	130	35	6	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	126	25	1	1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	14	9	3	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	35	5	2	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6	0	2	3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	16	3	1	0

101 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn
và theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of capital and by district*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	23.535	1.157	1.471	8.716	4.435
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	13.628	687	934	5.235	2.632
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	775	49	62	267	127
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	222	17	12	91	42
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	799	27	45	299	147
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	311	12	18	106	66
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	2.293	104	130	837	424
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	357	16	9	141	70
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	224	8	18	78	41
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	2.468	110	108	913	476
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	761	32	33	184	151
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	1.697	95	102	565	259

101 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn
và theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022
by size of capital and by district

Doanh nghiệp - Enterprise

	Phân theo quy mô vốn By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
TỔNG SỐ - TOTAL	5.372	1.507	441	436
Phân theo huyện - By district				
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	3.024	753	183	180
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	187	61	6	16
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	50	8	1	1
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	194	60	20	7
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	82	21	6	0
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	534	174	47	43
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	79	24	11	7
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	64	12	2	1
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	553	168	75	65
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	281	63	13	4
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	324	163	77	112

102 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	102.310	102.829	100.674	102.577	105.984
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.035	1.713	1.571	1.559	1.417
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	805	881	741	688	664
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	1.230	832	830	871	753
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	24.108	25.353	22.770	26.537	26.793
Tư nhân - Private	1.186	1.289	378	536	454
Công ty hợp danh - Collective name	6	4	30	38	53
Công ty TNHH - Limited Co.	16.227	16.872	14.756	18.711	18.474
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.509	1.557	1.631	1.358	1.303
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.180	5.631	5.975	5.894	6.509
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	76.167	75.763	76.333	74.481	77.774
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	74.711	73.890	74.615	73.057	76.484
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1.456	1.873	1.718	1.424	1.290
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,99	1,67	1,56	1,52	1,34
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	0,79	0,86	0,74	0,67	0,63
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	1,20	0,81	0,82	0,85	0,71
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	23,56	24,65	22,62	25,87	25,28
Tư nhân - Private	1,16	1,25	0,38	0,52	0,43
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,00	0,03	0,04	0,05
Công ty TNHH - Limited Co.	15,86	16,41	14,66	18,24	17,43
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,47	1,51	1,62	1,32	1,23
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5,06	5,48	5,93	5,75	6,14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	74,45	73,68	75,82	72,61	73,38
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	73,03	71,86	74,11	71,22	72,16
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1,42	1,82	1,71	1,39	1,22

103 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	102.310	102.829	100.674	102.577	105.984
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	774	1.120	935	1.079	1.138
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	364	330	276	396	412
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	87.607	87.655	87.507	86.739	89.630
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	117	97	132	166	173
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	370	413	467	377	336
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.999	2.361	1.856	2.769	2.383
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	4.785	5.152	4.092	4.050	4.410
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.339	1.309	1.141	1.574	1.353
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	382	415	365	422	425
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	58	59	55	60	67
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	54	63	28	36	49
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	681	658	629	702	710
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	408	435	436	494	432

103 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.417	1.634	1.601	2.314	2.898
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	247	283	227	354	431
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	402	500	568	668	769
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	220	260	289	273	288
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	86	85	70	104	80

104

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total compensation of employees in acting enterprises by district

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	102.310	102.829	100.674	102.577	105.984
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	52.139	53.979	49.418	47.407	47.558
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.107	2.332	2.860	3.169	3.294
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	155	148	178	411	415
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	6.013	6.855	6.931	5.847	7.153
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	766	725	761	961	740
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	14.162	12.013	11.658	12.490	14.099
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	511	388	314	548	925
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	106	127	98	153	96
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	8.062	9.107	8.867	10.297	10.607
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	2.778	2.897	3.323	3.735	3.520
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	15.511	14.258	16.266	17.559	17.577

105 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

Nghìn đồng - Thousand dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.911	10.009	9.784	9.887	10.471
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10.455	12.004	12.392	12.769	11.918
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>	8.250	10.360	10.188	11.278	11.271
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	12.670	14.427	15.363	14.258	12.554
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	7.511	7.943	7.468	8.183	8.613
Tư nhân - <i>Private</i>	6.722	9.168	5.451	7.114	7.358
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	4.854	6.207	8.118	9.159	8.225
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	6.952	7.311	6.611	7.731	7.989
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	11.042	10.123	12.049	11.941	12.022
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	9.229	9.561	9.819	9.361	10.470
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11.010	10.918	10.730	10.625	11.284
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	10.976	10.845	10.695	10.581	11.240
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	13.051	14.842	12.494	13.443	14.710

106 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thousand dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.911	10.009	9.784	9.887	10.471
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6.665	11.005	9.663	10.988	11.193
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9.852	9.555	10.219	13.339	14.775
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	10.411	10.451	10.230	10.213	10.867
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	20.021	15.522	16.918	13.732	13.766
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	11.340	11.363	13.078	9.947	9.536
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.943	6.913	6.492	8.025	8.525
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	7.649	8.184	7.687	7.487	8.016
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	8.046	8.238	7.846	10.738	9.482
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.586	5.360	5.026	5.821	6.337
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12.993	12.165	12.937	11.546	13.076
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	18.595	18.316	9.472	9.516	14.344
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15.113	13.741	13.025	13.599	12.592
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.841	7.680	8.278	8.869	8.195

106

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng
của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees
in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thousand dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.963	6.321	5.395	6.789	7.279
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.751	7.557	6.189	8.191	9.311
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8.729	10.597	10.749	11.402	12.751
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.997	8.717	11.340	10.743	11.986
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.017	5.894	5.732	6.877	7.410

107 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*

	Nghìn đồng - Thousand dong				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.911	10.009	9.784	9.887	10.471
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	10.424	11.056	10.582	10.240	10.424
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	6.629	7.476	8.032	8.464	8.641
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	6.491	5.966	4.912	7.301	6.923
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	10.455	11.763	10.743	8.534	10.438
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	7.303	7.190	7.320	9.270	7.716
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	8.869	7.368	7.016	7.797	9.144
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	10.734	9.191	7.162	8.247	9.699
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	5.997	6.505	5.381	7.681	6.659
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	10.114	10.912	10.108	11.498	12.402
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	7.225	7.534	8.110	8.237	7.464
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	10.659	9.765	11.083	11.792	12.933

108 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	54.360	52.182	82.135	77.963	68.969
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3.897	1.334	4.133	3.275	3.099
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	2.089	-424	2.262	1.023	1.171
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	1.808	1.758	1.871	2.252	1.928
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	13.480	13.570	16.148	16.772	16.526
Tư nhân - Private	138	52	52	66	160
Công ty hợp danh - Collective name	2	2	7	5	14
Công ty TNHH - Limited Co.	915	3.887	5.904	6.744	-525
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.491	1.258	1.989	1.692	1.849
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	10.934	8.371	8.196	8.265	15.028
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	36.983	37.278	61.854	57.916	49.344
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	34.633	34.945	57.871	52.746	45.462
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2.350	2.333	3.983	5.170	3.882
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	7,17	2,56	5,03	4,20	4,50
DN 100% vốn NN - 100% capital state owned	3,84	-0,81	2,75	1,31	1,70
DN hơn 50% vốn NN - Over 50% capital state owned	3,33	3,37	2,28	2,89	2,80
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	24,80	26,00	19,66	21,51	23,95
Tư nhân - Private	0,25	0,10	0,06	0,08	0,23
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,00	0,01	0,01	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	1,68	7,45	7,19	8,65	-0,76
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2,74	2,41	2,42	2,17	2,68
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20,13	16,04	9,98	10,60	21,78
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	68,03	71,44	75,31	74,29	71,55
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	63,71	66,97	70,46	67,66	65,92
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4,32	4,47	4,85	6,63	5,63

109 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	54.360	52.182	82.135	77.963	68.969
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	790	1.135	1.706	593	359
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	435	388	483	401	162
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	41.223	40.592	64.490	58.152	48.829
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	936	923	775	712	1.065
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	123	191	225	652	506
Xây dựng - <i>Construction</i>	354	92	523	1.774	674
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	6.501	3.676	4.507	6.153	13.163
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	105	398	325	127	675
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	39	-26	-74	-84	-95
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	27	54	4	11	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-4	-4	80	56	168
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.133	6.448	7.804	7.854	3.509
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-52	-11	169	998	-1.652

109

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11	5	225	-71	-27
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	130	41	121	37	418
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-49	5	-68	25	61
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	671	-1.781	856	574	1.178
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-13	56	-16	-1	-27

110 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	54.360	52.182	82.135	77.963	68.969
Phân theo huyện - <i>By district</i>					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	35.098	27.391	54.704	38.854	41.454
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	310	989	1.409	158	381
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	91	-13	-107	-54	-9
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	926	862	505	-213	1.514
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	31	-42	-171	-159	144
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	4.605	4.687	6.250	3.724	6.855
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	74	84	331	21	366
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	38	22	175	97	-60
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	5.479	6.780	9.470	12.926	6.635
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	500	-21	-80	-421	217
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	7.208	11.443	9.649	23.030	11.472

111 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4,61	4,17	6,62	5,50	4,41
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	11,75	7,19	24,17	18,25	14,32
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>	12,70	-4,52	26,20	14,10	10,72
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	10,81	19,13	22,09	21,06	17,98
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	3,07	2,79	3,35	3,05	2,83
Tư nhân - <i>Private</i>	0,46	0,22	0,50	0,66	1,36
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	5,88	10,65	6,97	6,78	8,92
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	0,39	1,39	2,07	1,93	-0,14
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6,33	5,36	7,27	6,30	5,36
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	7,32	5,25	5,16	5,06	10,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,24	5,00	8,34	6,81	5,14
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5,18	4,95	8,24	6,47	4,94
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	6,31	6,00	10,13	14,30	9,88

112 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4,61	4,17	6,62	5,50	4,41
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,60	12,63	16,82	5,64	2,77
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9,12	8,85	13,45	10,82	3,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4,94	4,60	7,26	5,69	4,29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8,36	8,02	7,88	6,91	8,09
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5,15	6,70	7,87	16,93	13,15
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,34	0,35	1,89	5,28	1,79
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	2,60	1,41	1,93	2,25	4,49
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	0,80	2,71	2,06	0,73	3,43
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,22	-0,68	-1,93	-1,87	-1,94
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13,57	22,37	2,73	5,87	1,29
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-1,95	-15,10	30,30	21,20	36,13

112 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	30,96	40,68	33,09	50,21	27,54
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-2,73	-0,04	4,57	20,93	-39,06
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,24	0,08	3,40	-0,74	-0,29
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	17,83	3,85	11,44	3,98	20,99
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-2,87	0,14	-2,95	0,85	2,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	15,32	-37,82	11,43	13,47	21,08
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-4,59	9,84	-3,51	-0,25	-5,16

113 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Profit rate before taxes of acting enterprises
of acting enterprises by district*

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4,61	4,17	6,62	5,50	4,41
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	5,69	4,28	8,52	5,56	5,57
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1,33	4,09	5,64	3,58	1,05
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	3,97	-0,49	-4,45	-1,76	-0,26
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	3,37	3,00	1,73	-0,67	3,37
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	0,57	-0,79	-3,46	-2,76	2,09
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	4,49	4,06	5,7	6,82	4,62
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	0,75	0,87	3,28	0,17	2,21
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1,18	0,4	2,48	1,48	-1,44
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	4,34	4,72	6,12	7,18	3,29
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	1,62	-0,07	-0,25	-1,02	0,46
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	3,14	4,7	4,32	8,09	3,65

114

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprises*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	525	570	341	350	366
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.760	1.819	741	759	793
DN 100% vốn NN <i>100% capital state owned</i>	1.616	1.147	423	463	522
DN hơn 50% vốn NN <i>Over 50% capital state owned</i>	1.904	2.738	1.170	1.056	1058
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	677	741	300	314	351
Tư nhân - <i>Private</i>	205	285	191	202	271
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	107	113	152	37	35
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	260	300	181	210	255
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.847	1.591	989	814	685
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.279	2.381	596	640	658
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	419	469	351	360	366
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	408	455	349	357	363
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1.062	1.198	467	514	612

115

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	525	570	341	350	366
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.017	1.308	372	484	444
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	630	587	402	376	380
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	394	444	326	335	350
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21.713	10.786	7.838	6.257	5.873
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.094	2.106	1.769	1.663	1.823
Xây dựng - <i>Construction</i>	258	333	149	175	220
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1.477	1.259	334	379	332
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	857	1.000	845	843	889
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	203	343	260	247	288
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	91	81	60	43	46
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	21	33	59	67	64

115 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.162	9.876	1.660	1.828	2.529
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.290	434	257	285	344
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	28	32	35	23	28
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	136	344	176	212	225
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.174	1.074	722	567	579
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.779	6.366	1.220	721	703
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	21	137	93	93	174

116

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by district*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	525	570	341	350	366
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	573	593	285	292	289
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	395	466	223	259	300
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	241	256	236	231	233
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	130	152	111	116	137
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	93	95	93	137	154
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	263	322	192	224	252
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	703	546	407	517	567
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	434	410	387	471	607
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	740	914	636	638	664
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	173	199	156	172	172
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	834	906	708	688	776

117

**Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

	Hợp tác xã - Cooperative				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	303	288	305	338	315
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	56	61	63	65	63
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	23	21	20	23	18
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	27	23	33	32	32
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	30	29	26	27	25
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	16	15	13	16	16
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	33	35	37	40	45
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	25	17	20	22	19
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	14	14	14	28	14
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	23	19	18	19	20
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	42	40	46	49	48
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	14	14	15	17	15

118 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.884	3.843	3.909	4.326	3.759
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	767	898	841	650	507
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	263	212	264	193	182
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	270	308	425	387	323
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	366	234	194	243	217
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	175	169	134	147	148
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	320	349	213	242	238
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	210	127	147	170	135
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	142	177	92	125	73
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	601	622	489	913	693
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	613	603	925	1.060	1.087
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	157	144	185	196	156

119 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

Cơ sở - Establishment

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	164.379	160.574	156.599	158.981	157.586
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	14.313	14.065	12.874	12.743	12.647
Khai khoáng - Mining and quarrying	41	41	57	59	59
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	12.430	12.218	11.210	11.411	11332
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	59	57	66	67	67
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	77	77	66	66	66
Xây dựng - Construction	1.706	1.672	1.475	1.140	1123
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	150.066	146.509	143.725	146.238	144.939
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	74.755	74.253	72.044	73.226	72.588
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	5.696	5.416	4.596	4.668	4.626
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	31.780	31.390	30.157	31.016	30.723
Thông tin truyền thông Information and communication	1.444	1.415	761	773	766
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	608	603	641	650	644

119

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Cơ sở - Establishment				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	20.752	19.429	20.661	20.799	20.607
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	513	503	510	519	516
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.391	1.266	1.170	1.189	1.180
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.336	1.139	1.133	1.147	1137
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.071	1.084	1.030	1.045	1.040
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.216	1.018	970	984	978
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9.504	8.993	10.052	10.222	10.134

120

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by district

	Cơ sở - Establishment				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	164.379	160.574	156.599	158.981	157.586
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	54.473	53.579	49.804	49.782	49.330
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	10.028	10.208	10.207	10.578	10.467
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	10.845	9.889	9.758	10.153	10.033
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	6.686	6.292	6.912	6.515	6.427
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	11.775	10.874	10.901	10.830	10.771
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	19.668	18.814	18.559	19.052	19.047
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	7.786	7.672	7.478	7.787	7.730
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	8.194	7.962	8.295	8.268	7.929
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	11.098	10.819	10.500	11.020	10.781
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	13.204	13.259	13.449	14.077	14.257
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	10.622	11.206	10.736	10.919	10.814

121 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	268.647	262.639	257.461	287.939	281.291
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	37.812	37.007	32.846	33.108	29.148
Khai khoáng - Mining and quarrying	50	50	76	77	75
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	29.948	29.557	26.216	27.927	25.875
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	191	188	197	202	189
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	220	220	190	247	210
Xây dựng - Construction	7.403	6.992	6.167	4.655	2.799
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	230.835	225.632	224.615	254.831	252.143
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	110.523	109.811	110.865	124.130	120.848
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	8.014	7.740	6.391	6.593	6.489
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	60.635	59.936	57.406	66.912	64.043
Thông tin truyền thông Information and communication	2.179	2.135	1.116	1.342	1.404

121 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	896	889	991	1.174	1.205
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	23.748	22.238	23.534	26.083	29.347
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	858	840	856	1.036	1.014
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.565	2.323	2.182	2.510	2.361
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.993	3.404	3.166	3.898	4.370
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.935	1.958	1.913	2.328	2.326
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.683	2.250	2.071	2.735	2.816
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12.806	12.108	14.124	16.090	15.920

122

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments as of annual 31st December by district*

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	268.647	262.639	257.461	287.939	281.291
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	84.440	83.054	77.897	86.177	85.930
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	18.278	18.606	17.843	19.730	19.114
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	17.704	16.143	16.883	19.674	18.844
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	11.649	10.963	10.434	11.618	11.328
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	17.827	16.463	16.515	20.326	19.608
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	31.170	29.817	30.367	34.202	33.687
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	12.941	12.752	12.385	14.586	14.146
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	14.615	14.201	14.074	16.408	14.771
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	16.755	16.334	17.146	19.726	19.043
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	26.395	26.505	27.539	26.998	26.272
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	16.873	17.801	16.378	18.494	18.548

123 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	145.224	142.123	135.549	147.698	148.496
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	11.356	11.119	10.077	10.221	10.225
Khai khoáng - Mining and quarrying	3	3	3	12	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	10.811	10.590	9.582	9.737	9833
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	44	44	40	56	54
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	71	71	64	77	84
Xây dựng - Construction	427	411	388	339	246
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	133.868	131.004	125.472	137.477	138.271
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	64.713	64.888	62.692	67.481	66.568
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.058	925	869	955	1.033
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	41.556	40.810	38.633	39.937	39.131
Thông tin truyền thông Information and communication	808	810	697	518	575

123 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	394	396	372	501	520
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10.979	9.694	9.510	12.445	13.811
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	244	236	217	377	371
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.139	1.112	1.041	1.055	1.078
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.617	3.125	2.938	3.097	3.753
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	970	985	995	1.073	1.129
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.253	1.236	1.049	1.126	1.286
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7.137	6.787	6.459	8.912	9.016

124

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by district

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	145.224	142.123	135.549	147.698	148.496
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	49.021	48.333	42.107	45.112	45.773
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	9.914	10.092	9.649	10.087	10.069
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	8.804	8.028	8.864	9.714	9.673
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	6.620	6.230	5.528	5.906	5.931
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	9.556	8.825	9.076	10.182	10.189
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	17.128	16.385	15.933	17.783	18.075
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	6.260	6.169	6.370	7.399	7.394
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	6.203	6.027	6.696	7.702	7.371
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	9.381	9.145	9.380	10.558	10.388
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	13.294	13.349	13.321	13.409	13.610
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	9.043	9.540	8.625	9.846	10.023

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
125	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	343
126	Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	344
127	Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district</i>	345
128	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	346
129	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	347
130	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	348
131	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	349
132	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	350
133	Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	351
134	Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	352
135	Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	353
136	Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	354
137	Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	355
138	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	356

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
139	Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	357
140	Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	358
141	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	359
142	Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	360
143	Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of autumn paddy by district</i>	361
144	Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of autumn paddy by district</i>	362
145	Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	363
146	Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	364
147	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	365
148	Diện tích bắp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	366
149	Năng suất bắp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	367
150	Sản lượng bắp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	368
151	Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	369
152	Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	370
153	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	371

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
154	Diện tích khoai mì phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	372
155	Năng suất khoai mì phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of cassava by district</i>	373
156	Sản lượng khoai mì phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	374
157	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	375
158	Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	376
159	Diện tích rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of vegetables by district</i>	377
160	Sản lượng rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of vegetables by district</i>	378
161	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	379
162	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	380
163	Diện tích gieo trồng cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of coffee by district</i>	381
164	Diện tích cho sản phẩm cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of coffee by district</i>	382
165	Sản lượng cà phê nhân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of coffee beans by district</i>	383
166	Diện tích gieo trồng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of rubber by district</i>	384
167	Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of rubber by district</i>	385
168	Sản lượng mủ cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of dry latex rubber by district</i>	386

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
169	Diện tích gieo trồng cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of pepper by district</i>	387
170	Diện tích cho sản phẩm cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of pepper by district</i>	388
171	Sản lượng hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pepper by district</i>	389
172	Diện tích gieo trồng cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cashewnut by district</i>	390
173	Diện tích cho sản phẩm điều phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of cashewnut by district</i>	391
174	Sản lượng điều nhân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cashewnut by district</i>	392
175	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	393
176	Diện tích trồng cây chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of rambutan by district</i>	394
177	Diện tích cho sản phẩm cây chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of rambutan by district</i>	395
178	Sản lượng chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of rambutan by district</i>	396
179	Diện tích trồng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of mango by district</i>	397
180	Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of mango by district</i>	398
181	Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of mango by district</i>	399
182	Diện tích trồng sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of durian by district</i>	400
183	Diện tích cho sản phẩm sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of durian by district</i>	401

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
184	Sản lượng sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of durian by district</i>	402
185	Diện tích trồng cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orange, mandarin by district</i>	403
186	Diện tích cho sản phẩm cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of orange, mandarin by district</i>	404
187	Sản lượng cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orange, mandarin by district</i>	405
188	Diện tích trồng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of banana by district</i>	406
189	Diện tích cho sản phẩm chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of banana by district</i>	407
190	Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of banana by district</i>	408
191	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	409
192	Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes by district</i>	410
193	Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles by district</i>	411
194	Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs by district</i>	412
195	Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry by district</i>	413
196	Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of chicken by district</i>	414
197	Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat by district</i>	415
198	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	416

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
199	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of cattles by district</i>	417
200	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	418
201	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of poultry by district</i>	419
202	Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of annual 31 st December</i>	420
203	Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	421
204	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	422
205	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	423
206	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	424
207	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	425
208	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản - <i>Area surface of aquaculture</i>	426
209	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	427
210	Diện tích thu hoạch thủy sản - <i>Area of harvested aquaculture</i>	428
211	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	429
212	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	430
213	Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu và theo phạm vi khai thác <i>The number of fishing vessels with motor by length and by scope of fishing</i>	431
214	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	432

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng

thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trà không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát

(gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài

cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quy lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, ruộng, ruộng. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value³ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least VND 0.35 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and prennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for prennial crops production is the land for prennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

³Including physical products and services.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians....); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover⁴ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

⁴ Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2023

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2023 phát triển ổn định; thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, các địa phương thực hiện tốt công tác phòng chống hạn, chống ngập úng nên hầu hết các loại cây trồng mức độ thiệt hại ít, không ảnh hưởng nhiều đến năng suất cây trồng. Chăn nuôi trên địa bàn trong năm 2023 tương đối ổn định, không xảy ra dịch bệnh trên vật nuôi, công tác tái đàn đối với con heo ở nhiều hộ và trang trại chăn nuôi lớn đang có chuyển biến tích cực do giá heo hơi biến động liên tục. Hoạt động nuôi trồng thủy sản luôn được người dân quan tâm, từng bước được cải thiện về phương thức nuôi trồng, con giống.

Tổng diện tích các loại cây trồng năm 2023 là 309.744 ha, giảm 3.276 ha (-1,05%) so với cùng kỳ. Trong đó: Diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 141.666 ha, chiếm 45,74% diện tích các loại cây trồng (-0,95%) so với cùng kỳ; Diện tích hiện có cây lâu năm đạt 168.078 ha, chiếm 54,26% diện tích các loại cây trồng (-1,12%) so với cùng kỳ.

Diện tích cây lương thực có hạt năm 2023 là 86.406 ha, chiếm 60,99% so với tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm, giảm 1.335 ha (-1,52%) so với năm 2022. Trong đó diện tích lúa cả năm đạt 51.360 ha, giảm 1.164 ha

(-2,22%); cây bắp 35.046 ha, giảm 171 ha (-0,49%). Diện tích giảm do một số chân ruộng lúa cao không đủ nước để gieo trồng, hơn nữa hiện nay hầu hết diện tích gieo trồng cây hàng năm có xu hướng giảm dần do chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây ăn trái như bưởi, sầu riêng, mít, chuối... bên cạnh đó công tác quy hoạch, xây dựng, cho thuê, thu hồi đất v.v... cũng làm ảnh hưởng đến diện tích gieo trồng.

Sản lượng cây lương thực có hạt toàn tỉnh năm 2023 đạt 596.967 tấn, giảm 1.806 tấn (-0,3%) so với năm 2022, trong đó sản lượng lúa đạt 310.332 tấn, giảm 1.894 tấn (-0,61%); sản lượng bắp đạt 286.633 tấn, tăng 86 tấn (+0,03%). Năng suất lúa đạt 60,42 tạ/ha, tăng 1,34 tạ/ha (+2,27%); Bắp: 81,79 tạ/ha, tăng 0,42 tạ/ha (+0,52%).

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có là 168.078 ha, giảm 1.912 ha.

(-1,12%) so cùng kỳ. Trong đó diện tích cây ăn quả đạt 79.443 ha, tăng 2.793 ha (+3,64%) so cùng kỳ và chiếm 47,27% tổng diện tích cây lâu năm.

Sản lượng một số cây trồng năm 2023 tăng, giảm so cùng kỳ: Xoài 117.866 tấn, tăng 3,3%; Chuối đạt 223.742 tấn, tăng 16,8%; Bưởi 91.162 tấn, tăng 1,9%; Chôm chôm 152.272 tấn, giảm 1,23%; Điều đạt 43.133 tấn, tăng 3,74%; Cam, quýt 30.656 tấn, giảm 5,43%; Hồ tiêu đạt 26.722 tấn, giảm 5,31%; Cà phê đạt 12.791 tấn, giảm 9,22%...

Hoạt động chăn nuôi năm 2023 phát triển cơ bản ổn định, công tác tuyên truyền và phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm nhất là công tác tiêm phòng luôn được quan tâm; các địa phương tập trung vào công tác quản lý, kiểm tra, giám sát từ cơ sở chăn nuôi đến hoạt động vận chuyển, kinh doanh; thống kê tổng đàn gia súc, gia cầm tại địa phương, các đầu mối lưu thông và thực hiện tốt các giải pháp chăn nuôi an toàn sinh học, phòng chống dịch bệnh góp phần tái đàn có hiệu quả. Trong năm 2023 tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm trên địa bàn có phát sinh nhưng chỉ ở thể nhẹ và được phòng chống kịp thời, không phát sinh thành dịch.

Tại thời điểm 01/01/2023, đàn trâu toàn tỉnh có 3.843 con, giảm 0,75% so cùng kỳ năm trước; đàn bò 106.728 con, giảm 396 con (-0,37%); đàn lợn 2.090 nghìn con, giảm 65 nghìn con (-3%); đàn gia cầm 24.497 nghìn con, tăng 693 nghìn con (+2,91%) so với cùng thời điểm năm 2022.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2023 đạt 517 tấn, tăng 98,85%; thịt bò đạt 7.578 tấn, tăng 58,54%; thịt heo đạt 484.373 tấn, tăng 6,61%; thịt gia cầm đạt 184.260 tấn, giảm 1,71%, trong đó thịt gà 159.484 tấn, giảm 2,88%; Sản lượng trứng gia cầm đạt 1.326,5 triệu quả, tăng 6,56% so cùng kỳ.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp năm 2023 các chủ rừng và đơn vị lâm nghiệp tích cực xuống giống trồng rừng trên phần diện tích đất trống, thực hiện tốt công tác bảo vệ và chăm sóc rừng. Diện tích có rừng năm 2023 đạt 170.547,7 ha, giảm 1,11% so với cùng kỳ, trong đó: Diện tích rừng tự nhiên đạt 124.328,9 ha, tăng 0,31% so với cùng kỳ; Diện tích rừng trồng đạt 46.218,8 ha, giảm 4,73% so với cùng kỳ. Dự ước diện tích rừng trồng mới năm 2023 đạt 3.688 ha, giảm 9,5% so với cùng kỳ.

Khai thác gỗ và lâm sản đảm bảo duy trì và phát triển vốn rừng. Các lâm trường thực hiện việc khai thác tận thu, tĩa thừa các cây gỗ lớn để đảm bảo mật độ cây rừng. Sản lượng khai thác năm 2023 ước đạt được 317.906 m³, tăng 1,81% so với cùng kỳ; Sản lượng Củi khai thác ước đạt 4.522 ste, tăng 8,75%.

3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản năm 2023 tương đối thuận lợi, người nuôi trồng thủy sản đã chú trọng đến đầu tư thâm canh tăng năng suất để đạt hiệu quả kinh tế cao.

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2023 toàn tỉnh đạt 7.360 ha, tăng 265 ha (+3,74%). Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng và thủy sản đánh bắt của tỉnh đạt 73,98 nghìn tấn, tăng 4,07% so với cùng kỳ. Trong đó sản lượng cá đạt 60,34 tấn, tăng 3,46%; tôm đạt 10,29 nghìn tấn, tăng 8,53%.

Về sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 67.933 tấn, tăng 4,51% so với cùng kỳ chiếm 91,82% tổng sản lượng; sản lượng khai thác đạt 6.049 tấn, giảm 0,58% so với cùng kỳ. Sản lượng thủy sản tăng khá là do thị trường tiêu thụ xã hội ngày một tăng, sản phẩm thủy sản được người tiêu dùng sử dụng nhiều, giá bán sản phẩm thủy sản tăng cao, do đó nhiều hộ dân chủ động mở rộng diện tích nuôi trồng, áp dụng khoa học kỹ thuật, chăm sóc con giống, vật nuôi, nhằm hạn chế dịch bệnh phát sinh, nên sản lượng thủy sản năm 2023 tăng khá so cùng kỳ.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2023

1. Agriculture

Agricultural production in 2023 developed stably; The weather was favorable for crops to grow and develop. Localities implemented well the work of preventing drought and flooding, so most crops had little damage and did not affect crop productivity much. Livestock production in the area in 2023 was relatively stable; no epidemics occurred in the livestock, the work of re-population of pigs in many households and large livestock farms was having positive changes thanks to the continuous fluctuation in live pig prices. Much attention to aquaculture activities was always paid by people, and gradually improved in terms of farming methods and breeds.

The total area of crops in 2023 was 309,744 hectares, down 3,276 hectares (-1.05%) over the same period. Of which: the cultivation area of annual crops reached 141,666 hectares, accounting for 45.74% of the crop area (-0.95%) over the same period; The current area of perennial crops reached 168,078 hectares, accounting for 54.26% of the area of crops (-1.12%) over the same period.

The area of grain crops in 2023 was 86,406 hectares, accounting for 60.99% of the total area of annual crops, down 1,335 hectares (-1.52%) compared to 2022. Of which, the area of whole year rice reached 51,360 hectares, down 1,164 hectares (-2.22%); corn with 35,046 hectares, down 171 hectares (-0.49%). The area was decreasing because some high rice fields did not have enough water for planting. Furthermore, most of the planted area of the annual crops tended to gradually decrease due to the conversion of crop structure to fruit trees such as grapefruits, durian, jackfruit, bananas, etc. Besides, planning, construction, leasing, land acquisition, etc. also affected the planted area.

The province's cereal production in 2023 reached 596,967 tons, down 1,806 tons (-0.3%) compared to 2022, of which paddy output reached 310,332 tons, a reduction of 1,894 tons (-0.61%); Maize output reached

286,633 tons, an increase of 86 tons (+0.03%). Paddy yield reached 60.42 tons/ha, an increase of 1.34 quintals/ha (+2.27%); Maize yield: 81.79 quintals/ha, an increase of 0.42 quintals/ha (+0.52%).

The total area of existing perennial crops was 168,078 hectares, down 1,912 hectares (-1.12%) over the same period. Of which, the area of fruit trees reached 79,443 hectares, up 2,793 hectares (+ 3.64%) over the same period and accounting for 47.27% of the total area of perennial trees.

The output of some crops in 2023 increased or decreased over the same period: Mango with 117,866 tons, up 3.3%; Banana with 223,742 tons, an increase of 16.8%; Grapefruit with 91,162 tons, up 1.9%; Rambutan with 152,272 tons, down 1.23%; Cashew with 43,133 tons, an increase of 3.74%; Orange with 30,656 tons, down 5.43%; Pepper with 26,722 tons, down 5.31%; Coffee with 12,791 tons, down 9.22%,etc.

Livestock activities in 2023 developed stably, propaganda and disease prevention for livestock and poultry, especially vaccination, was paid much attention; Localities focused on management, inspection and supervision from livestock facilities to transportation and business activities; total population of livestock and poultry herds in the locality, circulation points and good implementation of biosafety livestock solutions and disease prevention contributed to effective population regeneration. In 2023, there was arising epidemic situation in livestock and poultry in the area, but it was only in mild level and was promptly prevented and did not turn into the epidemic.

As of January 1, 2023, the province's buffalo population had 3,843 heads, down 0.75% over the same period last year; Cattle population had 106,728 heads, a reduction of 396 heads (-0.37%); Pig population had 2,090 thousand heads, down 65 thousand heads (-3%); Poultry population had 24,497 thousand heads, an increase of 693 thousand heads (+2.91%) compared to the same period in 2022.

Production of buffalo live-weight in 2023 reached 517 tons, an increase of 98.85%; Cattle live-weight production reached 7,578 tons, up 58.54%; pig live-weight production reached 484,373 tons, an increase of 6.61%; Poultry live-weight production reached 184,260 tons, down 1.71%, of which chicken live-weight production was 159,484 tons, down 2.88%; Poultry egg output reached 1,326.5 million eggs, an increase of 6.56% over the same period.

2. Forestry

As for forestry production in 2023, forest owners and forestry units actively sow seeds and planted forests on bare land areas, performed well the forest protection and care. The forested area in 2023 reached 170,547.7 hectares, down 1.11% over the same period, of which: Natural forest area with 124,328.9 hectares, up 0.31% over the same period; the area of planted forests with 46,218.8 hectares, down 4.73% over the same period. It was estimated that the area of newly planted forests in 2023 reached 3,688 hectares, down 9.5% over the same period.

Exploitation of wood and forest products ensured the maintenance and development of forest. Forest farms carried out salvage harvesting and thinning of large trees to ensure forest tree density. Output of forest exploitation in 2023 was estimated to reach 317,906 m³, an increase of 1.81% over the same period; Firewood production was estimated at 4,522 ste, an increase of 8.75%.

3. Fishery

Fishery production in 2023 was relatively favorable, aquaculture farmers focused on investing in intensive farming to increase productivity for high economic efficiency.

The aquaculture area in 2023 in the whole province reached 7,360 hectares, up 265 hectares (+ 3.74%). The province's total aquaculture and catching production reached 73.98 thousand tons, an increase of 4.07% over the same period. Of which fish output reached 60.34 tons, an increase of 3.46%; Shrimp output reached 10.29 thousand tons, a rise of 8.53%.

Aquaculture output reached 67,933 tons, an increase of 4.51% over the same period, accounting for 91.82% of the total output; output of catching reached 6,049 tons, down 0.58% over the same period. The increase in fishery output was thanks to the increase in the social consumption market, aquatic products were widely used by consumers, and the selling price of aquatic products went up highly, so many households proactively expanded their aquaculture area, applying science and technology, taking care of breeds and livestock to control disease outbreaks, so the fishery production in 2023 increased significantly compared to the same period.

125

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2016	107,18	288,98
2017	105,87	311,78
2018	102,07	348,34
2019	109,40	351,71
2020	116,45	381,59
2021	122,96	482,91
2022	131,23	529,28
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	139,79	694,38

126 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

	Trang trại - Farm				Sơ bộ Prel. 2023
	2019	2020	2021	2022	
TỔNG SỐ - TOTAL	2.475	2.377	2.160	2.032	1.764
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	3	2	0	0	0
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	124	89	92	94	35
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	84	72	73	77	81
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	74	60	62	62	62
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	140	185	168	132	120
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	312	279	295	301	303
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	728	581	521	410	415
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	278	392	267	267	255
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	77	88	91	90	91
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	619	596	558	531	333
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	36	33	33	68	69

127

Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district

Trang trại - Farm

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Trang trại trồng trọt Cultivation farm	Trang trại chăn nuôi Livestock farm	Trang trại nuôi trồng thủy sản Fishing farm	Trang trại khác Others farm
TỔNG SỐ - TOTAL	1.764	484	1.171	82	27
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	0	0	0	0	0
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	35	15	20	0	0
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	81	19	58	0	4
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	62	6	54	0	2
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	120	25	82	11	2
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	303	168	131	4	0
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	415	0	415	0	0
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	255	146	109	0	0
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	91	2	87	0	2
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	333	103	212	1	17
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	69	0	3	66	0

128 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
			Ha				
2015	342.535	170.108	115.874	12.367	172.427	124.110	48.317
2016	340.177	167.460	113.133	11.630	172.717	123.449	49.268
2017	333.135	160.109	106.782	11.164	173.026	121.438	51.588
2018	331.764	158.640	103.346	11.101	173.124	114.969	58.155
2019	325.405	155.520	98.357	11.309	169.885	106.163	63.722
2020	318.601	148.528	91.915	8.422	170.073	100.177	69.896
2021	314.392	144.784	89.635	6.805	169.608	96.165	73.443
2022	313.020	143.030	87.741	6.232	169.990	93.340	76.650
Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>	309.744	141.666	86.406	4.920	168.078	88.635	79.443
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2016	99,31	98,44	97,63	94,04	100,17	99,47	101,97
2017	97,93	95,61	94,39	95,99	100,18	98,37	104,71
2018	99,59	99,08	96,78	99,44	100,06	94,67	112,73
2019	98,08	98,03	95,17	101,87	98,13	92,34	109,57
2020	97,91	95,50	93,45	74,47	100,11	94,36	109,69
2021	98,68	97,48	97,52	80,80	99,73	96,00	105,07
2022	99,56	98,79	97,89	91,58	100,23	97,06	104,37
Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>	98,95	99,05	98,48	78,95	98,88	94,96	103,64

129 **Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt** *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa - <i>Paddy</i>	Bắp-Maize		Lúa - <i>Paddy</i>	Bắp-Maize
		Ha			Tấn - Ton	
2015	115.874	63.627	52.247	707.043	337.147	369.896
2016	113.133	61.633	51.500	700.490	331.480	369.010
2017	106.782	60.620	46.162	687.793	339.109	348.684
2018	103.346	59.784	43.562	643.826	325.326	318.500
2019	98.357	58.753	39.604	628.892	330.496	298.396
2020	91.915	55.647	36.268	609.870	319.989	289.881
2021	89.635	53.855	35.780	601.224	314.679	286.545
2022	87.741	52.524	35.217	598.773	312.226	286.547
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	86.406	51.360	35.046	596.967	310.332	286.633
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	98,66	97,53	100,06	102,23	99,96	104,40
2016	97,63	96,87	98,57	99,07	98,32	99,76
2017	94,39	98,36	89,63	98,19	102,30	94,49
2018	96,78	98,62	94,37	93,61	95,94	91,34
2019	95,17	98,28	90,91	97,68	101,59	93,69
2020	93,45	94,71	91,58	96,98	96,82	97,15
2021	97,52	96,78	98,65	98,58	98,34	98,85
2022	97,89	97,53	98,43	99,59	99,22	100,00
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	98,48	97,78	99,51	99,70	99,39	100,03

130 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cereals by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	98.357	91.915	89.635	87.741	86.406
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	197	179	176	157	149
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	4.044	3.875	3.397	3.250	3.187
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	18.198	18.036	18.538	18.087	17.939
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	6.440	5.964	5.670	5.611	5.209
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	13.082	12.457	11.971	11.471	10.646
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	2.982	2.634	2.572	2.400	2.434
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	4.527	3.387	2.036	2.255	2.240
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	16.788	16.387	16.485	16.209	16.069
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	6.751	5.635	5.813	5.463	5.458
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	19.071	17.760	18.173	18.095	18.445
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	6.277	5.601	4.804	4.743	4.630

131 Sản lượng cây lương thực có hạt

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals by district

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	628.892	609.870	601.224	598.773	596.967
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	1.011	1.015	920	796	765
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	25.241	24.553	20.531	20.595	20.319
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	116.435	116.987	121.164	119.089	118.630
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	37.675	36.535	34.677	34.672	33.082
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	77.964	80.898	81.471	80.371	76.474
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	15.506	14.679	13.878	13.580	14.073
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	31.183	24.653	14.748	16.874	17.076
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	123.440	127.293	128.310	127.572	127.098
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	42.669	34.888	36.207	34.361	34.500
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	123.765	119.484	124.479	126.030	130.154
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	34.003	28.885	24.839	24.833	24.796

132 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals per capita by district

					Kg
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	201,98	191,94	189,71	183,91	180,31
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	0,95	0,93	0,85	0,71	0,67
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	165,75	158,63	132,60	125,66	120,69
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	760,96	761,73	788,62	772,08	758,96
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	228,50	216,93	207,68	204,98	193,11
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	416,23	431,16	434,10	422,93	398,01
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	44,16	40,42	38,61	36,78	37,89
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	189,52	148,51	88,72	99,66	99,39
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	876,02	896,11	902,96	884,26	864,21
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	172,49	138,02	144,16	131,33	129,29
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	543,16	520,72	538,15	536,11	544,49
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	129,79	105,61	91,45	88,08	86,23

133 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2015	63.627	14.516	23.707	25.404
2016	61.633	14.664	21.910	25.059
2017	60.620	14.979	21.952	23.689
2018	59.784	15.980	22.185	21.619
2019	58.753	16.280	21.371	21.102
2020	55.647	15.960	20.375	19.312
2021	53.855	15.403	19.755	18.697
2022	52.524	15.262	19.186	18.076
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	51.360	15.272	18.837	17.251
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	97,53	100,27	97,72	95,86
2016	96,87	101,02	92,42	98,64
2017	98,36	102,15	100,19	94,53
2018	98,62	106,68	101,06	91,26
2019	98,28	101,88	96,33	97,61
2020	94,71	98,03	95,34	91,52
2021	96,78	96,51	96,96	96,82
2022	97,53	99,08	97,12	96,68
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	97,78	100,07	98,18	95,44

134 **Năng suất lúa cả năm** *Yield of paddy*

	Chung <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2015	52,99	60,71	50,47	50,92
2016	53,78	60,82	51,70	51,49
2017	55,94	61,56	51,60	56,41
2018	54,42	57,84	53,39	52,94
2019	56,25	63,46	52,78	54,21
2020	57,50	64,04	55,28	54,45
2021	58,43	64,92	56,30	55,34
2022	59,44	65,88	57,49	56,09
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	60,42	66,45	58,17	57,55
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	102,49	103,52	101,74	102,19
2016	101,49	100,18	102,44	101,12
2017	104,02	101,22	99,81	109,56
2018	97,28	93,96	103,47	93,85
2019	103,36	109,72	98,86	102,40
2020	102,22	100,91	104,74	100,44
2021	101,62	101,37	101,85	101,63
2022	101,11	102,43	101,44	99,24
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	102,27	99,92	101,86	104,77

135 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>				
2015	337.147	88.128	119.658	129.361
2016	331.480	89.180	113.282	129.018
2017	339.109	92.214	113.270	133.625
2018	325.326	92.433	118.448	114.445
2019	330.496	103.310	112.800	114.386
2020	319.989	102.214	112.627	105.148
2021	314.679	99.993	111.224	103.462
2022	312.226	100.550	110.291	101.385
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	310.332	101.489	109.572	99.271
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	99,96	103,80	99,43	97,96
2016	98,32	101,19	94,67	99,73
2017	102,30	103,40	99,99	103,57
2018	95,94	100,24	104,57	85,65
2019	101,59	111,77	95,23	99,95
2020	96,82	98,94	99,85	91,92
2021	98,34	97,83	98,75	98,40
2022	99,22	100,56	99,16	97,99
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	99,39	100,93	99,35	97,91

136

**Diện tích lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of paddy by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	58.753	55.647	53.855	52.524	51.360
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	195	179	176	157	148
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	3.079	2.976	2.809	2.629	2.564
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	15.173	15.087	15.447	15.081	15.036
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	5.763	5.310	5.077	5.058	4.713
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	8.725	8.137	7.952	7.856	7.261
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	2.246	1.971	1.932	1.761	1.755
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.321	949	505	500	488
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	2.683	2.305	2.089	2.003	2.032
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	4.141	4.275	4.455	4.167	4.181
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	9.159	8.862	8.609	8.569	8.552
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	6.268	5.596	4.804	4.743	4.630

137 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of paddy by district*

Tạ/ha - Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	56,25	57,50	58,43	59,44	60,42
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	51,08	56,70	52,27	50,57	51,49
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	58,48	58,56	56,39	59,19	59,45
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	61,41	61,67	62,12	62,41	62,82
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	56,64	59,12	59,10	59,80	61,70
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	51,12	56,36	61,45	64,37	66,82
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	44,03	47,25	44,87	47,00	48,15
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	53,44	54,09	50,65	52,94	55,02
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	66,06	67,89	67,90	66,20	66,28
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	56,54	56,49	57,15	57,49	57,89
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	53,55	54,36	55,04	55,97	56,91
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	54,14	51,54	51,70	52,36	53,56

138 Sản lượng lúa cả năm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of paddy by district

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	330.496	319.989	314.679	312.226	310.332
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	996	1.015	920	794	762
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	18.007	17.426	15.840	15.560	15.242
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	93.183	93.034	95.953	94.117	94.457
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	32.643	31.392	30.006	30.249	29.081
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	44.604	45.864	48.867	50.571	48.515
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	9.890	9.312	8.668	8.277	8.451
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	7.060	5.133	2.558	2.647	2.685
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	17.724	15.648	14.185	13.259	13.469
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	23.414	24.148	25.460	23.955	24.204
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	49.042	48.176	47.383	47.964	48.670
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	33.933	28.841	24.839	24.833	24.796

139

Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of spring paddy by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	16.280	15.960	15.403	15.262	15.272
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	90	89	87	80	76
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	734	678	706	690	672
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	7.324	7.358	7.317	7.272	7.384
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	1.863	1.793	1.731	1.777	1.658
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	739	723	750	818	772
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	254	262	300	261	269
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	13	4	5	4	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	546	501	425	430	500
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	1.762	1.980	1.978	1.708	1.709
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	518	414	335	424	454
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	2.437	2.158	1.769	1.798	1.778

140

Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of spring paddy by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	63,46	64,04	64,92	65,88	66,46
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	49,11	58,43	50,34	50,13	51,32
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	65,98	66,03	57,54	67,67	67,78
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	66,88	67,51	68,47	68,72	68,85
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	58,09	59,02	58,17	59,97	61,69
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	63,96	55,38	75,48	74,96	78,06
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	45,94	48,24	51,57	53,87	56,36
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	53,08	57,50	58,00	57,50	
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	72,71	80,50	74,12	74,23	74,32
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	62,99	62,93	63,33	63,99	64,06
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	56,76	57,46	57,58	59,25	59,85
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	58,47	59,29	59,24	59,28	59,38

141 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of spring paddy by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	103.310	102.214	99.993	100.550	101.489
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	442	520	438	401	390
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	4.843	4.477	4.062	4.669	4.555
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	48.983	49.676	50.103	49.970	50.835
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	10.822	10.582	10.069	10.657	10.229
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	4.727	4.004	5.661	6.132	6.026
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.167	1.264	1.547	1.406	1.516
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	69	23	29	23	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	3.970	4.033	3.150	3.192	3.716
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	11.098	12.461	12.526	10.929	10.948
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	2.940	2.379	1.929	2.512	2.717
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	14.249	12.795	10.479	10.659	10.557

142

Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of autumn paddy by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	21.371	20.375	19.755	19.186	18.837
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	39	30	30	30	30
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.130	1.102	1.061	976	928
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	5.029	4.921	5.136	4.956	4.907
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	1.538	1.404	1.314	1.403	1.412
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	4.047	3.814	3.745	3.547	3.296
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.095	918	805	755	746
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	627	577	236	240	232
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.133	804	758	762	731
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	1.274	1.277	1.462	1.440	1.456
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	3.789	3.958	3.918	3.827	3.849
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	1.670	1.570	1.290	1.250	1.250

143

Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of autumn paddy by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	52,78	55,28	56,30	57,49	58,17
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	50,77	54,67	53,67	51,67	51,67
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	55,71	55,96	55,63	55,82	56,15
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	56,31	56,63	56,73	56,91	57,08
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	56,20	59,62	60,47	60,45	61,07
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	47,46	57,00	61,00	65,01	66,50
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	40,39	46,42	43,89	45,32	46,90
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	55,31	57,63	51,65	52,46	54,27
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	66,58	65,76	65,77	65,51	66,11
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	50,68	50,08	51,08	51,49	52,58
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	53,34	54,10	55,16	56,31	57,02
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	48,12	48,64	49,75	50,47	51,70

144 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of autumn paddy by district*

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	112.800	112.627	111.224	110.291	109.572
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	198	164	161	155	155
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	6.295	6.167	5.902	5.448	5.211
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	28.317	27.868	29.137	28.203	28.010
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	8.644	8.370	7.946	8.481	8.623
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	19.208	21.741	22.844	23.059	21.917
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	4.423	4.261	3.533	3.422	3.499
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.468	3.325	1.219	1.259	1.259
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	7.544	5.287	4.985	4.992	4.833
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	6.457	6.395	7.468	7.415	7.655
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	20.210	21.412	21.611	21.548	21.947
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	8.036	7.637	6.418	6.309	6.463

145

Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of winter paddy by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	21.102	19.312	18.697	18.076	17.251
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	66	60	59	46	42
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.215	1.196	1.042	963	964
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	2.820	2.808	2.995	2.851	2.745
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	2.362	2.112	2.032	1.878	1.643
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	3.939	3.602	3.456	3.492	3.192
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	898	791	827	745	741
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	681	368	264	256	256
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.004	1.000	906	812	802
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	1.105	1.018	1.015	1.019	1.016
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	4.852	4.489	4.356	4.319	4.248
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	2.160	1.868	1.745	1.695	1.602

146

Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of winter paddy by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	54,21	54,45	55,34	56,09	57,55
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	54,09	55,00	54,58	51,74	51,67
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	56,53	56,71	56,39	56,52	56,80
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	56,32	55,17	55,80	55,92	56,87
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	55,79	58,90	59,01	59,17	62,26
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	52,47	55,86	58,92	61,22	64,45
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	47,88	47,86	43,39	46,30	46,37
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	51,73	48,51	49,58	53,36	55,70
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	61,85	63,28	66,78	62,50	61,35
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	53,03	51,98	53,85	55,06	55,13
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	53,36	54,32	54,74	55,35	56,51
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	53,94	45,02	45,51	46,40	48,54

147 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy by district*

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	114.386	105.148	103.462	101.385	99.271
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	357	330	322	238	217
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	6.868	6.782	5.876	5.443	5.476
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	15.882	15.491	16.711	15.943	15.611
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	13.177	12.440	11.991	11.112	10.230
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	20.668	20.119	20.362	21.379	20.572
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	4.300	3.786	3.588	3.449	3.436
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.523	1.785	1.309	1.366	1.426
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	6.210	6.328	6.050	5.075	4.920
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	5.860	5.292	5.466	5.611	5.601
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	25.891	24.385	23.845	23.904	24.006
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	11.650	8.410	7.942	7.865	7.776

148

Diện tích bắp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of maize by district

	2019	2020	2021	2022	Ha Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	39.604	36.268	35.780	35.217	35.045
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	2	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	965	900	588	621	623
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	3.025	2.950	3.090	3.006	2.903
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	676	654	593	554	496
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	4.357	4.319	4.019	3.615	3.385
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	735	663	640	640	679
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.206	2.438	1.531	1.755	1.752
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	14.106	14.082	14.397	14.204	14.037
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	2.610	1.360	1.358	1.296	1.277
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	9.913	8.897	9.564	9.526	9.893
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	9	5	-	-	-

149

Năng suất bắp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of maize by district*

Tạ/ha - Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	75,34	79,93	80,09	81,37	81,79
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	76,20	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	74,96	79,19	79,78	81,08	81,49
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	76,87	81,19	81,59	83,06	83,27
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	74,45	78,62	78,77	79,84	80,65
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	76,57	81,12	81,12	82,43	82,59
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	76,39	80,95	81,41	82,86	82,81
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	75,24	80,07	79,63	81,07	82,14
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	74,94	79,28	79,27	80,48	80,95
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	73,77	78,99	79,15	80,30	80,63
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	75,38	80,15	80,61	81,95	82,36
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	76,67	86,00	-	-	-

150 Sản lượng bắp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of maize by district*

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	298.396	289.881	286.545	286.547	286.633
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	15	-	-	3	2
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	7.234	7.127	4.691	5.035	5.077
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	23.252	23.952	25.210	24.969	24.173
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	5.033	5.142	4.671	4.423	4.000
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	33.361	35.034	32.604	29.800	27.958
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	5.615	5.367	5.210	5.303	5.623
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	24.123	19.521	12.191	14.227	14.391
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	105.716	111.646	114.124	114.314	113.629
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	19.254	10.742	10.748	10.407	10.297
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	74.724	71.307	77.096	78.066	81.483
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	69	43	-	-	-

151

Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of sweet potatoes by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	460	285	216	229	224
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	183	68	16	10	17
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	31	41	26	28	21
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	36	31	29	39	46
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	3	5	4	4	3
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	31	16	17	18	19
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	176	124	124	130	118
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	-	-	-	-	-

152 Năng suất khoai lang

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of sweet potatoes by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	132,09	145,37	154,07	156,16	161,43
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>					
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>					
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	109,40	111,62	114,38	126,00	174,71
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	162,58	149,51	151,54	148,93	170,00
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	161,11	170,97	162,76	166,92	170,65
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	116,67	104,00	115,00	117,50	136,67
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>					
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>					
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	153,23	165,63	169,41	166,11	169,47
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	140,91	155,16	156,85	156,23	153,31
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	-	-	-	-	-

153 Sản lượng khoai lang

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sweet potatoes by district

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.076	4.143	3.328	3.576	3.616
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	-	-	-	5	5
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	2.002	759	183	126	297
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	504	613	394	417	357
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	580	530	472	651	785
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	35	52	46	47	41
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	475	265	288	299	322
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	2.480	1.924	1.945	2.031	1.809
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	-	-	-	-	-

154 Diện tích khoai mì

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cassava by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	15.158	16.532	16.777	16.971	17.632
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	39	32	31	32	31
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	51	80	180	196	201
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	17	5	-	1	-
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	920	842	634	579	299
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	1.720	3.284	3.638	3.918	4.921
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	847	822	789	758	798
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	97	167	138	203	176
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	512	580	606	562	534
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	2.459	2.783	2.776	2.785	2.786
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	7.743	7.486	7.531	7.487	7.436
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	753	451	454	450	450

155

Năng suất khoai mì phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of cassava by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	239,95	265,36	258,70	255,69	267,98
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	224,36	255,31	256,45	257,50	250,32
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	286,86	261,00	234,22	258,62	276,67
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	254,12	264,00		270,00	
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	252,98	262,07	257,10	251,05	265,79
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	248,28	284,66	280,40	278,35	289,02
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	242,10	266,09	260,49	254,33	263,27
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	223,71	280,84	256,30	243,05	250,23
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	223,63	255,69	256,49	243,04	250,24
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	225,38	256,39	256,65	243,94	251,19
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	242,15	261,27	251,05	250,30	262,56
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	238,13	261,02	236,87	249,09	266,36

156 Sản lượng khoai mì

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cassava by district

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	363.721	438.686	434.019	433.931	472.500
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	875	817	795	824	776
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.463	2.088	4.216	5.069	5.561
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	432	132		27	6
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	23.274	22.066	16.300	14.536	7.947
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	42.704	93.483	102.009	109.057	142.229
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	20.506	21.873	20.553	19.278	21.009
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	2.170	4.690	3.537	4.934	4.404
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	11.450	14.830	15.543	13.659	13.363
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	55.421	71.352	71.247	67.937	69.982
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	187.495	195.583	189.065	187.401	195.237
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	17.931	11.772	10.754	11.209	11.986

157 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	8.827	5.610	4.576	4.070	2.755
Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	740	971	694	691	741
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>					
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	1.742	1.841	1.535	1.470	1.422
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	20.783	21.653	21.328	21.472	21.896
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	20.507	21.424	21.073	21.217	21.582
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	8.687	9.063	9.438	9.872	10.037
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	685.889	389.498	323.411	284.723	196.057
Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	1.303	1.594	1.107	1.138	1.231
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>					
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	4.095	4.100	3.418	3.120	2.915
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	273.201	299.197	308.832	308.604	316.636
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	198.456	196.635	198.501	224.047	228.654

158

Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some annual crops by district

	2019	2020	2021	2022	Ha Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	155.520	148.528	144.784	143.030	141.666
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	737	654	641	621	579
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	4.977	4.766	4.428	4.420	4.389
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	23.192	22.693	22.690	22.309	22.146
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	8.773	8.095	7.603	7.467	6.679
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	23.942	22.612	22.548	22.793	22.789
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	6.807	6.159	5.815	5.471	5.459
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	7.279	6.172	5.019	5.026	5.002
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	22.842	22.795	22.734	22.555	22.382
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	9.768	8.987	9.145	8.820	8.813
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	38.038	37.446	37.054	36.770	36.762
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	9.165	8.149	7.107	6.778	6.666

159

Diện tích rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of vegetables by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	16.398	17.392	17.734	17.668	17.883
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	371	349	329	313	278
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	499	496	550	633	665
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.930	1.827	1.670	1.713	1.736
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	604	636	700	692	726
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	2.504	2.764	3.121	3.351	3.638
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.117	911	878	788	832
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.940	1.989	2.187	1.999	1.949
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	2.098	2.205	2.230	2.233	2.257
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	411	434	436	444	443
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	4.559	5.416	5.299	5.150	4.998
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	365	365	334	352	361

160 Sản lượng rau các loại

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of vegetables by district

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	267.659	293.558	304.211	303.601	311.432
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	5.543	5.468	5.542	5.357	4.821
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	9.071	9.445	8.462	9.534	9.906
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	32.376	31.288	29.871	30.956	31.291
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	9.808	10.815	12.101	12.111	13.141
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	38.153	45.005	52.677	56.205	61.705
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	18.205	15.234	15.045	13.639	14.719
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	32.558	34.168	37.964	34.695	34.056
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	36.287	39.250	39.235	39.462	40.154
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	6.700	7.311	7.643	7.988	8.035
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	72.616	89.115	89.843	87.381	87.192
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	6.342	6.459	5.828	6.273	6.412

161 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	169.885	170.073	169.608	169.990	168.078
Cây ăn quả - Fruit crops	63.722	69.896	73.443	76.650	79.443
Cam, quýt - Orange	3.850	3.442	3.224	2.951	2.731
Thơm - Ananas	154	145	131	127	142
Chuối - Banana	10.449	11.871	13.149	14.150	16.853
Xoài - Mango	12.253	12.506	11.972	12.040	11.503
Bưởi - Shaddock	8.276	9.958	10.326	10.612	10.295
Chôm chôm - Rambutan	10.178	10.155	9.185	9.062	9.098
Sầu riêng - Durian	6.110	6.968	9.191	11.346	12.654
Mít - Jack	5.595	7.645	9.071	9.266	9.311
Nhãn - Longan	443	406	642	605	583
Mãng cầu - Custard-apple	674	609	533	548	528
Cây ăn quả khác - Others	5.740	6.191	6.019	5.943	5.745
Cây công nghiệp lâu năm Perennial crops	106.163	100.177	96.165	93.340	88.635
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree	608	696	689	789	962
Cà phê - Coffee	10.039	8.465	7.084	5.808	5.201
Cao su - Rubber	45.844	44.479	44.379	44.234	42.604
Tiêu - Pepper	13.696	12.829	11.941	11.377	10.799
Điều - Cashew	33.967	32.323	30.700	29.591	27.383
Cây lâu năm khác - Others	2.009	1.385	1.372	1.541	1.686

162 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
1. Diện tích cho sản phẩm					
Area having products (Ha)	140.487	134.311	133.260	131.059	132.210
Cây ăn quả - Fruit crops	50.160	53.268	54.144	58.993	63.266
Cam, quýt - Orange	2.633	2.666	2.808	2.308	2.243
Thơm - Ananas	142	130	123	116	127
Chuối - Banana	8.746	9.406	9.775	12.912	14.068
Xoài - Mango	10.307	10.575	11.058	10.623	10.428
Bưởi - Shaddock	5.609	6.395	6.677	7.659	7.460
Chôm chôm - Rambutan	9.786	9.906	9.035	8.841	8.818
Sầu riêng - Durian	4.352	4.784	4.998	6.575	7.806
Mít - Jack	3.348	4.435	4.594	4.668	7.037
Nhãn - Longan	311	323	337	493	480
Mãng cầu - Custard-apple	537	453	469	382	402
Cây ăn quả khác - Others	4.389	4.195	4.270	4.416	4.397
Cây công nghiệp lâu năm					
Perennial crops	90.327	81.043	79.116	72.067	68.944
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	377	464	484	568	686
Cà phê - Coffee	9.722	7.000	7.053	5.775	5.126
Cao su - Rubber	33.069	28.574	28.500	24.483	24.611
Tiêu - Pepper	12.766	12.486	11.859	11.016	10.343
Điều - Cashew	32.897	31.429	30.159	29.042	26.896
Cây lâu năm khác - Others	1.496	1.090	1.061	1.183	1.282
2. Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops	607.548	662.548	683.612	775.042	857.316
Cam, quýt - Orange	35.458	36.007	38.142	32.417	30.656
Thơm - Ananas	806	737	720	721	756
Chuối - Banana	119.623	129.645	138.569	191.499	223.742
Xoài - Mango	94.367	106.043	112.843	114.096	117.866
Bưởi - Shaddock	59.905	70.334	73.853	89.432	91.162
Chôm chôm - Rambutan	158.226	160.339	152.841	154.161	152.272
Sầu riêng - Durian	42.162	47.832	50.208	68.968	80.423
Mít - Jack	48.209	64.832	67.751	71.881	108.220
Nhãn - Longan	1.958	2.203	2.321	3.624	3.657
Mãng cầu - Custard-apple	4.065	3.517	3.654	3.409	3.657
Cây ăn quả khác - Others	42.769	41.059	42.710	44.834	44.905
Cây công nghiệp lâu năm					
Perennial crops	162.712	155.499	148.409	140.709	141.744
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	3.248	4.045	4.127	5.042	6.188
Cà phê - Coffee	23.726	20.353	17.406	14.090	12.791
Cao su - Rubber	51.561	47.664	46.954	41.746	42.744
Tiêu - Pepper	30.896	30.604	29.304	28.221	26.722
Điều - Cashew	41.757	43.629	41.565	41.579	43.133
Cây lâu năm khác - Others	11.524	9.204	9.053	10.031	10.166

163 Diện tích gieo trồng cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of coffee by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	10.039	8.465	7.084	5.808	5.201
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>					
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.106	952	688	394	391
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	2.299	1.669	1.125	922	776
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	58	58	58	58	58
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	2.557	1.607	1.189	935	776
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	890	64	39	39	16
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	308	188	176	101	239
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	2.057	3.380	3.293	2.847	2.559
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	305	150	141	143	84
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	459	397	375	369	302
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	-	-	-	-	-

164 Diện tích cho sản phẩm cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of coffee by district*

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.722	7.000	7.053	5.775	5.126
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>					
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.058	926	688	393	389
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	2.296	1.664	1.117	919	773
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	58	58	58	58	58
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	2.474	1.506	1.166	920	769
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	890	64	39	39	16
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	307	188	176	101	230
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.972	2.050	3.293	2.847	2.521
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	305	150	141	141	82
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	362	394	375	357	288
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	-	-	-	-	-

165 Sản lượng cà phê nhân

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of coffee beans by district

Đơn vị tính: Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	23.726	20.353	17.406	14.090	12.791
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>					
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.582	2.692	1.720	974	961
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	5.604	4.838	3.249	2.652	2.219
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	141	168	104	109	115
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	6.038	4.380	2.786	2.255	1.892
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	2.173	187	83	80	32
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	749	546	272	137	157
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	4.812	5.960	7.851	6.632	6.339
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	744	436	276	277	281
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	883	1.146	1.065	974	795
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	-	-	-	-	-

166

Diện tích gieo trồng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of rubber by district

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	45.844	44.479	44.379	44.234	42.604
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	41	40	33	33	13
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.909	2.818	2.727	2.652	2.478
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	779	797	746	713	619
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	929	935	939	915	882
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	3.296	3.192	3.473	3.471	3.451
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	2.182	2.113	2.162	2.138	2.118
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	4.563	4.419	4.420	4.497	3.996
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	13.317	12.897	13.064	13.060	12.985
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	10.771	10.430	10.386	10.374	9.774
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	6.954	6.735	6.326	6.302	6.209
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	103	103	103	79	79

167 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of rubber by district*

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	33.069	28.574	28.500	24.483	24.611
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	41	35	33	33	13
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.475	1.263	1.250	845	446
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	750	735	731	690	609
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	889	914	916	890	856
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	2.425	2.076	3.351	2.559	3.382
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.685	1.443	1.611	1.433	1.577
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	2.464	2.110	2.951	2.861	2.861
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	10.235	8.765	7.878	6.340	8.076
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	6.322	5.415	3.591	2.725	730
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	6.719	5.754	6.124	6.030	5.984
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	64	64	64	77	77

168 Sản lượng mủ cao su

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of dry latex rubber by district

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	51.561	47.664	46.954	41.746	42.744
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	65	59	53	48	19
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.299	2.106	1.547	539	647
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.170	1.225	1.270	1.202	1.079
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	1.387	1.525	1.741	1.780	1.797
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	3.781	3.464	6.597	3.935	7.278
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	2.627	2.407	2.085	2.403	2.066
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.842	3.520	4.659	4.380	4.547
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	15.958	14.621	12.392	13.593	14.456
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	9.857	9.031	6.707	3.936	1.037
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	10.475	9.599	9.800	9.806	9.694
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	100	107	103	124	124

169 Diện tích gieo trồng cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of pepper by district*

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	13.696	12.829	11.941	11.377	10.799
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>					
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.003	773	713	625	625
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.616	1.121	721	607	593
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	77	78	77	71	75
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	963	926	952	937	812
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	657	226	129	119	117
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	660	492	467	373	299
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	5.110	6.052	5.792	5.587	5.415
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	243	242	233	233	206
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	3.352	2.910	2.850	2.821	2.652
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	15	9	7	4	5

170 Diện tích cho sản phẩm cây hồ tiêu

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of pepper by district

	2019	2020	2021	2022	<i>Ha</i> Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	12.766	12.486	11.859	11.016	10.343
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>					
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	983	762	707	625	621
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.614	1.119	706	600	589
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	71	72	72	65	65
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	754	761	921	873	767
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	656	225	129	119	117
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	656	492	467	373	299
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	4.811	6.005	5.782	5.539	5.222
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	243	242	233	233	206
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	2.963	2.799	2.835	2.585	2.452
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	15	9	7	4	5

171 Sản lượng hồ tiêu

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of pepper by district

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	30.896	30.604	29.304	28.221	26.722
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>					
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.378	1.867	1.766	1.567	1.470
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	3.906	2.744	1.701	1.455	1.413
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	172	176	173	91	98
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	1.826	1.864	2.267	2.218	2.089
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.588	551	305	221	216
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.588	1.206	1.095	953	666
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	11.645	14.720	14.404	14.335	14.263
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	587	593	533	433	434
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	7.170	6.861	7.043	6.944	6.069
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	36	22	17	4	4

172 Diện tích gieo trồng cây điều

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cashewnut by district

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	33.967	32.323	30.700	29.591	27.383
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	3	3	3	3	3
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.053	925	814	658	653
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	4.578	4.143	3.837	3.550	3.384
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	886	893	893	876	875
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	9.949	9.009	8.569	8.050	7.099
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.557	1.475	1.241	1.203	1.086
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.422	1.814	1.467	1.463	1.426
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	2.629	2.353	2.353	2.350	2.302
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	2.889	2.822	2.822	2.818	2.228
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	8.899	8.789	8.615	8.544	8.251
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	102	97	86	76	76

173 Diện tích cho sản phẩm điều

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of cashewnut by district

	2019	2020	2021	2022	<i>Ha</i> Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	32.897	31.429	30.159	29.042	26.896
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	3	3	3	3	3
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	971	863	814	651	625
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	4.545	4.138	3.832	3.533	3.383
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	858	877	887	866	868
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	9.677	8.645	8.268	7.772	6.836
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.493	1.427	1.219	1.190	1.082
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.419	1.814	1.427	1.402	1.365
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	2.508	2.353	2.353	2.350	2.302
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	2.865	2.798	2.798	2.794	2.228
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	8.486	8.444	8.498	8.425	8.144
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	72	67	60	56	60

174 Sản lượng điều nhân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cashewnut by district*

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	41.757	43.629	41.565	41.579	43.133
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	4	4	7	3	3
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.233	1.198	976	922	970
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	5.769	5.744	5.320	5.246	5.493
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	1.089	1.218	1.341	1.645	1.769
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	12.282	12.001	10.255	10.248	10.692
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.895	1.982	2.138	2.128	2.237
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.802	2.518	2.490	2.406	2.548
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	3.184	3.266	3.694	3.655	3.758
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	3.637	3.884	3.749	3.772	3.880
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	10.770	11.721	11.559	11.520	11.746
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	92	93	36	34	37

175

Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of fruit farming by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	63.722	69.896	73.443	76.650	79.443
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	53	51	76	70	38
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	6.881	7.356	7.332	7.757	7.731
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	6.917	8.435	10.021	10.775	11.180
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	5.185	5.342	5.374	5.356	5.552
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	13.773	16.699	17.937	18.708	20.005
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	6.946	8.249	8.262	8.323	8.640
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	7.476	8.277	8.490	8.904	9.037
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	6.562	5.322	5.711	6.385	6.689
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	1.155	1.077	1.092	1.090	1.002
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	7.977	8.294	8.389	8.525	8.833
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	797	794	759	757	736

176 Diện tích trồng cây chôm chôm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of rambutan by district

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	10.178	10.155	9.185	9.062	9.098
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	13	14	12	12	12
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.527	2.395	1.602	1.535	1.526
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	461	474	520	597	665
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	20	20	19	18	23
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	330	340	310	321	344
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	514	465	388	392	385
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.075	3.036	2.978	2.844	2.824
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.159	1.349	1.298	1.282	1.253
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	242	229	232	231	207
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	1.771	1.770	1.764	1.768	1.797
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	66	63	62	62	62

177 Diện tích cho sản phẩm cây chôm chôm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of rambutan by district

	2019	2020	2021	2022	<i>Ha</i> Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.786	9.906	9.035	8.841	8.818
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	13	12	12	12	12
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.379	2.329	1.581	1.529	1.521
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	430	440	502	562	578
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	16	15	17	16	21
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	305	299	278	284	300
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	494	454	386	391	379
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.017	2.982	2.953	2.753	2.746
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.105	1.349	1.285	1.282	1.253
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	242	229	229	229	207
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	1.732	1.747	1.744	1.735	1.751
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	53	50	48	48	50

178 Sản lượng chôm chôm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of rambutan by district

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	158.226	160.339	152.841	154.161	152.272
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	210	194	154	150	150
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	38.467	37.693	26.692	26.702	26.472
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	6.953	7.117	7.312	9.054	9.510
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	259	243	129	123	161
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	4.932	4.847	4.602	4.144	2.294
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	7.987	7.350	6.493	6.541	6.407
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	48.782	48.258	52.164	51.990	51.571
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	17.861	21.837	14.629	14.669	14.954
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	3.913	3.710	3.234	3.236	3.127
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	28.005	28.286	36.807	36.923	36.972
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	857	804	625	629	654

179 Diện tích trồng xoài

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of mango by district

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	12.253	12.506	11.972	12.040	11.503
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	8	5	22	21	5
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	20	21	11	11	12
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	340	352	293	271	245
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	2.876	2.864	2.856	2.865	2.769
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	6.600	6.947	6.524	6.607	6.266
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	20	23	19	17	17
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	41	48	36	42	39
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	81				
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	81	78	78	77	67
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	2.054	2.056	2.037	2.033	1.996
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	132	112	96	96	87

180 Diện tích cho sản phẩm xoài

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of mango by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	10.307	10.575	11.058	10.623	10.428
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	3	5	22	21	5
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	13	13	11	11	11
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	330	303	279	263	243
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	2.737	2.824	2.832	2.826	2.751
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	5.048	5.358	5.739	5.365	5.311
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	19	19	16	14	16
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	39	38	34	33	33
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	78				
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	81	78	78	77	67
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	1.859	1.857	1.981	1.944	1.931
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	100	80	66	69	60

181 Sản lượng xoài

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of mango by district

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	94.367	106.043	112.843	114.096	117.866
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	31	54	182	179	205
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	122	133	149	152	155
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	3.021	3.042	2.882	2.717	2.427
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	25.051	28.311	27.758	27.981	24.326
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	46.212	53.730	59.644	60.616	68.017
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	178	192	134	116	116
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	361	386	344	365	357
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	711				
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	742	782	697	689	673
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	17.020	18.609	20.349	20.543	20.944
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	918	804	704	738	646

182 Diện tích trồng sầu riêng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of durian by district

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.110	6.968	9.191	11.346	12.654
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	6	6	6	6	6
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.261	1.499	1.982	2.381	2.398
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.384	1.864	2.391	3.201	3.613
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	42	48	48	52	83
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	495	867	1.833	2.351	2.700
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	117	98	100	102	98
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	183	226	277	384	418
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.912	1.660	1.826	2.115	2.373
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	230	203	189	184	170
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	423	441	483	513	738
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	57	56	56	57	57

183 Diện tích cho sản phẩm sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of durian by district*

	2019	2020	2021	2022	<i>Ha</i> Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.352	4.784	4.998	6.575	7.806
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	6	6	6	6	6
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	1.063	1.068	1.099	1.215	1.304
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	881	1.118	1.102	2.029	2.728
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	24	30	30	30	57
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	112	136	766	872	1.193
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	43	68	79	85	71
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	146	171	193	216	269
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.486	1.583	1.128	1.577	1.608
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	230	203	189	184	170
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	312	355	361	316	354
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	49	46	45	45	46

184 Sản lượng sầu riêng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of durian by district

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	42.162	47.832	50.208	68.968	80.423
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	54	56	49	49	54
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	10.297	10.680	10.991	14.014	16.390
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	8.534	11.177	11.074	20.285	22.295
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	233	303	202	205	396
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	1.085	1.363	7.758	8.397	11.628
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	417	684	747	633	538
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.414	1.710	1.938	2.379	3.197
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	14.403	15.824	11.250	17.345	19.781
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	2.228	2.027	1.563	1.527	1.514
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	3.022	3.552	4.263	3.759	4.253
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	475	456	373	375	377

185 Diện tích trồng cam, quýt

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of orange, mandarin by district

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.850	3.442	3.224	2.951	2.731
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>		1	11	11	
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	88	98	92	59	57
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	546	534	474	432	373
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	434	497	505	508	511
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	1.773	1.292	1.182	989	898
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	137	159	119	104	101
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	43	56	66	76	70
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	279	238	217	217	149
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	74	52	56	56	55
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	421	460	449	446	464
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	55	55	53	53	53

186 Diện tích cho sản phẩm cam, quýt

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of orange, mandarin by district

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.633	2.666	2.808	2.308	2.243
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>					
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	73	73	64	52	54
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	502	472	437	393	365
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	324	432	451	445	436
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	1.034	938	1.128	752	711
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	126	134	109	98	100
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	43	28	29	30	57
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	196	224	208	208	142
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	74	52	55	55	54
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	224	274	292	234	283
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	37	39	35	41	41

187 Sản lượng cam, quýt

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of orange, mandarin by district

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	35.458	36.007	38.142	32.417	30.656
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>					
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	845	989	600	498	436
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	6.469	6.379	8.181	8.257	7.675
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	3.877	5.839	5.797	5.794	5.650
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	15.618	12.662	15.431	12.211	11.609
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.478	1.813	1.299	1.146	1.165
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	604	381	304	304	311
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	2.282	3.017	2.733	940	935
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	998	702	488	489	479
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	2.797	3.705	3.013	2.431	2.049
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	490	520	296	347	347

188

Diện tích trồng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of banana by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	10.449	11.871	13.149	14.150	16.853
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	9	8	6	4	3
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	228	262	213	208	215
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	245	270	281	323	526
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	391	387	381	342	413
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	882	756	1.991	2.592	3.738
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	4.441	5.528	5.612	5.800	6.757
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.223	3.738	3.740	3.937	4.104
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	464	397	404	409	519
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	66	69	70	70	63
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	452	395	391	404	454
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	48	61	60	61	61

189 Diện tích cho sản phẩm chuối

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of banana by district

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	8.746	9.406	9.775	12.912	14.068
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	9	8	6	4	3
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	185	240	197	179	173
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	236	208	239	247	296
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	249	323	328	291	341
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	643	693	741	1.844	2.389
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	3.288	3.407	3.791	5.620	5.752
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	3.172	3.666	3.584	3.834	4.104
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	443	390	404	409	510
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	53	64	68	66	62
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	420	362	367	363	383
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	48	45	50	55	55

190 Sản lượng chuối

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of banana by district

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	119.623	129.645	138.569	191.499	223.742
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	116	105	69	42	71
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.531	3.313	2.854	3.780	3.635
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	3.228	2.865	3.364	3.483	4.203
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	3.406	4.456	3.800	3.402	3.925
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	8.794	9.551	11.782	30.467	32.268
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	44.971	46.964	62.058	85.089	101.034
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	43.385	50.515	42.844	51.249	61.961
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	6.068	5.380	5.415	6.544	8.288
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	726	883	677	657	689
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	5.744	4.991	5.342	6.382	7.265
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	654	622	364	404	403

191 Chăn nuôi

Livestock

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số lượng tại thời điểm 01/01					
Number of head as of 01/01					
Trâu (Con) - Buffaloes (Head)	3.908	3.902	4.113	3.872	3.843
Bò (Con) - Cattles (Heads)	86.386	86.733	110.230	107.124	106.728
Lợn (Con) - Pig (Heads)	1.820	1.864	2.044	2.155	2.090
Dê (Con) - Goat (Heads)	216.549	232.126	192.941	201.777	193.158
Cừu (Con) - Sheep (Head)	18	61	155	0	0
Gia cầm (Nghìn con)* - Poultry (Thous. heads)*	23.381	23.932	22.316	23.804	24.497
Trong đó - Of which:					
Gà - Chicken	21.166	21.463	22.378	21.235	21.278
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng					
Living weight of buffaloes	233	238	248	260	517
Thịt bò hơi xuất chuồng					
Living weight of buffaloes	4.276	4.397	4.662	4.780	7.578
Thịt lợn hơi xuất chuồng					
Living weight of pig	388.365	398.167	421.267	454.325	484.373
Thịt gia cầm hơi giết bán					
Living weight of livestock	163.555	173.350	183.074	187.473	184.260
Trong đó - Of which:					
Thịt gà - Chicken	145.950	150.357	159.573	164.219	159.484
Trứng (Nghìn quả)					
Eggs (Thous. pieces)	1.106.982	973.122	1.116.178	1.244.822	1.326.479
Sữa tươi (Nghìn lít)					
Fresh milk (Thous. litre)	829	788	794	749	958
Mật ong (Nghìn kg)					
Honey (Thous. kg)	663	638	662	594	642
Kén tằm (Tấn)					
Silkworm cocoon (Ton)	154	54	7	8	12

(*) Bao gồm gà, vịt, ngan

(*) Including chicken, duck, geese

192 Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of buffaloes by district

					Con - Head
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.908	3.902	4.113	3.872	3.843
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	50	15			
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>					
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	513	430	482	465	557
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	276	233	328	331	153
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	126	54	112	113	277
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	129	87	87	33	74
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	4		-	-	
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>		45	-	-	
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	252	206	188	187	162
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	375	231	493	480	165
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	2.183	2.601	2.423	2.263	2.455

193 Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cattles by district

	Con - Head				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	86.386	86.733	110.230	107.124	106.728
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	358	545			
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	3.081	2.021	2.722	2.093	4.082
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	6.905	6.467	7.836	8.669	8.744
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	4.421	4.243	3.260	5.264	11.442
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	9.391	6.969	8.397	9.280	7.691
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	5.009	3.363	3.276	3.276	3.944
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	2.674	3.162	2.959	2.725	2.228
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	7.228	26.230	52.721	49.628	39.314
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	10.223	6.478	5.261	5.761	5.109
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	31.224	23.993	20.177	18.260	21.282
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	5.872	3.262	3.621	2.168	2.892

194 Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

(Không tính lợn con chưa tách mẹ)
Number of pigs by district

Nghìn con - *Thous. heads*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.820	1.864	2.044	2.155	2.090
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	12	2	-	-	
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	91	79	82	71	65
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	98	95	101	98	97
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	63	132	140	148	150
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	72	108	135	121	123
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	86	87	92	110	105
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	224	160	165	165	161
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	304	533	571	651	620
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	83	109	119	131	132
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	766	550	629	630	629
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	21	9	10	30	8

195

Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of poultry by district

Nghìn con - *Thous. heads*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	23.381	23.932	22.316	23.804	24.497
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	147	108	0	0	
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	603	730	584	578	644
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	2.134	1.811	1.287	1.974	2.057
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	583	1.007	1.050	1.079	1.092
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	1.130	1.387	966	1.427	1.435
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	6.708	4.568	4.449	4.790	4.794
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	2.298	2.499	2.014	1.804	1.853
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.768	4.973	4.965	5.136	4.540
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	1.004	728	771	1.126	1.612
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	6.857	5.933	6.016	5.721	6.362
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	149	188	214	169	108

196 Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of chicken by district

Ngàn con - Thous. heads

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	21.166	21.463	22.378	21.235	21.278
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	151	108	0	0	
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	479	612	501	582	588
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.791	1.384	1.381	1.529	1.504
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	468	985	1.050	1.054	1.067
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	984	1.295	1.315	1.335	1.343
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	6.434	4.468	4.170	4.668	3.935
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.853	1.806	2.837	1.470	1.296
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.537	4.397	3.710	4.192	3.948
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	927	716	1.650	1.042	1.603
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	6.468	5.599	5.669	5.296	5.949
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	74	93	95	67	45

197 Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of goat by district

	Con - Head				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	216.549	232.126	192.941	201.777	193.158
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>					
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	9.859	6.945	5.037	5.864	5.849
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	46.488	46.493	45.672	49.593	46.159
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	3.968	3.442	3.208	3.325	3.300
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	24.720	19.463	18.876	18.420	21.526
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	4.545	4.514	4.439	3.364	3.770
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	4.005	3.836	3.836	2.598	3.138
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	57.414	93.515	57.335	63.102	55.739
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	2.427	2.029	2.029	2.035	2.042
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	61.661	50.525	50.947	52.216	50.913
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	1.462	1.364	1.562	1.260	722

198 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of buffaloes by district

	Tấn - Ton				Sơ bộ Prel. 2023
	2019	2020	2021	2022	
TỔNG SỐ - TOTAL	233	238	248	260	517
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	2	3			
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>					8
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>			40	41	102
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>		1	2	2	6
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>		8	9	9	37
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>			35	16	22
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>				0	4
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>				0	73
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	14	18	10	10	13
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>			32	30	96
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	217	208	120	152	156

199 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of cattles by district

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.276	4.397	4.662	4.780	7.578
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>		28			
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	261	194	189	176	211
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>		360	360	375	386
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	16	215	216	220	662
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	324	386	786	786	800
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	333	232	102	52	98
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	84	81	104	108	106
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	140	200	249	318	1.726
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	593	174	188	188	185
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	2.193	2.262	2.102	2.154	3.274
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	332	265	366	403	130

200 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of pig by district

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	388.365	398.167	421.267	454.325	484.373
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	2.965	2.181	53	0	
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	19.591	23.316	23.438	22.616	23.270
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	21.339	16.428	17.256	17.893	18.609
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	25.342	24.533	39.950	40.291	40.462
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	10.569	21.270	22.334	22.340	22.420
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	35.652	14.486	14.486	19.950	20.582
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	71.356	36.635	33.983	32.482	33.696
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	68.714	180.625	157.223	183.263	195.094
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	45.231	10.925	42.637	42.948	43.731
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	82.528	62.562	64.527	67.162	81.316
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	5.078	5.206	5.380	5.380	5.193

201 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of poultry by district

					Tấn - Ton
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	163.555	173.350	183.074	187.473	184.260
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	1.028	782	0	0	
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	4.218	5.288	4.787	4.551	3.829
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	14.928	13.118	10.561	15.548	14.581
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	4.078	7.294	8.611	8.493	9.026
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	7.905	10.047	7.921	11.239	10.717
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	46.924	33.088	36.500	37.727	33.095
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	16.075	18.101	16.520	14.209	15.582
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	12.368	36.022	40.734	40.447	39.842
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	7.023	5.273	6.327	8.872	12.788
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	47.966	42.975	49.358	45.057	44.283
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	1.042	1.362	1.755	1.330	517

202 **Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm**

Area of forest as of annual 31st December

Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
2016	171.878,8	123.406,1	48.472,7	29,1
2017	170.897,1	123.581,8	47.315,3	29,0
2018	169.243,1	123.554,6	45.688,5	28,7
2019	171.543,0	123.658,6	47.884,4	29,1
2020	171.181,0	123.693,1	47.487,9	29,0
2021	172.734,0	123.770,1	48.963,9	29,3
2022	172.455,1	123.939,2	48.515,9	29,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	170.547,7	124.328,9	46.218,8	28,9

203 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of forest by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	171.543,0	171.181,0	172.734,0	172.455,1	170.547,7
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	1.344,2	1.336,7	1.419,6	1.404,5	1.122,4
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	65,3	65,3	65,3	65,3	65,3
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	44.814,9	44.787,5	44.781,3	44.743,0	44.732,0
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	70.086,0	71.180,0	70.939,3	70.409,3	69.304,5
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	32.300,1	31.859,7	32.030,7	32.854,9	32.756,3
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	1.094,6	687,2	943,8	817,6	787,0
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	182,4	167,4	167,2	181,7	180,6
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	302,5	222,5	222,5	192,9	151,0
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	3.012,8	3.472,5	3.410,2	3.099,7	2.514,2
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	9.714,1	9.302,0	10.428,3	10.544,9	10.926,7
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	8.626,1	8.100,2	8.325,8	8.141,3	8.007,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,36	99,79	100,91	99,84	98,89
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	87,30	99,44	106,20	98,94	79,91
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	99,78	99,94	99,99	99,91	99,98
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	102,55	101,56	99,66	99,25	98,43
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	99,74	98,64	100,54	102,57	99,70
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	122,26	62,78	137,34	86,63	96,26
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	104,65	91,78	99,88	108,67	99,39
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	135,23	73,55	100,00	86,70	78,28
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	89,89	115,26	98,21	90,89	81,11
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	104,29	95,76	112,11	101,12	103,62
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	107,34	93,90	102,79	97,78	98,36

204 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Ha				
2015	4.299	3.469	730	100
2016	4.241	3.423	818	
2017	4.625	3.674	677	274
2018	4.262	3.627	584	51
2019	4.355	3.586	762	7
2020	3.441	3.318	123	
2021	2.830	2.224	549	57
2022	4.075	3.382	682	11
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	3.688	3.106	582	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	101,15	101,28	100,69	100,00
2016	98,65	98,67	112,05	
2017	109,05	107,33	82,76	
2018	92,15	98,72	86,26	18,61
2019	102,18	98,87	130,48	13,73
2020	79,01	92,53	16,14	
2021	82,24	67,03	446,34	
2022	143,99	152,07	124,23	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	90,50	91,84	85,34	

205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign invested</i>
		Ha		
2015	4.299	1.389	2.910	-
2016	4.241	1.369	2.872	-
2017	4.625	1.322	3.303	-
2018	4.262	1.568	2.694	-
2019	4.355	2.068	2.287	-
2020	3.441	1.104	2.337	-
2021	2.830	1.641	1.189	-
2022	4.075	1.486	2.589	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	3.688	1.351	2.337	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	101,15	100,65	101,39	-
2016	98,65	98,56	98,69	-
2017	109,05	96,57	115,01	-
2018	92,15	118,61	81,56	-
2019	102,18	131,89	84,89	-
2020	79,01	53,38	102,19	-
2021	82,24	148,64	50,88	-
2022	130,32	82,33	196,55	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	90,50	90,92	90,27	-

206 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of concentrated planted forest by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	4.355	3.441	2.830	4.075	3.688
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	109	-	-	-	18
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	-	5	2	10	30
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	181	334	112	68	78
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	811	719	743	1.013	1.035
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	532	219	387	637	450
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	64	109	58	90	76
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	16	-	1	355	1
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	6	-	-	-	-
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	414	236	231	212	241
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	1.809	1.064	1.265	1.519	1.610
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	413	755	31	171	149
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	102,18	79,01	82,24	143,99	90,50
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>					
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>			40,00	500,00	300,00
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	54,52	184,53	33,53	60,71	114,71
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	106,71	88,66	103,34	136,34	102,17
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	110,37	41,17	176,71	164,60	70,64
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	53,78	170,31	53,21	155,17	84,44
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>				35.500,00	0,28
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	6,32				
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	320,93	57,00	97,88	91,77	113,68
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	104,81	58,82	118,89	120,08	105,99
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	68,04	182,81	4,11	551,61	87,13

207 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
1. Gỗ - Wood	M ³	269.110	277.845	284.787	312.257	317.906
2. Củi - Firewood	Ste	2.818	3.408	3.743	4.158	4.522
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán <i>Non-timber forest products harvested, collected from forests and from scattered planted forest trees</i>		-	-	-	-	-
Tre - Bamboo	"	81.796	38.835	38.914	39.093	40.816
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	48.107	48.266	48.867	51.021	45.724
Lá dong <i>Line leaves</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	9.448	9.377	9.481	9.825	8.945
Măng tươi <i>Fresh Asparagus</i>	"	1.612	4.017	3.890	3.593	3.846

208 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area surface for aquaculture

					Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.093	8.846	7.343	7.095	7.360
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activity</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>					
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	9.093	8.846	7.343	7.095	7.360
Phân theo loại thủy sản					
<i>By types of aquatic product</i>					
Cá - <i>Fish</i>	2.134	1.677	1.700	1.361	1.355
Tôm - <i>Shrimp</i>	6.920	7.133	5.608	5.542	5.812
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	39	36	35	192	193

209 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of aquaculture by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	9.093	8.846	7.343	7.095	7.360
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	46	40	33	34	33
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	22	20	15	13	13
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.895	1.547	1.472	1.461	1.476
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	904	921	918	917	920
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	1.718	2.043	893	966	1.072
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	700	652	641	614	629
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	39	37	37	33	32
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	813	813	821	813	813
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	264	245	253	245	245
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	727	660	640	638	695
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	1.965	1.868	1.620	1.361	1.432
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,54	97,28	83,01	96,62	103,74
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Biên Hoa city</i>	100,00	86,96	82,50	103,03	97,06
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	100,00	90,91	75,00	86,67	100,00
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	102,16	81,64	95,15	99,25	101,03
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	95,36	101,88	99,67	99,89	100,33
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	180,65	118,92	43,71	108,17	110,97
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	75,51	93,14	98,31	95,79	102,44
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	105,41	94,87	100,00	89,19	96,97
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	99,88	100,00	100,98	99,03	100,00
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	90,41	92,80	103,27	96,84	100,00
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	100,55	90,78	96,97	99,69	108,93
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	94,34	95,06	86,72	84,01	105,22

210 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

	2019	2020	2021	2022	Ha Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.062	9.071	9.513	10.556	11.586
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>					
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	9.062	9.071	9.513	10.556	11.586
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - <i>Fish</i>	2.068	1.643	3.241	2.787	3.641
Tôm - <i>Shrimp</i>	6.957	7.392	6.208	7.318	7.561
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	37	36	64	451	384

211 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

	Tấn - Ton				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	63.833	67.048	70.483	71.087	73.982
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - <i>Catch</i>	6.029	5.885	5.866	6.084	6.049
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	57.804	61.163	64.617	65.003	67.933
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	6.609	6.888	7.477	9.478	10.286
Cá - <i>Fish</i>	56.158	59.073	61.815	58.323	60.341
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	1.066	1.087	1.191	3.286	3.355

212 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of fishery by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Tấn - Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	63.833	67.048	70.483	71.087	73.982
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	3.546	3.655	2.868	2.857	2.873
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	21	22	7	7	7
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	5.874	6.169	6.532	6.841	6.920
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	5.080	5.356	5.254	5.376	5.395
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	22.612	23.980	23.696	23.707	26.172
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	8.770	9.152	8.720	8.521	8.568
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	312	328	253	214	223
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	3.721	3.808	6.295	6.312	6.369
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	1.861	1.924	1.940	1.973	2.053
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	4.121	4.201	4.775	4.878	4.977
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	7.915	8.453	10.143	10.401	10.425
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	102,92	105,04	105,12	100,86	104,07
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	102,93	103,07	78,47	99,62	100,56
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	116,67	104,76	31,82	100,00	100,00
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	102,93	105,02	105,88	104,73	101,15
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	100,22	105,43	98,10	102,32	100,35
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	102,40	106,05	98,82	100,05	110,40
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	95,87	104,36	95,28	97,72	100,55
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	140,54	105,13	77,13	84,58	104,21
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	123,54	102,34	165,31	100,27	100,90
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	101,86	103,39	100,83	101,70	104,05
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	98,21	101,94	113,66	102,16	102,03
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	108,47	106,80	119,99	102,54	100,23

213 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu và theo phạm vi khai thác*

*The number of fishing vessels with motor
by length and by scope of fishing*

	Chiếc - Pcs.				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
Phân theo chiều dài tàu - By length					
Dưới 6 m - Under 6 meter	-	-	-	-	-
Từ 6 m đến dưới 12 m From 6 meter to under 12 meter	-	-	-	-	-
Từ 12 m đến dưới 15 m From 12 meter to under 15 meter	-	-	-	-	-
Từ 15 m đến dưới 24 m From 15 meter to under 24 meter	-	-	-	-	-
Từ 24 m trở lên - Over 14 meter	-	-	-	-	-
Phân theo phạm vi khai thác By scope of fishing					
Khai thác gần bờ - Coastal fishing	-	-	-	-	-
Khai thác xa bờ - Offshore fishing	-	-	-	-	-

* Biểu không có số liệu

214 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized
as new rural standards by district*

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo huyện - By district					
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
215	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	445
216	Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	446
217	Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	447
218	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	448
219	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31st by class</i>	449
220	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of super markets as of annual December 31st by types of ownership</i>	449
221	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership</i>	450
222	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	451
223	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	452
224	Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng <i>Export of goods by export form and commodity group</i>	453

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
225	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	454
226	Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and commodity group</i>	455
227	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	456

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số

tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment

activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 2023

Thương mại, dịch vụ

Năm 2023 mặc dù ảnh hưởng của kinh tế thế giới, sản xuất kinh doanh nhìn chung gặp khó khăn, thu nhập người dân có xu hướng giảm, tuy nhiên hoạt động thương mại vẫn tăng khá, giá cả hàng hoá ổn định, các siêu thị, trung tâm thương mại, chuỗi cửa hàng tiện lợi trên địa bàn tỉnh mua sắm khá sôi động với nhiều chương trình kích cầu tiêu dùng, nhất là vào dịp cuối tuần, nghỉ lễ, Tết... góp phần tăng doanh thu ngành thương mại, dịch vụ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 số liệu sơ bộ đạt 264.117 tỷ đồng, tăng 12,27% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 191.090 tỷ đồng, chiếm 72,34% và tăng 9,15% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 27.114 tỷ đồng, chiếm 10,27% và tăng 22,24%; dịch vụ du lịch, lữ hành đạt 75 tỷ đồng, chiếm 0,03% và tăng 82,93%; dịch vụ khác đạt 45.838 tỷ đồng, chiếm 17,36% và tăng 20,73% so cùng kỳ.

Tính đến thời điểm 31/12/2023, toàn tỉnh có 137 chợ, giảm 01 chợ so với năm 2022; 12 siêu thị và 6 trung tâm thương mại, bằng so cùng kỳ. Ngoài ra các kênh phân phối bán lẻ và cửa hàng tiện lợi tập trung các khu dân cư với nguồn cung hàng hóa đa dạng, đảm bảo an toàn vệ sinh và có nhiều chương trình khuyến mãi thu hút lượng khách đến mua sắm góp phần làm tăng doanh thu bán lẻ.

Xuất, nhập khẩu

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa số liệu sơ bộ đạt 21.624 triệu USD, giảm 12,1% so với năm 2022 (Mục tiêu NQ đề ra tăng 8-10%). Trong đó: Kinh tế trong nước đạt 5.743,8 Triệu USD, giảm 9,2% so cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 15.880,6 triệu USD, giảm 13,1% so cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 giảm mạnh so cùng kỳ do tình hình

kinh tế thế giới suy thoái và lạm phát cao cùng với các chính sách thắt chặt tiền tệ, sức mua tại các thị trường lớn như: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... đều giảm khiến số lượng đơn đặt hàng giảm; các doanh nghiệp xuất khẩu thiếu hụt đơn hàng, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng không thiết yếu như: Sản xuất đồ gỗ, giày da, hàng may mặc, dệt...

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản đạt 3.172 triệu USD, giảm 10,14% so với cùng kỳ, chiếm 14,67% tổng kim ngạch xuất khẩu; Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đạt 15.072 triệu USD, giảm 17,43% và chiếm 69,7%; nhóm hàng nông sản và nông sản chế biến đạt 1.538 triệu USD, tăng 53,6% và chiếm 7,11%; nhóm hàng thủy sản ước đạt 128 triệu USD, giảm 15,8% và chiếm 0,59%.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu năm 2023: Hàng mộc đạt 1.346,2 triệu USD, giảm 29,54% so cùng kỳ; giày dép các loại 4.268,7 triệu USD, giảm 16,74%; hàng may mặc 1.609,2 triệu USD, giảm 13,67%; sợi dệt 1.228,5 triệu USD, giảm 14,22%; sản phẩm bằng nhựa 310,5 triệu USD, giảm 41,2%; hàng điện tử 1.094 triệu USD, tăng 5,47%...

Thị trường xuất khẩu: Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của tỉnh đạt 6.232,4 triệu USD, chiếm 28,82%; Trung Quốc đạt 2.244 triệu USD, chiếm 10,38%; Nhật Bản đạt 2.237,6 triệu USD, chiếm 10,35%; Hàn Quốc đạt 1.210 triệu USD, chiếm 5,6%...

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2023 số liệu sơ bộ đạt 15.584 triệu USD, giảm 17,72% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 2.535 triệu USD, giảm 36,41%, chiếm 16,26%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 13.049 triệu USD, giảm 12,74%, chiếm 83,74%. Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá giảm so cùng kỳ do thị trường xuất khẩu giảm, thiếu đơn hàng xuất khẩu nên doanh nghiệp hạn chế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất. Mặt khác kinh tế thế giới khó khăn nên tiến độ triển khai các dự án đầu tư chậm lại, nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị triển khai dự án giảm.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất số liệu sơ bộ đạt 13.798 triệu USD, giảm 18,8% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 88,5% tổng kim ngạch nhập khẩu; nhóm hàng tiêu dùng đạt 968 triệu USD, giảm 5,38% và chiếm 6,2%.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu năm 2023 đều giảm so cùng kỳ: Hóa chất công nghiệp đạt 1.262,6 triệu USD, giảm 26,7% so cùng kỳ năm 2022; vải may mặc đạt 679,2 triệu USD, giảm 16,11%; nguyên phụ liệu thuốc lá đạt 108,7 triệu USD, giảm 2,65%; phụ tùng, máy móc thiết bị cho sản xuất đạt 1.633,4 triệu USD, giảm 2,67%; Nguyên phụ liệu hàng may mặc, da, giày đạt 673,2 triệu USD, giảm 18,2%; máy tính và linh kiện đạt 957,4 triệu USD, tăng 2,2% ...

Năm 2023, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của tỉnh với 4.322 triệu USD, chiếm 27,52% tổng kim ngạch nhập khẩu; tiếp đến là thị trường Hàn Quốc đạt 1.946 triệu USD, chiếm 12,4%; Nhật Bản đạt 1.124 triệu USD, chiếm 7,16%; Thị trường Mỹ đạt 1.031 triệu USD, chiếm 6,57%...

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2023 xuất siêu đạt 6 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 3,2 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất siêu 2,8 tỷ USD.

TRADE, SERVICE AND EXPORT-IMPORT IN 2023

Trade and services

In 2023, in spite of impact of the world economy, production and business in general faced difficulties, people's income tended to decrease, trade activities still increased quite well, commodity prices were stable, performance of supermarkets, shopping centers, and convenience store chains in the province was quite vibrant with many consumer stimulus programs, especially on weekends, holidays, Tet holiday, etc., contributing to increasing the revenue of the trade and service.

Total retail sales of goods and service in 2023 preliminary reached 264,117 billion VND, an increase of 12.27% compared to the previous year. In terms of business activities, the retail sales of goods reached 191,090 billion VND, accounting for 72.34% and a year-on-year increase of 9.15%; Accommodation and food services reached 27,114 billion VND, making up 10.27% and increasing 22.24%; Tourism and travel services reached 75 billion VND, accounting for 0.03% and up 82.93%; Other services reached 45,838 billion VND, occupying 17.36% and a rise of 20.73% over the same period.

As of December 31, 2023, the whole province had 137 markets, down 1 market compared to 2022; 12 supermarkets and 6 shopping centers, equal to the same period. In addition, retail distribution channels and convenience stores in the residential areas with a diverse supply of goods, ensuring hygiene and safety, and many promotional programs to attract customers to shop, contributed to increasing the retail revenue.

Export and import

In 2023, preliminary data on export turnover of goods reached 21,624 million USD, a year-on-year reduction of 12.1% (*the Resolution target set to increase 8-10%*). Of which: Domestic economy reached 5,743.8 million USD, down 9.2% over the same period; The foreign investment economy reached 15,880.6 million USD, down 13.1% over the same period. Export

turnover in 2023 decreased sharply over the same period due to the world economic recession and high inflation along with tightening monetary policies and decrease in purchasing power in major markets such as the US, EU, Japan, Korea, etc, causing the number of orders to decrease; Export enterprises faced a shortage of orders, especially the enterprises producing non-essential goods such as: Wood furniture, leather shoes, garments, textiles...

Regarding the structure of exported goods, the group of heavy industry and minerals reached 3,172 million USD, down 10.14% over the same period, accounting for 14.67% of the total export turnover; The group of light industry and handicraft goods reached 15,072 million USD, down 17.43% and making up 69.7%; The group of agricultural products and processed agricultural products reached 1,538 million USD, an increase of 53.6% and occupying 7.11%; the seafood group was estimated to reach 128 million USD, down 15.8% and accounting for 0.59%.

Some main export products in 2023 were as follows: Wooden goods with 1,346.2 million USD, down 29.54% over the same period; footwear of all kinds with 4,268.7 million USD, down 16.74%; garments with 1,609.2 million USD, down 13.67%; textile fibers with 1,228.5 million USD, a reduction of 14.22%; plastic products with 310.5 million USD, a decrease of 41.2%; Electronic goods with 1,094 million USD, up 5.47%, etc.

Export market: The United States was the province's largest export market with 6,232.4 million USD, accounting for 28.82%; China with 2,244 million USD, accounting for 10.38%; Japan with 2,237.6 million USD, making up 10.35%; Korea with 1,210 million USD, accounting for 5.6%, etc.

Import of goods turnover in 2023 preliminarily reached 15,584 million USD, down 17.72% compared to the previous year, of which: The domestic economic sector reached 2,535 million USD, a decrease of 36.41%, accounting for 16.26%; the foreign direct investment sector reached 13,049 million USD, down 12.74%, accounting for 83.74%. Import of goods turnover decreased compared to the same period due to the decrease in export markets and lack of export orders, so enterprises limited the import of raw materials for production. On the other hand, the world economy faced

difficulty, so the progress of implementing investment projects slowed down, the need to import machinery and equipment to implement projects decreased.

Regarding the structure of imported goods, preliminary figures for capital goods group reached 13,798 million USD, down 18.8% over the same period last year, accounting for 88.5% of the total import turnover; Consumer goods group reached 968 million USD, down 5.38% and accounting for 6.2%.

The main export items in 2023 all decreased over the same period such as Industrial chemicals with 1,262.6 million USD, down 26.7% over the same period in 2022; garment fabric with 679.2 million USD, down 16.11%; tobacco raw materials with 108.7 million USD, down 2.65%; spare parts, machinery and equipment for production with 1,633.4 million USD, down 2.67%; Raw materials for garments, leather, and footwear with 673.2 million USD, down 18.2%; computers and components with 957.4 million USD, up 2.2%, etc.

In 2023, China continued to be the province's largest import market with 4,322 million USD, accounting for 27.52% of the total import turnover; Following was Korean market with 1,946 million USD, making up 12.4%; Japan market with 1,124 million USD, occupying 7.16%; US market with 1,031 million USD, accounting for 6.57%, etc.

The trade balance of goods in 2023 reached a surplus of 6 billion USD, of which the domestic economic sector had a trade surplus of 3.2 billion USD; the foreign direct investment sector had a trade surplus of 2.8 billion USD.

215

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	122.499	94.886	10.430	73	17.110
2016	133.718	99.701	12.588	78	21.351
2017	145.697	107.771	13.051	85	24.790
2018	155.417	116.997	14.529	93	23.798
2019	171.869	129.124	16.341	100	26.304
2020	183.478	143.082	15.633	45	24.718
2021	188.712	150.408	13.189	19	25.096
2022	235.256	175.067	22.181	41	37.967
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	264.117	191.090	27.114	75	45.838
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	77,46	8,51	0,06	13,97
2016	100,00	74,56	9,41	0,06	15,97
2017	100,00	73,97	8,96	0,06	17,01
2018	100,00	75,28	9,35	0,06	15,31
2019	100,00	75,13	9,51	0,06	15,30
2020	100,00	77,99	8,52	0,02	13,47
2021	100,00	79,70	6,99	0,01	13,30
2022	100,00	74,41	9,43	0,02	16,14
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	72,34	10,27	0,03	17,36

216 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	129.124	143.082	150.408	175.067	191.090
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	30.222	35.296	42.527	46.650	49.457
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	5.429	5.715	5.091	6.047	6.752
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	15.086	15.783	15.393	16.600	17.676
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1.256	1.244	1.179	1.268	1.541
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	18.088	19.620	19.060	21.898	24.348
Ô tô các loại <i>Motors all of kinds</i>	8.132	9.228	7.571	8.430	8.280
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	12.915	14.510	13.783	15.040	15.926
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	16.992	18.342	20.980	30.674	35.234
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	1.852	1.968	2.142	2.460	2.767
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	4.155	4.701	4.830	5.615	6.557
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	14.997	16.675	17.852	20.385	22.552

217 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Structure of retail at current prices by commodity group

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	23,42	24,67	28,27	26,65	25,88
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	4,20	3,99	3,38	3,45	3,53
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	11,68	11,03	10,23	9,48	9,25
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	0,97	0,87	0,78	0,72	0,81
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	14,01	13,71	12,67	12,51	12,74
Ô tô các loại <i>Motors all of kinds</i>	6,30	6,45	5,04	4,82	4,33
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	10,00	10,14	9,16	8,59	8,33
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	13,16	12,81	13,95	17,52	18,44
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	1,43	1,38	1,42	1,41	1,45
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	3,22	3,29	3,21	3,21	3,43
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	11,61	11,66	11,89	11,64	11,81

218 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership and
by kinds of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	16.341	15.633	13.189	22.181	27.114
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	233	334	255	382	442
Ngoài Nhà nước - Non-state	15.922	15.135	12.798	21.576	26.390
Tập thể - Collective	8	8	6	10	13
Tư nhân - Private	3.291	1.732	1.479	2.278	2.893
Cá thể - Household	12.623	13.395	11.313	19.288	23.484
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	186	164	136	223	282
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	326	235	169	222	310
Dịch vụ ăn uống - Catering service	16.015	15.398	13.020	21.959	26.804
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1,43	2,14	1,93	1,72	1,63
Ngoài Nhà nước - Non-state	97,43	96,81	97,04	97,27	97,33
Tập thể - Collective	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
Tư nhân - Private	20,14	11,08	11,21	10,27	10,67
Cá thể - Household	77,24	85,68	85,78	86,96	86,61
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1,14	1,05	1,03	1,01	1,04
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	1,99	1,50	1,28	1,00	1,14
Dịch vụ ăn uống - Catering service	98,01	98,50	98,72	99,00	98,86

219 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

Number of markets as of annual December 31st by class

	Chợ - Market				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ CHỢ - TOTAL MARKETS	148	148	139	138	137
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	10	10	8	8	8
Hạng 2 - Level 2	29	29	28	28	28
Hạng 3 - Level 3	109	109	103	102	101

220 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership

	Siêu thị - Supermarket				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	12	12	12	12	12
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-state	7	7	7	7	7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign Invested Sector	5	5	5	5	5

221

**Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Number of commercial centers as of annual December 31st
by types of ownership*

	Trung tâm TM - Center				Sơ bộ Prel. 2023
	2019	2020	2021	2022	
TỔNG SỐ - TOTAL	6	6	6	6	6
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-state	3	3	3	3	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>	3	3	3	3	3

222 Doanh thu du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by types of ownership

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	100.481	44.899	19.110	41.327	74.864
Nhà nước - State	14.379	8.053	3.538	4.576	7.587
Ngoài Nhà nước - Non-State	86.102	36.846	15.572	36.751	67.277
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	86.102	36.846	15.572	36.751	67.277
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	14,31	17,94	18,51	11,07	10,13
Ngoài Nhà nước - Non-State	85,69	82,06	81,49	88,93	89,87
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	85,69	82,06	81,49	88,93	89,87
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					

223 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

Nghìn lượt người - Thous. Visitors

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	2.281,00	1.901,00	1.088,00	2.215,00	2.655,30
Khách nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	421,67	105,00	263,00	426,00	498,68
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	1.859,33	1.796,00	825,00	1.789,00	2.156,62
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	67,64	55,81	20,51	39,11	64,54

224

Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng

Export of goods by export form and commodity group

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	19.443	18.796	21.761	24.600	21.624
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	1.156	2.221	3.228	3.530	3.172
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	15.894	14.071	15.816	18.254	15.072
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	933	963	1.042	1.001	1.538
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>					
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	135	136	120	152	128
Hàng khác - <i>Others</i>	1.325	1.405	1.555	1.663	1.714
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	105,71	96,67	115,77	113,05	87,90
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	156,01	192,13	145,34	109,36	89,86
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	109,24	88,53	112,40	115,41	82,57
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	118,70	103,22	108,20	96,07	153,65
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>					
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	89,40	100,74	88,24	126,67	84,21
Hàng khác - <i>Others</i>	61,23	106,04	110,68	106,95	103,07

225 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	237.487	240.779	362.790	197.196	250.531
Cao su - <i>Rubber</i>	"	42.078	54.736	131.032	60.760	64.868
Hàng mộc <i>Woodwork</i>	1.000 đô la <i>Thous. USD</i>	1.513.544	1.678.596	1.847.586	1.910.590	1.346.237
Gốm TCMN - <i>Fine art pottery</i>	"	67.610	64.946	64.666	82.696	76.591
Giày dép - <i>Shoes & sandal</i>	"	4.281.960	4.025.806	3.618.591	5.127.139	4.268.732
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	"	2.023.782	1.700.384	1.634.158	1.864.085	1.609.188
Hạt điều nhân - <i>Cashew nut</i>	Tấn - <i>Ton</i>	323.971	294.227	328.787	266.688	406.861
Tiêu - <i>Pepper</i>	"	36.183	39.620	62.290	64.017	59.632
Sợi dệt <i>Textile</i>	1.000 đô la <i>Thous. USD</i>	1.434.419	1.142.478	1.798.338	1.432.077	1.228.459
Sản phẩm bằng nhựa <i>Plastic Products</i>	"	479.760	348.635	468.323	528.005	310.470
Hàng điện tử - <i>Electric cable</i>	"	606.814	834.573	1.169.964	1.037.289	1.094.080

226 **Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn** **phân theo hình thức nhập khẩu và theo nhóm hàng** *Import of goods by import form and commodity group*

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	15.818	14.645	15.740	18.940	15.584
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	14.219	13.332	13.809	16.992	13.798
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	1.866	1.596	1.610	1.678	1.633
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	12.353	11.736	12.199	15.314	12.165
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	777	730	1.102	1.023	968
Lương thực - <i>Food</i>	545	513	765	685	721
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	167	136	230	216	177
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical and medical products</i>	65	81	107	122	69
Hàng khác - Others	822	583	829	925	818
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	97,97	92,58	107,48	120,33	82,28
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	97,02	93,76	103,58	123,05	81,20
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	108,36	85,53	100,88	104,22	97,32
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	95,52	95,01	103,95	125,53	79,44
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	115,63	93,95	150,96	92,83	94,62
Lương thực - <i>Food</i>	144,56	94,13	149,12	89,54	105,26
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	71,06	81,44	169,12	93,91	81,94
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical and medical products</i>	108,33	124,62	132,10	114,02	56,56
Hàng khác - Others	100,37	70,92	142,20	111,58	88,43

227 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	33.943	137.659	42.702	84.639	158.227
Hóa chất công nghiệp <i>Industrial chemicals</i>	1.000 đô la <i>Thous.USD</i>	1.246.712	1.003.467	1.871.435	1.724.132	1.262.658
Vải may mặc - <i>Textile fabrics</i>	"	946.611	771.694	785.323	809.725	679.241
Thuốc y tế - <i>Medicaments</i>	"	64.867	81.199	107.371	122.135	69.491
NPL thuốc lá <i>Auxiliary material for cigarette</i>	"	107.120	102.660	76.073	111.662	108.704
Phụ tùng, MMTB cho SX <i>Machinery, instrument, accessories</i>	"	1.866.713	1.595.553	1.610.044	1.678.173	1.633.436
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	"	138.697	145.139	230.361	204.606	177.291
Bột giấy - <i>Pulp</i>	"	109.035	105.432	185.896	149.158	106.618
Tơ sợi - <i>Textiles</i>	"	472.644	354.575	463.629	466.353	356.841
Phụ liệu hàng may mặc, da, giày <i>Auxiliary material for sewing, foot, wear</i>	"	807.098	775.272	723.733	822.888	673.198
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	"	1.186.962	955.205	1.476.549	1.587.800	1.296.114
Máy tính và linh kiện <i>Computer, spare parts</i>	"	560.393	750.437	1.113.737	936.723	957.360

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
228	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	465
229	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to previous month</i>	466
230	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to December of previous year</i>	468
231	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	470
232	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2019</i>	472
233	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	474
234	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to previous month</i>	475
235	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to previous month</i>	477

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
236	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year</i>	479
237	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2023 as compared to December of previous year</i>	481
238	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	483
239	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	485
240	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to base period 2019</i>	487
241	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to base period 2019</i>	489
242	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	491
243	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	492
244	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	493

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n : Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t , p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2023

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Năm 2023 thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội. Xung đột quân sự Nga - Ucraina vẫn tiếp diễn cùng với bất ổn gia tăng tại Trung Đông. Nhiều quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, kinh tế tăng trưởng chậm... Trong nước, các Bộ, ngành triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế. Nhiều giải pháp được tích cực triển khai như: Giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực; giảm thuế giá trị gia tăng với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ từ 10% xuống 8% từ ngày 01/7/2023; miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất, hỗ trợ doanh nghiệp; công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Theo đó, thị trường các mặt hàng thiết yếu không có biến động bất thường, nguồn cung được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Nhìn chung giá cả hàng hóa cả năm 2023 được đánh giá là khá bình ổn, không có biến động đáng kể.

CPI bình quân năm 2023 tăng 2,28% so với bình quân năm 2022 (khu vực thành thị tăng 2,87%; khu vực nông thôn tăng 1,73%). Trong 11 nhóm hàng hóa chính có 9 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so bình quân cùng kỳ là: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,51%; Đồ uống và thuốc lá tăng 2,71%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,43%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,29%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,52%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,73%; Giáo dục tăng 7,9%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,81%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,08%. Riêng nhóm Giao thông giảm 2,44% và Bưu chính viễn thông giảm 0,48%.

Chỉ số giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới, bình quân năm 2023 giá vàng trong nước tăng 4,97% so với năm 2022.

Bình quân năm 2023, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,69% so với năm 2022.

PRICE INDEX IN 2023

Consumer price index, gold and US dollar price index

In 2023, the world commodity market remained many fluctuations and was influenced by economic, political and social factors. The Russia-Ukraine military conflict continued along with increasing instability in the Middle East. Many countries maintained tight monetary policies; economic growth was slow, etc. Domestically, ministries and agencies implemented many solutions to remove difficulties, promote growth, maintain macroeconomic stability, control inflation, and ensure major balances of the economy. Many solutions were actively implemented such as: Reducing lending interest rates, stabilizing the foreign exchange market; promoting disbursement of public investment capital; deploying credit packages to support industries and fields; Reducing value added tax on some groups of goods and services from 10% to 8% from July 1, 2023; making exemption, reduction, extension of taxes, fees, land use fees, and business support; paying attention to social security work. Accordingly, the market for essential goods had no unusual fluctuations, supply was guaranteed, and met consumer demand. In general, commodity prices for the whole year 2023 were considered to be quite stable, without significant fluctuations.

The average CPI in 2023 increased by 2.28% compared to the average in 2022 (CPI in the urban areas and the rural areas rose by 2.87% and 1.73%, respectively. Among the 11 main commodity groups, there were 9 commodity groups with increased average price index over the same period: Food and foodstuff increased by 3.51%; Beverage and cigarette rose by 2.71%; Garments, hats and footwear went up 0.43%; Housing, electricity, water, fuel and construction materials increased by 1.29%; Household equipment and goods increased by 2.52%; Medicine and health care services went up 1.73%; Education increased by 7.9%; Culture, entertainment and tourism rose by 3.81%; Other goods and services increased by 5.08%. Particularly, the Transportation group decreased by 2.44% and Post and Telecommunication decreased by 0.48%.

The domestic gold price index fluctuated according to the world gold prices, on average in 2023 the domestic gold price increased by 4.97% compared to 2022.

On average, in 2023, the US dollar price index increased by 0.69% compared to 2022.

228 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,27	101,66	99,35	100,54	100,75
Tháng 2 - Feb.	101,29	100,25	101,83	100,89	100,41
Tháng 3 - Mar.	100,09	98,99	99,83	101,57	99,88
Tháng 4 - Apr.	100,08	98,32	99,98	100,12	99,60
Tháng 5 - May	100,27	100,38	100,14	100,39	99,92
Tháng 6 - Jun	99,94	100,64	100,21	100,58	100,13
Tháng 7 - Jul.	100,19	100,37	100,62	100,02	100,09
Tháng 8 - Aug.	100,03	99,94	100,37	99,62	100,79
Tháng 9 - Sep.	100,81	100,24	99,55	99,88	100,52
Tháng 10 - Oct.	100,45	100,22	99,98	99,96	99,96
Tháng 11 - Nov.	100,45	100,07	99,86	100,49	100,43
Tháng 12 - Dec.	101,04	100,15	99,51	99,92	99,85
Bình quân tháng - Monthly average index	100,42	100,27	100,10	100,33	100,19
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of reporte year compared with December of previous year	105,01	101,21	101,31	104,31	102,28
Năm trước = 100 - Previous year = 100	102,93	103,27	102,40	103,30	102,36
Năm 2014 (2019) = 100 ^(*) - Year 2014 (2019) = 100 ^(*)	115,87	116,68	103,21	110,21	112,81

(*) Ghi chú: Năm 2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2023 so với năm gốc 2019.

(*) Note: Year 2019 compared to base year 2014, from 2020-2023 compared to base year 2019.

229 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2023 as compared to previous month*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,75	100,41	99,88	99,60	99,92	100,13
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,40	99,96	99,45	99,45	100,19	100,25
Lương thực - <i>Food</i>	101,15	99,36	99,92	99,70	100,58	100,73
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,71	99,79	99,10	99,05	100,22	100,27
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,83	100,62	100,03	100,25	99,96	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,83	99,81	99,84	100,32	99,91	100,07
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,08	100,03	99,97	99,35	100,06	100,19
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,58	100,74	100,31	98,96	100,90	100,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,65	100,48	100,14	100,06	100,10	100,11
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	99,98	100,04	99,97	100,01	100,05	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,79	102,47	99,75	100,96	96,67	100,14
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,77	99,81	100,01	99,55	100,11	100,02
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,02	100,20	100,87	100,10	100,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,20	100,95	100,11	100,07
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,92	100,03	100,03	98,11	99,94	100,00
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,89	100,33	100,19	99,53	100,16	99,99
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	100,66	100,34	101,53	101,71	101,03	99,31
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	96,95	99,93	100,24	99,47	99,80	100,16

229 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước (Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to previous month

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,09	100,79	100,52	99,96	100,43	99,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,28	100,82	100,87	100,08	99,97	99,85
Lương thực - <i>Food</i>	100,46	104,33	104,39	100,71	100,94	100,16
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,37	100,54	100,47	99,83	99,78	99,73
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,01	100,04	100,35	100,37	100,00	99,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	99,99	100,00	100,06	100,08	99,69
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,94	100,03	100,04	100,06	100,08	99,80
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,69	100,35	100,44	100,57	99,65	100,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,94	100,06	100,15	100,01	100,08	100,22
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,05	99,98	99,97	109,00	99,98
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	111,30	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,12	104,16	101,33	98,08	99,92	97,92
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,59	100,00	100,14	100,02	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,16	100,00	100,15	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,18	100,07	100,07	100,03	99,91	99,97
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,40	100,02	100,14	100,17	100,20	100,25
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,70	100,25	100,79	101,78	102,94	103,45
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,55	100,98	101,60	101,03	99,58	100,42

230 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2023 as compared to December of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,75	101,16	101,04	100,64	100,55	100,68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,40	101,37	100,80	100,25	100,44	100,69
Lương thực - <i>Food</i>	101,15	100,50	100,42	100,12	100,71	101,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,71	101,49	100,58	99,63	99,85	100,12
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,83	101,45	101,49	101,74	101,70	101,70
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,83	100,64	100,48	100,80	100,71	100,78
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,08	100,10	100,08	99,43	99,49	99,68
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,58	100,32	100,63	99,59	100,48	100,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,65	101,13	101,28	101,34	101,44	101,55
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	99,98	100,02	99,99	100,00	100,05	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,79	104,31	104,05	105,05	101,55	101,70
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,77	99,58	99,58	99,14	99,25	99,27
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,06	100,25	101,12	101,22	101,29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,20	101,15	101,26	101,33
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,92	101,95	101,98	100,06	100,00	100,00
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,89	101,22	101,41	100,97	101,13	101,12
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,66	101,00	102,54	104,30	105,37	104,64
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	96,95	96,87	97,11	96,60	96,40	96,56

230 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước (Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,78	101,58	102,10	102,06	102,51	102,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,97	101,81	102,69	102,77	102,74	102,59
Lương thực - Food	101,91	106,32	110,99	111,78	112,84	113,02
Thực phẩm - Foodstuff	100,49	101,04	101,51	101,34	101,12	100,84
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,71	101,75	102,11	102,48	102,48	102,46
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,78	100,78	100,78	100,84	100,92	100,61
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,62	99,64	99,68	99,74	99,82	99,62
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,25	100,60	101,04	101,62	101,27	101,87
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,49	101,56	101,71	101,72	101,80	102,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,06	100,11	100,09	100,06	109,06	109,04
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	111,30	111,30
Giao thông - Transport	101,82	106,05	107,46	105,40	105,39	103,20
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,28	99,28	99,28	99,28	99,28	99,27
Giáo dục - Education	101,29	101,89	101,89	102,03	102,05	102,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,33	101,50	101,50	101,65	101,65	101,65
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,19	98,26	98,33	98,36	98,27	98,24
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,59	106,61	106,75	106,94	107,16	107,42
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,38	105,64	106,48	108,37	111,56	115,40
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,09	98,04	99,61	100,63	100,20	100,62

231 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2023 as compared to the same period of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	104,53	104,03	102,29	101,76	101,28	100,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,02	104,39	103,95	103,18	103,17	102,65
Lương thực - <i>Food</i>	101,73	100,92	100,54	99,96	100,38	101,73
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,42	103,95	103,34	102,42	102,63	101,88
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,88	106,85	106,78	106,28	105,56	104,83
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,96	103,40	102,99	103,22	103,04	102,93
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,30	101,27	101,15	100,31	100,32	100,41
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,86	103,57	100,64	99,28	100,21	101,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,09	103,56	103,22	102,93	102,87	102,41
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,30	100,34	100,28	100,28	100,34	100,35
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,30	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,80	99,79	94,33	96,06	90,60	87,53
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	99,80	99,81	99,26	99,37	99,48
Giáo dục - <i>Education</i>	117,46	112,54	108,54	109,48	109,59	109,65
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	118,74	113,29	109,02	109,48	110,17	110,24
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	113,71	113,19	110,25	107,34	106,21	104,66
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,80	102,93	102,83	102,46	102,47	102,36
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	98,86	99,01	97,74	98,90	102,56	102,28
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	103,37	103,18	101,52	101,49	99,87	99,61

231 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,90	101,92	102,58	102,48	102,43	102,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,79	102,77	103,75	103,62	103,23	102,59
Lương thực - <i>Food</i>	102,10	106,03	111,81	112,31	113,43	113,02
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,15	101,76	102,37	102,02	101,33	100,84
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,57	103,79	103,73	103,84	103,57	102,46
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,93	102,48	102,68	102,78	101,55	100,61
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,36	100,16	100,13	100,21	99,94	99,62
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,75	100,99	101,39	102,13	101,70	101,87
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,12	102,21	102,20	101,96	101,70	102,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,31	100,36	100,34	100,31	109,07	109,04
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	111,30	111,30
Giao thông - <i>Transport</i>	90,25	100,27	104,05	104,66	102,08	103,20
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,50	99,49	99,50	99,56	99,26	99,27
Giáo dục - <i>Education</i>	108,23	108,19	105,93	102,07	102,08	102,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	108,73	108,29	105,87	101,65	101,65	101,65
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,02	98,76	98,84	98,33	98,11	98,24
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,67	107,50	107,38	107,20	107,17	107,42
Chỉ số giá vàng - Gold price index	107,43	107,74	111,55	109,98	110,08	115,40
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,76	98,38	100,88	101,19	98,52	100,62

232 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to base period 2019

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	111,03	111,49	111,35	110,91	110,82	110,96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,67	115,63	114,99	114,36	114,58	114,86
Lương thực - Food	113,33	112,61	112,52	112,19	112,84	113,66
Thực phẩm - Foodstuff	114,52	114,28	113,25	112,18	112,43	112,73
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	119,45	120,18	120,23	120,53	120,48	120,48
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,72	107,51	107,34	107,68	107,59	107,66
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,22	103,24	103,22	102,55	102,61	102,80
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	109,33	110,14	110,49	109,34	110,32	110,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,16	107,68	107,83	107,90	108,01	108,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	103,36	103,40	103,37	103,38	103,43	103,44
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,26	102,26	102,26	102,26	102,26	102,26
Giao thông - Transport	111,62	114,38	114,10	115,19	111,36	111,52
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,99	95,81	95,81	95,38	95,49	95,51
Giáo dục - Education	121,89	121,91	122,15	123,21	123,33	123,42
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	123,25	123,25	123,50	124,67	124,81	124,89
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	111,95	111,99	112,02	109,91	109,84	109,85
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	109,19	109,55	109,76	109,28	109,46	109,45
Chỉ số giá vàng - Gold price index	137,27	137,73	139,84	142,23	143,69	142,70
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,77	101,70	101,95	101,41	101,21	101,37

232 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	111,06	111,94	112,52	112,48	112,97	112,81
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,18	116,13	117,14	117,23	117,20	117,02
Lương thực - Food	114,19	119,13	124,36	125,25	126,43	126,63
Thực phẩm - Foodstuff	113,15	113,76	114,29	114,10	113,85	113,55
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	120,49	120,54	120,96	121,41	121,41	121,37
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,66	107,65	107,66	107,72	107,81	107,47
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,74	102,77	102,81	102,87	102,95	102,75
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	110,07	110,45	110,94	111,58	111,19	111,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	108,06	108,13	108,29	108,30	108,39	108,63
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	103,44	103,49	103,47	103,44	112,75	112,73
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,26	102,26	102,26	102,26	113,81	113,81
Giao thông - Transport	111,65	116,30	117,84	115,57	115,57	113,16
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,52	95,52	95,52	95,52	95,52	95,51
Giáo dục - Education	123,42	124,15	124,15	124,32	124,34	124,35
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	124,89	125,09	125,09	125,29	125,29	125,29
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	107,85	107,93	108,01	108,04	107,94	107,91
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	115,36	115,38	115,54	115,74	115,98	116,27
Chỉ số giá vàng - Gold price index	143,71	144,07	145,21	147,79	152,13	157,37
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,93	102,93	104,57	105,64	105,19	105,63

233 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,93	103,27	102,40	103,30	102,28
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,21	110,52	101,11	101,86	103,51
Lương thực - <i>Food</i>	99,31	104,86	104,12	102,18	105,20
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,76	112,53	100,67	101,29	102,58
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,26	101,32	100,58	102,98	104,92
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,13	101,03	100,45	101,73	102,71
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	105,32	101,21	103,73	100,84	100,43
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,03	100,33	100,61	102,29	101,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,88	101,39	100,23	102,51	102,52
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	98,66	87,74	111,84	100,15	101,73
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>		101,72	100,00	100,00	101,80
Giao thông - <i>Transport</i>	100,14	99,80	99,49	112,36	97,56
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>		99,80	99,49	98,85	99,52
Giáo dục - <i>Education</i>	103,09	104,76	100,81	105,46	107,90
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>		105,27	100,85	105,74	108,17
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,55	99,53	99,34	107,32	103,81
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,94	102,34	101,40	103,08	105,08
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,83	126,41	108,41	101,28	104,97
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,73	100,76	99,86	102,48	100,69

234 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 compared with previous month

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,81	100,66	99,93	99,40	99,98	100,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,78	100,72	99,33	99,08	100,30	100,40
Lương thực - <i>Food</i>	100,26	100,35	100,18	99,36	100,26	100,19
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,49	100,52	98,79	98,27	100,51	100,66
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,97	101,22	100,07	100,50	99,92	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,98	99,49	99,66	100,88	99,99	99,97
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,93	100,12	100,13	97,94	100,09	100,64
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,56	100,54	100,43	99,16	100,82	100,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,66	101,12	100,37	100,51	99,89	100,31
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	99,89	100,08	99,92	100,01	100,09	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,01	102,67	99,76	100,74	96,83	100,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,90	99,99	100,01	99,42	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	100,04	100,36	100,32	100,18	100,12
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,36	100,34	100,19	100,12
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,01	100,00	100,05	98,04	100,00	100,01
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,21	100,05	100,08	98,33	100,19	99,96
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	100,43	100,62	100,89	102,38	100,92	99,34
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	97,15	99,91	100,44	99,19	99,92	100,19

234 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 compared with previous month

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,18	100,86	100,56	100,00	100,34	99,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,35	101,11	101,02	100,09	99,87	99,77
Lương thực - Food	100,41	105,81	104,38	101,01	102,28	100,27
Thực phẩm - Foodstuff	100,52	100,90	100,65	99,60	99,40	99,59
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,01	100,08	100,69	100,73	100,00	99,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,01	100,00	99,97	100,12	100,18	99,23
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,81	99,99	100,27	100,13	100,31	99,72
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,88	100,30	100,40	100,61	99,63	100,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,85	100,13	100,51	100,03	100,13	100,57
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	99,98	100,10	99,97	99,94	107,81	99,96
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	110,10	100,00
Giao thông - Transport	100,21	104,10	101,33	98,05	100,06	98,02
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,00	100,69	100,00	100,26	100,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,30	100,00	100,28	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,22	100,10	100,05	100,00	99,99	99,96
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,39	100,13	100,07	100,06	100,20	100,30
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,67	100,20	100,93	101,33	103,30	103,28
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,70	101,07	101,40	101,13	99,36	100,65

235 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to previous month

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,69	100,18	99,83	99,79	99,85	100,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,11	99,38	99,54	99,74	100,11	100,13
Lương thực - Food	101,66	98,80	99,78	99,90	100,77	101,04
Thực phẩm - Foodstuff	101,16	99,27	99,33	99,62	100,02	100,00
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,69	100,01	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,09	100,02	99,96	99,96	99,86	100,13
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,16	99,97	99,89	100,14	100,04	99,94
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,62	101,03	100,14	98,68	101,00	100,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,64	100,02	99,98	99,73	100,26	99,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,06	100,01	100,01	100,00	100,01	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	101,59	102,29	99,74	101,17	96,53	100,15
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,59	99,58	100,00	99,73	100,25	100,05
Giáo dục - Education	100,01	100,00	100,00	101,52	100,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	101,71	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,81	100,07	100,01	98,20	99,88	99,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,48	100,58	100,28	100,56	100,14	100,02

235 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2023 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to previous month

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,01	100,73	100,48	99,92	100,51	99,84
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,23	100,60	100,75	100,07	100,06	99,90
Lương thực - <i>Food</i>	100,49	103,48	104,40	100,54	100,16	100,10
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,27	100,28	100,33	100,01	100,06	99,83
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	99,99	100,03	100,02	100,01	99,99
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,01	100,05	99,91	100,02	99,95	100,02
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,42	100,42	100,50	100,53	99,69	100,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	100,01	99,88	99,99	100,05	99,96
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,01	100,00	99,99	100,00	110,10	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	112,34	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,04	104,21	101,32	98,11	99,78	97,82
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,03	100,00	100,00	100,00	100,00	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,47	100,00	100,00	100,03	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,15	100,04	100,10	100,06	99,81	99,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,74	99,92	100,19	100,28	100,21	100,20

236 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2023 as compared to December of previous year

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,81	101,47	101,40	100,79	100,77	100,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,78	102,52	101,83	100,90	101,20	101,60
Lương thực - <i>Food</i>	100,26	100,61	100,79	100,14	100,40	100,59
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,49	103,02	101,77	100,01	100,52	101,18
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,97	102,20	102,27	102,78	102,70	102,70
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,98	101,46	101,11	102,00	101,98	101,95
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,93	100,05	100,18	98,12	98,21	98,84
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,56	100,09	100,52	99,68	100,50	100,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,66	101,79	102,17	102,69	102,58	102,90
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	99,89	99,97	99,89	99,90	99,99	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,01	104,74	104,48	105,25	101,91	102,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,90	99,89	99,90	99,33	99,33	99,33
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	100,09	100,45	100,77	100,95	101,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,36	100,70	100,90	101,02
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,01	102,01	102,06	100,06	100,06	100,07
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,21	100,25	100,34	98,66	98,85	98,81
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	100,43	101,05	101,96	104,39	105,35	104,65
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	97,15	97,06	97,49	96,70	96,63	96,81

236 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2023 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,15	102,03	102,60	102,60	102,96	102,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,96	103,09	104,15	104,24	104,10	103,87
Lương thực - Food	101,01	106,88	111,56	112,68	115,25	115,56
Thực phẩm - Foodstuff	101,71	102,63	103,29	102,87	102,25	101,84
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,71	102,80	103,51	104,26	104,26	104,21
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,96	101,96	101,93	102,05	102,23	101,44
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,66	98,65	98,92	99,04	99,35	98,77
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,51	100,81	101,22	101,83	101,45	102,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,74	102,88	103,41	103,44	103,58	104,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	99,99	100,08	100,05	99,99	107,80	107,76
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	110,10	110,10
Giao thông - Transport	102,26	106,45	107,86	105,76	106,00	103,89
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,33	99,32	99,32	99,32	99,32	99,32
Giáo dục - Education	101,07	101,77	101,77	102,04	102,04	102,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,02	101,32	101,32	101,60	101,60	101,60
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,28	98,39	98,43	98,44	98,43	98,39
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,11	106,25	106,32	106,38	106,59	106,92
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,35	105,55	106,53	107,94	111,50	115,15
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,49	98,54	99,92	101,05	100,39	101,05

237 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index in rural area of months in 2023 as compared to December of previous year

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,69	100,87	100,70	100,49	100,35	100,41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,11	100,48	100,02	99,76	99,87	99,99
Lương thực - <i>Food</i>	101,66	100,44	100,21	100,12	100,89	101,94
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,16	100,41	99,74	99,36	99,38	99,37
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,69	100,70	100,70	100,70	100,70	100,70
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,09	100,11	100,07	100,03	99,89	100,02
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,16	100,13	100,02	100,16	100,20	100,14
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,62	100,64	100,79	99,46	100,46	100,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,64	100,66	100,63	100,35	100,62	100,57
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,06	100,07	100,08	100,09	100,10	100,11
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,59	103,92	103,65	104,86	101,22	101,38
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,59	99,17	99,16	98,89	99,14	99,19
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,01	100,02	101,54	101,54	101,55
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	101,71	101,71	101,71
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,81	101,88	101,89	100,06	99,94	99,92
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,48	102,07	102,35	102,99	103,14	103,16

237 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước (Cont.) Consumer price index of months in rural area in 2023 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,42	101,15	101,63	101,56	102,08	101,92
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,22	100,83	101,58	101,65	101,71	101,61
Lương thực - <i>Food</i>	102,43	106,00	110,66	111,26	111,44	111,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,64	99,92	100,25	100,25	100,31	100,14
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,70	100,70	100,70	100,70	100,70	100,70
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,02	100,01	100,04	100,06	100,07	100,06
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,15	100,20	100,11	100,13	100,08	100,09
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	99,88	100,30	100,80	101,33	101,01	101,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,58	100,60	100,47	100,46	100,51	100,47
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,12	100,13	100,12	100,12	110,23	110,23
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	112,34	112,34
Giao thông - <i>Transport</i>	101,42	105,69	107,09	105,07	104,84	102,55
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,22	99,22	99,22	99,22	99,21	99,21
Giáo dục - <i>Education</i>	101,55	102,03	102,03	102,03	102,06	102,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,71	101,71	101,71	101,71	101,71	101,71
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,07	98,11	98,21	98,27	98,08	98,07
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,01	106,92	107,13	107,42	107,65	107,87

238 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 compared with the same period of previous year

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	105,06	104,91	103,11	102,22	101,80	101,43
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,87	107,24	106,82	105,43	105,36	104,77
Lương thực - <i>Food</i>	101,22	101,99	102,01	101,10	100,99	101,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,66	106,46	105,59	103,62	104,09	103,82
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	110,39	110,38	110,68	110,24	109,16	107,63
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,31	105,76	105,39	106,21	106,20	106,17
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,05	102,98	103,04	100,51	100,48	100,92
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	102,48	103,70	100,92	99,56	100,34	101,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,06	104,22	104,09	104,01	103,82	103,83
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,40	100,48	100,40	100,41	100,50	100,51
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,70	100,86	95,41	96,90	91,51	88,54
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,32	101,30	101,32	100,14	100,14	100,13
Giáo dục - <i>Education</i>	111,25	106,88	103,66	103,99	104,17	104,29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	111,75	107,00	103,51	103,86	104,06	104,18
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	113,24	112,94	110,16	107,26	106,93	105,37
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,75	101,29	101,02	99,65	99,64	99,60
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	98,98	99,44	97,20	98,79	102,64	102,39
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	103,59	103,36	102,03	101,47	100,53	99,77

238 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 compared with the same period of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,64	102,55	103,03	103,07	102,86	102,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,03	104,74	105,38	104,91	104,43	103,87
Lương thực - Food	101,80	106,98	111,26	111,71	115,47	115,56
Thực phẩm - Foodstuff	104,47	103,98	104,45	103,47	102,35	101,84
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,08	105,46	105,34	105,56	105,05	104,21
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,17	106,17	106,71	107,19	103,84	101,44
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,72	100,55	100,67	100,48	99,70	98,77
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,01	101,21	101,59	102,26	101,80	102,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,61	103,75	103,82	103,63	103,34	104,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,49	100,59	100,56	100,50	107,80	107,76
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	110,10	110,10
Giao thông - Transport	90,99	100,98	104,63	105,11	102,64	103,89
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,13	100,12	100,12	100,11	99,31	99,32
Giáo dục - Education	104,30	104,12	101,80	102,04	102,10	102,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,18	103,72	101,32	101,60	101,60	101,60
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,82	99,14	99,07	98,59	98,53	98,39
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,96	107,06	106,57	106,35	106,58	106,92
Chỉ số giá vàng - Gold price index	107,57	107,83	111,46	109,91	110,20	115,15
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,38	99,94	101,24	101,31	98,67	101,05

239 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index in rural area of months in 2023 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	104,03	103,21	101,53	101,34	100,80	100,28
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,65	102,27	101,83	101,52	101,53	101,07
Lương thực - <i>Food</i>	102,03	100,31	99,70	99,31	100,03	101,95
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,55	102,21	101,78	101,58	101,61	100,53
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,57	103,49	103,09	102,52	102,13	102,13
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,47	101,91	101,47	101,32	101,05	100,90
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,35	100,34	100,12	100,20	100,23	100,13
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,99	103,40	100,25	98,89	100,04	101,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,11	103,08	102,59	102,15	102,18	101,37
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,21	100,22	100,17	100,17	100,18	100,19
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	99,99	100,00	99,99	99,99
Giao thông - <i>Transport</i>	99,00	98,81	93,35	95,29	89,77	86,62
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,31	97,89	97,88	98,13	98,38	98,64
Giáo dục - <i>Education</i>	125,84	120,13	115,04	116,79	116,79	116,76
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	128,67	122,14	116,69	118,69	118,69	118,69
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	114,28	113,48	110,37	107,43	105,37	103,84
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,74	104,39	104,44	104,94	104,99	104,79

239 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Consumer price index in rural area of months in 2023 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,22	101,34	102,16	101,93	102,02	101,92
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,12	101,29	102,51	102,63	102,31	101,61
Lương thực - Food	102,28	105,49	112,13	112,67	112,24	111,54
Thực phẩm - Foodstuff	100,54	100,21	100,92	101,00	100,60	100,14
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,13	102,13	102,13	102,12	102,09	100,70
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,90	100,17	100,18	100,05	100,08	100,06
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,16	99,96	99,84	100,05	100,08	100,09
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,38	100,66	101,11	101,94	101,55	101,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,04	101,09	101,01	100,75	100,49	100,47
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,14	100,15	100,13	100,14	110,25	110,23
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	112,34	112,34
Giao thông - Transport	89,58	99,63	103,52	104,24	101,56	102,55
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,68	98,68	98,69	98,86	99,19	99,21
Giáo dục - Education	113,30	113,48	111,31	102,11	102,06	102,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	114,87	114,49	112,04	101,71	101,71	101,71
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,11	98,31	98,58	98,03	97,63	98,07
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,29	107,88	108,10	107,96	107,68	107,87

240 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to base period 2019

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	111,56	112,30	112,22	111,54	111,52	111,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	117,34	118,19	117,40	116,32	116,66	117,13
Lương thực - Food	110,11	110,49	110,69	109,98	110,27	110,48
Thực phẩm - Foodstuff	118,16	118,77	117,33	115,30	115,89	116,65
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	118,14	119,59	119,67	120,27	120,17	120,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,10	108,54	108,16	109,12	109,11	109,07
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	111,40	111,54	111,68	109,38	109,48	110,19
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	107,93	108,51	108,97	108,06	108,94	109,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	108,92	110,14	110,54	111,11	110,99	111,34
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	103,81	103,89	103,81	103,82	103,92	103,93
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,82	102,82	102,82	102,82	102,82	102,82
Giao thông - Transport	112,48	115,48	115,20	116,05	112,36	112,51
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,32	99,31	99,32	98,74	98,74	98,74
Giáo dục - Education	117,23	117,28	117,70	118,08	118,29	118,43
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	118,05	118,05	118,48	118,88	119,11	119,26
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	114,05	114,05	114,10	111,86	111,86	111,88
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,28	107,33	107,42	105,62	105,82	105,78
Chỉ số giá vàng - Gold price index	137,18	138,03	139,27	142,58	143,89	142,94
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,87	101,78	102,23	101,40	101,32	101,51

240 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	111,94	112,91	113,54	113,54	113,95	113,79
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	117,54	118,85	120,06	120,17	120,01	119,74
Lương thực - Food	110,93	117,38	122,52	123,76	126,57	126,91
Thực phẩm - Foodstuff	117,26	118,32	119,08	118,60	117,89	117,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	120,18	120,29	121,12	122,00	122,00	121,94
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,08	109,08	109,04	109,17	109,37	108,53
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	109,98	109,97	110,27	110,41	110,75	110,11
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	108,96	109,28	109,72	110,39	109,98	110,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	111,17	111,31	111,88	111,92	112,07	112,71
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	103,91	104,01	103,98	103,92	112,03	111,99
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,82	102,82	102,82	102,82	113,20	113,20
Giao thông - Transport	112,75	117,36	118,92	116,60	116,87	114,55
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,74	98,74	98,74	98,74	98,74	98,74
Giáo dục - Education	118,43	119,25	119,25	119,56	119,56	119,57
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	119,26	119,61	119,61	119,95	119,95	119,95
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	109,88	110,00	110,05	110,05	110,04	110,00
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	113,59	113,74	113,83	113,89	114,11	114,46
Chỉ số giá vàng - Gold price index	143,89	144,18	145,51	147,44	152,30	157,29
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,23	103,32	104,77	105,95	105,27	105,96

241 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to base period 2019

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	110,54	110,73	110,55	110,55	110,16	110,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	114,42	113,71	113,19	113,19	113,01	113,16
Lương thực - <i>Food</i>	115,26	113,88	113,62	113,62	114,38	115,57
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,05	111,23	110,48	110,48	110,08	110,07
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	120,78	120,80	120,80	120,80	120,80	120,80
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,82	106,84	106,80	106,80	106,61	106,75
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,16	99,14	99,02	99,02	99,20	99,15
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	111,40	112,55	112,71	112,71	112,34	112,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,92	105,94	105,91	105,91	105,90	105,85
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,94	102,95	102,97	102,97	102,98	103,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,78	101,78	101,78	101,78	101,78	101,78
Giao thông - <i>Transport</i>	110,85	113,39	113,09	113,09	110,45	110,61
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	91,93	91,55	91,54	91,54	91,53	91,57
Giáo dục - <i>Education</i>	127,95	127,95	127,95	127,95	129,90	129,91
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	130,32	130,32	130,32	130,32	132,55	132,55
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	109,59	109,66	109,67	109,67	107,57	107,56
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	110,91	111,55	111,86	111,86	112,71	112,73

241 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 (Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,24	111,04	111,57	111,49	112,06	111,89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,42	114,10	114,95	115,03	115,10	114,98
Lương thực - Food	116,14	120,18	125,47	126,14	126,34	126,46
Thực phẩm - Foodstuff	110,37	110,67	111,04	111,05	111,12	110,93
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	120,80	120,80	120,80	120,80	120,80	120,80
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,75	106,73	106,76	106,79	106,80	106,79
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,15	99,20	99,11	99,13	99,08	99,10
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	111,69	112,16	112,72	113,31	112,96	113,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,86	105,88	105,75	105,74	105,79	105,74
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	103,01	103,01	103,00	103,00	113,41	113,40
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,78	101,78	101,78	101,78	114,34	114,34
Giao thông - Transport	110,66	115,32	116,85	114,64	114,39	111,90
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	91,59	91,59	91,59	91,59	91,59	91,58
Giáo dục - Education	129,91	130,52	130,52	130,52	130,57	130,57
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	132,55	132,55	132,55	132,55	132,55	132,55
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,57	105,61	105,71	105,77	105,57	105,56
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	116,95	116,85	117,07	117,40	117,65	117,88

242 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)

%

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,81	102,84	102,35	103,31	102,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,82	109,07	101,30	101,85	105,48
Lương thực - <i>Food</i>	99,13	101,11	101,35	100,32	105,81
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,73	111,41	101,77	100,78	104,30
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,64	107,33	100,36	104,32	107,57
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,20	102,25	100,03	100,46	105,62
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,39	100,33	100,65	102,02	100,98
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	106,11	102,59	102,78	102,14	101,50
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,51	100,29	100,41	102,61	103,78
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,99	101,36	100,26	100,13	101,66
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	104,03	101,87	100,00	100,00	101,62
Giao thông - <i>Transport</i>	98,93	88,53	111,77	112,59	98,37
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,38	100,03	99,90	100,00	100,29
Giáo dục - <i>Education</i>	102,87	104,73	101,31	104,94	104,19
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,14	105,14	101,41	105,20	104,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,93	98,36	99,21	106,48	104,06
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,66	101,83	101,14	102,41	103,65
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,75	126,31	108,78	101,41	104,98
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,39	101,67	99,79	102,47	101,02

243 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,01	103,60	102,44	103,30	101,73
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,47	111,47	100,96	101,86	102,02
Lương thực - <i>Food</i>	99,40	106,83	105,75	103,30	104,84
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,77	113,23	99,92	101,65	101,38
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,05	109,71	101,37	101,70	102,35
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,29	100,71	100,94	102,55	100,88
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,96	101,48	100,34	100,20	100,13
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	104,50	99,86	105,16	102,51	100,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,67	100,35	100,75	102,44	101,61
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	104,51	101,42	100,19	100,17	101,78
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	105,33	101,61	100,00	100,00	101,95
Giao thông - <i>Transport</i>	98,46	87,12	111,91	112,15	96,82
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,92	99,57	98,98	97,40	98,54
Giáo dục - <i>Education</i>	103,31	104,81	100,14	106,09	112,74
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,61	105,44	100,08	106,42	113,87
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,32	100,22	99,35	108,32	103,53
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,15	102,74	101,63	103,69	106,33

244 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

Đồng - Dong

	ĐVT Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Gạo tẻ - Rice	Kg	12.672	12.459	12.793	13.174	16.684
Gạo nếp - Sweet rice	"	21.022	23.471	23.620	25.581	27.783
Thịt lợn - Pork	"	91.713	145.077	136.786	123.200	119.153
Thịt bò - Beef	"	278.455	286.174	284.536	283.276	287.713
Thịt gà - Chicken	"	117.807	128.330	125.843	126.489	128.867
Cá nước ngọt - Fish	"	69.632	69.117	70.212	69.932	80.519
Cá biển - Sea fish	"	54.606	62.143	63.664	71.696	75.170
Đậu phụ - Soya curd	"	23.202	22.736	23.458	26.009	26.854
Rau muống - Bindweed	"	12.062	11.594	12.680	15.392	13.818
Bắp cải - Cabbage	"	14.939	15.224	15.139	18.020	16.592
Cà chua - Tomato	"	17.740	20.207	20.756	26.780	28.615
Bí xanh - Waky pumpkin	"	14.393	14.750	15.819	20.099	16.617
Chuối - Banana	"	11.579	11.636	13.131	12.600	13.751
Dưa hấu - Watermelon	"	14.574	13.409	13.912	15.658	15.699
Muối - Salt	"	5.154	6.905	8.434	8.848	8.848
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	41.136	45.883	46.442	53.530	54.137
Dầu ăn - Oil	"	43.079	44.917	45.098	51.961	52.082
Mì chính - Glutamate	Kg	67.536	67.999	66.021	67.883	70.244
Đường - Sugar	"	20.286	19.632	19.937	21.414	23.296
Sữa bột - Powdered milk	"	420.437	404.749	407.234	446.122	453.036

244 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

Đồng - Dong

	ĐVT Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Bia chai - Bottled beer	Chai Bottle	49.551	49.442	49.497	52.890	52.935
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	18.974	19.520	19.546	20.041	20.301
Áo sơ mi nam Shirt for men	Chiếc Piece	323.015	393.821	399.363	405.858	404.532
Áo sơ mi nữ - Shirt for women	"	186.850	214.117	221.590	315.025	265.570
Quần âu nam - Trousers for men	"	261.123	330.125	330.125	326.603	315.856
Thuốc kháng sinh - Antibiotic	Vĩ - Piece	10.109	11.918	12.527	12.190	12.668
Bột giặt - Soap powder	Kg	36.999	39.022	39.177	42.611	44.932
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	15.487	9.972	13.920	22.555	20.607
Gas - Gas	Kg	24.866	25.342	32.658	36.500	36.167
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	19.607	15.217	19.844	21.654	22.205
Xi măng - Cement	Kg	1.793	1.809	1.823	2.054	1.819
Thép - Steel	"	16.187	15.807	18.830	19.095	18.998
Điện sinh hoạt Electricity for living	Kwh	1.899	2.056	2.191	2.358	2.501
Nước máy sinh hoạt Water for living	M ³	5.592	5.962	6.128	7.008	8.581
Vé xe buýt Bus ticket	Vé Ticket	12.915	14.171	14.171	17.080	17.080
Cắt tóc nam Cutting hair for men	Lần Times	32.237	34.086	34.872	38.165	41.234
Gội đầu nữ Washing hair for women	"	28.033	27.009	28.231	29.340	30.246

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
245	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	505
246	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	506
247	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	507
248	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	508
249	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	509
250	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	510
251	Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	511

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BUƯ CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2023

1. Vận tải

Năm 2023 mặc dù chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế tuy nhiên hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa, các dịch vụ logistics và nhu cầu đi lại của nhân dân trên địa bàn tiếp tục tăng; bên cạnh đó các hoạt động vui chơi giải trí và du lịch cũng tăng góp phần làm tăng doanh thu vận tải so với cùng kỳ.

- Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2023 đạt 33.233 tỷ đồng, tăng 21,71% so năm 2022. Trong đó: Vận tải hành khách đạt 4.190 tỷ đồng, tăng 55,88%, chiếm 12,61%; Vận tải hàng hoá đạt 19.035 tỷ đồng, tăng 18,36%; kho bãi và hoạt động dịch vụ khác 10.008 tỷ đồng, tăng 17,27%.

Phân theo ngành vận tải: Vận tải đường bộ đạt 22.950 tỷ đồng, tăng 23,8%, chiếm 69,06%; Vận tải đường thủy 275 tỷ đồng, tăng 18,53%; chiếm 0,83%.

- Sản lượng vận tải hành khách năm 2023 đạt 76,7 triệu lượt khách, tăng 22,79% so với năm 2022; luân chuyển ước đạt 4.527,2 triệu lượt khách.km, tăng 35,44%. Trong đó: Khối lượng vận chuyển đường bộ đạt 73,7 triệu lượt khách, tăng 22,87%; luân chuyển đạt 4.524,3 triệu lượt khách.km, tăng 35,45%.

- Sản lượng vận tải hàng hóa năm 2023 đạt 84,83 triệu tấn, tăng 11,63%; luân chuyển đạt 7.231,6 triệu tấn.km, tăng 12,82% so cùng kỳ. Trong đó: Khối lượng vận chuyển đường bộ đạt 81,43 triệu tấn, tăng 11,61%; luân chuyển đạt 6.659,3 triệu.km, tăng 12,91%...

2. Bưu chính, viễn thông

Số thuê bao điện thoại phát triển mới năm 2023 là 4.225 nghìn thuê bao, tăng 8,28% so với năm 2022; Trong đó 4.155 nghìn thuê bao di động, tăng 8,2% và 70 nghìn thuê bao cố định, tăng 12,9%.

Số thuê bao Internet năm 2023 là 3.739,6 nghìn thuê bao, giảm 9,12% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó 2.920,83 nghìn thuê bao di động, tăng 4,26%; và 818,83 nghìn thuê bao cố định, giảm 37,66%; số thuê bao internet cố định giảm mạnh so với năm trước do ngành Viễn Thông loại trừ số thuê bao internet có đăng ký dịch vụ truyền hình chỉ tính là 01 thuê bao Internet (năm 2022 tính 02 thuê bao).

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION IN 2023

1. Transport

In 2023, passenger and freight carried activities, logistic services and travel needs of people in the area continued to increase in spite of being affected by economic crisis; besides, entertainment and tourism activities also went up, contributing to increasing transportation revenue over the same period.

- Revenue from transportation, warehousing and transportation support services in 2023 reached 33,233 billion VND, a year-on year increase of 21.71%. Of which: Passengers carried reached 4,190 billion VND, an increase of 55.88%, accounting for 12.61%; Freight carried reached 19,035 billion 10,008 billion VND, an increase of 17.27%.

By transport industry: Road transport reached 22,950 billion VND, an increase of 23.8%, accounting for 69.06%; Waterway transport reached 275 billion VND, an increase of 18.53%; making up 0.83%.

- Passengers carried in 2023 reached 76.7 million passengers, a year-on-year increase of 22.79%; Passengers traffic was estimated at 4,527.2 million passengers.km, an increase of 35.44%. Of which: Road passengers carried reached 73.7 million passengers, an increase of 22.87%; road passengers traffic reached 4,524.3 million passengers.km, up 35.45%.

- Freight carried in 2023 reached 84.83 million tons, an increase of 11.63%; Freight traffic reached 7,231.6 million tons.km, up 12.82% over the same period. Of which: Road freight carried reached 81.43 million tons, an increase of 11.61%; road freight traffic reached 6,659.3 million km, an increase of 12.91%...

2. Postal service and telecommunication

The number of newly registered subscribers in 2023 was 4,225 thousand subscribers, a year-on year increase of 8.28%; of which there were 4,155 thousand mobile subscribers, an increase of 8.2% and 70 thousand landline subscribers, up 12.9%.

The number of Internet subscribers in 2023 was 3,739.6 thousand subscribers, down 9.12% compared to the same period in 2022. Of which there were 2,920.83 thousand mobile subscribers, an increase of 4.26%; and 818.83 thousand landline subscribers, down 37.66%; The number of landline internet subscribers decreased sharply compared to the previous year because the Telecommunication industry excluded the number of internet subscribers with registered television services as only 1 Internet subscriber (*it was counted as 2 subscribers in 2022*).

245 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Tỷ đồng - Bill. dong\$				
TỔNG SỐ - TOTAL	17.394	17.138	16.549	27.304	33.233
Phân theo loại hình vận tải - By types of transport					
Vận tải hành khách - Passenger transport	2.315	2.146	1.599	2.688	4.190
Vận tải hàng hóa - Freight transport	9.804	9.739	9.568	16.082	19.035
Bốc xếp, kho bãi - Storage	2.065	2.021	2.053	3.407	4.010
Dịch vụ hỗ trợ vận tải Transportation supporting services	3.210	3.232	3.329	5.127	5.998
Phân theo ngành vận tải - By transport industry					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	11.908	11.681	10.988	18.538	22.950
Đường thủy - Inland waterway	211	204	178	232	275
Đường hàng không - Aviation					
Bốc xếp, kho bãi - Storage	2.065	2.021	2.053	3.407	4.010
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - Others	3.210	3.232	3.330	5.127	5.998
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải - By types of transport					
Vận tải hành khách - Passenger transport	13,31	12,52	9,66	9,84	12,61
Vận tải hàng hóa - Freight transport	56,36	56,83	57,82	58,90	57,28
Bốc xếp, kho bãi - Storage	11,87	11,79	12,41	12,48	12,07
Dịch vụ hỗ trợ vận tải Transportation supporting services	18,46	18,86	20,11	18,78	18,04
Phân theo ngành vận tải - By transport industry					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	68,46	68,16	66,40	67,89	69,06
Đường thủy - Inland waterway	1,21	1,19	1,08	0,85	0,83
Đường hàng không - Aviation					
Bốc xếp, kho bãi - Storage	11,87	11,79	12,41	12,48	12,07
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - Others	18,46	18,86	20,11	18,78	18,04

246 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	68.304	62.241	43.709	62.469	76.705
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	68.304	62.241	43.709	62.469	76.705
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	64.721	58.897	41.648	59.985	73.706
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	3.583	3.344	2.061	2.484	2.999
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,61	91,12	70,23	142,92	122,79
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	105,61	91,12	70,23	142,92	122,79
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	105,67	91,00	70,71	144,03	122,87
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	102,19	93,33	61,63	120,52	120,73
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					

247 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn người.km - <i>Thous. persons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.674.907	3.430.624	2.452.613	3.342.613	4.527.189
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	3.674.907	3.430.624	2.452.613	3.342.613	4.527.189
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	3.671.359	3.427.342	2.450.658	3.340.259	4.524.323
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	3.548	3.282	1.955	2.354	2.866
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,34	93,35	71,49	136,29	135,44
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	105,34	93,35	71,49	136,29	135,44
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	105,34	93,35	71,50	136,30	135,45
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	101,88	92,50	59,57	120,41	121,75
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					

248 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	56.795	53.963	48.940	75.994	84.832
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	56.795	53.963	48.940	75.994	84.832
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	54.041	51.263	46.555	72.963	81.433
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	2.754	2.700	2.385	3.031	3.399
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	106,05	95,01	90,69	155,28	111,63
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	106,05	95,01	90,69	155,28	111,63
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	103,72	94,86	90,82	156,72	111,61
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	189,80	98,04	88,33	127,09	112,14
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					

249 Khối lượng hàng hoá luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.463.458	4.376.651	3.978.972	6.409.902	7.231.572
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	4.463.458	4.376.651	3.978.972	6.409.902	7.231.572
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	3.994.711	3.915.263	3.573.735	5.897.640	6.659.298
Đường thủy - Inland waterway	468.747	461.388	405.237	512.262	572.274
Đường hàng không - Aviation					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	106,45	98,06	90,91	161,09	112,82
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	106,45	98,06	90,91	161,09	112,82
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	101,31	98,01	91,28	165,03	112,91
Đường thủy - Inland waterway	187,53	98,43	87,83	126,41	111,72
Đường hàng không - Aviation					

250 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Nghìn thuê bao - <i>Thous. subscribers</i>			
2015	3.452	3.274	178
2016	3.591	3.433	158
2017	3.610	3.473	137
2018	3.620	3.502	118
2019	3.754	3.660	94
2020	3.787	3.704	83
2021	3.882	3.810	72
2022	3.902	3.840	62
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	4.225	4.155	70
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	104,51	106,40	78,76
2016	104,03	104,86	88,76
2017	100,53	101,17	86,71
2018	100,28	100,84	86,13
2019	103,70	104,51	79,66
2020	100,88	101,20	88,30
2021	102,51	102,86	86,75
2022	100,52	100,79	86,11
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	108,28	108,20	112,90

251 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Di động <i>Mobile internet subscription</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	1.485.905	1.185.512	300.393
2016	1.906.814	1.500.923	405.891
2017	1.928.989	1.431.760	497.229
2018	2.431.123	1.917.269	513.854
2019	3.361.814	2.485.808	876.006
2020	3.297.580	2.435.069	862.511
2021	3.846.309	2.619.041	1.227.268
2022	4.114.893	2.801.385	1.313.508
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	3.739.660	2.920.826	818.834
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	133,14	132,48	135,78
2016	128,33	126,61	135,12
2017	101,16	95,39	122,50
2018	126,03	133,91	103,34
2019	138,28	129,65	170,48
2020	98,09	97,96	98,46
2021	116,64	107,56	142,29
2022	106,98	106,96	107,03
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	90,88	104,26	62,34

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
252	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of kindergartens</i>	527
253	Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of kindergartens schools by district</i>	528
254	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children kindergartens by district</i>	529
255	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and children of kindergartens</i>	530
256	Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of kindergartens by district</i>	532
257	Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of children of kindergartens by district</i>	533
258	Số trường học phổ thông - <i>Number of schools of general education</i>	534
259	Số lớp học phổ thông - <i>Number of classes of general education</i>	536
260	Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2023-2024 by district</i>	537
261	Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2023-2024 by district</i>	538
262	Số giáo viên phổ thông - <i>Number of teachers of general education</i>	539
263	Số học sinh phổ thông - <i>Number of pupils of general education</i>	541
264	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	542

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
265	Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2023-2024 by district</i>	543
266	Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2023-2024 by district</i>	544
267	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	545
268	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	546
269	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2022-2023 by district</i>	547
270	Số trường, số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	548
271	Số học sinh trung cấp <i>Number of students of professional secondary education</i>	549
272	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleages</i>	550
273	Số sinh viên cao đẳng - <i>Number of students in colleges</i>	551
274	Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	552
275	Số sinh viên đại học - <i>Number of students in universities</i>	553
276	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	554
277	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	556

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành;

từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. **Escalator school consists of:**

(1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-publicschool includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ NĂM 2023

Giáo dục và đào tạo

Năm học 2023-2024, tổng số trường học các cấp toàn tỉnh là 914 trường, trong đó: Số trường học Mầm non có 369 trường, giảm 07 trường ngoài công lập; Số trường học phổ thông là 545 trường, giảm 01 trường, bao gồm: Trường Tiểu học có 285 trường, giảm 03 trường; Trường THCS có 166 trường, giảm 02 trường; Trường THPT có 50 trường; Trường tiểu học và THCS có 17 trường, tăng 04 trường; Trường THCS và THPT có 12 trường; Trường tiểu học, THCS và THPT có 15 trường, so cùng kỳ không tăng, không giảm.

Số giáo viên mầm non năm học 2023-2024 là 8.529 người, tăng 294 người so với năm học trước; số giáo viên phổ thông là 23.058 người, tăng 4,12%, bao gồm: 10.658 giáo viên tiểu học, tăng 4,76%; có 8.337 giáo viên trung học cơ sở, tăng 3,55% và 4.063 giáo viên trung học phổ thông, tăng 3,62%. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2023-2024, toàn tỉnh có 117.964 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 2,16% so với năm học trước. Số học sinh phổ thông là 601.023 học sinh, tăng 1,31%, bao gồm: 298.998 học sinh tiểu học, giảm 2,92%; có 213.359 học sinh trung học cơ sở, tăng 6,94% và 88.666 học sinh trung học phổ thông, tăng 3,41%.

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 26,53 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 36,22 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 42,8 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 42,06 học sinh/lớp.

Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 13,83 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 28,05 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 25,59 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 21,82 học sinh/giáo viên.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông năm học 2023-2024 là 93,28%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 là 96,98%.

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 06 trường Trung cấp và 11 trường Cao đẳng. Số học sinh trung cấp là 22.074 học sinh, gấp 2,2 lần so với năm trước do có 3 trường Cao đẳng đào tạo thêm hệ Trung cấp; Số sinh viên cao đẳng là 8.893 người. Số giáo viên trung cấp là 178 người; Số giáo viên cao đẳng là 886 người. Số học sinh trung cấp tốt nghiệp năm 2023 là 4.322 người, gấp 2,6 lần năm 2022; số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng là 4.032 sinh viên, tăng 8,47% so cùng kỳ.

Toàn tỉnh có 03 trường đại học, bao gồm 01 trường công lập và 02 trường ngoài công lập. Số giảng viên đại học là 1.017 người, giảm 19,86% so với năm 2022. Số sinh viên đại học là 19.506 sinh viên, tăng 13,56% so với năm trước, trong đó số sinh viên nữ là 8.448 người, chiếm 43,3%. Năm 2023, toàn tỉnh có 3.423 sinh viên tốt nghiệp đại học, giảm 31,89% so với năm 2022.

Khoa học và công nghệ

Số tổ chức khoa học công nghệ hiện có trên địa bàn tỉnh đến năm 2023 là 28 tổ chức. Trong đó: Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ 22 cơ sở; giáo dục và đào tạo 01 cơ sở và Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ là 5 cơ sở. Phân theo loại hình kinh tế: kinh tế Nhà nước 12 cơ sở và kinh tế ngoài Nhà nước 16 cơ sở.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2023 là 6.029 triệu đồng, giảm 68,59% so với năm 2022. Trong đó chi Khoa học nông nghiệp 2.163 triệu đồng, chiếm 35,88%; Khoa học kỹ thuật và công nghệ 1.850 triệu đồng; Khoa học xã hội 1.446 triệu đồng.

EDUCATION AND TRAINING, SCIENCE - TECHNOLOGY IN 2023

Education and training

In the 2023-2024 school year, the total number of schools at all levels in the province was 914 schools with 369 preschool schools, a decrease of 07 non-public schools; 545 general schools, down 1 school, including: 285 Primary schools, down 3 schools; 166 lower secondary schools, down 2 schools; 50 upper secondary schools; 17 primary and lower secondary schools, an increase of 4 schools; 12 lower secondary schools and upper secondary schools; 15 primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools, no increase or decrease compared to the same period.

The number of preschool teachers in the 2023-2024 school years was 8,529 people, an increase of 294 people compared to the previous school year; the number of general school teachers was 23,058 people, up 4.12%, including: 10,658 primary school teachers, an increase of 4.76%; 8,337 lower secondary school teachers, up 3.55% and 4,063 upper secondary school teachers, an increase of 3.62%. The majority of general school teachers had standardized training qualifications and above.

In the 2023-2024 school year, the whole province had 117,964 children attending kindergarten, a year-on year decrease of 2.16%. The number of general school pupils was 601,023 pupils, an increase of 1.31%, including: 298,998 primary school pupils, a decrease of 2.92%; 213,359 lower secondary school pupils, an increase of 6.94% and 88,666 upper secondary school pupils, an increase of 3.41%.

The average number of children in a kindergarten class was 26.53 children/class; the average number of pupils in a primary school, lower secondary school and upper secondary school was 36.22 pupils/class; 42.8 pupils/class and 42.06 pupils/class, respectively

The average number of children per a kindergarten teacher was 13.83 children/teacher; the rate in the Primary school, lower secondary school and

upper secondary school was 28.05 pupils/teacher; 25.59 pupils/teacher and 21.82 pupils/teacher, respectively.

The rate of pupils attending general school in the 2023-2024 school year was 93.28%, the rate of pupils graduating from general school in the 2022-2023 school year was 96.98%.

In 2023, there were 6 vocational schools and 11 colleges in the province. The number of vocational students was 22,074, 2.2 times higher than the previous year because 3 colleges provided additional training for the vocational level; The number of college students was 8,893 people. The number of vocational teachers was 178 people; the number of college teachers was 886 people. The number of graduated vocational students in 2023 was 4,322 people, 2.6 times higher than in 2022; The number of college graduates was 4,032 students, an increase of 8.47% over the same period.

The whole province had 03 universities, including 1 public university and 2 non-public universities. The number of university lecturers was 1,017 people, a year- on-year decrease of 19.86%. The number of university students was 19,506 students, an increase of 13.55% compared to the previous year, of which the number of female students was 8,448 people, accounting for 43.3%. In 2023, the whole province had 3,423 university graduates, a year- on - year decrease of 31.89%.

Science and technology

The number of existing science and technology organizations in the province by 2023 was 28 organizations. Of which there were 22 scientific research and technology development organizations; 1 education and training facility and 5 Science and Technology Service Organizations. By type of economy: there were 12 State establishments and 16 non-state establishments.

Scientific research and technology development expenditure in 2023 was 6,029 million VND, a year-on-year reduction of 68.59%. Of which, expenditure for agricultural science was 2,163 million VND, accounting for 35.88%; expenditure for science, engineering and technology and social sciences was 1,850 million VND and 1,446 million VND respectively.

252 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of kindergartens

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
1. Số trường học (Trường)					
Number of schools (School)	346	374	369	376	369
Công lập - Public	224	220	219	219	219
Ngoài công lập - Non-public	122	154	150	157	150
2. Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm)					
Number of classes (Class/group)	3.990	4.314	4.132	4.401	4.447
Công lập - Public	2.479	2.472	2.403	2.368	2.337
Ngoài công lập - Non-public	1.511	1.842	1.729	2.033	2.110
3. Số phòng học (Phòng)					
Number of classrooms (Classroom)	2.542	4.092	4.478	4.774	3.829
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.801	2.419	2.472	2.471	2.305
Ngoài công lập - Non-public	741	1.673	2.006	2.303	1.524
Phân theo loại phòng - By type of classroom					
Phòng kiên cố - Permanent classrooms	1.703	3.275	3.792	4.247	3.386
Phòng bán kiên cố - Semi permanent classrooms	816	817	686	527	443
Phòng tạm - Temporary classrooms	23	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
1. Trường học - School	106,13	108,09	106,65	100,53	100,00
Công lập - Public	99,56	98,21	97,77	99,55	100,00
Ngoài công lập - Non-public	120,79	126,23	122,95	101,95	100,00
2. Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	107,11	108,12	103,56	102,02	107,62
Công lập - Public	99,44	99,72	97,21	98,54	98,69
Ngoài công lập - Non-public	122,65	121,91	93,87	117,58	103,79
3. Phòng học - Classroom	65,82	160,98	109,43	106,61	80,21
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	75,14	134,31	102,19	99,96	93,28
Ngoài công lập - Non-public	50,58	225,78	119,90	114,81	66,17
Phân theo loại phòng - By type of classroom					
Phòng kiên cố - Permanent classrooms	73,09	192,31	115,79	112,00	79,73
Phòng bán kiên cố - Semi permanent classrooms	54,26	100,12	83,97	76,82	84,06
Phòng tạm - Temporary classrooms	82,14	-	-	-	-

253 Số trường mầm non

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of kindergartens schools by district

Trường - School

	Năm học - School year 2022-2023			Năm học - School year 2023-2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	376	219	157	369	219	150
Phân theo cấp huyện						
By district						
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	131	34	97	128	35	93
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	21	17	4	21	17	4
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	24	20	4	24	20	4
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	16	14	2	16	14	2
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	25	23	2	24	23	1
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	38	22	16	38	22	16
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	25	20	5	25	20	5
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	20	18	2	19	17	2
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	26	18	8	26	18	8
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	24	18	6	24	18	6
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	26	15	11	24	15	9

254 Số lớp/nhóm trẻ mầm non

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of classes/groups of children kindergartens by district

Lớp - Class

	Năm học - School year 2022-2023			Năm học - School year 2023-2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.401	2.368	2.033	4.447	2.337	2.110
Phân theo cấp huyện						
By district						
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hòa city</i>	1.069	257	812	1.077	251	826
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	252	178	74	255	178	77
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	309	261	48	303	260	43
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	323	161	162	332	157	175
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	345	290	55	343	290	53
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	332	183	149	329	179	150
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	266	165	101	268	163	105
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	263	244	19	260	241	19
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	485	168	317	512	165	347
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	392	263	129	395	257	138
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	365	198	167	373	196	177

255 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and children of kindergartens

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
1. Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	8.216	8.292	8.232	8.235	8.529
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	6.069	4.943	5.383	5.498	5.706
Công lập - Public	5.221	5.009	4.886	4.692	4.658
Ngoài công lập - Non-public	2.995	3.283	3.346	3.543	3.871
2. Số học sinh (Học sinh) <i>Number of children (Children)</i>	116.512	121.872	94.756	120.569	117.964
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	69.764	69.260	56.623	64.852	63.923
Ngoài công lập - Non-public	46.748	52.612	38.133	55.717	54.041
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	60.214	63.100	49.423	62.496	61.289
Nữ - Female	56.298	58.772	45.333	58.073	56.675
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	23.549	16.323	11.538	17.317	14.625
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	92.963	105.549	83.218	103.252	103.339
3. Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	29,20	28,25	22,93	27,40	26,53
4. Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	14,18	14,70	11,51	14,64	13,83

255 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and children of kindergartens

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2023- 2024
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2022- 2023	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
1. Giáo viên - Teacher	111,49	100,93	99,28	100,04	103,57
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	70,28	81,45	108,90	102,14	103,78
Công lập - Public	98,75	95,94	97,54	96,03	99,28
Ngoài công lập - Non-public	143,85	109,62	101,92	105,89	109,26
2. Học sinh - Children	99,29	104,60	77,75	127,24	97,84
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	94,38	99,28	81,75	114,53	98,57
Ngoài công lập - Non-public	107,64	112,54	72,48	146,11	96,99
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	117,04	104,79	78,32	126,45	98,07
Nữ - Female	85,43	104,39	77,13	128,10	97,59
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years olds)	89,80	69,32	70,69	150,09	84,45
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 - 5 years olds)	102,02	113,54	78,84	124,07	100,08
3. Học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	92,70	96,75	81,17	119,49	96,81
4. Học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	89,07	103,67	78,30	127,19	94,47

256

Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of teachers of kindergartens by district

Người - Person

	Năm học - School year 2022-2023			Năm học - School year 2023-2024		
	Tổng số	Chia ra - Of which		Tổng số	Chia ra - Of which	
	Total	Công lập	Ngoài công lập	Total	Công lập	Ngoài công lập
		Public	Non-public		Public	Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	8.235	4.692	3.543	8.529	4.658	3.871
Phân theo cấp huyện						
By district						
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	1.836	489	1.347	1.925	489	1.436
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	464	331	133	486	344	142
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	578	494	84	581	496	85
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	570	351	219	564	344	220
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	706	635	71	714	624	90
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	618	358	260	637	352	285
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	516	318	198	514	319	195
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	521	480	41	519	478	41
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	762	322	440	845	317	528
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	791	535	256	813	530	283
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	873	379	494	931	365	566

257 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of children of kindergartens by district*

Học sinh - Children

	Năm học - School year 2022-2023			Năm học - School year 2023-2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	120.569	64.852	55.717	117.964	63.923	54.041
Phân theo cấp huyện <i>By district</i>						
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	30.160	6.809	23.351	27.907	6.682	21.225
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	7.263	5.492	1.771	7.223	5.615	1.608
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	8.525	6.963	1.562	8.388	6.981	1.407
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	7.233	3.842	3.391	7.233	3.747	3.486
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	9.554	8.185	1.369	9.359	8.184	1.175
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	9.911	4.942	4.969	9.617	4.779	4.838
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	7.601	4.634	2.967	7.504	4.496	3.008
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	7.007	6.374	633	6.839	6.220	619
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	12.200	4.813	7.387	12.070	4.608	7.462
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	11.328	7.692	3.636	11.364	7.477	3.887
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	9.787	5.106	4.681	10.460	5.134	5.326

258 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	Trường - School				
SỐ TRƯỜNG HỌC NUMBER OF SCHOOLS	547	547	547	546	545
Tiểu học - Primary school	296	289	289	288	285
Công lập - Public	289	284	283	283	279
Ngoài công lập - Non-public	7	5	6	5	6
Trung học cơ sở Lower secondary school	168	170	169	168	166
Công lập - Public	168	169	168	167	166
Ngoài công lập - Non-public	-	1	1	1	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	51	50	50	50	50
Công lập - Public	41	41	42	42	42
Ngoài công lập - Non-public	10	9	8	8	8
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	9	13	13	13	17
Công lập - Public	8	10	10	10	12
Ngoài công lập - Non-public	1	3	3	3	5
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and upper secondary school	12	12	12	12	12
Công lập - Public	8	8	7	7	7
Ngoài công lập - Non-public	4	4	5	5	5
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, lower and upper secondary school	11	13	14	15	15
Công lập - Public	-	-	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	11	13	13	14	14

258 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông

(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
SỐ TRƯỜNG HỌC NUMBER OF SCHOOLS	99,09	100,00	100,00	99,82	99,82
Tiểu học - Primary school	98,67	97,64	100,00	99,65	98,96
Công lập - Public	97,97	98,27	99,65	100,00	98,59
Ngoài công lập - Non-public	140,00	71,43	120,00	83,33	120,00
Trung học cơ sở Lower secondary school	98,82	101,19	99,41	99,41	98,81
Công lập - Public	98,82	100,60	99,41	99,40	99,40
Ngoài công lập - Non-public	-	-	100,00	100,00	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	98,08	98,04	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	102,44	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	90,91	90,00	88,89	100,00	100,00
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	128,57	144,44	100,00	100,00	130,77
Công lập - Public	133,33	125,00	100,00	100,00	120,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	300,00	100,00	100,00	166,67
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	87,50	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	125,00	100,00	100,00
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, lower and upper secondary school	100,00	118,18	107,69	107,14	100,00
Công lập - Public	-	-	-	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	118,18	100,00	107,69	100,00

259 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	Lớp - Class				
SỐ LỚP HỌC - NUMBER OF CLASSES	14.505	14.843	15.084	15.127	15.347
Tiểu học - Primary	8.030	8.158	8.343	8.321	8.254
Công lập - Public	7.710	7.822	7.960	7.905	7.816
Ngoài công lập - Non-public	320	336	383	416	438
Trung học cơ sở - Lower secondary	4.559	4.732	4.754	4.755	4.985
Công lập - Public	4.293	4.438	4.439	4.423	4.607
Ngoài công lập - Non-public	266	294	315	332	378
Trung học phổ thông Upper secondary	1.916	1.953	1.987	2.051	2.108
Công lập - Public	1.402	1.407	1.428	1.422	1.432
Ngoài công lập - Non-public	514	546	559	629	676
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
LỚP HỌC - CLASS	101,90	102,33	101,62	100,29	101,45
Tiểu học - Primary	100,30	101,59	102,27	99,74	99,19
Công lập - Public	101,17	101,45	101,76	99,31	98,87
Ngoài công lập - Non-public	83,12	105,00	113,99	108,62	105,29
Trung học cơ sở - Lower secondary	104,97	103,79	100,46	100,02	104,84
Công lập - Public	104,20	103,38	100,02	99,64	104,16
Ngoài công lập - Non-public	119,28	110,53	107,14	105,40	113,86
Trung học phổ thông Upper secondary	101,59	101,93	101,74	103,22	102,78
Công lập - Public	102,41	100,36	101,49	99,58	100,70
Ngoài công lập - Non-public	99,42	106,23	102,38	112,52	107,47

260

Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of general education
in school year 2023-2024 by district*

Trường - School

	Tổng số	Chia ra - Of which					
	<i>Total</i>	Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Trường tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary school</i>	Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and upper secondary school</i>	Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Primary, lower and upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	545	285	166	50	17	12	15
Phân theo cấp huyện By district							
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	107	57	34	13	3	-	-
2. TP. Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	36	18	10	5	1	2	-
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	44	20	16	3	2	1	2
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	31	17	9	2	1	1	1
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	48	29	14	5	-	-	-
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	60	30	18	6	3	2	1
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	35	19	9	3	4	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	50	23	14	3	-	1	9
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	48	25	15	4	1	2	1
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	53	31	16	3	1	2	-
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	33	16	11	3	1	1	1

261

Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes of general education
in school year 2023-2024 by district*

Lớp - Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	15.347	8.254	4.985	2.108
Phân theo cấp huyện <i>By district</i>				
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	4.902	2.591	1.603	708
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	855	432	256	167
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	921	489	292	140
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	802	445	260	97
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	1.059	569	336	154
6. Huyện Trảng Bóm <i>Trang Bom district</i>	1.738	921	577	240
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	841	460	274	107
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	710	376	238	96
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	1.223	672	394	157
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	1.227	693	397	137
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	1.069	606	358	105

262 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	Người - Person				
SỐ GIÁO VIÊN NUMBER OF TEACHERS	22.278	22.112	22.517	22.146	23.058
Tiểu học - Primary school	10.263	10.177	10.333	10.174	10.658
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	10.240	6.258	6.831	7.267	9.316
Công lập - Public	9.913	9.827	9.853	9.692	10.047
Ngoài công lập - Non-public	350	350	480	482	611
Trung học cơ sở Lower secondary school	8.093	8.159	8.256	8.051	8.337
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	8.090	5.334	5.720	5.813	6.280
Công lập - Public	7.876	7.838	7.892	7.777	7.937
Ngoài công lập - Non-public	217	321	364	274	400
Trung học phổ thông Upper secondary school	3.922	3.776	3.928	3.921	4.063
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3.890	2.459	2.756	2.507	3.889
Công lập - Public	3.008	3.010	3.019	3.038	3.072
Ngoài công lập - Non-public	914	766	909	883	991

262 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông** (Cont.) *Number of teachers of general education*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
GIÁO VIÊN - TEACHER	97,80	99,25	101,83	98,35	104,12
Tiểu học - Primary school	98,13	99,16	101,53	98,46	104,76
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	100,69	61,11	109,16	106,38	128,20
Công lập - Public	97,39	99,13	100,26	98,37	103,66
Ngoài công lập - Non-public	125,00	100,00	137,14	100,42	126,76
Trung học cơ sở Lower secondary school	97,22	100,82	101,19	97,52	103,55
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	100,41	65,93	107,24	101,63	108,03
Công lập - Public	97,86	99,52	100,69	98,54	102,06
Ngoài công lập - Non-public	78,62	147,93	113,40	75,27	145,99
Trung học phổ thông Upper secondary school	98,15	96,28	104,03	99,82	103,62
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	99,23	63,21	112,08	90,97	155,13
Công lập - Public	98,75	100,07	100,30	100,63	101,12
Ngoài công lập - Non-public	96,21	83,81	118,67	97,14	112,23

263 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	Học sinh - Pupils				
SỐ HỌC SINH NUMBER OF PUPILS	551.997	570.116	582.796	593.240	601.023
Tiểu học - Primary school	290.582	295.190	305.422	307.986	298.998
Công lập - Public	280.513	283.796	293.493	294.956	286.207
Ngoài công lập - Non-public	10.069	11.394	11.929	13.030	12.791
Trung học cơ sở Lower secondary school	184.326	194.915	195.040	199.514	213.359
Công lập - Public	174.174	183.757	183.398	187.456	200.029
Ngoài công lập - Non-public	10.152	11.158	11.642	12.058	13.330
Trung học phổ thông Upper secondary school	77.089	80.011	82.334	85.740	88.666
Công lập - Public	54.695	56.065	57.979	58.684	60.103
Ngoài công lập - Non-public	22.394	23.946	24.355	27.056	28.563
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
HỌC SINH - PUPILS	103,18	103,28	102,22	101,79	101,31
Tiểu học - Primary school	101,67	101,59	103,47	100,84	97,08
Công lập - Public	101,68	101,17	103,42	100,50	97,03
Ngoài công lập - Non-public	101,40	113,16	104,70	109,23	98,17
Trung học cơ sở Lower secondary school	105,99	105,74	100,06	102,29	106,94
Công lập - Public	104,31	105,50	99,80	102,21	106,71
Ngoài công lập - Non-public	146,35	109,91	104,34	103,57	110,55
Trung học phổ thông Upper secondary school	102,38	103,79	102,90	104,14	103,41
Công lập - Public	97,43	102,50	103,41	101,22	102,42
Ngoài công lập - Non-public	116,90	106,93	101,71	111,09	105,57

264 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	17.276	17.222	17.570	17.363	17.419
Tiểu học - Primary school	8.924	8.875	9.042	8.918	8.966
Công lập - Public	8.600	8.557	8.601	8.484	8.480
Ngoài công lập - Non-public	324	318	441	434	486
Trung học cơ sở Lower secondary school	5.977	6.045	6.117	6.004	6.010
Công lập - Public	5.817	5.818	5.862	5.805	5.768
Ngoài công lập - Non-public	160	227	255	199	242
Trung học phổ thông Upper secondary school	2.375	2.302	2.411	2.441	2.443
Công lập - Public	1.831	1.849	1.866	1.898	1.910
Ngoài công lập - Non-public	544	453	545	543	533
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupils)	271.671	280.633	287.007	291.819	295.484
Tiểu học - Primary school	139.309	141.741	147.224	148.259	143.462
Công lập - Public	134.630	136.467	141.671	142.090	137.406
Ngoài công lập - Non-public	4.679	5.274	5.553	6.169	6.056
Trung học cơ sở Lower secondary school	89.079	94.149	94.362	96.654	103.537
Công lập - Public	85.080	89.618	89.520	91.456	97.657
Ngoài công lập - Non-public	3.999	4.531	4.842	5.198	5.880
Trung học phổ thông Upper secondary school	43.283	44.743	45.421	46.906	48.485
Công lập - Public	32.291	33.129	33.751	33.732	34.670
Ngoài công lập - Non-public	10.992	11.614	11.670	13.174	13.815

265

Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of teachers of general education
in school year 2023-2024 by district*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	23.058	10.658	8.337	4.063
Phân theo cấp huyện <i>By district</i>				
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	7.276	3.313	2.580	1.383
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	1.378	624	461	293
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	1.521	662	562	297
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	1.172	565	413	194
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	1.720	776	620	324
6. Huyện Trảng Bóm <i>Trang Bom district</i>	2.337	1.125	891	321
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	1.288	595	464	229
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	1.206	536	459	211
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	1.721	795	599	327
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	1.960	934	748	278
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	1.479	733	540	206

266

Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pupils of general education in school year 2023-2024 by district*

Học sinh - Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	601.023	298.998	213.359	88.666
Phân theo cấp huyện <i>By district</i>				
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hòa city</i>	204.042	101.092	73.317	29.633
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	30.953	13.789	10.096	7.068
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	31.797	14.809	11.341	5.647
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	30.438	15.225	11.151	4.062
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	38.423	18.623	13.570	6.230
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	74.238	37.877	26.303	10.058
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	32.433	16.442	11.484	4.507
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	23.504	11.311	8.074	4.119
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	48.501	24.771	17.057	6.673
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	44.802	22.964	15.766	6.072
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	41.892	22.095	15.200	4.597

267 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

Học sinh - Pupil

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
1. Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	24,78	25,78	25,88	26,79	26,07
Tiểu học - Primary school	28,31	29,01	29,56	30,27	28,05
Công lập - Public	28,30	28,88	29,79	30,43	28,49
Ngoài công lập - Non-public	28,77	32,55	24,85	27,03	20,93
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	22,78	23,89	23,62	24,78	25,59
Công lập - Public	22,11	23,44	23,24	24,10	25,20
Ngoài công lập - Non-public	46,78	34,76	31,98	44,01	33,33
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	19,66	21,19	20,96	21,87	21,82
Công lập - Public	18,18	18,63	19,20	19,32	19,56
Ngoài công lập - Non-public	24,50	31,26	26,79	30,64	28,82
2. Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	38,06	38,41	38,64	39,22	39,16
Tiểu học - Primary school	36,19	36,18	36,61	37,01	36,22
Công lập - Public	36,38	36,28	36,87	37,31	36,62
Ngoài công lập - Non-public	31,47	33,91	31,15	31,32	29,20
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	40,43	41,19	41,03	41,96	42,80
Công lập - Public	40,57	41,41	41,32	42,38	43,42
Ngoài công lập - Non-public	38,17	37,95	36,96	36,32	35,26
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	40,23	40,97	41,44	41,80	42,06
Công lập - Public	39,01	39,85	40,60	41,27	41,97
Ngoài công lập - Non-public	43,57	43,86	43,57	43,01	42,25

268 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

%

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
1. Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	91,72	91,22	92,31	92,77	93,28
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	92,81	92,05	93,42	92,78	93,99
Tiểu học - <i>Primary school</i>	101,43	98,10	98,74	98,90	98,46
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	101,36	97,80	98,77	98,41	98,32
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	93,08	95,44	95,20	96,02	95,02
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	93,84	96,93	95,52	94,92	96,47
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	70,23	74,86	74,98	75,96	80,46
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	74,38	77,50	79,58	78,79	81,55
2. Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	87,05	90,33	91,81	92,14	93,03
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	88,45	91,26	93,04	92,66	93,83
Tiểu học - <i>Primary school</i>	97,67	97,52	98,37	98,40	98,31
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	97,88	97,38	98,37	98,13	98,32
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	88,04	94,51	94,61	95,00	94,65
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	89,16	95,30	95,52	94,92	96,24
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	64,37	73,43	74,31	75,67	80,19
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	68,75	76,59	78,69	78,79	81,18

269 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2022-2023 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	32.444	16.644	96,98	98,32
1. Thành phố Biên Hòa - <i>Bien Hoa city</i>	10.593	5.446	96,54	97,87
2. Thành phố Long Khánh - <i>Long Khanh city</i>	2.143	1.132	99,35	99,56
3. Huyện Tân Phú - <i>Tan Phu district</i>	1.779	939	98,59	98,62
4. Huyện Vĩnh Cửu - <i>Vinh Cuu district</i>	1.224	713	97,30	98,32
5. Huyện Định Quán - <i>Dinh Quan district</i>	2.079	1.054	96,63	98,29
6. Huyện Trảng Bom - <i>Trang Bom district</i>	4.610	2.211	97,40	98,87
7. Huyện Thống Nhất - <i>Thong Nhat district</i>	1.478	804	96,75	98,13
8. Huyện Cẩm Mỹ - <i>Cam My district</i>	1.221	666	97,62	98,35
9. Huyện Long Thành - <i>Long Thanh district</i>	3.581	1.589	94,89	97,55
10. Huyện Xuân Lộc - <i>Xuan Loc district</i>	2.000	1.102	98,05	99,00
11. Huyện Nhơn Trạch - <i>Nhon Trach district</i>	1.736	988	96,89	98,58

270 Số trường, số giáo viên trung cấp

*Number of schools and teachers
of professional secondary education*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
1. Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	3	5	5	5	6
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1	2	2	2	2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2	3	3	3	4
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	2	1	1	1	1
Địa phương - <i>Local</i>	1	4	4	4	6
2. Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	199	139	112	143	178
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	94	56	51	83	127
Nữ - <i>Female</i>	105	83	61	60	51
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	137	71	61	115	102
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	62	68	51	28	76
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	58	26	36	70	59
Địa phương - <i>Local</i>	141	113	76	73	119
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	55	29	36	56	67
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	142	91	57	87	107
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	2	19	19	-	4

271 Số học sinh trung cấp

Number of students of professional secondary education

	Học sinh - Pupil				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
1. Số học sinh - Number of students	3.256	1.884	2.160	10.080	22.074
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.646	1.049	1.225	6.297	14.888
Nữ - Female	1.610	835	935	3.783	7.186
Phân theo loại hình					
By types of ownership					
Công lập - Public	2.609	1.532	1.837	5.862	17.755
Ngoài công lập - Non-public	647	352	323	4.218	4.319
Phân theo cấp quản lý					
By management level					
Trung ương - Central	471	1.239	1.413	5.573	14.905
Địa phương - Local	2.785	645	747	4.507	7.169
2. Số học sinh tuyển mới	2.545	892	721	4.545	9.081
Number of new enrolments					
Phân theo loại hình					
By types of ownership					
Công lập - Public	2.307	732	684	2.378	7.082
Ngoài công lập - Non-public	238	160	37	2.167	1.999
Phân theo cấp quản lý					
By management level					
Trung ương - Central	300	640	513	1.631	6.258
Địa phương - Local	2.245	252	208	2.914	2.823
3. Số học sinh tốt nghiệp	2.415	558	340	1.664	4.322
Number of graduates					
Phân theo loại hình					
By types of ownership					
Công lập - Public	1.196	322	207	1.504	3.608
Ngoài công lập - Non-public	1.219	236	133	160	714
Phân theo cấp quản lý					
By management level					
Trung ương - Central	137	262	150	435	2.530
Địa phương - Local	2.278	296	190	1.229	1.802

Ghi chú: Năm 2022 số học sinh trung cấp tăng vì có 3 trường cao đẳng đào tạo thêm hệ trung cấp.

272 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
1. Số trường (Trường) Number of schools (School)	4	12	11	11	11
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	4	9	9	8	8
Ngoài công lập - Non-public		3	2	3	3
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	3	6	5	8	8
Địa phương - Local	1	6	6	3	3
2. Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	320	1.612	863	927	886
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	175	997	531	535	485
Nữ - Female	145	615	332	392	401
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	320	1.267	771	691	760
Ngoài công lập - Non-public		345	92	236	126
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	212	850	480	650	622
Địa phương - Local	108	762	383	277	264
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	152	767	433	454	409
Đại học, cao đẳng University and College graduate	165	832	417	457	438
Trình độ khác - Other degree	3	13	13	16	39

Ghi chú: Năm 2020 cập nhập thêm số liệu Trường Cao đẳng nghề.

273 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

	Sinh viên - Student				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
1. Số sinh viên - Number of students	9.389	21.452	19.296	8.402	8.893
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.775	14.510	13.052	6.344	5.016
Nữ - Female	7.614	6.942	6.244	2.058	3.877
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	8.559	19.256	17.597	7.196	7.534
Ngoài công lập - Non-public	830	2.196	1.699	1.206	1.359
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.136	13.896	12.500	5.269	5.240
Địa phương - Local	8.253	7.556	6.796	3.133	3.653
2. Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	3.471	8.046	9.966	4.180	4.332
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.226	6.870	8.720	3.490	3.588
Ngoài công lập - Non-public	245	1.176	1.246	690	744
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	381	3.718	5.385	2.508	2.572
Địa phương - Local	3.090	4.328	4.581	1.672	1.760
3. Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	3.279	5.862	5.873	3.717	4.032
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.804	3.877	5.187	2.615	2.788
Ngoài công lập - Non-public	475	1.985	686	1.102	1.244
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	638	2.690	2.841	2.305	2.516
Địa phương - Local	2.641	3.172	3.032	1.412	1.516

Ghi chú: Năm 2020 cập nhập thêm số liệu Trường Cao đẳng nghề.

274 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
1. Số trường (Trường)					
Number of schools (School)	3	3	3	3	3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	2
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2	2	2	2	2
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
2. Số giảng viên (Người)					
Number of teachers (Person)	1.136	1.122	982	1.269	1.017
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	650	574	497	596	517
Nữ - Female	486	548	485	673	500
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	168	342	233	470	219
Ngoài công lập - Non-public	968	780	749	799	798
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	971	780	749	799	798
Địa phương - Local	165	342	233	470	219
Phân theo trình độ chuyên môn					
By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	620	898	839	906	904
Đại học, cao đẳng University and College graduate	497	223	141	248	113
Trình độ khác - Other degree	19	1	2	115	-

275 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

Sinh viên - Student

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
1. Số sinh viên - Number of students	16.237	18.690	15.654	17.178	19.506
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	7.412	8.042	6.854	7.275	8.448
Nữ - Female	8.825	10.648	8.800	9.903	11.058
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5.655	6.490	4.347	5.630	7.088
Ngoài công lập - Non-public	10.582	12.200	11.307	11.548	12.418
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	10.582	12.200	11.307	11.548	6.440
Địa phương - Local	5.655	6.490	4.347	5.630	13.066
2. Số sinh viên tuyển mới Number of new enrolments	5.308	5.210	5.146	4.684	4.653
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.010	2.076	1.846	1.260	1.626
Ngoài công lập - Non-public	3.298	3.134	3.300	3.424	3.027
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3.298	1.817	3.300	3.424	1.384
Địa phương - Local	2.010	3.393	1.846	1.260	3.269
3. Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	4.410	3.180	2.527	5.026	3.423
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.475	1.817	1.439	2.113	1.322
Ngoài công lập - Non-public	2.935	1.363	1.088	2.913	2.101
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.935	1.363	1.088	2.913	993
Địa phương - Local	1.475	1.817	1.439	2.113	2.430

276 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tổ chức - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	28	26	24	26	28
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	14	11	12	13	22
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	2	2	2	2	1
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	12	13	10	11	5
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	2	2	2	2	1
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	10	8	7	8	7
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	10	10	9	9	7
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	1	1	1	1	1
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	5	5	5	6	5
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	1
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	20	17	14	14	12
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non - state</i>	8	9	10	12	16
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

276 (Tiếp theo) **Số tổ chức khoa học và công nghệ** (Cont.) *Number of scientific and technological organizations*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	103,70	92,86	92,31	108,33	107,69
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology Development organizations</i>	107,69	78,57	109,09	108,33	169,23
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	50,00
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	100,00	108,33	76,92	110,00	45,45
Phân theo lĩnh vực <i>By kind of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	50,00
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	100,00	80,00	87,50	114,29	87,50
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	100,00	100,00	90,00	100,00	77,78
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	125,00	100,00	100,00	120,00	83,33
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	105,26	85,00	82,35	100,00	85,71
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	100,00	112,50	111,11	120,00	133,33
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

277 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.776	13.354	18.209	19.194	6.029
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Nghân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	6.776	13.354	18.209	19.194	6.029
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	6.776	13.354	18.209	19.194	6.029
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>					
Nguồn khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình nghiên cứu By types of research					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	600	-	995	800	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	1.344	2.982	3.741	3.766	1.850
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	710	1.253	1.502	1.509	570
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	2.616	5.645	8.368	9.529	2.163
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	667	1.842	3.403	3.390	1.446
Khoa học nhân văn - <i>Humanism science</i>	839	1.632	200	200	-
Phân theo khu vực hoạt động By sphere of activities					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	3.973	5.281	10.492	12.226	1.614
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	2.103	3.242	3.213	2.204	2.835
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	300	3.109	4.504	4.764	1.580
Tổ chức ngoài Nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	400	1.722	-	-	-

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
278	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	579
279	Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	580
280	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2023 by types of ownership</i>	581
281	Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2023 by district</i>	582
282	Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2023 by district</i>	583
283	Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	584
284	Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2023 by types of ownership</i>	585
285	Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2023 by district</i>	586
286	Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2023 by district</i>	587
287	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	588
288	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and kinds of malnutrition</i>	589

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
289	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	590
290	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes having doctor by district</i>	591
291	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes having midwife by district</i>	592
292	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	593
293	Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	594
294	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	595
295	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu <i>Monthly average income per capita at current prices by income source</i>	596
296	Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	597
297	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	598
298	Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	599
299	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	600

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TÀI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quản thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{\text{tuổi của trình độ học vấn}}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\text{ nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\text{ nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\text{ nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người

được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý,

thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions

Doctors include: doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE , SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed

down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $\text{I}_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P_{age\ of\ education\ level}^t \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,...,n); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln_{(real)} - \ln_{(min)}}{\ln_{(max)} - \ln_{(min)}}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- *Income-based criteria:*

+ Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ *6 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court.

The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the

following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous Waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2023

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2023 là 621 cơ sở, tăng 25 cơ sở (+4,19%) so với năm 2022. Trong đó có 20 bệnh viện; 89 phòng khám đa khoa khu vực; 172 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp; cơ sở y tế khác là 340 cơ sở. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 11.250 giường, tăng 2% so với năm 2022, trong đó có 8.530 giường trong các bệnh viện, tăng 2,65%; 40 giường tại phòng khám đa khoa khu vực; 860 giường tại các trạm y tế và 1.820 giường tại các cơ sở y tế khác. Số giường bệnh do các cơ sở y tế nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) bình quân 01 vạn dân năm 2023 là 30 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2023, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 16.551 người, tăng 24,37% so với năm 2022, trong đó 11.949 người làm việc trong ngành Y, tăng 12,46% và 4.602 người làm việc trong ngành Dược, tăng 71,52%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân năm 2023 là 9,4 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2023 đạt 77,18%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 7,7% và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 21%. Số trường hợp nhiễm HIV hiện còn sống tại thời điểm 31/12/2023 là 6.548 người, số người chết do HIV lũy kế tính đến 31/12/2023 là 3.054 người, trong năm 2023 chết 32 người. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sĩ đạt 100%. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có hộ sinh và y sĩ sản đạt 100%. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%.

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Năm 2023, thu nhập bình quân đầu người một tháng tính chung cả tỉnh theo giá hiện hành đạt 6.579,5 nghìn đồng, tăng 3,95% so với năm 2022; tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 100%.

Chỉ số phát triển con người năm 2023 là 0,772. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2023 là 0,5%.

HEALTH, SPORT AND LIVING STANDARDS IN 2023

The number of medical examination and treatment facilities managed by the State as of December 31, 2023 was 621, an increase of 25 facilities (+4.19%) compared to 2022 including 20 hospitals; 89 regional polyclinics; 172 health stations at communes, wards, agencies and enterprise; 340 other medical facilities. The number of hospital beds at that time was 11,250 beds, an increase of 2% compared to 2022, including 8,530 beds in hospitals, an increase of 2.65%; 40 beds at the regional polyclinics; 860 beds at health stations and 1,820 beds at other health facilities. The average number of hospital beds managed by the state health facilities (*excluding beds at communes, wards, agencies and enterprises' health stations*) per 10,000 people in 2023 was 30 beds.

As of December 31, 2023, the number of managed by the State was 16,551 people, an increase of 24.37% compared to 2022, of which 11,949 people worked in the medical sector, an increase of 12.46%. and 4,602 people worked in the pharmaceutical sector, up 71.52%. The average number of doctors per 10,000 people in 2023 was 9.4 people.

The rate of infant fully vaccinated in 2023 reached 77.18%; The rate of children under 5 years old with weight-for-age malnutrition was 7.7% and the rate of height-for-age malnutrition in children was 21%. The number of HIV infected cases currently alive as of December 31, 2023 was 6,548 people, the cumulative number of deaths due to HIV as of December 31, 2023 was 3,054 people, and 32 people died in 2023. The rate of communes, wards and towns having doctors reached 100%. The rate of communes, wards and towns having midwives and obstetricians reached 100%. The rate of communes, wards and towns meeting national health criteria was 100%.

People's living standards continued to be improved. In 2023, the average monthly income per capita for the whole province at current prices reached 6,579.5 thousand VND, an increase of 3.95% compared to 2022; The proportion of the population using hygienic water sources was 100%.

The human development index in 2023 was 0.772. The rate of poor households according to the multidimensional poverty line in 2023 was 0.5%.

278 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Beds per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	25,92	25,71	26,16	30,00	30,00
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctors per 10.000 inhabitants (Person)</i>	8,54	8,45	8,82	9,10	9,40
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,02	96,20	65,00	78,22	77,18
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	12,65	13,58	14,53	21,27	19,77
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	0,86	0,89	0,44	0,65	0,97

279 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	579	587	591	596	621
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	19	19	19	19	19
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	68	74	78	82	89
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	170	170	170	170	170
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	1	1	1	2	2
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	320	322	322	322	340
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	10.370	10.630	10.755	11.030	11.250
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	7.500	7.680	7.780	8.230	8.450
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	80	80	80	80	80
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	120	120	40	40	40
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	850	850	850	850	850
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	10	10
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	1.820	1.900	2.005	1.820	1.820

280 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2023
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	621	184	436	1
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	19	11	7	1
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	89	2	87	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	170	170	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	2	-	2	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	340	-	340	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	11.250	9.530	1.351	369
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	8.450	6.740	1.341	369
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	80	80	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	40	40	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	850	850	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	10	-	10	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	1.820	1.820	-	-

281 Số cơ sở y tế năm 2023

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2023 by district

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	621	20	-	89	172
Phân theo huyện <i>By district</i>					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	264	16	-	40	31
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	40	2	-	2	15
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	34	-	-	2	18
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	37	-	-	6	13
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	35	1	-	1	14
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	44	-	-	11	17
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	34	-	-	3	10
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	24	-	-	2	13
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	42	1	-	9	14
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	29	-	-	4	15
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	38	-	-	9	12

282 Số giường bệnh năm 2023

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of hospital beds in 2023 by district

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11.250	8.530	-	40	860
Phân theo huyện <i>By district</i>					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	6.645	6.340	-	-	160
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	1.235	1.160	-	-	75
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	290	-	-	-	90
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	365	-	-	20	60
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	590	520	-	-	70
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	335	-	-	-	85
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	250	-	-	-	50
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	325	-	-	20	65
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	580	510	-	-	70
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	375	-	-	-	75
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	260	-	-	-	60

283 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cán bộ ngành y - Medical staff	8.702	9.491	9.801	10.625	11.949
Bác sĩ - Doctor	2.660	2.686	2.794	2.917	3.090
Y sĩ - Physician	1.240	1.230	1.235	1.240	1.245
Điều dưỡng - Nurse	3.120	3.406	3.560	3.980	5.096
Hộ sinh - Midwife	770	806	802	820	832
Kỹ thuật viên y Medical technician	552	620	635	888	892
Khác - Others	360	743	775	780	794
Cán bộ ngành dược Pharmaceutical staff	2.471	2.550	2.561	2.683	4.602
Dược sĩ cao cấp Pharmacist of high degree	648	676	706	798	1.649
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	1.621	1.594	1.552	1.602	2.821
Dược tá - Assistant pharmacist	202	198	207	180	32
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	-	24	34	35	40
Khác - Others	-	58	62	68	60

284 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2023 by types of ownership

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Cán bộ ngành y - Medical staff	11.949	8.526	2.995	428
Bác sĩ - Doctor	3.090	2.012	981	97
Y sĩ - Physician	1.245	882	353	10
Điều dưỡng - Nurse	5.096	3.754	1.168	174
Hộ sinh - Midwife	832	692	114	26
Kỹ thuật viên y Medical technician	892	732	123	37
Khác - Others	794	454	256	84
Cán bộ ngành dược Pharmaceutical staff	4.602	947	3.627	28
Dược sĩ cao cấp Pharmacist of high degree	1.649	336	1.305	8
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	2.821	591	2.217	13
Dược tá - Assistant pharmacist	32	-	32	-
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	40	10	30	-
Khác - Others	60	10	43	7

285 Số nhân lực ngành y năm 2023

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2023 by district

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11.949	3.090	1.245	5.096	832	892	794
Phân theo huyện <i>By district</i>							
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	6.009	1.728	475	2.692	294	440	380
2. TP. Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	1.165	332	98	428	85	132	90
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	491	86	72	198	65	38	32
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	468	85	65	208	43	34	33
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	576	122	90	212	68	40	44
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	649	139	94	288	44	42	42
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	379	84	58	142	40	28	27
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	363	86	62	135	28	26	26
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	712	178	88	300	61	43	42
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	455	102	62	203	32	24	32
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	682	148	81	290	72	45	46

286 Số nhân lực ngành dược năm 2023

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staff in 2023 by district

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.602	1.649	2.821	32	40	60
Phân theo huyện <i>By district</i>						
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	2.533	1.231	1.246	14	16	26
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	297	134	152	2	3	6
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	137	20	112	1	2	2
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	169	28	135	1	3	2
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	141	27	110	1	1	2
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	267	46	211	3	4	3
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	170	34	132	1	1	2
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	113	16	92	1	2	2
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	283	46	225	4	3	5
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	172	27	139	1	1	4
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	320	40	267	3	4	6

287 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	98,02	96,20	65,00	78,22	77,18
Phân theo huyện					
By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	-	-	-	77,77	84,01
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	-	-	-	86,72	91,49
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	-	-	-	41,52	48,10
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	-	-	-	63,33	62,21
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	-	-	-	68,85	61,67
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	-	-	-	95,68	79,46
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	-	-	-	98,06	83,33
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	-	-	-	85,37	89,53
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	-	-	-	79,83	78,49
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	-	-	-	74,07	76,22
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	-	-	-	74,16	71,67

Ghi chú: Từ năm 2021 trở về trước không có số liệu thống kê phân theo huyện.

288 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by sex
and kinds of malnutrition*

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi					
<i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	8,20	8,00	7,90	7,80	7,70
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi					
<i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	23,00	22,50	22,00	21,50	21,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao					
<i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	6,80	6,80	6,80	6,80	6,80
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-

289 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Số người nhiễm HIV/AIDS <i>Number of cases infected HIV/AIDS</i>			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2023 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2023</i>	612	500	112
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2023 <i>HIV infected people alive as of 31/12/2023</i>	6.548	4.794	1.754
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2023 <i>AIDS patients alive ccumulation as of 31/12/2023</i>	*	*	*
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2023 trên 100.000 dân <i>Number of people infected with HIV detected as of 31/12/2023 per 100,000 inhabitants</i>	199	146	53
Số người chết do HIV/AIDS <i>Number of HIV/AIDS death people</i>			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2023 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2023</i>	32	26	6
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2023 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2023</i>	3.054	2.625	429
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2023 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2023 per 100,000 inhabitants</i>	0,97	0,79	0,18

Ghi chú: (*) Không thống kê số liệu về bệnh nhân AIDS do bệnh nhân nhiễm HIV đưa vào điều trị luôn.

290 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes having doctor by district*

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo huyện					
By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

291 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes having midwife by district

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo huyện By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Biên Hoa city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

292 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo huyện By district					
1. Thành phố Biên Hòa <i>Bien Hoa city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Thành phố Long Khánh <i>Long Khanh city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Tân Phú <i>Tan Phu district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Vĩnh Cửu <i>Vinh Cuu district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Định Quán <i>Dinh Quan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Trảng Bom <i>Trang Bom district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Thống Nhất <i>Thong Nhat district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
8. Huyện Cẩm Mỹ <i>Cam My district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
9. Huyện Long Thành <i>Long Thanh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
10. Huyện Xuân Lộc <i>Xuan Loc district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
11. Huyện Nhơn Trạch <i>Nhon Trach district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

293 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

Huy chương - Medal

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Huy chương Vàng - Gold medal	9	3	-	-	15
Thế giới - World	1	-	-	-	-
Châu Á - Asia	4	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	4	3	-	-	15
Huy chương Bạc - Silver medal	19	2	-	-	10
Thế giới - World	2	1	-	-	1
Châu Á - Asia	6	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	11	1	-	-	9
Huy chương Đồng - Bronze medal	15	6	-	1	7
Thế giới - World	3	-	-	-	1
Châu Á - Asia	6	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	6	6	-	1	6

294 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,749	0,753	0,759	0,766	0,772
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	5.859,9	5.621,3	5.751,5	6.329,6	6.579,5
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	0,3	0,3	0,3	0,8	0,5
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	99,40	85,00	86,10	87,20	85,15
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	76,80	80,74	81,95	82,65	83,72
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

295 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

*Monthly average income per capita at current prices
by income source*

	Nghìn đồng - Thous. dong				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
CHUNG - GENERAL	5.859,9	5.621,3	5.751,5	6.329,6	6.579,5
Phân theo nguồn thu By income source					
Tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	2.970,7	3.576,6	3.672,6	4.034,6	4.022,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	885,0	366,1	365,0	406,9	462,4
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	1.235,1	1.217,4	1.337,4	1.421,9	1.530,0
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	769,2	461,6	376,5	466,5	564,2

296 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	340	275	194	832	692
Số vụ va chạm giao thông Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries	-	-	-	10	19
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên Number of traffic accidents from less serious to become	340	275	194	822	673
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	245	201	149	747	569
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	196	163	104	314	326
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	30	19	31	107	108
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	8	3	-	1	2
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	6	-	-	0	2
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dong)	13.350	6.599	13.711	158.890	24.000

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	2.559	3.100	2.457	4.647	4.769
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	3.704	5.384	4.907	5.646	6.655
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	496	516	510	589	573
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	2.076	2.578	2.600	2.266	2.904
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	3.506	5.081	4.838	4.868	6.646
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	393	531	464	506	567
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	1.948	2.257	2.231	2.472	3.035
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	3.298	4.142	4.170	5.149	6.519
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	213	295	297	282	193
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) ^(*) <i>The number of people receiving legal aid (Person)^(*)</i>	310	282	341	(*)	670
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Chưa có số liệu thống kê.

298 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thiệt hại về người (Người)					
Human losses (Person)	7	2	-	-	3
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	5	2	-	-	3
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	2	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
House damage (House)	1.249	672	1.291	2.138	208
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	-	2	-	1	1
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	1.249	670	1.291	2.137	207
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	1.315	260	1.436	55	292
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	40	150	15	-	72
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)					
Total disaster damage in money (Bill. dong)	631	30	107	6	0,15

299 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>	99,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	99,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Rate of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Rate of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	-	-	-	13,3	14,8

**SỐ LIỆU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM
PHÍA NAM VÀ CẢ NƯỚC
DATA OF KEY ECONOMIC CENTER OF
SOUTHERN AREA AND THE WHOLE COUNTRY**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicator	Trang Page
300	Dân số trung bình <i>Average population</i>	603
301	Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá so sánh 2010) <i>Gross domestic product (At constant 2010 prices)</i>	604
302	Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá hiện hành) <i>Gross domestic product (At current prices)</i>	605
303	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by ownership of key economic center of southern area</i>	606
304	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội <i>Investment at current prices</i>	609
305	Chỉ số sản xuất công nghiệp <i>Index of industrial production</i>	610
306	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng <i>Total retail sales of goods and consumer service revenue</i>	611
307	Thu ngân sách trên địa bàn <i>Budget revenue in local area</i>	612
308	Chi ngân sách <i>Budget expenditure in local area</i>	613

300 Dân số trung bình

Average population

	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	96.484	97.583	98.504	99.474	100.308
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Key economic center of Southern area	21.392	21.830	21.867	22.331	22.553
Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	3.114	3.177	3.169	3.256	3.311
Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	2.456	2.581	2.644	2.763	2.823
Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria Vung Tau province</i>	1.152	1.168	1.176	1.179	1.188
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	9.039	9.228	9.167	9.390	9.457
Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	998	1.011	1.024	1.035	1.045
Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	1.172	1.178	1.182	1.189	1.195
Long An <i>Long An province</i>	1.695	1.714	1.726	1.734	1.743
Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	1.766	1.773	1.779	1.785	1.791

301 Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá so sánh 2010)

Gross domestic product (At constant 2010 prices)

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	4.866.316	5.005.756	5.133.589	5.550.617	5.830.725
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam					
Key economic center of Southern area	1.901.471	1.923.956	1.884.514	2.042.447	2.146.709
Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	202.034	208.192	211.044	228.699	240.824
Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	251.219	269.118	277.058	297.480	315.253
Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria Vung Tau province</i>	244.018	223.317	209.500	220.837	218.576
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	978.952	990.356	950.667	1.038.738	1.099.072
Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	40.645	43.451	45.785	50.668	54.894
Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	49.375	50.971	51.421	56.155	59.590
Long An <i>Long An province</i>	76.288	79.433	80.458	87.143	92.184
Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	58.940	59.118	58.581	62.727	66.316

302 Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá hiện hành)

Gross domestic product (At current prices)

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	7.707.200	8.044.386	8.487.476	9.548.738	10.221.815
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Key economic center of Southern area	2.759.013	2.808.837	2.848.697	3.218.129	3.420.290
Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	344.633	365.616	377.428	420.641	446.994
Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	359.628	389.605	412.516	456.085	486.390
Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria Vung Tau province</i>	346.101	295.179	316.600	384.717	366.456
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	1.343.673	1.371.510	1.338.284	1.497.004	1.621.190
Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	62.472	69.989	76.164	88.739	98.218
Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	82.709	87.218	90.320	102.096	109.886
Long An <i>Long An province</i>	123.403	130.859	137.806	156.317	168.108
Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	96.394	98.861	99.579	112.530	123.048

303 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by ownership of key economic center of Southem area*

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
Đồng Nai - Dong Nai province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,56	10,94	10,81	9,64	9,60
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	59,55	58,41	58,37	58,85	58,22
Dịch vụ - Service	23,02	22,49	22,58	23,34	24,15
Thuế sản phẩm - Product tax	7,87	8,16	8,24	8,17	8,03
Bình Dương - Binh Duong province	100,00	100,00	100,00	99,99	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,66	3,15	3,10	2,74	2,64
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	66,48	66,94	66,80	66,94	66,26
Dịch vụ - Service	22,56	21,98	22,50	22,90	23,71
Thuế sản phẩm - Product tax	8,30	7,93	7,60	7,41	7,39
Bà Rịa - Vũng Tàu - Ba Ria Vung Tau province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5,69	7,17	6,76	5,85	6,46
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	72,89	67,24	68,83	70,12	66,60
Dịch vụ - Service	14,82	17,00	15,95	16,14	18,33
Thuế sản phẩm - Product tax	6,60	8,59	8,46	7,89	8,61

303 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current
prices by ownership of key economic center of Southem area

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thành phố Hồ Chí Minh - Ho Chi Minh City	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0,65	0,72	0,59	0,56	0,51
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	24,15	23,91	21,91	22,20	21,83
Dịch vụ - Service	62,23	62,54	64,18	64,20	64,92
Thuế sản phẩm - Product tax	12,97	12,83	13,32	13,04	12,74
Bình Phước - Binh Phuoc province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	21,00	23,73	19,20	23,16	22,97
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	37,74	38,48	64,10	42,18	41,80
Dịch vụ - Service	36,89	33,52	12,50	30,82	31,59
Thuế sản phẩm - Product tax	4,37	4,27	4,20	3,84	3,64
Tây Ninh - Tay Ninh province	100,00	100,00	100,00	99,99	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	21,21	21,60	22,28	20,44	19,77
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	42,62	43,02	42,83	45,14	45,01
Dịch vụ - Service	31,20	30,40	29,90	29,72	30,53
Thuế sản phẩm - Product tax	4,97	4,98	4,99	4,69	4,69

303 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current
prices by ownership of key economic center of Southem area

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Long An - Long An province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15,98	15,89	16,24	14,86	15,27
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	49,84	50,12	50,80	52,25	51,34
Dịch vụ - Service	27,72	27,49	26,61	26,61	27,23
Thuế sản phẩm - Product tax	6,46	6,50	6,35	6,28	6,16
Tiền Giang - Tien Giang province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	39,14	39,08	38,45	37,18	37,14
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	25,98	25,74	25,98	27,97	27,43
Dịch vụ - Service	28,98	29,12	29,72	29,21	29,82
Thuế sản phẩm - Product tax	5,90	6,06	5,85	5,64	5,61

304 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Investment at current prices

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	2.670.471	2.803.065	2.896.728	3.219.807	3.423.469
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Key economic center of Southern area	824.845	829.215	720.572	791.177	873.055
Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	92.338	96.396	92.069	99.032	109.925
Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	114.657	129.334	130.617	134.536	145.925
Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria Vung Tau province</i>	43.232	56.213	59.783	66.567	73.943
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	446.538	407.812	302.008	334.407	370.700
Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	21.457	23.868	26.957	30.211	33.459
Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	34.361	35.369	33.053	37.039	40.761
Long An <i>Long An province</i>	39.271	43.483	38.069	47.541	52.282
Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	32.991	36.740	38.016	41.844	46.060

305 Chỉ số sản xuất công nghiệp

Index of industrial production

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	109,09	103,29	104,66	107,43	101,46
Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	108,82	105,97	103,65	108,35	105,23
Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	109,86	108,02	103,00	108,50	105,33
Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria Vung Tau province</i>	101,74	95,96	96,96	105,72	100,04
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	107,31	95,40	85,71	112,63	104,14
Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	113,34	111,68	117,21	120,64	109,40
Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	116,01	107,31	102,37	115,74	109,01
Long An <i>Long An province</i>	115,08	107,96	95,11	110,18	107,15
Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	111,10	101,60	97,22	113,67	105,36

306 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Total retail sales of goods and consumer service revenue

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	4.892.114	4.847.645	4.407.812	5.363.265	6.231.828
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Key economic center of Southern area	1.827.436	1.709.034	1.544.045	1.973.701	2.130.698
Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	171.869	183.478	188.712	235.256	264.117
Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	225.227	223.971	230.478	274.596	310.355
Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria Vung Tau province</i>	72.534	75.138	75.008	93.472	107.488
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	1.081.578	946.379	808.557	1.055.047	1.091.624
Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	47.911	48.439	48.224	65.777	77.795
Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	80.025	81.540	77.921	97.627	108.920
Long An <i>Long An province</i>	86.307	84.717	52.601	77.863	88.243
Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	61.985	65.372	62.544	74.063	82.156

307 Thu ngân sách trên địa bàn

Budget revenue in local area

Tỷ đồng - Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	1.553.611	1.510.579	1.591.411	1.815.470	...
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Key economic center of Southern area	765.352	756.889	817.526	912.922	852.045
Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	86.426	98.612	118.812	115.501	100.513
Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	77.552	86.018	95.961	66.866	73.258
Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria Vung Tau province</i>	104.803	102.482	114.007	143.944	124.871
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	410.180	372.560	389.196	480.289	448.850
Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	9.107	11.609	17.195	14.282	12.259
Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	17.455	19.896	20.902	22.439	22.633
Long An <i>Long An province</i>	31.721	35.437	37.206	42.555	41.721
Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	28.108	30.275	24.247	27.046	27.940

308 Chi ngân sách

Budget expenditure in local area

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
CẢ NƯỚC - THE WHOLE COUNTRY	1.526.893	1.709.524	1.708.088	2.158.100	...
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Key economic center of Southern area	266.849	339.769	386.185	344.602	340.760
Đồng Nai <i>Dong Nai province</i>	61.014	75.526	64.193	50.511	47.612
Bình Dương <i>Binh Duong province</i>	26.713	41.027	47.236	49.157	39.272
Bà Rịa - Vũng Tàu <i>Ba Ria Vung Tau province</i>	27.849	34.739	47.356	45.719	40.708
Thành phố Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	67.511	89.740	133.845	96.293	102.080
Bình Phước <i>Binh Phuoc province</i>	12.597	15.389	13.996	15.813	14.068
Tây Ninh <i>Tay Ninh province</i>	14.466	18.133	18.865	20.234	19.953
Long An <i>Long An province</i>	31.219	36.421	37.609	44.754	51.448
Tiền Giang <i>Tien Giang province</i>	25.480	28.794	23.085	22.121	25.619

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI 2023 Dong Nai Statistical Yearbook

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

LÊ TUYẾT MAI

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 160 cuốn khổ 17 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt.

Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 32, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

- Đăng ký xuất bản: 2152-2024/CXBIPH/08-13/TK do CXBIPH cấp ngày 19/6/2024.

- QĐXB số 65/QĐ-NXBTK ngày 18/7/2024 của Q.Giám đốc NXB Thống kê.

- In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2024.

- ISBN: 978-604-75-2709-0